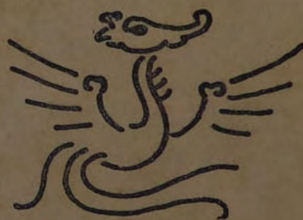
VIỆT-NAM
KHẢO-CỔ TẬP-SAN

BULLETIN DE L'INSTITUT DE RECHERCHES HISTORIQUES
TRANSACTIONS OF THE HISTORICAL RESEARCH INSTITUTE



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
SAIGON 1960

Tất cả thư - từ xin gửi về :

Viện Khảo-Cổ

7, Nguyễn Bỉnh Khiêm

Saigon

#

Pour toute correspondance, prière de s'adresser :

Institut de Recherches Historiques

7, Nguyễn Bỉnh Khiêm

Saigon (Viètnam)

#

Letters and communications regarding articles and exchanges
should be addressed to :

Historical Research Institute

7, Nguyễn Bỉnh Khiêm

Saigon (Viètnam)

SỐ 1

VIỆT-NAM
KHẢO-CỔ TẬP SAN

BULLETIN DE L'INSTITUT DE RECHERCHES HISTORIQUES
TRANSACTIONS OF THE HISTORICAL RESEARCH INSTITUTE



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
SAIGON 1960

LỜI GIỚI-THIỆU

Sau ba tháng thành-lập Chính-Thể Việt-Nam Cộng-Hòa, Tổng-Thống đã ký nghị-định số 19-GD ngày 18 tháng 1 năm 1956, thiết-lập Viện Khảo-Cổ, trực-thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Viện ấy có nhiệm-vụ nghiên-cứu văn-hóa cổ kim của Việt-Nam, khảo-cứu các nền văn-minh, lịch-sử các chủng-tộc trong nước và các nước lân-cận ; phổ-biến những kiến-thức đã thâu-thái được về những phương-diện sử-học, cổ-vật-học, nhân-chủng-học, ngôn-ngữ-học, đảm-bảo thực-hiện công việc bảo-tồn và bảo-vệ những cổ-tích đã liệt-hạng, đào-luyện chuyên-viên cổ-vật-học, ngôn-ngữ-học và văn-minh sử-học.

Để làm tròn nhiệm-vụ cao-cả ấy, nhân-viên Viện Khảo-Cổ đã cố-gắng hoạt-động trong ba năm nay, như đi khảo-sát những nơi có cổ-tích, sưu-tầm được nhiều tài-liệu quí giá, phiên-dịch những sách chữ Hán và chữ Chàm v.v... Nay lại có sáng-kiến biên-soạn **Khảo-Cổ Tập-San** *để cung-cấp một số những bài khảo-cứu và những tài-liệu có liên-quan đến sử-học, cổ-vật-học, nhân-chủng-học, ngôn-ngữ-học, v.v...*

Đó là một việc cần-thiết đáng được khuyến-khích, vì « ôn cố nhi tri tân 溫故而知新 *: nhắc lại việc cũ mà biết việc mới », có tìm hiểu nền văn-minh xưa mới giữ gìn được điều hay, vật quý của cổ-nhân và thêm nhiều kinh-nghiệm để một ngày một tiến tới, trong nền văn-minh ngày nay.*

Khảo-Cổ Tập-San *sẽ lần-lượt xuất-bản và trình-bày những sự-kiện ấy.*

Khảo-Cổ Tập-San, *theo ý tôi, còn có thể góp phần hữu-ích vào công việc xây-dựng nền giáo-dục mới, dưới Chính-Thể Cộng-Hòa do Ngô Tổng-Thống lãnh-đạo.*

Saigon, ngày 26 tháng 10 năm 1959.

Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục

TRẦN-HỮU-THẾ

LỜI TỰA

Việt-Nam Khảo-Cổ Tập-San *số 1 ra mắt cùng độc-giả với một số bài khảo-cứu và một vài tài-liệu cổ mà Viện Khảo-Cổ đã thâu-lượm được trong những cuộc đi khảo-sát khắp nơi trong nước.*

Những bài khảo-cứu có lẽ chưa được hoàn-hảo và những tài-liệu trình-bày chưa được dồi-dào phong-phú như ý muốn, nhưng nguyện-vọng sau cùng của chúng tôi, khi cho xuất-bản tập-san này, là chỉ để cung-cấp một cơ-quan làm diễn-đàn cho những cố-gắng liên-quan đến quá-khứ, lịch-sử.

Báo-chí, tập-san càng ngày càng nhiều ; báo nào, tập-san nào cũng dành nhiều trang cho việc khảo-cứu lịch-sử của giống nòi cũng như lịch-sử của những nước khác. Nhưng Viện Khảo-Cổ không ngần-ngại đưa ra thị-trường báo-chí thêm một tập-san nữa, vì nghĩ rằng một cơ-quan chuyên về lịch-sử không phải là thừa.

Quan-niệm một cách rõ-ràng quá-khứ, hiểu biết một cách sâu-xa dĩ-vãng, nhận-thức một cách đứng-đắn lịch-sử sẽ giúp chúng ta nắm vững lịch-trình tiến-hóa của dân-tộc ta và của nhân-loại. Khi thông hiểu quá-khứ, chúng ta sẽ làm chủ quá-khứ đó và chuỗi thời-gian dài đằng-đẵng đã trôi qua sẽ không đè nặng lên đời sống của ai nữa. Vì lý do đó mà, nếu muốn trở thành con người hoàn-toàn, muốn sống một cuộc sống đầy đủ, ai cũng có nhiệm-vụ phải hiểu biết, đào sâu dĩ-vãng của nhân-loại. Nếu **Khảo-Cổ Tập-San** *có thể giúp độc-giả tiến tới một bước nào trong cuộc hành-hương về nguồn-gốc ấy, thì tập-san cũng không phải là vô-dụng.*

Số thứ nhứt là một bước đầu. Theo lệ thông-thường, trong một việc chi, bước đầu luôn luôn là khó-khăn nhứt. Nhưng chúng tôi thiết-nghĩ trên con đường theo đuổi lý-tưởng, bước đầu có lẽ lại là dễ nhứt. Vì sau khi đã vạch rõ một hướng đi chúng ta được khuyến-khích bởi sự mới-mẻ của lý-tưởng, trong lúc « nhiệt khí anh hùng » còn dồi-dào, lòng hăng-hái còn mãnh-liệt. Dần dần những khó-khăn, những trở-ngại sẽ làm hao mòn mọi hăm-hở, làm lay-chuyển mọi nhiệt-tâm. Nên chúng tôi hứa cùng độc-giả sẽ luôn luôn cố-gắng nuôi-dưỡng lý-tưởng ấy. Nhưng chắc-chắn là Viện Khảo-Cổ không thể nào dựa vào một thân mình mà gánh-vác nhiệm-vụ cao-cả đó. Chúng tôi ước mong rằng độc-giả sẽ phụ-giúp chúng tôi hoặc với lời khuyên-giải, hoặc với sự cộng-tác thiết-thực hơn, là gởi bài khảo-cứu đến cho tòa soạn, để tập-san có thể theo dõi sứ-mệnh khó-khăn của nó. Tất cả các bài đăng trong tập-san đây, chúng tôi đều có cho kèm theo một sơ-lược bằng ngoại-ngữ : tiếng Pháp hoặc tiếng Anh, tùy theo sở-thích của tác-giả. Chúng tôi cố-gắng thực-hiện những bài sơ-lược ấy một cách vắn-tắt nhưng đầy-đủ vì nhận-xét rằng trong những người không đọc được Việt-ngữ có rất nhiều phần-tử vẫn quan-tâm luôn đến đời sống xã-hội của Việt-Nam.

Khảo-Cổ Tập-San *không phải là một nguyệt-san cũng không phải là một tam-cá nguyệt-san. Chúng tôi cố ý không chỉ-định một kỳ-hạn nào cho tập-san cả. Vì chúng tôi nghĩ rằng khi định một kỳ-hạn nào, chúng tôi hoặc sẽ bắt buộc phải kính-trọng thời-hạn ấy và sẽ cống-hiến cho độc-giả những tài-liệu không có giá-trị vững-chắc, hoặc, nếu chúng tôi muốn giữ một trình-độ cho tập-san, có thể tập-san sẽ khó theo một kỳ-hạn chắc-chắn được. Thế thì mỗi khi chúng tôi có đủ một số bài hoặc tài-liệu đáng được phổ-biến, chúng tôi sẽ cho xuất-bản một số mới.*

Chúng tôi thành-thực ước-mong số thứ nhứt đây không phụ lòng độc-giả một cách quá đáng và với mỗi một số mới, nhờ cậy vào sự cộng-tác rộng-rãi của tất cả học-giả trong nước hay ngoài nước, tập-san sẽ lần lần nâng cao giá-trị của mình lên, xứng đáng với một dân-tộc tuy trẻ-trung nhưng đã có một quá-khứ vẻ-vang.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM
Giám-Đốc Viện Khảo-Cổ

Mấy điều nhận xét về Minh-hương-xã và các cổ-tích tại Hội-an

CHEN CHING-HO

MỤC - LỤC

I.— Mấy lời dẫn đầu

Nhìn vào những việc cai-quản di-dân Trung-quốc do lịch triều cận-đại Việt-nam thi-hành, ta nhận thấy hai chính-sách đặc-biệt có tính-cách truyền-thống. Thứ nhất là chính-sách ngăn cách, thứ hai là chính-sách đồng-hóa.

Mục - tiêu chính-sách ngăn-cách là cấm thương-khách và thủy-thủ Trung-quốc bước vào kinh-thành, và chỉ-định một số địa-điểm để họ cư-trú và buôn bán. Ta thấy việc khai cảng Vân-đồn 雲屯 trong năm Đại-định thứ 10 của Lý Anh-Tông

(1149) có lẽ là sự biện-diện đầu-tiên của chính-sách ấy. Theo cuộc điều-tra của giáo-sư Yamamoto Tatsuro, Vân-đồn tức là hai đảo Thượng-mai 上枚 và Hạ-mai 下枚 tại phía Nam đảo Vân-hải 雲海 (Ile de Sangliers), hoặc Đông-đảo và Tây-đảo ở phía tây đảo Vân-hải (1) ; tuy giáo-sư Yamamoto chưa xác-định được vị-trí của Vân-đồn, nhưng dù sao cũng đều có vị-trí tại duyên-hải Bắc-phần, cách xa kinh-đô Đại-Việt chừng 150 cây số về phía Đông. Từ hồi đó, trải qua đời Trần cho đến đầu Lê, phần đông thương-thuyền Trung-quốc chỉ đi tới Vân-đồn, và rất hiếm đi tới Thăng-long. Vì vậy, cuốn *Chư-phiên-chí* 諸蕃志 của Triệu Nhữ-Quát 趙汝适 đã chép : « Nước ấy không thông-thương (với Trung-quốc) » 其國不通商 ; cuốn *Đảo-di-chí-lược* 島夷誌略 của Uông Đại-Uyên 汪大淵 (mục *Giao-chỉ*) cũng nói : « Tàu thuyền không buôn với nước đó, chỉ có những thuyền buôn lậu đi tới đảo Thượng và Hạ tại Đoạn-sơn 斷山 (tức Vân-đồn), nhưng họ không được phép tới quan-trường (tức kinh-đô), tại vì người Việt sợ người Trung-quốc dòm xét hư thực trong nước vậy ».

Đến năm 1428, Lê Thái-tổ (Lê-Lợi) đánh đuổi quân Minh và thu-phục sơn-hà, lại chỉ-định Vân-đồn, Vân-ninh, Cần-hải, Hội-thông, Hội-triều, Thông-lĩnh, Phù-lành, Tam-ca và Trúc-hoa làm cư-địa cho người khách, và nghiêm cấm thương-khách người Bắc-quốc xuất nhập nội-trấn (2).

Từ khoảng giữa thế-kỷ thứ 17, Việt-Nam phải sống thời Nam-Bắc phân tranh ; chúa Trịnh ngoài Bắc bèn cho phép người khách cùng người Bồ-đào-nha, Hòa-lan, Anh và Pháp xây-dựng phố-xá tại Hiến-nam (cũng gọi là Phố Hiến), tập-trung kiều-dân các nước tại đó để tiện cho việc mậu-dịch, nhưng đồng-thời cũng nghiêm-khắc quản-chế người Khách tại Vân-đồn và

1. Yamamoto Tatsuro 山本達郎, *Annan no boeki-ko « Vân-đồn » ni tsuite* 安南の貿易港雲屯に就て, trong *Toho-gakuho* 東方學報, vol. 9, p. 286-294. Theo thiển kiến, địa điểm Vân-đồn đáng lẽ là Thượng-mai và Hạ-mai tương đối hợp lý hơn, vì cuốn *Đảo-di-chí-lược* của Uông-Đại-Uyên gọi Vân-đồn là « Đoạn-sơn thượng-hạ » 斷山上下. Trong danh-xưng này, Đoạn-sơn chỉ đảo Vân-hải, và « thượng-hạ » chắc là chỉ hai đảo « Thượng-hạ-(mai) ».

2. Nguyễn-Trãi, *Ức-trai di-tập*, q. 6, *Dư-địa-chí*. Theo lời chú của Nguyễn-Trãi, Cần-hải, Hội-thông và Hội-triều thuộc tỉnh Nghệ-an ; Thông-lĩnh thuộc Lạng-sơn ; Phù-lành và Tam-ca thuộc Tuyên-quang ; Trúc-hoa thuộc Sơn-tây.

Phố Hiến ra vào Thăng-long. Lẽ dĩ-nhiên, những hành-động này đều phát nguyên từ chính-sách ngăn cách cả (1).

Chính-sách đồng-hóa bắt đầu từ đầu nhà Lê. Nội-dung của chính-sách này bắt buộc các di-dân Trung-quốc đồng-hóa với người Việt trên mọi phương-diện sinh-hoạt và tập-quán. Cuốn *Đại-việt sử-ký toàn-thư (bản-kỷ thực-lục* q. 2*)*, trong đoạn thuộc tháng 12 năm Thiệu-bình thứ 4 của Lê Thái-Tông (1437) có chép rằng : « Hạ-lệnh cho người Minh đều mặc áo theo người Nam và cắt tóc » 令明人着南人衣服斷髮. Xét lại năm 1437 cách Lê Thái-Tổ quang-phục giang-sơn chỉ có 10 năm, người Minh ở lại đất Việt còn nhiều (2), mà trong bọn họ phần-tử phức-tạp, thuận-nghịch chưa rõ, vậy triều Lê mới xử trí quả-quyết như thế để quản-chế và phòng-ngừa kiều dân người Minh. Mặc dầu ta không rõ đạo-luật này đã có những hậu-quả gì, nhưng ta nên thừa-nhận đây là một hành-động đầu tiên của triều-đình Việt-nam muốn Việt-hóa di-dân Trung-quốc, mà trên lịch-sử chưa từng có.

Qua thời-kỳ Minh-mạt Thanh-sơ, miền Giang-nam đại-loạn, lại có nhiều di-thần và nạn-dân nhà Minh lục-tục tiến vào đất Việt. Vì Bắc-phần tiếp với các tỉnh tây-nam Trung-quốc nên mỗi cuộc biến-chuyển về quân-sự cùng chính-trị đều có tương-quan mật-thiết với số mệnh Bắc-Việt, nên triều-đình nhà Lê đứng trước tình thế đó, không thể không áp-dụng một chính-sách, cẩn-thận để đối phó cuộc di-cư đại qui-mô, bèn tăng-cường quản-chế những nạn dân đang lũ-lượt kéo nhau từ đại-lục tới. Bởi thế nên ta lại thấy một vài cách xử-trí mới của nhà Lê. Thí-dụ, *Đại-việt sử-ký toàn-thư (bản kỷ-tục biên)*, trong mục tháng 8, năm Cảnh-trị nguyên-niên (1663) của Huyền-tông có chép rằng : « Lệnh chỉ các xứ thừa-tự kiểm-soát dân sở thuộc, nếu có kiều dân ngoại-quốc ngụ-cư, thì phải trình báo

1. Kin Eiken 金永鍵, *Futsuryu Indoshina Tonkin Hưng-yên no Phố Khách ni tsuite* 佛領印度支那東京興安の舖客に就て, trong *Shigaku* 史學, q. 18, no. 1, p. 97-109.

2. Hoàng-minh-thực-lục, mục ngày canh-ngọ tháng 12 năm Tuyên-đức thứ 2 (1427) có chép rằng các nhân-viên văn võ và gia quyến nguyên thuộc Giao-chỉ Tam-ty đã về tới Trung-quốc có 86.640 người, nhưng ngoài còn có một số người Minh bị Lê-Lợi giữ lại không cho về. *Đại-việt-sử-ký-toàn-thư* cũng nói rằng « người Minh nếu trừ người tử trận và bị thương, những người được về tới nước chỉ còn hai phần mười : hiện chưa về nước mà ở lại đất Việt còn có mấy chục vạn ».

các quê-quán của họ, và tùy-nghi khu xử để phân biệt phong-tục khác biệt ». Ba năm sau, triều Lê áp-dụng một biện-pháp càng tích-cực hơn nữa. *Lịch-triều hiến-chương loại-chí* (q. 29, đinh hộ chí-tịch), của Phan-huy-Chú, trong đoạn năm Cảnh-trị thứ 2 (1666) chép rằng : « Hạ-lệnh người ngoại-quốc phải nhập-tịch, bắt y-phục, nhà ở đều phải y theo quốc-tục, và từng loại sáp-nhập hộ-tịch tại các xã, thôn, trang, cằng và sách mà họ đang cư-trú ». Nguyên-tắc này hình như được duy-trì khá lâu. Theo cuốn *Lịch-triều tạp-ký* của Cao-lang (q. 2), ngày 16 tháng 7 năm Vĩnh-trị thứ 17 (1696), Trịnh-Căn lại cho công-bố một đạo-luật quản-chế người Trung-quốc càng nghiêm-ngặt hơn nữa. Cuốn ấy chép rằng : « Phủ-liêu phụng-truyền : người Bắc-quốc đã nhập-tịch tại các xã thôn nước ta, ngôn-ngữ, y-phục phải tuân theo quốc-tục, không thể tự ý làm đồ dùng khác biệt và mặc y-phục kỳ-dị. Nếu trái luật, cho phép quan trấn-thủ sở tại bắt lại và xử trượng hình 50 cái. Còn thương khách các thuyền tàu mà ngụ tại các xứ ta để buôn bán, thường vào kinh-thành, nếu có người quen chỉ dẫn thì không cấm, nhưng nếu không có người chỉ dẫn mà tự ý vào kinh-thành, thì cũng cho phép noa-trị như luật-lệ hiện-hành ».

Nói về chúa Nguyễn ở miền nam, nhờ quyển *Đông-tây dương-khảo* của Trương-Nhiếp và các sử-liệu Trung-Nhật cùng Âu-châu, ta được biết thuở ban đầu thế-kỷ thứ 17, thương-thuyền miền duyên-hải đông-nam Trung-quốc luôn luôn tới các cảng Thuận-hóa (1), Quảng-nam (tức Hội-an), Tân-châu (tức Qui-nhơn) và Đề-di 提夷 (tức Degi) mậu-dịch, và chúa Nguyễn đã cho phép thương-khách Trung-Nhật thiết phố tại Hội-an để tiện việc cư-ngụ và thông-thương. Trái với chính-sách nghiêm-lệ của nhà Lê (sự thực là chúa Trịnh), vì Quảng-nam cách Trung-quốc xa hơn không có quan-hệ lợi hại trực-tiếp với Trung-quốc, nên chúa Nguyễn sẵn-sàng tiếp nhận những di-dân triều Minh, và lợi-dụng nhân-lực của họ để làm một lực-lượng mới cho cuộc mở-mang và phát-triển của Quảng-nam. Năm 1688, khi nhà thám-hiểm Anh là W. Dampier đang

---

1. **Đông-tây-dương-khảo** soạn vào năm đinh-tị Vạn-lịch (1617), nên nội dung cuốn này gồm những sự thực của sơ-niên thế kỷ thứ 17. Bởi vậy, « *Thuận hóa* » trong cuốn này là chỉ Cát-dinh ở phụ cận thành phố Quảng-trị bây giờ, chớ không phải chỉ thành Phú-xuân (Huế) bây giờ. Cf. **L. Cadière**, *Les Résidences des rois de Cochinchine (Annam) avant Gia-Long*, trong *Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine*, 1914-16, p. 120-126.

ở nửa đường qua Nam-hải đi tới Bắc-Việt (Tonkin), trên một chiếc thuyền cầm đầu bởi capitaine Tiler, được nghe một vài tin tức về nạn-dân Trung-quốc tại « Cochinchina » (hồi đó chỉ Quảng-nam). Dampier thuật lại như sau : « Bọn nạn-dân Trung-quốc này đều là những kẻ từ đại-lục trốn ra hải-ngoại vào dịp người Tartares (chỉ người Thanh) chinh-phục Trung-quốc. Vì họ được người bản xứ hoan-nghênh, vả lại trong bọn họ có nhiều thợ công-nghệ nên họ vui lòng truyền dạy các môn công-nghệ có ích cho các tướng-quân mà họ đã nhờ cậy đến » (1).

Robert Kirsop, chức viên công-ti Đông-Ấn-độ Anh, đã tới Hội-an vào năm 1750, cũng nhận-xét rằng : « Hình-thức của chính-phủ Cochinchina rất tương-tự với Trung-quốc, giai-cấp và chức-vụ của quan-lại cũng vậy. Đại đa-số công-chức là con cháu của nạn dân Trung-quốc, chạy loạn qua đấy, từ hồi đại-lục bị người Thanh chiếm cứ » (2).

Dù thái-độ chúa Nguyễn đối với thương-gia và di-thần nhà Minh tương-đối khoan-hậu, nhưng với sự hiện-diện của bọn di-dân có tánh-cách tập-đoàn và võ-trang, thì cũng phải tìm tòi một vài biện-pháp đặc-biệt để tiện bề thống-chế. Thí-dụ, trong năm 1682 và 1683 (tức năm Khang-hi thứ 21 và 22), có bộ-đội thủy-quân thuộc nhà Trịnh tại Đài-loan, hơn ba ngàn binh-sĩ và gia-quyến, đáp hơn 70 chiếc tàu, dưới quyền chỉ-huy của Dương Ngạn-Địch (tổng-binh Lễ-vũ-Trấn 禮武鎮) cùng các tướng Hoàng-Tiến, Trần-Thắng-Tài (tức Trần Thượng-xuyên) và Trần An-Bình, đi tới Quảng-nam xin đầu hàng và xin làm tôi cho chúa Nguyễn. Trước sự hiện-diện của một hạm-đội khả-quan như vậy, Hiền-vương thoạt tiên không khỏi hơi bỡ-ngỡ, nhưng rốt cuộc nghĩ ra một biện-pháp rất khéo-léo. Chúa liền xuống chỉ cho ủy-lạo tướng-sĩ, ban quan-tước cho các tướng, rồi khiến họ xuống miền Mỹ-tho và Biên-hòa để họ khai-thác đất Đông-phố, một thuộc-địa phì-nhiêu từ Tiền-giang trở lên bắc mà chúa Nguyễn chưa đủ lực-lượng đi kinh-doanh (3).

---

1. **W. Dampier**, *Un voyage au Tonkin en 1688*, trong *Revue Indochinoise*, 1909, p. 589.

2. **Robert Kirsop**, *Some accounts of Cochinchina, 1750, A. Dalrymple*, trong *Oriental Repository*, vol. 1, London, 1793, p. 250.

3. Theo các sử sách Việt-nam, như *Đại-nam-thực-lục-tiền-biên* (q. 5), *Lịch-triều tạp-ký* (q. 1), *Phủ-biên tạp-lục* (q.1) và *Gia-định thông-chí* (q. 4

Một mặt đối với bọn thương-gia và nạn-dân đã tới các phủ, huyện sở thuộc, chúa Nguyễn cũng rất quan-tâm. Vậy, Nguyễn-phủ bèn thừa-nhận Minh-hương-xã, thôn-xã do các người di-cư của nhà Minh tổ-chức, thành nơi cư-địa tập-trung của họ, và hoan-nghênh họ nhập-tịch làm biên-dân. Như vậy, ta nhận thấy chúa Nguyễn, y như chúa Trịnh, cũng áp-dụng chính-sách đồng-hóa trên mặt nguyên-tắc.

Nếu lấy hiện-tượng này so-sánh với những sự thực-tại các nơi Đông-Nam-Á, ta lại nhận ra một sự đối-chiếu rất đáng chú-ý. Chúng ta đều biết hồi thế-kỷ thứ 17 và 18, các nước Đông-Nam-Á như Cao-miên, Thái-lan, Nam-dương, hoặc Phi-luật-tân, có nước thì cố-gắng duy-trì nền độc-lập, có nước thì đã chịu sự cai-trị thực-dân của liệt-cường Âu-châu, tuy tình-trạng kinh-tế và chánh-trị khác nhau ít nhiều, song về cách đối-phó di-dân Trung-quốc thì đều thi-hành chế-độ « capitan » hoặc « shahbandar » (1), cho phép kiều-dân tự-trị, thủy-chung không can-thiệp đến sinh-hoạt, và coi như là người ngoại-quốc. Trái lại, lịch triều cận-đại Việt-nam, như nhà Lê (chúa Nguyễn và chúa Trịnh), nhà Tây-sơn và triều Nguyễn đều hoan-nghênh hoa-kiều nhập-tịch, coi họ như là đồng-bào qui-hóa. Đây là một đặc-sắc rõ-rệt trên lịch-sử Hoa-kiều tại Việt-nam.

Sở dĩ các dòng vua Việt-nam phải áp-dụng chính-sách ấy, ta thấy có mấy lý-do chủ-yếu như sau :

1) Nói chung, vì do những điều-kiện địa-lý, hễ có cuộc rối loạn hoặc chính-biến phát sinh ở trên đại-lục thì có nhiều di-thần và nạn-dân tiền-triều kéo nhau vào đất Việt. Hiện-tượng

---

Cương-vực-chí) sự quy thuộc của bộ đội Dương-Ngạn-Địch là vào năm thứ 32 kỷ mùi của Thái-tông (Hiền-vương), tức tây-lịch năm 1679. Nhưng theo sự nghiên cứu của tôi, niên đại mà Dương và Trần tới Quảng-nam và Đông-phố là năm 1682 và 1683 mới đúng. Tôi xin chờ cơ hội khác thuật lại vấn đề này.

1. Hồi thế kỷ thứ 17 và 18, người Tây-ban-nha tại Phi-luật-tân, người Hòa-lan tại Nam-dương đều chọn kiều dân có thế lực trong xã-hội Hoa-kiều để đảm nhiệm chức « capitan », để phụ trách cai quản kiều dân và tiện việc thu thuế và truyền đạt chính lệnh của chính-phủ. Còn « shahbandar », nguyên là tiếng Ba-tư « shahbandar » (chef du port), là một quan chức trông coi các việc có liên quan đến mậu dịch, và làm người trung-gian giữa nhà vua và các thương-khách ngoại quốc. Cf. Muller, *De Oost-Indische Compagnie in Cambodja*, p. 142,

này từ Tiền-Hán về sau, đời nào cũng có. Sau khi tới Việt-nam, phần đông di-dân đều được dân Việt thông-cảm, lấy vợ sinh con, an cư lạc nghiệp, chẳng bao lâu bị hấp thụ trong xã-hội bản-xứ, và biến thành những yếu-tố mới-mẻ trong dân chúng Việt-nam, theo một quá-trình rất tự-nhiên và không cưỡng bách. Nhưng từ khi nhà Lê hùng khởi, vì vương-triều này đã trải qua một thời-gian kháng-chiến oanh-liệt với quân Minh mới đoạt lại chính-quyền, nên một mặt đối với người Minh đặc-biệt phòng-bị, một mặt ý thức chủ-nghĩa quốc-gia cũng đặc-biệt mạnh-mẽ.

2) Đối với những người lưu-vong, các triều trước, như nhà Trần chẳng hạn, chỉ áp-dụng chính-sách ngăn-cách là đủ. Nhưng qua thời-kỳ Minh mạt Thanh sơ, những quan-hệ đối-ngoại tại Việt-nam đã phức-tạp-hóa, cuộc kháng-chiến của di-thần nhà Minh kéo dài ; thêm nữa, trong bọn di-cư hồi đó, trừ một số thương-khách và nạn-dân tầm-thường, phần nhiều là những phần-tử kháng Thanh thuộc nhà Trịnh tại Đài-loan, hoặc thuộc mấy vị vua nhà Minh lưu-vong, hoặc có dư-đảng của loạn Tam-phiên 三藩 ; hệ-thống của bọn họ rất phức tạp, giả-sử cứ mặc kệ họ, rất có thể gây ra những vụ bất-thường và có thể hại đến nền trị-an trong nước. Hơn nữa, từ năm 1644 quân Thanh nhập-quan, sự bành-trướng thế-lực chính-trị và quân sự của nhà Thanh trên đại-lục rất mau chóng, uy-quyền ngày một mạnh. Tình thế ghê-gớm đó đã khiến cho triều-đình Bắc-Việt thiết-thực cảm thấy bất an. Không biết chừng quân Thanh mượn cớ nhà Lê thừa ô với di-thần nhà Minh để thừa-thế tiến-công vào đất Việt chăng ? Trước sự sự uy-hiếp cả trong lẫn ngoài, nhà chức trách Việt-nam không thể không nghĩ ra một biện-pháp thích đáng để giải-quyết vấn đề di-cư.

3) Từ năm 1661, Trịnh Thành-Công rút khỏi đại lục, chiếm lấy đảo Đài-loan làm cơ-địa kháng Thanh, triều-đình nhà Thanh bèn cưỡng-bách dân duyên-hải thiên vào nội-địa và nghiêm cấm tàu thuyền ra hải-ngoại. Mãi đến năm 1685, tức hai năm sau chính quyền họ Trịnh bị thủ-tiêu, mới cho phép thương thuyền xuất quốc mậu dịch. Trong thời-gian gần 25 năm đó, bọn nạn-dân và di-thần nhà Minh tại đất Việt đã không còn hy vọng nào về nước, dù muốn dù không, phải tìm cách sinh nhai tại Việt-nam. Một mặt, triều-đình cả nam lẫn bắc Việt-nam, vì muốn tăng-cường lực-lượng kinh-tế và quân-sự để chiếm một địa vị ưu-tiên trong cuộc phân-tranh, nên phải giữ lại bọn di-cư trong khối thế lực của mình.

Do những lý-do kể trên, chúa Trịnh ngoài bắc bèn cưỡng-

bách di-dân Trung-quốc nhập tịch ở các phủ huyện thôn xã ; chúa Nguyễn trong nam thì cho phép sáng lập Minh-hương-xã để thu-nạp di-thần và nạn-dân nhà Minh. Mặc dầu thủ-đoạn hơi khác nhau, nhưng lập-trường cũng như chính-sách của hai chúa hoàn-toàn giống nhau cả. Còn một điều đáng chú ý là, dù chúa Trịnh hay chúa Nguyễn, khi thi hành chính-sách đồng-hóa, đều có dựa vào một sự-kiện thực rõ-rệt : tức là cái ý thức « đồng văn đồng chủng » giữa người Trung và Việt. Vì nhà cầm quyền có tin vào quan-niệm đó, và cũng vì từ thượng-cổ quan-niệm đó là một sự kiện không ai hoài nghi, nên chính-sách đồng-hóa của hai chúa mới được thuận-tiện tiến-hành và thực hiện, kết quả không những không xảy ra việc gì xích-mích, trái lại cho di-dân và dân-bản xứ được dịp hợp-tác và dung-hòa, đã gây nên một cơ-sở vững-chãi cho xã-hội Việt-nam.

II.– Niên-đại sáng-lập của Phố Khách và Minh-hương-xã

Khi khảo về lịch-sử của Hội-an, ta nên lưu-ý đến hai niên đại quan-yếu : thứ nhất là niên-đại lập phố Khách, thứ hai là niên đại sáng lập Minh-hương-xã. Sau đây tôi xin dựa vào một vài sử-liệu mới phát-kiến, để kiểm-thảo hai niên-đại ấy và những vấn-đề liên-quan đến niên-đại ấy.

Trong những yếu-tố đã xúc-tiến sự phát-triển thông-thương tại Hội-an, trước hết ta phải nêu ra sự bảo-hộ và khuyến-du của các chúa Nguyễn. *Đại-nam-thực-lục* (*tiền-biên*, q. I), mục năm thứ 15 nhâm-thân của Thái-tổ (tức Nguyễn-Hoàng) có chép rằng : « Thượng tại trấn mười mấy năm, trị dân khoan-bình, quân-lệnh nghiêm-khắc, vì vậy, dân đều an-cư lạc-nghiệp, trong chợ chẳng có nhị giá, người không làm trộm, thương thuyền các nước đua nhau về đây, (nơi trị sở của chúa) biến thành một đô-hội lớn lao ». Đoạn văn này tuy là từ ngọn bút của sử-quan triều Nguyễn ra nhưng có nhiều chứng cớ cho biết đó không phải chỉ là một bài ca tụng nịnh-nọt. Về sau, trong thời kỳ Nam-Bắc phân tranh, nhân-dân Nam-Bắc không được tự-do giao-thông và buôn bán, nên các thứ hàng-hóa ngoài Bắc và ngoại-quốc đều phải nhờ tàu thuyền người Trung-quốc cung-cấp. Vì vậy, các vị chúa đều tích-cực khuyến-khích và bảo-hộ thương-khách Trung-quốc. Thí-dụ, có một chiếc thương-thuyền Quảng-đông rời Cao-miên về nước vào đầu tháng 7 năm Khang-hi thứ 21 (1682), bị bọn hải-tặc cướp thuyền lẫn hàng tại mặt bể phụ-cận Quảng-nam, thương-khách chạy

về Hội-an. Hiền-vương được tin bèn hạ lệnh tìm cách lấy lại chiếc thuyền ấy, để bọn thương-khách đó có thể về Quảng-đông trong tháng 6 năm sau. Cũng trong năm đó (1683), có một chiếc thuyền của Lâm Tôn-Nương 林宗娘, Hoa-kiều tại Giao-lưu-ba 咬𠺕吧 (tức Java), ở nửa đường từ Nagasaki đang về Nam, gặp tai nạn tại Nam-sa quần-đảo, chiếc thuyền bị chìm, 76 thương-khách và thủy-thủ được thoát hiểm về tới Quảng-nam ; Hiền-vương bèn ban cho thuyền-chủ Lâm Tôn-Nương 10 quan bạc, giúp họ mua thuyền mới và triệu-tập thương-khách khởi-hành sang Nhật-bản ngay trong tháng 6 năm đó (1). Những cử chỉ này cố-nhiên tự tinh-thần « dương-nhân bất-nhượng » của Hiền-vương, nhưng rõ-rệt cũng là những biểu-diễn chính-sách của chúa Nguyễn muốn đề cao tín-nhiệm quốc-tế và hấp-thu thương-khách Trung-quốc tới Quảng-nam.

Ngoài chính-sách bảo-hộ của chúa Nguyễn, ta phải xét lại sự thay đổi chính-sách đối-ngoại của triều-đình nhà Minh bên Trung-quốc. Sử chép từ năm Hồng-vũ thứ 4 (1371), Minh Thái-tổ giáng chỉ Tĩnh-hải-hầu Ngô Trinh 靖海侯吳禎 cho nghiêm cấm nhân-dân duyên-hải xuất-ngoại. Từ đó, trải qua một thời-gian gần 200 năm, triều-đình nhà Minh cố chấp chính-sách bế môn, gọi là « thốn bản bất hạ hải » 寸板不下海 (một tấc gỗ cũng không cho ra hải-ngoại) ; mãi đến Long-khánh nguyên-niên (1567), Minh Mục-tông ưng-thuận lời tấu-thỉnh của Phúc-kiến tuần-phủ Đồ Trạch-Dân 塗澤民 mới mở « hải cấm » và cho phép thường-dân xuất-dương buôn bán. Song một điều đáng chú ý là phạm-vi thi-hành của đạo lệnh này chỉ hạn-định tại phương-diện mậu-dịch và hàng-hải giữa Trung-quốc và các nước Đông-Nam-Á mà thôi, còn như sự vượt biển sang Nhật-bản, hoặc xuất-khẩu những tài-liệu có tính-chất quân-sự và kinh-tế, như quặng sắt, tiêu-hoàng, đồng v.v... thì vẫn bị nghiêm cấm (2). Chính vì lẽ đó, từ năm 1593, các nhà cầm quyền Nhật-bản, Toyotomi Hideyoshi 豊臣秀吉 hoặc người kế-nghiệp là Tokugawa Ieyasu 徳川家康 tiếp-tục phát « Gosyuin-jo ». 御朱

---

1. **Hoa-di-biến-thái** 華夷變態, q. 9, Giáp-tí niên nhất phiên Quảng-nam thuyền Đường-nhân cộng thân khẩu 甲子年一番廣南船唐人共申口 và giáp-tí niên ngũ-phiên Quảng-đông thuyền Đường-nhân cộng thân-khẩu 甲子年五番廣東船唐人共申口.

2. **Sakuma Shigeo** 佐久間重男, *Min-chyo no kai-kin sei-saku* 明朝海禁政策, trong *Toho-gaku* 東方學, no. 6, p. 49-50.

印狀 (1) cho các « daimyo » 大名 (tiểu-vương) và đại thương-gia Nhật-bản, khuyến-khích họ phái thuyền tới Quảng - nam (Hội-an), Xiêm-la (Ayuthya) hoặc Phi-luật-tân (Manila), để giao-dịch với các thương-thuyền Trung-quốc năm nào cũng tử đại lục tới những cảng khẩu ấy buôn bán, và theo cách như thế được cung-cấp các hàng-hóa và vật-liệu mà thị-trường Nhật-bản cần đến.

Trong bài *Khai-dương-hải-nghị* 開洋海議 của Hà Kiều-Viễn 何喬遠 có nói rằng : « Vì luật-pháp cấm, không ai dám thông với Nhật-bản, nhưng có bọn thương-gia gian tham đem những hàng-hóa trốn đi các nơi Giao-chỉ (tức Quảng-nam), người Nhật lại từ đó chuyển vận sang Nhật-bản, như vậy thì (người Nhật) không khác gì trực-tiếp mậu-dịch với Trung - quốc vậy » (2).

Antonio Morga, một viên công-chức Tây-ban-nha phục-vụ tại Phi-luật-tân từ tháng 6 năm 1595 cho đến tháng 5 năm 1603, cũng nhận thấy rằng : « Những hàng hóa do Nhật-bản xuất cảng sang Manila, chủ-yếu nhất là bột mì, thứ hai là quặng đồng và quặng sắt ; còn những hàng hóa do Manila xuất-cảng sang Nhật-bản là tơ lụa của Trung-quốc, vàng, da nai và tô-mộc đều do thuyền Nhật tới Manila chở về nước » (3).

Cũng vào hồi đó, có một giáo-sĩ Bồ-đào-nha thuộc dòng Jésuite là Valentin Corvalho, cũng có chép rằng : « gần đây tại Cochinchine đã bắt đầu một thứ mậu - dịch rất bất lợi cho người Bồ-đào-nha... ta thấy thương-gia Trung-quốc đem nhiều tơ lụa tới đó, và do người Nhật mua hết để tải về nước » (4).

Cristoforo Borri, là giáo - sĩ Ý - đại - Lợi, cũng thuộc dòng Jésuite và đã cư-ngụ tại Hội-an từ năm 1618 đến năm 1621,

---

1. « Goshyuin-jo » là một thứ giấy thông - hành kiêm giấy phép mậu dịch, thường thường có biên rõ tên nước mà thương thuyền giữ giấy này định sang, và có đóng « châu ấn » (dấu đỏ), nên gọi như vậy. Cf. N. Peri, *Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine aux XVIe et XVIIe siècles*, trong BEFEO., t.23 (1923), p. 73-75.

2. Hà Kiều-Viễn 何喬遠, *Kính-sơn văn-tập* 鏡山文集, q. 24, Nghị 議, Khai-dương-hải-nghị 開洋海議.

3. Antonio Morga, *Sucesos de las Islas Filipinas* (Blaire & Robertson, *The Philippines Islands*, vol. XVI, p. 183-184).

4. Léon Pagès, *Histoire de la religion Chrétienne au Japon*, t. II Annexes, Paris, 1870, p. 164-165.

cũng thấy rằng : « người Trung-quốc và người Nhật là những thương-khách chủ-yếu trong « hội chợ » (foire) năm nào cũng mở tại một hải-cảng cochinchine và kéo dài chừng 4 tháng. Người Nhật thường thường đem lại bốn năm vạn nén bạc, người Trung-quốc thì đi một thứ thuyền buồm gọi là « somes », đem lại rất nhiều tơ lụa tốt và các đặc-sản nước họ. Do hội chợ này, quốc-vương (tức chúa Nguyễn) thu được một số tiền thuế rất khả-quan, cả toàn quốc cũng được nhiều lợi ich » (1).

Những đoạn văn kể trên đều tiết-lộ rằng sự đoạn-tuyệt bang-giao và cấm giao-thông trực-tiếp giữa hai nước Trung và Nhật, đã thúc giục thương thuyền Trung Nhật kéo nhau sang Manila và Hội-an giao dịch, làm cho hai nơi này biến thành những địa-điểm « chuyên-khẩu » hoặc « trung-gian » cho cuộc mậu-dịch hai nước đó. Lẽ dĩ-nhiên, Hội-an được phồn-thịnh mau chóng, phần nhiều là nhờ những điều-kiện trên đây.

Căn-cứ vào bài khảo-cứu của giáo sư Iwao Seiichi, thì từ năm 1604 đến 1634, tổng-số Gosyuin-jo phát cho các thuyền Nhật, đã tới 331 tờ, trong số đó, 162 tờ là phát cho các thuyền sang Tonkin, Giao-chỉ và Cao-miên. Chi tiết đó như sau (2) :

	(1604-16)	(1617-34)	(cộng)
Tonkin	11	24	35
Giao-chỉ (Gồm Chiêm-thành)	49	37	86
Cao-Miên	23	18	41
			162

Theo những con số kể trên, ta được biết trong 30 năm tiền bán thế-kỷ thứ 17, chừng một nửa (86 chiếc) của tổng số thuyền Nhật đã tới các cảng Đông-dương thông-thương, là đi tới Giao-chỉ, tức Quảng-nam, và số đó lại chiếm chừng 1/4 của tổng số thương-thuyền Nhật (331 chiếc) đã tới các cảng Đông-Nam-Á trong 30 năm đó. Sự kiện này chứng-tỏ một cách rõ-rệt tính-cách và địa-vị đặc-biệt mà Hội-an đã chiếm giữ trên lịch-sử thương-nghiệp cận-đại tại Đông-Nam-Á.

Song-song đi với sự phát-triển ngoại-thương, thương-khách Trung và Nhật ở lại Hội-an một ngày một tăng thêm, đó cũng

---

1. Cristoforo Borri, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la compagnie des Iesus au royaume de la Cochinchine*, Lille, 1631, p. 333.

2. Iwao Seiichi 岩生成一, *Nanyo Nihonjin-machi no kenkyu* 南洋日本町の研究, Tokio, 1940, p. 2-5, 20.

là một hiện-tượng rất tự-nhiên. Theo thiển-kiến, lúc ban đầu, trong những cư-dân Hội-an, ta nhận thấy hai loại có tính-cách hơi khác nhau. Loại thứ nhất là những thương-khách vì gió mùa không thuận, hoặc do thương-vụ kéo dài, không kịp gió mùa tháng 7 hoặc tháng 8 về nước, đành chịu ở lại qua năm để chờ kỳ gió sang năm mới về Bắc. Nói một cách khác, là những người vì « áp - đông » 押冬 mà phải ở lại (1). Loại thứ hai, khác với loại trên, tự nguyện muốn cư-trú với tính cách vĩnh-viễn hoặc bán vĩnh-viễn. Bọn này phần đông là thủ-qũy hoặc « compradore » của chủ thuyền hoặc đại diện cho công-ti thuyền, một mặt bán các thứ hàng-hóa của thuyền mình để lại, một mặt mua sẵn các thứ thổ-sản như tơ lụa, hương kỳ-nam, đường, hạt tiêu, yến, vây cá, tô-mộc, v. v... để cho thuyền của công-ti mình mùa xuân sau khi về đây, sẽ có thể chở đầy-đủ hàng hóa về Trung-quốc.

Đối với hai loại kiều-dân như thế, chúa Nguyễn căn-cứ vào chính-sách khuyến-khích mậu-dịch, không phản đối sự cư-lưu, lại cho phép các kiều-dân Trung, Nhật lựa chọn một địa-điểm thích-đáng để họ lập phố cư-trú. Về trạng-thái đầu-tiên của nơi này, giáo-sĩ Borri đã nói : « Vì muốn cho tiện việc hợp hội chợ, vua Giao-chỉ-chi-na đã cho phép người Trung-quốc và Nhật-bản lựa-chọn một nơi thích-hợp để xây-dựng thị-trấn. Trấn này gọi là « Faifo ». Vì nơi đó rất rộng-rãi, nên ta có thể nhận ra hai phố. Một là phố Khách, hai là phố Nhật. Các phố đặt riêng thủ-lãnh và y theo phong-tục tập-quán riêng mà sinh sống » (2).

Chúng ta không được rõ vua Giao-chỉ-chi-na trong đoạn văn này là chỉ Tiên-vương (tức Nguyễn-Hoàng) hoặc Sãi-vương (Nguyễn Phúc-Nguyên), nhưng một điều chắc-chắn là phố Khách và phố Nhật đã tồn-tại từ sơ-niên thế-kỷ thứ 17 (3). Lẽ dĩ-nhiên, hai phố này trở thành trung-tâm của Hội-an.

---

1. Cuốn *Gia-định thông-chí* (*Sơn-xuyên-chí*, mục trấn Biên-hòa) của Trịnh-Hoài-Đức có chú minh rằng : « Đến mùa xuân nhờ thuận gió đông bắc, tất cả thuyền Trung-quốc mới tới Nam (Gia-định) được, lại đến mùa hè, nhờ gió nam, họ mới trở về phương bắc ; nếu chờ có gió thu, kéo dài từ mùa thu đến mùa đông mà không về, thì gọi là « lưu-đông » hoặc « áp-đông » .

2. Cristoforo Borri, *op. cit.*, p. 98.

3. Trong bài *Phố Khách Hội-an và thương-nghiệp trong thế kỷ thứ 17*

Theo văn-kiện hồi đó, kiều-dân phố Khách xưng « Thuộc Đại-Minh » 屬大明, họ cố-nhiên tất cả là thương-khách người Minh chớ không phải là di-thần hoặc nạn-dân. Chúng ta suy tưởng rằng thoạt-tiên chỉ có phố Khách, đã thành-lập từ cuối thế-kỷ thứ 16, có thể trong một niên-đại gần với sự mở « hải cấm » của Minh Mục-tông vào năm 1567 ; rồi từ đầu thế-kỷ thứ 17, với sự hiện-diện của thương-thuyền Nhật-bản tại Hội-an, các thương-khách Nhật mới xây thêm phố riêng của họ.

Qua vấn-đề sáng-lập Minh-hương-xã, thì cũng như việc thiết-lập phố Khách, ta còn thiếu sử-liệu trực-tiếp để xác-định niên-đại ấy. Về ý-nghĩa danh xưng « Minh-hương », Gustave Huê đã cho rằng : « Chinois fidèles aux Minh, qui passèrent en Annam lors de l'occupation de Thanh » (1) ; lại theo giải - thích của A. Schreiner, Minh-hương là « métis » do sự thông-hôn giữa đàn bà Việt và di-dân nhà Minh chạy sang Giao-chỉ-chi-na vào cuối thế-kỷ thứ 17, và nguyên nghĩa Minh-hương có thể giải-thích là « những dân duy-trì hương-hỏa cho nhà Minh » (2) ; lại tấm bia của « Tụy-tiên-đường 萃先堂 (Duy-Tân năm thứ 2, tức năm 1908 lập) cũng giải-thích Minh-hương rằng : « ở trên đặt chữ « Minh » là quốc hiệu vậy » 冠以明字存國號也. Nguyên-nghĩa của Minh - hương đã không thể tách-biệt với « sự diệt-vong của nhà Minh », hoặc « di-thần nhà Minh », thì ai nấy cũng hiểu rõ sự sáng-lập Minh-hương-xã không thể sớm hơn niên-đại suy-vong của nhà Minh.

Bây giờ chúng ta hãy xét lại cuộc-diện Hoa - nam vào cuối đời Minh và đầu đời Thanh. Từ tháng 3 năm Sùng-trinh thứ 17 (1644), Lý Tự-Thành công-phá kinh-đô Bắc-kinh, Minh Nghệ-tông thắt cổ tự-tử, quân Thanh nhập quan, xã tắc nhà Minh đã gần đoạn-tuyệt. Ngay trong tháng 3 năm đó, Sử Khả-pháp và các di-thần tôn lập Phúc-vương Do-tùng 福王由崧 ở Dương-

---

và 18 十七，八世紀之會安唐人街及其商業, Đăng ở *Tân-Á Học Báo* (Hongkong), q. 3, no. 1, p. 281, tôi đã suy luận rằng vua Giao-chỉ-chi-na trong đoạn văn Borri là Sãi-vương và nhận định rằng Hội-an phố được xây vào giữa năm 1613 (tức niên đại kế thừa của Sãi-vương) và năm 1618 (tức niên đại Borri tới Hội-an). Nơi đây, vì tôi thấy những chứng cớ chưa được vững, nên tôi xin bỏ thuyết đó.

1. Gustave Hué, *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français*, p. 570.

2. A. Schreiner, *Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant conquête française*, t. II, p. 66.

châu, nhưng tháng 5 năm sau (Hoành-quang nguyên-niên, 1645) quân Thanh đả công vào Giang-tô, lấy Dương-châu và bắt sống Phúc-vương. Trong tháng 6 nhuận, Hoàng Chu-đạo và đồng-chí lại tôn Đường-vương 唐王 tại Phúc-châu, nhưng năm sau (Long-vũ nguyên-niên, 1646) quân Thanh lại công vào Đinh-châu 汀州 (thuộc tỉnh Phúc-kiến), và bắt Đường-vương. Trong tháng 11 năm đó, Đinh-khôi và các cựu-thần nhà Minh lại lập Quế-vương Do-lang 桂王由榔 nối ngôi tại Triều-khánh (tỉnh Quảng-đông). Quế-vương tuy duy-trì được một triều-đại 15 năm, nhưng sự thực là một vị quân-chủ hữu-danh vô-thực, ngay năm sau vua lên ngôi (Vĩnh-lịch nguyên-niên, 1647), người Thanh lại chiếm Triều-khánh, vua phải chạy sang Quế-lâm tỉnh Quảng-tây. Từ đó, triều-đình lưu-vong không được một ngày yên-ổn, trốn chạy hết Quảng-đông Quảng-tây và khắp nơi Vân-nam, đến năm 1658, thậm chí phải qua Miến-điện, lưu-lạc tại Sagaing, nhờ sự bảo-hộ của Miến-vương là Pindale. Đến năm 1662, thừa lệnh vua Khang-hi, Ngô-Tam-quế 吳三桂 đem quân vào Miến, truyền hịch vua Pye phải đưa Quế-vương ra nộp. Miến-vương Pye không dám từ chối, bèn bỏ hết lời tuyên-thệ kết-nghĩa, bắt Quế-vương, Thái-hậu và Vương-hậu nạp cho Ngô Tam-Quế.

Mặc dầu đến đây nhà Minh đã diệt-vong và phần nhiều đất đai trên đại-lục đã thuộc về người Thanh, nhưng ở miền duyên-hải Đông-nam, nhất là ở các tỉnh Triết-giang, Phúc - kiến và Quảng - đông, cuộc kháng-chiến với người Thanh vẫn kế-tục hăng-hái dưới sự lãnh-đạo của Trịnh Thành-công 鄭成功. Năm 1659, quân Trịnh thậm-chí đi vây thành Nam-kinh, sau vì tấn-công thất-bại mới rút lui về đảo Kim-môn. Qua năm 1661, họ Trịnh lại rút lui về Đài-loan sau khi khu-trục người Hòa-lan đã chiếm-cứ tại đó từ năm 1624. Không may trong năm đó, Trịnh Thành-công mất ở Đài-loan, con là Trịnh Kinh 鄭經 kế nghiệp. Kinh kế thừa di chí, củng-cố phòng-bị Đài-loan và tận-tình xúc-tiến công-việc phục-hưng nhà Minh.

Lúc Thanh Thánh-tổ (tức vua Khang-hi) lên ngôi vào năm 1662, miền đông-nam Trung-quốc đã do ba vị tướng-lãnh cắt-cứ : Thượng Khả-Hỉ 尚可喜 giữ Quảng-đông, Ngô Tam-Quế giữ Vân-nam và Cảnh Kế-Mậu 耿繼茂 giữ Phúc-kiến. Tuy ba tướng này đều làm phiên thuộc cho nhà Thanh, nhưng họ thừa cơ uy-quyền triều-đình nhà Thanh chưa được vững chãi, từ từ khuếch-trương thế lực, khuynh-hướng độc-lập ngày một rõ-rệt. Một mặt, triều-đình nhà Thanh lại dùng hết thủ-đoạn

chính-trị để đè nén và lật đổ, bởi vậy, bao nhiêu xích-mích đã xẩy ra giữa hai bên.

Đến cuối năm 1673, bọn Ngô Tam-Quế đã không chịu nổi áp-bức của nhà Thanh, bèn khởi loạn tại Vân-nam, rồi thừa-thế xâm vào Qui-châu, Tứ-xuyên và Hồ-nam. Trông thấy tình-hình đó, Cảnh Tinh-Trung 耿精忠 (con Kế-Mậu) vội-vàng tham-gia phiến-loạn trong năm 1674, và liên-hợp quân-đội họ Trịnh ở Đài-loan, luôn luôn đi quấy rối mặt biển Quảng-đông. Năm 1676, Thượng Chi-Tín 尚之信 (con Khả-Hỉ) cũng tuân theo đại thế, tham-gia mặt trận phản Thanh, kết quả gây nên cuộc đại-loạn của Tam-phiên tại toàn đất Hoa-nam.

Tuy vậy, tinh-thần kháng-chiến của hai họ Thượng và Cảnh không được mạnh mẽ, thêm nữa, những quan-hệ lợi-hại giữa các phiên cực-kỳ phức-tạp, nên ngay trong năm 1676, họ Cảnh đã thỏa-hiệp và đầu-hàng với nhà Thanh, họ Thượng cũng sợ thế lực họ Ngô quá bành-trướng tại Quảng-đông, qua it lâu cũng bím tóc xin hàng. Duy có họ Ngô tiếp tục kháng-chiến, đến năm 1678 xưng đế và lập-quốc, hiệu là Đại-Chu 大周. Nhưng cô-quân khó lòng duy-trì đại-thế, ba năm sau (1681), cháu và người kế ngôi là Ngô Thế-Phan 吳世璠 phải tự-tử trước mặt quân đội thắng trận của nhà Thanh.

Trong thời gian đó Trịnh-Kinh ở Đài-loan, thừa tình-thế rối loạn ở Hoa-nam, đã mấy chuyến tiến-công miền duyên-hải đông-nam, nhưng vì nhiều lý-do phức-tạp, không được kết quả khả - quan. Hơn nữa, sau khi Trịnh-Kinh qua đời vào đầu năm 1681, con là Trịnh Khắc-Sảng 鄭克塽 đã không đủ uy - quyền duy-trì sự đoàn-kết giữa các tướng-lãnh bộ-thuộc đã bị xáo-động trong tâm-lý trước sự thất-bại của Tam-phiên. Trái lại, triều-đình nhà Thanh, đang hăng-hái vì bình-định được đại-loạn Hoa-nam, nên tích-cực sửa-soạn một cuộc viễn - chinh đại quy-mô sang Đài - loan, dưới sự điều-khiển của Thi-Lang 施琅 trước kia là một tướng thân-tín của họ Trịnh. Cuộc viễn-chinh này được đem ra thực - hiện trong khoảng mùa hè năm 1683. Thủy-quân nhà Thanh thuận-lợi chiếm được Bành-hồ và Đài-loan, khiến cho Trịnh Khắc-Sảng và tất cả bộ thuộc đều bím tóc quy-thuận Mãn-Thanh. Đến đây, sau cuộc đề-kháng quang-vinh kéo dài chừng 25 năm, chính quyền họ Trịnh ở Đài-loan đã bị lật đổ, và đồng thời tất cả thế-lực phản Thanh tại miền duyên-hải đông-nam cũng bị tẩy trừ hết sạch.

Do những biến cố kể trên, chúng ta hiểu rằng trong một thời-gian chừng 40 năm, rất nhiều nhân-dân Hoa-nam, nhất là Phúc-kiến và Quảng-đông, trốn loạn chạy sang Việt-nam. Nhưng một điều đáng chú ý là từ năm 1661, Trịnh Thành-Công rút lui về Đài-loan, Thanh Thánh-tổ bèn hạ lệnh cho các tỉnh đông-nam thực hiện « lập-giới », rồi năm 1678 (tức Khang-hi năm thứ 17) lại thi hành « thiên-giới » 遷界, bắt buộc nhân dân miền duyên-hải phải dọn vào nội-địa và cấm giao-thông với hải-ngoại. Cố nhiên, mục đích của những xử-trí này là muốn đề-phòng họ Trịnh cấu-kết với dân duyên-hải để thu lấy lương thực và các thứ vật liệu quân-sự, nhưng trái lại khiến cho thương thuyền họ Trịnh viễn hàng tới Nhật-bản, Xiêm-la, Tonkin và Quảng-nam mua lúa gạo và các loại vật liệu, như khí-giới, tiêu thạch, lưu-hoàng, v. v. . , kết quả làm cho ngoại-thương giữa Đài-loan và các nước Đông-Nam-Á được thịnh vượng. Tình trạng này kế tục đến năm 1683, khi họ Trịnh đầu hàng mới kết thúc. Hai năm sau (1685) Thánh-tổ hạ « triển-hải-lệnh » 展海令, phế bỏ cấm lệnh xuất-hải, từ đó thương-khách miền duyên-hải mới được phép công-khai và thay các thuyền tàu họ Trịnh xuất quốc mậu-dịch.

Như vậy, trong bọn di-dân sang đất Việt vào lúc Minh mạt Thanh sơ, ta nhận ra hai tập-đoàn có tính-cách hơi khác nhau. Tập đoàn thứ nhất là những thương-khách (phần đông là người Phúc-kiến) thuộc họ Trịnh và cư-trú tại Đài-loan. Họ theo lập-trường-chính trị kháng Thanh và qua đất Việt trong thời-kỳ phong-tỏa đại-lục, tức từ năm 1661 cho đến năm 1685. Vì họ có nhiệm vụ sắm khí giới mua lương-thực và vật-liệu cho nhà Trịnh, ít người ở lại Việt-nam.

Tập-đoàn thứ hai là những người từ Hoa-nam qua Việt-nam vào thời-kỳ triều-đình lưu-vong nhà Minh, tức từ trên dưới năm 1645 cho đến năm 1661. Bọn họ gồm di-thần nhà Minh và các nạn-dân, trừ người Phúc-kiến và Quảng-đông, cũng có người Triết-giang, có lẽ cả người tỉnh khác nữa. Nếu lấy hai tập-đoàn này mà so-sánh, ta nhận thấy tập-đoàn thứ nhất có tính-cách tích-cực và lưu-động, vì họ đã tham-dự vận-động kháng Thanh, đi lại giữa Việt-nam và Đài-loan, ít người ở lại phố Hiến hoặc Hội-an. Trái lại, tính cách tập-đoàn thứ hai tương-đối tiêu-cực và cố-định, vì họ đã rời cố-hương trên đại-lục mà lưu-vong sang đất Việt, không còn ý muốn gia-nhập mặt trận kháng Thanh, và lại quê-hương trên đại lục hoặc bị quân Thanh chiếm-cứ, hoặc thành chiến-trường của loạn

Tam-phiên, đã không còn hy-vọng về nước, nên đành chịu phải tìm cách an-cư tại hải-ngoại.

Căn-cứ vào những nhận xét ở trên, ta có thể ước-lượng đặt « thượng-hạn » 上限 niên-đại thiết-lập Minh-hương-xã vào năm 1654, tức năm quân Thanh công-phá Dương-châu, và đặt « hạ-hạn » 下限 vào năm 1661, tức năm bắt đầu thi-hành chính-sách phong-tỏa trên đại-lục.

Tuy vậy, chúng ta lại có một vài thứ sử-liệu đặc-biệt để bàn thêm vấn-đề này. Trước hết, ta nên chú-ý đến tháng 8 năm Thuận-trị thứ 2 (năm Hoành-quang nguyên-niên, tức 1645), triều-đình nhà Thanh đã hạ lệnh « Chi-phát-nghiêm-chỉ » 薙髮嚴旨 nghĩa là hạ lệnh bắt dân cắt tóc và theo tục người Thanh bím tóc đuôi sam. Theo quan-niệm hiện-đại mà nói, để tóc hay cắt tóc chẳng thành vấn-đề gì cả, nhưng theo óc người xưa, tóc là đáng quý nhất trong thân-thể, nên việc cắt tóc là nhục-nhã vô cùng và có thể liên-quan đến sự sống chết. Ta hãy xét lại sự tích của những vị di-dân có tiếng vào thời Minh-mạt, như Mạc-Cửu hoặc Trịnh-Hội 鄭會 (ông của Trịnh-Hoài-Đức), thì có thể hiểu rõ ý-nghĩa đó. Về phần Mạc-Cửu, cuốn *Đại-nam liệt-truyện tiền-biên* (q. 6) chép : « Nhà Minh diệt vong, người Thanh bắt dân phải bím tóc. Cửu không chịu, để tóc trốn sang Chân-lạp, làm « Okña » 明亡，清人令民薙髮，玖獨留髮・而南投于真臘為屋牙. Còn bài tựa trong cuốn *Ngân-trai thi-tập* của Trịnh Hoài-Đức thì chép : « Hiền-tổ tôi là Hội, gặp dịp Đại-Thanh mới vào Trung-quốc, không chịu lệnh đổi y-phục và cạo đầu, nên để tóc trốn sang phía Nam » 暨顯祖會，大清初入中國，不堪變服剃頭之令，留髮南投. Như vậy, lệnh bím tóc vào năm 1645 chắc hẳn là một trong những động-cơ khiến cho bao nhiêu người Trung-quốc, cũng như Mạc-Cửu và Trịnh-Hội, phải lưu-vong ra hải-ngoại và đoạn-tuyệt ý muốn trở về quê-hương.

Trong Quan-công-miếu ở Hội-an ngay giữa hiên của chính điện có treo một tấm biển sắc-phong sơn đỏ mạ vàng, đề :

Khánh-đức qui-tị niên cốc-đán thư

Tam-giới Phục ma đại-đế 三界伏魔大帝

Sắc-phong 勅封

Thần-oai viễn-chấn thiên-tôn 神威遠振天尊

Minh-hương viên quan các chức đồng xã lập.

Xét lại biển này là sử-liệu cổ nhất mà có ghi chép tên Minh-hương. « Khánh-đức » là niên-hiệu của Lê Thần-

Tông, và Khánh-đức quí-tị niên là năm thứ 5, tức tây-lịch năm 1653, đã biết trong năm 1653 Minh-hương-xã đã có. Như vậy, chúng ta nên lấy năm 1653 làm hạ-hạn niên-đại thiết-lập của Minh-hương-xã. Cho nên kết-luận của tôi là : trong khoảng giữa năm 1645 và năm 1653, rất có thể là mấy năm sau năm 1645, Hội-an Minh-hương-xã, tức là Minh-hương-xã đầu-tiên của Việt-nam đã được sáng lập.

III.— Các bậc « Tiền-hiền » : Thập-lão, lục-tính và tam-gia.

Về sự tích các vị tiền-hiền của Minh-hương-xã, tấm « Tụy-tiên đường bi » có chép như sau :

« Mười vị đại-lão, tức họ Ngụy 魏, Trang 莊, Ngô 吳, Thiệu 邵, Hứa 許 và Ngũ 伍 được thờ trong nhà thờ làng ta đều là cựu-thần nhà Minh cả. Xã-tắc nhà Minh đã mất, nhưng lòng trung-thành chẳng chút thay đổi, mấy ông bèn giấu quan-tước họ tên trốn tránh sang phía nam, tập hợp tất cả di-thần ngụ tại nước Nam, lập ra thành làng. Đặt tên làng lấy chữ Minh đứng đầu, có ý bảo-tồn quốc-hiệu vậy. Xét lại 36 tỉnh đều có Minh-hương-xã, nhưng đặt tại Quảng-nam là trước nhất. Ban đầu ở Trà-nhiêu, sau dọn về Hội-an, chiếm thắng cảnh sông ngòi, thông nguồn lợi núi biển, chia thôn đào giếng, dựng cống xây tường, lưu-truyền cho con cháu đến ngày nay vậy. Mười đại-lão đã qua, ba đại-gia nối gót, là Tẩy-Quốc-Công 洗國公, Ngô Đình-Công 吳廷公 và Trương Hoành-Công 張宏公, đều nối công người trước, lo việc quê-hương, lập địa-bộ, mở đất hoang, bồi đắp đất mới thêm, cho dân ở được rộng rãi, buôn bán thêm đông, chùa Phật miếu thần xây cất đẹp đẽ, cho việc thờ cúng được chu đáo. Thời ấy có một quả-phụ họ Trịnh là bà Ngô-thị-Phát nguyện mua đất ruộng cúng thêm ; lại có đại-sư Huệ-Hồng cúng đất điện thờ cho thêm rộng. Người hòa việc nên, phong thuần tục hậu, bao trời hòa đất, thành một nơi đô-hội ở Nam-châu, từ Lê-triều đến đầu Nguyễn-triều đều được biệt-cách đối đãi... »

Theo bài khảo cứu của ông Nguyễn-thiệu-Lâu, ban đầu có 10 người Minh sinh-quán Triết-giang và Phúc-kiến, phân thuộc 6 họ : Ngụy, Ngô, Hứa, Ngũ, Thiệu và Trang, chạy loạn qua Quảng-nam. Người Minh-hương tôn họ là Thập-lão hoặc Tiền-hiền, coi như nhân vật sáng-lập của xã. Tuy ông Nguyễn-thiệu-Lâu không thuyết-minh thập-lão là tập-thể mà đến hoặc từng người đi riêng, nhưng theo khảo-xét của ông, địa-điểm mà thập lão mới đi tới, không phải là Hội-an, kỳ thực là Thăng-bình 昇平,

là một phố nhỏ cách Hội-an phía nam chừng 15 cây số. Họ ở đấy buôn thuốc Bắc, còn mấy người trong bọn họ thì làm thầy phong-thủy. Qua một thời gian, thập-lão từ Thăng-bình dọn sang Trà-nhiêu, xây một Quan-công-miếu ở đấy. Sau, vì bến tàu Trà-nhiêu bị phù sa bồi lấp mất, nên thập-lão lại dọn sang Thanh-hà, và xây một nhà thờ chung gọi là Tổ-đình 祖亭. Chính vì Tổ-đình vị trí tại biên-giới hai xã Thanh-hà và Cẩm-phố, nên cũng gọi là Cẩm-hà-cung ; về sau lại vì đường thủy Thanh-hà bị bồi lấp, nên thập-lão lại đưa nhau dọn nhà sang các xã Cẩm-phố, Hội-an và Cổ-trai, và tại đây mua một miếng đất rộng chừng 14 mẫu rưỡi để làm cư-địa chung. Tại bên đông cư-địa đó, thập-lão xây Quan-công-miếu, bên tây xây chùa cầu Nhật-bản, bên bắc xây Vạn-thọ-đình 萬壽亭, và lấy sông Thu-bồn (tức sông Faifo) làm cõi Thiêu-nhiên phía nam.

Cứ theo bài khảo-cứu của ông Lâu, sau khi thập-lão định-cư ở Hội-an, lại có ba nhân-sĩ ở Trung-quốc di-cư sang, dân-xã gọi là tam-gia, tức Tẩy Quốc-Công, Ngô Đình-Công và Trương Hoành-Công. Mặc dầu niên-đại họ tới Hội-an chưa được rõ, nhưng do thỉnh-cầu của họ, chúa Nguyễn mới thừa-nhận Minh-hương-xã làm nơi cư-trú của di-dân Trung-quốc.

Về sự-tích thập-lão, ông Lâu đã suy luận như sau :

1) Trong một thời-gian tương-đối ngắn, thập-lão không thể dễ-dàng thiên-di tới 4 lần.

2) Sự bồi-lấp bến tàu tại Trà-nhiêu và Thanh-hà cần phải có một thời-gian khá lâu.

Vậy, ông Lâu đã đề-nghị coi thập-lão như là những đại-biểu di-cư Trung-quốc đã thiên-di mấy chuyến trước khi định-cư tại Minh-hương-xã vào ban đầu thế-kỷ thứ 17, nói một cách khác, những sự-tích của thập-lão chẳng khác gì trích-yếu lịch-sử của di-dân Trung-quốc tại địa-khu Hội-an (1).

Xét chung, ta nhận thấy những ý-kiến của ông Lâu rất có lý, nhưng vẫn cảm thấy còn một vài nơi phải kiểm-thảo lại. Như về sự tích của thập-lão, quá trình thiên-di của họ là : Thăng-bình — Trà-nhiêu — Thanh-hà — Minh-hương ; phạm-vi đó, trừ ra Thăng-bình, đều vị-trí tại hạ-du sông Thu-bồn, tức chung-quanh hoặc một phần của Hội-an. Lại xét về động-cơ thiên-di, trừ lý-do từ Thăng-bình dọn sang Trà-nhiêu không

1. Nguyễn-Thiệu-Lâu, *La formation et l'évolution du village de Minh-hương (Faifoo)*, trong BAVH., 28è année (1941), p. 359-367.

được minh-bạch, còn từ Trà-nhiêu dọn đến Thanh-hà, lại từ Thanh-hà dọn sang Minh-hương đều do sự bồi-lấp của bến tàu làm cho sự xuất-nhập tàu thuyền trở thành bất tiện. Song căn-cứ vào cuốn *Hải-ngoại-kỷ-sự* 海外紀事 (q. 4) của Thích Đại-Sán 釋大汕, thuyền-sư trụ-trì Trường-thọ-am 長壽庵 ở Quảng-châu, đã nhận lời mời của Minh-vương sang Quảng-nam thuyết-giáo trong năm 1695, thì Trà-nhiêu lúc ấy là « nơi tàu bè đỗ » 洋艚所泊處也. Cụ Châu Phí-Cơ tức là Mỹ-Xuyên tại Hội-an còn-giữ hai lá đơn của Minh-hương-xã tại Trà-nhiêu vào năm Cảnh hưng thứ 11 (1750). Đơn thứ nhất là do Minh-hương-xã gia-cư Trà-nhiêu-châu hương-trưởng Lâm Kiếm-Nương và Trần Cư-Nương trình với quan danh sách các dân ở với bố mẹ và do bố xin nhập bộ (Trịnh Xứ-Nương và 14 người khác) và danh sách các dân ở với mẹ xin vào bộ tân-khách 新客 (Đào Vinh-Nương và 9 người khác). Tờ thứ hai là do Minh-hương-xã Phú-chiêm-phố hương-trưởng Ngô Tín-Nương và Lữ Long-Nương trình với quan danh sách mới nhập-bộ (Nguy Tùng-Nương và 10 người khác). Xét những danh sách kể trên, quê-quán phần đông là Phúc-kiến, đủ biết hồi thế-kỷ thứ 18, miền Trà-nhiêu, nhất là phố Phú-chiêm vẫn là một trung-tâm buôn-bán của thương-khách.

Đại-nam nhất-thống-chí (q. 5), mục *Hội-an-phố* cũng nói Trà-nhiêu là « nơi đỗ của các thuyền tàu nam bắc, cũng là một đô-hội lớn » 南北船艘停泊之所，亦一大都會也, đủ biết mãi đến cuối thế-kỷ thứ 19, Trà-nhiêu chưa bao giờ bị bùn cát bồi-lấp nghĩa là chưa xảy ra một lý-do nào bắt buộc cư-dân phải dọn đi nơi khác. Do mấy điều này mà xét, ta nhận thấy ít nhất sự di-động luôn luôn của thập-lão không phải vì sự bồi lấp của bến tàu, mà có lẽ vì sự tăng-gia dân-số hoặc vì phương-tiện mậu-dịch. Theo thiển-kiến, truyền-thuyết về thập-lão do ông Lâu giới-thiệu, chỉ làm cho ta thấy một phong trào hoặc khuynh-hướng của thương-khách Trung-quốc, vì sự tiện-nghi của mậu-dịch, từ Thăng-bình, Trà-nhiêu và Thanh-hà từ từ tập-trung ở Hội-an vào cuối thế-kỷ thứ 16 hoặc đầu thế-kỷ thứ 17.

Nói chung, di-dân sơ-kỳ tại Hội-an, kỳ thực chắc chắn còn nhiều nhà nữa, chớ không phải chỉ có mấy nhà tiền-hiền ở trên mà thôi. Riêng về từ-đường các họ mà nói, hiện nay các họ to ở Hội-an vẫn duy-trì từ-đường, có họ Trương, họ Trần, họ Lưu, họ Lâm, họ Phùng, họ Vưu 尤, họ Chu 周, họ Hoàng, họ Khâu, họ Thái, họ Lê, họ Phạm và họ Tăng. Trong đó, từ-

đường họ Trương (do Trương-Hoành-Cơ, là một trong tam-gia, sáng-lập), từ-đường họ Trần (do Trần Duy-Đức và Trần Duy-Hinh, hương-trưởng Minh-hương-xã hồi năm 1753 lập), từ-đường họ Lâm và họ Chu đều giữ gia-phả và ký-lục của họ riêng, nhất là từ-đường họ Lâm (tức Minh-đức-Đường) còn giữ một bức hoành-phi, đề 3 chữ là « Lâm-tôn-đường » 林宗堂 và có ghi rõ niên-đại, khi làm biển ấy là « Đại-Minh Thiên-Khải tân-dậu niên (1621) cát nhật » 大明天啟辛酉年吉日 và nguyên tịch là Phúc-kiến Chương-châu Long-khê Phồ-bạch-trạm 福建漳州龍溪浦白站, đủ chứng thực từ sơ-niên thế-kỷ thứ 17 đã có nhiều thương-khách Phúc-kiến tới Hội-an.

Bàn về các nhà tiền-hiền, theo tấm bia Tụy-tiên-đường, thập-lão và lục-tính không có phân-biệt, làm cho ta hiểu rằng thập-lão là 10 người tiền bối có 6 tên họ. Ông Lâu cũng theo huyết này. Nhưng theo cuốn *Tụy-tiên-đường tiền-hiền hương-phả đồ-bản* 萃先堂前賢鄉譜圖板 do Lý Thành-Ý 李誠意 chép trong năm Tự-Đức thứ 33 (1880), thì sự phân biệt giữa thập-lão, lục-tính và tam-gia rất rõ-rệt. Theo đồ-bản ấy, thập-lão là :

Khổng thái lão gia	孔太老爺
Nhan lão gia	顏老爺
Dư lão gia	余老爺
Từ lão gia	徐老爺
Chu lão gia	周老爺
Hoàng lão gia	黃老爺
Trương lão gia	張老爺
Trần lão gia	陳老爺
Thái lão gia	蔡老爺
Lưu lão gia	劉老爺

Tiếp theo thập-lão, đồ-bản có đề mục *Lục-tính hương-kỳ-lão* 六姓鄉耆老, dưới mục đó chỉ ghi 6 tên họ là Nguy, Trang, Ngô, Hứa, Thiệu và Ngũ. Sau nữa là mục tam-gia có chép tên của ba nhân sĩ là Trương Hoành-Cơ 張宏基, Ngô Đình-Khoan 吳廷寬 và Tẩy Quốc-Tường 洗國祥.

Một điều chúng ta nhận thấy rõ trong danh sách thập-lão là người nào cũng được xưng « lão-gia », một thứ kính-xưng mà người Trung-quốc cận đại thường đặt cho quan-viên, cho nên ta hiểu rằng những vị này đã làm quan tại Trung-quốc hoặc trong phủ chúa Nguyễn cả. Điều thứ hai, duy họ Khổng được xưng « thái-lão-gia », do sự-kiện này mà xét, ta lại hiểu rằng họ Khổng chiếm một địa-vị cao hơn hết 9 người

khác, có thể vì ông ấy giữ quan-chức cao-cấp nhất, hoặc là người thời xưa nhất, và rất có thể kiêm cả hai điều-kiện đó. Điều thứ ba, thập-lão là 10 người Trung-quốc hoặc Minh-hương được làm quan ở bên Trung-quốc hoặc ở Quảng-nam, chớ không phải như ông Lâu đã suy-tưởng, là 10 người thương-khách từ Thăng-bình qua Trà-nhiêu, Thanh-hà mà dọn sang Hội-an.

Tên húy của Khổng thái-lão-gia là Thiên-Như 天如, hiện nay ở Cẩm-phố-phường Hội-an còn có mộ của ông. Hồi trước đây là từ-đường, và bài-vị có ghi rằng :

Tuế thứ ất-hợi niên cửu nguyệt sơ cửu nhật ninh thổ

Khâm-tứ Cai-Phủ-Tàu Trung-Lương-Hầu kiêm quản tân cựu chủ.

Khách-thương Viên-nhân đẳng húy Khổng Thiên-Như chi Thần.

Ngoài ra, còn có một đạo chiếu-dụ của Minh-vương ban cho lúc Khổng Thiên-Như qua đời. Bây giờ bài-vị đã mất, chỉ có bia mộ ghi chép đạo chiếu-dụ của Minh-vương như sau (1) :

Chiếu-dụ :

Khâm tứ Cai-Phủ-Tàu Trung-Lương-Hầu Cựu-soát chư quốc
欽 賜 該 府 艚 忠 良 侯 糾 率 諸 國
các tàu kiêm quản cựu tân Khách Thương đẳng viên nhân Sắc
各 艚 兼 管 舊 新 客 商 等 員 人 勅
tứ gia phong Văn-Huệ-Hầu Khổng-Thiên- Như . . . Chiếu viết :
賜 加 封 文 惠 侯 孔 天 如 詔 曰
Nhĩ sinh báo quốc, ... viễn thương, duyệt mộ chí chỉ, kim
爾 生 報 國 遠 商 悅 慕 至 止 今
nhĩ thệ thế, cấp tứ mẫu địa, tinh biển lập từ, dĩ chương danh
爾 逝 世 給 四 畝 地 旌 扁 立 祠 以 彰 名
nghĩa.
義

Tuế thứ ất-hợi niên...... Hiếu-đệ Ký-Lục-Tàu

Toàn-Đức-Hầu...... Hiếu-nam Khổng Dục-Quản đốn thủ đồng lập thạch.

---

1. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849), từ-đường này do Minh-hương-xã, Cẩm-phố-xã, Tứ-bang (tức các bang Quảng-triệu, Gia-ứng, Phúc-kiến và Triều-châu) và Tín-thiện-tộc 信善族 trùng tu. Qua năm 1942, lại do Trung-hoa Hội-quán sửa chữa lại.

Trong bài-vị và chiếu-dụ kể trên, vấn-đề thứ nhất mà ta phải nêu ra thảo-luận là tuất niên của Khổng Thiên-Như là năm nào, nói khác, « ất-hợi niên » là vào năm nào của tây-lịch ? Tra niên-biểu, ta thấy trong khoảng thế kỷ thứ 17 có hai năm Ất-hợi, tức năm 1635 và năm 1695. Thiết tưởng Khổng-Thiên-Như đã là một trong thập-lão của Minh-hương-xã, thì không có lý nào mất trong năm 1635 mà Minh-hương-xã chắc chắn chưa thành lập. Lại theo cuốn *Hoa-di-biến-thái* 華夷變態, (q. 17) (1), ta nhận thấy có một thương-khách Hội-an tên là Khổng Thiên-Nghi 孔天儀, tháng 8 năm mậu-thìn (1688) đáp thuyền sang Nagasaki ở bên Nhật buôn bán : năm sau, tức năm kỷ-tị (1689), Khổng Thiên-Nghi làm thuyền-trưởng, cầm đầu 60 thương khách Hội-an, rời Quảng-nam sang Nhật, nhưng không may nửa đường gặp bão, nên ngày 13 tháng 8 thuyền ấy trốn vào Phổ-đà-sơn 普陀山 : qua ngày 19 tháng giêng năm canh-ngọ (1690), thuyền ấy lại khởi hành từ Ninh-ba 寧波, rồi ngày 24 tháng đó đi tới Nagasaki (2). Xét ra, Khổng Thiên-Nghi là thương khách và thuyền-trưởng tại Quảng-nam, đồng tôn và đồng hàng với Khổng Thiên-Như. Điều này không khỏi làm cho ta tin rằng hai ông là anh em ruột hoặc anh em chú bác, và có lẽ Khổng Thiên-Nghi là cùng một nhân vật với « Ký-lục-tàu Toàn-đức-hầu » trong bia mộ của Khổng Thiên-Như. Như vậy, Khổng Thiên-Như lẽ dĩ nhiên là người sống cùng một thời với Khổng Thiên-Nghi. Tóm tắt lại, chúng ta nhận-định tuất niên của Khổng Thiên-Như là năm 1695.

Nói về chúc vụ của Khổng Thiên-Như, do bia mộ kể trên ta hiểu rằng ông được nhậm quan-chức cai-phủ-tàu và kiêm quản các thương-khách cùng nhân viên từ xưa ở lại hoặc mới tới Hội-an. Bài *An-nam cúng-dịch-ký-sự* 安南供役紀事 của Chu Thuấn-Thủy 朱舜水 (3) có thuật lại những chi-tiết tác-giả ấy bị chúa Nguyễn cưỡng-bách làm quan cho phủ chúa vào năm 1657. Trong bài đó, Chu Thuấn-Thủy có chú-minh rằng : « Cai-tàu là

---

1. Về nội dung và quá trình soạn quyển này, xin tham khảo bài tôi : *Mậu-dịch của tàu thuyền Trung-quốc tại Nagasaki và sự hàng hải giữa các nước Đông-Nam-Á và Nhật-bản vào hồi đầu nhà Thanh* 清初華船之長崎貿易及日南航運, đăng trong *Nam-dương Học-Báo* (Singapore), q. 13, tập 1, p. 1-12.

2. *Ibid., loc, cit.*, p. 26.

3. Chu Thuấn-Thủy, biệt hiệu « Chi-du » 之瑜, đã kiều cư Hội-an từ năm 1646 cho đến năm 1658. Về sự tích của nhân vật này, xin tham khảo *Chu-Thuấn-Thủy-tiên-sinh văn-tập*, q. 28, p. 544.

chuyên quản người Trung-quốc và tổng-lý những sự-vụ về tàu thuyền» 該艚者事管唐人及總理船隻事務. Lại theo cuốn *Phủ-biên-tạp-lục* (q. 4) của Lê Quí-Đôn, các quan chức về tàu-vụ của chúa Nguyễn, có một viên cai-tàu, một viên tri-tàu ; ngoài ra còn cai-bạ-tàu, cai-phủ-tàu, ký-lục-tàu cùng thủ-tàu, mỗi chức hai viên. Lẽ cố nhiên, các chức đó chưa hẳn tất cả do người Trung quốc đảm nhậm, nhưng sự thực đại đa số là chọn các thương-gia Trung-quốc hoặc người Minh-hương giữ chức cả, vì về mặt thông thương, họ có tri-thức và kinh-nghiệm phong-phú hơn người Việt. Dựa vào những nhận xét kể trên, ta nhận định rằng Khổng-Thiên-Như đã giữ chức cai-phủ-tàu lâu năm, được chúa Nguyễn tín nhiệm, làm phúc cho hương-khách và kiều-dân Trung-quốc tại Hội-an, nhất là có rất nhiều công-lao với Minh-hương-xã mới thành lập, bởi vậy, sau khi quá-cố, được chúa Minh-vương gia-phong Văn-huệ-hầu, ban cho 4 mẫu đất và tinh biển để lập từ-đường thờ cúng.

Ngoài Khổng-Thiên-Như, còn có mộ của Chu-Kỳ-Sơn 周岐山 tức Chu-lão-gia, tại địa phận Sơn-phong-phường 山豐坊, Hội-an. Bia mộ có chép như sau (1) :

Tuế giáp-tuất niên mạnh đông nguyệt cát đán.

Hiển-Khảo Ân thụ Nội-Viện Cai-Phủ-Tàu Ân-Tứ-Hầu
顯考恩授內院該府艚恩賜侯

Giang Nam
江南

Kỳ-Sơn Chu Công Mộ
岐山周公墓

Hiếu-nam Chu Thủ-Nương phụng từ lập thạch
孝男周首娘奉祠立石

Về niên-đại của Chu-Kỳ-Sơn, chúng ta trước hết phải đưa ra một giả-thuyết : coi ông sống cùng một thời với Khổng-Thiên-Như, vì ông cũng là một trong thập-lão. Dựa vào lập trường này, ta nhận thấy ông cũng nhận chức cai-phủ-tàu, và tuất-niên là giáp-tuất, tức năm 1694, sớm hơn Khổng-Thiên-Như một năm, như vậy, thì hai ông họ Khổng và họ Chu cùng nhậm chức cai-phủ-tàu hồi đó.

Trừ hai mộ kể trên, ngoài ra còn nhiều cổ mộ ở phụ-cận

1. Ngôi mộ này đã do Trung-Hoa Hội-quán Hội-an trùng tu vào năm 1941.

Hội-an, nhất là ở địa-phận Trà-nhiêu và Thanh-hà. Dưới đây là mấy ngôi mộ tương-đối trọng yếu hơn :

1°

福清 元餘魏公之墓
Phúc-Thanh Nguyên-Dư Ngụy-Công chi Mộ
Tuế thứ bính-tí niên (1696) trung hạ cát đán lập
(tại Trà-nhiêu Nam)

2°

福清 志鳳魏公之墓
Phúc-Thanh Chí-Phượng Ngụy-Công chi Mộ
Long-phi bính-tí [1696] hiếu-nam Thủy-lan Thủy-tăng đồng-lập
(tại Trà-nhiêu Nam)

3°

梅峰 黃成祖之墓
Mai-Phong Hoàng Thành-Tổ chi Mộ.
Tuế thứ bính-tí niên [1696]
(tại Trà-nhiêu Nam)

4°

泉郡
Tuyền-Quận
Đồng - Ấp
同邑
劉五店高光官墓
Lưu Ngũ-Điếm Cao Quang-Quan Mộ.
Nam Kế-Thế phụng-lập
(Trà-nhiêu Nam)

5°

Tân-mùi [1691] qui đông cát đán
龍邑
Long-Ấp
顯考恩授該府明德侯
Hiển-Khảo Ân thụ Cai-Phủ Minh-Đức-Hầu
孕明吳公之墓
Dựng-Minh Ngô-Công chi Mộ
Hiếu-nam Sĩ-Hòa lặc phụng-từ
(tại Thanh-hà-xã Hầu-xã-ấp)

6°

同 邑 顯 考 振 萬 黄 公 墓
Đồng-Ấp Hiển Khảo Chấn-Vạn Hoàng Công mộ

Tân-tí niên [1701] cửu nguyệt
(tại Trà-nhiêu Nam)

7°

同 邑 顯 妣 梁 門 林 氏 安 人 墓
Đồng - Ấp Hiển-Tỉ Lương Môn Lâm thị An-Nhân Mộ

Nhâm-thân niên [1692] cửu nguyệt sơ-bát nhật chung
Nam Văn-tinh, Vạn-trường lập thạch
(tại Trà-nhiêu Nam)

8°

Quảng-đông Quảng-châu-phủ Tân-hội-huyện Đại-nha-Tư

清 故 顯 考 郭 公 儒 友 府 君
Thanh Cố Hiển-Khảo Quách-Công Nho-Hữu Phủ-Quân

Long-phi tuế thứ giáp-tuất (1694) tứ nguyệt niệm cửu thìn thời.

Quan-long
Nam Tú-chinh đồng-lập
Quan-tư
(tại Trà-nhiêu Nam)

9°

Giáp-thân niên (1704) trọng đông cát đán
同 邑 妣 李 門 梅 氏 之 墓
Đồng-Ấp Tỉ Lý-Môn Mai-thị chi Mộ

Nam Nghiệp Nhân đồng-lập
(tại Trà-nhiêu Nam)

Trong những địa danh ghi trên các bia mộ, Phúc-thanh là tên huyện, thuộc Phúc-châu-phủ ; Mai-phong, tức Mai-sầm 梅岑 ở phía đông-bắc huyện Định-hải 定海, hồi xưa các tàu thuyền sang Nhật-bản và Cao-ly đều từ đây khởi-hành ; Đồng-ấp tức là Đồng-an, thuộc Tuyền-châu-phủ ; còn Long-ấp tức là Long-khê 龍溪 phủ ly của Chương-châu-phủ. Xét lại, trừ Quảng-châu-phủ thuộc Quảng-đông, Mai-phong thuộc Triết-giang, ngoài ra đều là thuộc tỉnh Phúc-kiến cả, đủ chứng-minh cư-dân

Hội-an hồi đó phần đông là người Phúc-kiến. Đúng như năm 1695 Thích Đại-Sán đã chỉ « Đại-đường-Nhai » 大唐街 của Hội-an mà nói : « Cư-dân hết thảy là người Mân (Phúc-kiến), vẫn ăn mặc theo tiền triều (tức nhà Minh) » 悉閩人，仍先朝服飾 (1).

Còn về niên-đại lập bia của các mộ, ta thấy đều trong một khoảng thời-gian chừng 15 năm giữa năm 1691 và 1704. Họ có lẽ là những di-dân qua Quảng-nam vào hồi trước hoặc sau khi họ Trịnh ở Đài-loan đầu hàng nhà Thanh, tuy rằng sự-tích của họ chưa được rõ, nhưng theo niên-đại và hoàn-cảnh mà suy-tưởng, Minh-đức-hầu Ngô Dựng-Minh có lẽ là họ Ngô trong lục-tính hương-kỳ-lão ; Ngụy Nguyên-Dư và Ngụy Chí-Phượng, là đồng-hương, đồng-tôn và cùng một năm quá cố, chắc hẳn hai ông này đều thuộc về họ Ngụy trong lục-tính. Nếu sự nhận xét như thế không sai lầm nhiều, thì ta nên công nhận rằng thập-lão và lục-tính là hai hạng nhân-sĩ riêng biệt, mặc dầu đều là danh sĩ Minh-hương, song một phái làm quan trong triều, còn một phái là các bậc kỳ-lão trong xã, và một số người trong hai phái có lẽ sống chung trong một thời-đại, tức cuối thế-kỷ thứ 17.

Bàn về tam-gia, ta thấy sự-tích của họ tương đối rõ-rệt hơn. Tấm bia trùng-tu năm 1753 của Quan-công-miếu Hội-an có đề cập đến tam-gia như sau :

« May có Tẩy Quốc-Tường, Ngô Đình-Khoan và Trương-Hoành-Cơ, tính tình rộng rãi, ưa quyên tiền làm việc phúc đức và không ham danh-tiếng, cho nên hương-lý tôn các ông là tuấn-sĩ, coi như một lực-lượng để nhờ cậy. Nay tam-công khẳng khái, tự ý bỏ tiền riêng để áp-dụng, không ngại bao phí... »

Lấy đoạn văn này đối chiếu văn bia Tụy-tiên-đường đã dẫn ở trên, ta công-nhận tam-gia là ba vị hương-thân có tài lực hùng-hậu vào hồi giữa thế kỷ thứ 17, và là những người sáng-lập đầu tiên (premiers fondateurs) của Minh-hương-xã. Họ rất nhiệt-tâm về việc công-cộng, như việc trùng-tu Quan-công-miếu, đặt địa-bộ và lấy đất mới bồi lấp ở bờ sông để mở rộng diện tích của xã, đủ chứng tỏ rằng ba ông đối với quy-chế của xã rất có nhiều công. Nếu so với Khổng Thiên-Như hoặc Chu-Kỳ-Sơn, họ rõ rệt là hậu-tiến, bằng tuổi con hoặc cháu vậy.

1. Thích Đại-Sán, *Hải-ngoại-ký-sự*, q. 4, 9a-9b.

Nói riêng về sự tích của Trương-hoành-Cơ, theo *Trương-thị-lịch-đại-tôn-đồ* 張氏歷代尊圖 (tức bài vị chính) trong từ đường họ Trương tại Hội-an, quê quán là Tuyền-châu-phủ, Đồng-an-huyện, Trung-tả-sở 泉州府同安縣中左所 (tức Amoy bây giờ), thủy-tổ là Tây-tuyền-công 西泉公, cao-tổ là Duy-toản Thế-hưng-công 維瓚世興公, tằng-tổ là Minh-kha Doãn-cung-công 明柯允恭公, hiển-tổ là Hoành-cơ-Phi-hiển-công 宏基丕顯公 ; vậy, ta được rõ từ khi họ Trương di-cư sang đất Việt cho đến Hoành-cơ là đã qua ba đời rồi.

Cứ theo tôn-đồ ấy, người vợ Hoành-Cơ tên là Tôn-thị-Gia 孫氏嘉, Hoành-cơ có một anh tên là Hoành-Nghiệp, một em tên là Hoành-Đạo. Từ-đường họ Trương còn giữ một tập gia-phả, nhan đề là *Gia-phả-lược-biên*, trong có chép : « Hoành-cơ-Công buôn-bán phát-đạt, gia-tài được phong-phú ; lúc đó các vị họ Trương cũng theo các tiền bối lập ấp, nên (Hoành-cơ-Công) bèn nhập tịch Minh-hương-xã. Năm đinh-sửu Cảnh-hưng nhà Lê (1757), Hoành-cơ Phi-hiển-Công xây dựng từ-đường tại địa phận Hội-an. Hồi ấy hiển-khảo chúng tôi (tức chỉ con của Hoành-cơ) cùng Phi-hiển-Công về « nội-địa » (tức Trung-quốc) buôn bán, đồng-thời xây riêng một từ-đường tại nơi cư-trú là An-nhân-xã (thuộc Điền-phúc-huyện, Điền-ban-phủ, tỉnh Quảng-nam). Hai ông lại thấy địa-thế miền núi tại Trà-kiệu-xã rất tốt, nên mua ruộng đất, và mời thầy địa-lý từ bên Trung-quốc sang để lựa chọn đất, rồi dọn hết các mộ của tiền-tổ để chôn tại đó. Bởi vậy, tại núi ấy xây thêm một từ-đường, trong lập một bia lớn, khắc các danh hiệu các vị tổ tiên đã quá-cố, để thờ chung ». Do những sự tích này, ta hiểu rõ Trương-Hoành-Cơ là một vị thương-gia giàu có, đã thông-thương với bên Trung-quốc, và rất có quan-tâm đến việc thờ-phụng tổ-tiên và xây-lập chùa miếu.

Trong những nhân-sĩ có công với việc sáng lập hoặc mở mang Minh-hương-xã, ta không nên quên bà Ngô-thị-Lành 吳氏良 và một vị hòa-thượng là Lương - Huệ - Hồng 梁惠鴻 (1). Bà Lành cũng được thờ trong Minh - hương tiên - từ và bia mộ của bà chép như sau :

---

1. Về tên của bà, ông Lâu đọc « Bà Lành », nhưng đề thêm chữ Hán là « [illegible] ». Nếu theo « Lành » thì nên đề chữ Hán « 良 ». Còn về tên của hòa-thượng, ông Lâu đọc « Lương-Huệ-Đường » mà đề chữ Hán là « 梁惠鴻 », nên sửa lại cho « Lương-Huệ-Hồng ».

Chỉ tuế thứ ất-sửu niên mạnh-đông cát đán lập

石 井 明 故 妣 鄭 門 法 名 妙 成
Thạch-Tỉnh Minh Cố-Tỉ Trịnh Môn Pháp-danh Diệu-Thành
吳 孺 人 墓
Ngô Nhũ-Nhân Mộ

Tấm bia Trùng-tu Trịnh-Ngô-thị Mộ Thạch-ký (Tự-đức năm thứ 7 : 1854 do Minh-hương-xã lập) cũng có chép rằng : « Trịnh-Ngô-thị là con Hoa-tộc 華族 (tức người Trung-quốc) lúc trẻ tuổi bà đã thành góa phụ ; bà rất đẹp, nhưng giữ tiết-hạnh rất đứng đắn. Xưa kia người Trung-quốc qua nước Nam sáng lập làng ta, và được ăn ở đông-đúc là nhờ bà quyên sản-nghiệp giúp đỡ cho. Về sau vì loạn-lạc, không thể khảo rõ sự tích của bà, những ruộng đất do bà cúng vẫn còn, vậy xã ta thờ bà, ở tả-vu điện thờ tiền-hiền, xuân thu tế-lễ trọng thể... ». Xét những sử liệu này, ta chỉ biết khi Minh-hương-xã mới thành-lập, bà Lành đã vui lòng để một số tư-sản và ruộng đất tặng cho xã, vì thế được kính như một vị tiền-hiền. Còn về tuất-niên của bà, theo niên-biểu, ất-sửu niên vào tây - lịch năm 1625 hoặc 1685. Trong hai niên-đại đó, năm 1625 Minh-hương-xã chưa có, và nếu tấm bia Tụy-tiên-đường đã nói, bà là một nhân-vật sống trong thời-kỳ Minh-hương-xã mới sáng lập, thì ta nên lấy năm 1685 làm tuất niên của bà tương-đối hợp lý hơn.

Về sự-tích của Huệ-hồng hòa-thượng, chúng ta chỉ có hai thứ sử-liệu có thể tham - khảo. Thứ nhất là bài - vị của hòa-thượng trong Minh-hương tiên-từ. Bài vị ấy có chép rằng : « Trùng-kiến Viên-tịch đệ-tứ đại, Hiệu Huệ-Hồng, húy thượng Quang, hạ Thăng Công Đại Thuyền-sư Liên-Tòa ». Sử-liệu thứ hai là mộ của hòa-thượng hiện-tại ở chùa Chúc-thánh 祝聖寺 (địa-phận Thanh-hà). Bia mộ có chép :

Tự-đức nguyên-niên mậu-thân thu trọng

天 柱 圓 寂 惠 大 大 禪 師 改 行
Thiên - Trụ Viên tịch Huệ Đại Đại Thuyền-Sư Cải Thiên

之 塔
chi Tháp

Minh-hương-xã đồng lập

Theo tục truyền, mộ của Huệ-Hồng ngày xưa ở ngay trước cửa Quan-công-miếu, tức là nơi bây giờ có giếng của chợ, đến năm Tự-Đức thứ nhất (1848) mới dọn đi chùa Chúc-thánh. Còn hai chữ « Thiên-trụ » trong bia mộ rõ-ràng là chỉ núi Thiên-trụ tại tỉnh An-huy. Vì núi Thiên-trụ cũng gọi là Nam-nhạc

hoặc Hoàn-sơn 皖山, và theo tục Trung-quốc, tỉnh An-huy cũng gọi là tỉnh Hoàn, nên hai chữ Thiên-trụ chắc hẳn chỉ An-huy. Như vậy, Huệ-Hồng là người An-huy, chớ không phải, như ông Lâu đã nói, là người Phúc-kiến. Theo thiển kiến, hòa-thượng có lẽ là trụ-trì đời thứ tư của chùa Quảng-yên 廣安寺 sau khi chùa ấy bị bỏ rồi, bài vị mới dọn về Minh-hương tiên-từ. Theo ông Lâu, hòa-thượng tên là Lương Huệ-Đường, hồi giữa thế-kỷ thứ 18 ở Phúc-kiến qua Quảng-nam, và xây chùa trên một miếng đất 3 sào để làm chùa cho Minh-hương-xã. Chỉ đáng tiếc là ông Lâu không nói rõ sử-liệu mà ông ấy đã dựa theo (1).

(Còn tiếp)

CHEN CHING-HO

1. Nguyễn-Thiệu-Lâu, *loc. cit.*, p. 364.

SOME OBSERVATIONS ABOUT THE VILLAGE OF MINH-HUONG AND MONUMENTS AT FAIFO (HOI-AN), CENTRAL VIET-NAM

by CHEN CHING-HO

Having outlined the two characteristic policies towards Chinese immigrants — « segregation » and « assimilation » — adopted respectively since the 12th century and the middle of the 17th century by Vietnamese dynasties, the author here presents the village of Minh-hương-xã of Hội-an (village formed exclusively by Chinese immigrants), as a concrete result of the assimilation policy, and thus, relying upon sources newly found, pursued his studies about the date of its foundation, its early notables, its area, administration, taxes and the historic monuments concerned.

Among various motives which had developed foreign trade at Hội-an since the end of the 16th century, the author notices that the most important was the revocation of the prohibition against Chinese mainlanders, navigating and trading with overseas countries, a new policy which was declared by Emperor Ming Mou-tsong (v. Minh Mục-tông), and was effective from the year of 1567 after nearly two hundred years stern prohibition. However, as the prohibition to maintain commercial relations between China and Japan was not lifted by the revocation, Japanese merchants were obl ged inevitably to send vessels to the ports of Southeast Asian countries, such as Quảng-nam, Tonkin, Manila or Ayuth'ya, to trade with the Chinese junks which frequented these ports every year, and thus secured the merchandise needed in Japan.

In the first thirty years of the 17th century (1604-1634), the Japanese vessels navigating to Indochinese countries, including Tonkin, Quảng-nam, Champa and Cambodia, amounted to 162, of which 86 were headed for Quảng-nam, viz. Hội-an. This number accounted for approximately 1/4 of Japanese vessels which traded with the ports of all Southeast Asian countries in these thirty years. This fact points out undoubtedly

that Hội-an was maintaining a dominant position in the commerce of the Far East in the upper half of the 17 th century, in the role of « intermediary port » for the trade vessels of Japan and of China, which could not trade directly with each other.

With the development of trade, the population of Chinese residents at Hội-an was expanded gradually, and with full consent of the Nguyễns, reigning lords of Quảng-nam, a Chinese settlement was established in this port. The existence of the Chinese quarter at Hội-an has been proved as early as the beginning of the 17 th century.

Concerning the date of foundation of Minh-hương-xã, the author proposes at first to notice the definition of « Minh-hương » (ch. Ming-siang) 明香. As far as the meaning of the appellation has been related : « the partisans of Ming, who observe the cult of late emperors (of Ming) », or « the people who continue to be faithful to the (destroyed dynasty of) Ming », the author argues a priori that Minh-hương-xã had never existed before the dissolution of the Ming dynasty. Secondly, after an investigation of the troubled situations in the southern part of the Chinese mainland, the author is convinced that two groups of Chinese had arrived in Viet-nam, especially at Hội-an, after the rise of Ts'ing empire. The first was a group of Chinese merchants (mostly Fukinese), siding with the government of the Tchengs (Koxinga), and coming principally from Taiwan, the most powerful base of the partisans of Ming They followed the policy of «anti-Mandchous», and made traffic with Việt-nam during the period of blockade on the continent, viz. 1661-1685 As the majority of them were merchants, with the mission of purchasing rice and war materials for the government of the Tchengs, few of them settled permanently at Hội-an. The other was the group of refugees arrived in Việt-nam from southern China during the period immediately succeeding the invasion of Ts'ing army, viz. 1645-1661. This group, including the mandarins in exile and the refugees from the provinces of Kouang-tong, Fou-kien, Tche-tsiang, etc, had no intention of joining the struggle against the Mand-chous ; and above all, as their native places had been occupied by the Mandchous or had become the battle-field of the revolt of San-fan (Three Warlords), they were obliged to settle down somewhere in Việt-nam, without hope of returning to their country.

Following these considerations, the author argues that the date of foundation of Minh-hương-xã must have been found in the period between 1645 (the year of occupation of Yang-tcheou by Ts'ing army) and 1661 (the year which began the blockade of the continent). However, considering that a wood plaque dated as early as 1653 and preserved in the temple of Kouan-kong at Hội-an, has already mentioned the name of « Minh-hương », the author concludes that Minh-hương-xã of Hội-an was founded between 1645 and 1653 probably in the several years after 1645 as the first village in Việt-nam for the Chinese refugees of the Ming dynasty.

According to the legend of Minh-hương-xã, there were a number of distinguished personages, called « Thập-lão » (Ten Elders), « Lục-tính » (Six men of Renown) and « Tam-gia » (Three Families), worshiped vaguely as founders of the village, but nobody has exact information about their life and professions. After his critique on various documents and on the opinion published by Mr. Nguyễn-Thiệu-Lâu, the author has been able to prove that the Thập-lão were ten Chinese immigrants, who served at the court of the Nguyễns, as officials (mostly custom officers). The most famous were Khổng Thiên-Như (ch. K'ong T'ienjou) and Chu-Kỳ-Sơn (ch. Tcheou Tsi-chan), both of whom were appointed to the post of « cai phủ tàu » (custom inspector). They lived in the early days of Minh-hương-xã, and died respectively in 1695 and 1694. On the other hand, the Lục-tính are regarded as six notables of the village. They lived in the same period with Thập-lão, and their names may be identified on some of the old tombs still extant in the suburbs of Hội-an. As evidence of Tam-gia, the author presents the inscription of 1753 found in the temple of Kouankong, which had mentioned clearly their names : Tây Quốc-Tường (ch. Si Kouo siang), Ngô-Đình-Khoan (ch. Wou T'ing-k'ouan) and Trương-Hoành-Cơ (Tcheng Heng-tsi), and which describes their contributions to the reconstruction of the temple 1753. Therefore, the Tam-gia are regarded as three wealthy notables of the village, living in the middle of the 18th century.

The author also referred to Trịnh-Ngô-thị-Lành (Tcheng-Wou Che Liang), a wealthy and beneficient Chinese widow, who had donated to the village a considerable amount of money and land, and probably died in 1685.

VÀI NHẬN XÉT VỀ

THỜI HIỆN-ĐẠI TRONG VIỆT-SỬ

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

Khái-niệm về việc phân chia lịch-sử ra từng thời-đại.

Lịch-sử có một chiều đi liên-tục, không thể dứt đoạn được. Ta có thể ví lịch-sử với đời sống của con người. Người sống từ thuở thơ-ấu đến tuổi trưởng-thành ngang qua thời niên-thiếu. Tuy vậy, đời sống ấy vẫn là một, vẫn có một trạng-thái duy nhất, không có một tiêu-chuẩn nào bảo mình một cách chắc-chắn rằng bắt đầu từ ngày nào một em bé trở thành một thiếu-niên, từ năm nào một thành-nhân biến ra một lão-phụ. Lịch-sử cũng vậy. Vả lại lịch-sử là gì, nếu không phải là đời sống của nhân-loại từ khi đã để lại cho chúng ta ngày nay một vài vết-tích. Nói một cách khái-quát, lịch-sử nước Việt-nam là đời sống của dân-tộc Việt-nam từ khi dân-tộc ấy đã bắt đầu truyền lại cho hậu-thế một vài dấu-vết liên-quan đến hoạt-động của mình. Vì lý-do đó nên chúng ta khó phân chia quá-trình của lịch-sử ra từng thời-đại. Ta không thể nào quả-quyết một cách chắc-chắn rằng bắt đầu từ năm nào lịch-sử một nước đã rời bỏ một thời-đại để bước vào một thời-đại khác. Sở-dĩ tcong các sách sử-ký hay giáo-khoa, ta cần phải chia quá-trình của lịch-sử ra nhiều thời-đại và đặt tên khác nhau cho mỗi phần, đó chỉ là một phương-pháp thực-dụng, cốt ý giúp học-sinh hay học-giả dễ bề phân-tách lịch-sử trong thời-gian. Sự phân chia ra nhiều thời-đại ấy nhằm một mục-tiêu giáo-dục, giúp trí nhớ.

Những thời-đại trong lịch-sử Tây-Phương.

Với quan-niệm này, các nhà học-giả đã chia lịch-sử các nước Tây-phương và các nước khác đã chịu ảnh-hưởng nhiều của nền văn-minh ấy ra làm bốn thời-đại : Thượng-cổ (Antiquité), Trung-cổ (Moyen Âge), Cận-kim (Temps Modernes) và Hiện-đại (Période Contemporaine). Vậy nếu công việc đã đi đến giai-đoạn này, nghĩa là sự phân-chia lịch-sử ra từng thời-đại đã được thực-hiện một cách rõ-rệt như thế, thì chúng ta có bổn-phận đặt câu hỏi : công việc phân-chia lịch-sử của các học-giả có liên-quan, ăn-khớp với thực-tế không ? Chúng ta cần trả lời câu hỏi này một cách rất dè-dặt và khéo-léo. Theo lập-trường vừa nêu trên thì không có một học-giả nào có thể luận-chứng một cách không biện-bác được là từ một năm nhứt-định nào lịch-sử Tây-Phương đã rời bỏ thời Thượng-cổ để đi vào thời Trung-cổ chẳng hạn. Nhưng nếu không tuyên-bố được là bắt đầu chắc-chắn từ năm nào một thời-đại đã chấm dứt và thời khác lên thay, thì chúng ta lại có quyền nhận xét trong một khoảng thời-gian nhứt-định có rất nhiều biến-cố xảy ra làm cho thời-đại trước khoảng thời-gian vừa chỉ-định có một tình-trạng, có một diện-mạo khác hẳn với thời-đại kế-tiếp. Những biến-cố ấy nằm trong một thời-gian ngắn hay dài, tùy theo trường-hợp, nhưng có một yếu-tố chắc-chắn là thời-gian ấy không thể nào thu-hẹp lại được trong một năm nhứt-định nào cả. Nói cách khác nghĩa là khi chúng ta nhìn lại quá-khứ với sự thối lui của thời-gian thì có thể nhận thấy được lịch-sử đã trải qua vài thời-đại với nhiều đặc-điểm khác nhau. Và những thời-đại ấy lại được chia tách ra bởi những năm trung-gian trong khoảng ấy đã nảy mầm và được hun-đúc những đặc-điểm làm cho những thời-đại mà chúng ta vừa đề-cập tới không còn một diện-mạo giống nhau nữa. Những năm trung-gian ấy chúng ta tạm gọi là thời-kỳ giao-chuyển hoặc là giao-thời. Nước Việt-nam dưới thời Bắc-thuộc không còn giống nước Việt-nam dưới thời nhà Lê và nước Việt-nam của nhà Trần cũng không có một thực-trạng giống y như nước Việt-nam của nhà Nguyễn nữa, tuy vẫn còn là nước Việt-nam. Cũng như khi chúng ta còn 5 tuổi thì mọi người đều đồng-thanh gọi ta là em bé, nhưng đến khi đã có tóc bạc râu dài thì không còn ai có thể nhầm xem ta như là một người niên-thiếu nữa, tuy chúng ta vẫn còn là chúng ta : bản-thể của chúng ta vẫn không hề thay đổi. Vì vậy nên chúng ta có thể trả lời

câu hỏi đã nêu ra : tuy lịch-sử có một lịch-trình diễn-tiến liên-tục, nhưng công cuộc phân chia lịch-trình diễn-tiến ấy ra nhiều thời-đại, ngoài cái mục-đích giáo-dục, giúp trí nhớ, cũng có một vài chi-tiết, một vài cơ-cấu liên-quan đến thực-tế.

Phân chia lịch-sử Đông-Phương.

Khi bàn về công cuộc phân chia lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử ra nhiều thời-đại, chúng ta chỉ đề-cập đến lịch-sử các nước Âu-Tây và các nước đã chịu nhận nhiều ảnh-hưởng của Âu-Tây. Chúng ta chưa bao giờ nói đến cách phân thời-đại của lịch-sử Đông-Phương hay của các nước khác. Thế thì những tiêu-chuẩn dùng để phân chia thời-đại của lịch-sử Tây-Phương có thể nào đem ra để áp-dụng cho lịch-sử Đông-phương không? Chúng ta có thể quả-quyết tức thì là không ! Vì sao ? Vì trong khi phân chia lịch-sử ra các thời-đại thì những học-giả Tây-Phương đã căn-cứ vào những sự-kiện hay những hiện-tượng có một giá-trị thật sự, việc ấy không ai có thể chối cãi. Nhưng có một điều khác mà cũng không ai phủ-nhận được là những sự-kiện hay hiện-tượng ấy chỉ có giá-trị trong phạm-vi của lịch-sử Âu-Tây. Không ai có thể có ngụ-ý đem những sự kiện đó ra để làm tiêu-chuẩn trong việc phân chia lịch-sử Đông-Phương được. Đó là một sự hiển-nhiên. Chúng ta nên lấy một ví dụ : lịch-sử Tây-Phương rời bỏ thời Thượng-cổ để bước sang thời trung-cổ vào khoảng thế-kỷ thứ V — VI. Thời giao-chuyển cho cuộc thay đổi ấy có nhiều đặc-điểm mà chúng ta có thể tóm lại làm hai yếu-tố. Thứ nhứt : sự sụp-đổ của Đế-quốc La-Mã khiến cho trung-tâm đời sống văn-minh chuyển từ La-Mã qua Byzance hay Constantinople. Thứ nhì là những cuộc xâm-lăng của các giống dân mà những học-giả Tây-Phương thường gọi là mọi-rợ, chúng làm đảo-điên tất cả công-trình văn-minh của thời Hy-La. Nếu ta trở về Đông-phương mà suy-xét tình-thế thì sẽ thấy chi ? Việt-nam vào thế-kỷ thứ V - VI vẫn còn đang nằm dưới quyền đô-hộ của Trung-quốc, duy-trì một tình-trạng khởi-nguyên từ thế-kỷ thứ II trước Công-nguyên. Nếu muốn nhận thấy một thay đổi chi thì phải chờ đến thế-kỷ thứ X nghĩa là gần bốn trăm năm sau. Ngoài phương-diện chính-trị cũng không có một biến-cố nào đáng kể. Trung-Hoa của thế-kỷ thứ V, VI cũng đang sống trong một tình-hình hỗn-độn nhưng chỉ duy-trì cái trạng-thái đã có từ khi nhà Tần sụp-đổ. Khi nhìn vào lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử Nhật-bản trong thế-kỷ thứ V và VI thì chúng ta cũng không dễ chi tìm ra một vài biến-cố quan-trọng

có thể dùng làm tiêu-chuẩn để nói rằng lúc ấy Nhật-sử đang rời bỏ một thời-đại nào để đặt chân vào một thời-đại khác được. Chúng ta sẽ phải đối-phó với tình-trạng đó nếu cứu-xét kỹ-lưỡng lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử Ấn-độ, Nam-dương, Thái-lan, Phi-luật-Tân v.v...

Đến đây có lẽ độc-giả không khỏi tự hỏi bởi lý-do nào mà tiêu-chuẩn dùng để phân chia lịch-sử Tây-phương không thể đem ra áp-dụng vào quá-khứ của Đông-phương. Tôi xin trả lời câu hỏi đó. Mặc dầu có rất nhiều học-giả tuyên-bố hằng ngày rằng lịch-sử của tất cả các quốc-gia trên hoàn-cầu này đều diễn-tiến theo một quá-trình, theo một đường lối, nhưng theo ý tôi, giữa lịch-sử của các nước có rất nhiều điểm khác nhau nhứt là giữa những nước có một địa-thế xa-xôi nhau như những nước ở Tây-phương và Đông-phương. Chúng ta không thể nào hiểu biết một cách tường-tận tình-trạng của nước Việt-nam vào thế-kỷ thứ hai trước Công-nguyên nếu chúng ta không hiểu biết một tí chi về lịch-sử của nước Trung-hoa, Nhật-bản, Ấn-độ, v.v... Nhưng một mặt khác, chúng ta rất có thể học-hỏi một cách sâu-xa tình-trạng nước nhà trong khoảng thời-gian ấy mà không cần phải nói chi đến lịch-sử Âu-châu, Phi-châu hay Mỹ-châu chẳng hạn. Đành rằng những sự tiếp-xúc giữa Đông-phương và Tây-phương vẫn có luôn luôn nhưng những cuộc bang-giao ấy không thể có một ảnh-hưởng quyết-định nào trên lịch-trình tiến-hóa của hai khối xa-xôi nhau như vậy.

Đặc-điểm của thời hiện-đại.

Nhưng lịch-sử là tiến-hóa, lịch-sử là biến-chuyển. Một tình-trạng chế-ngự lịch-trình tiến-hóa của nhân-loại trong một thời-gian nhứt định có thể không còn một giá-trị nào cả trong thời-gian kế-tiếp. Đó là trường-hợp của việc tiếp-xúc giữa Đông-phương và Tây-phương. Ngày hôm nay, giá cà-phê ở Nam-Mỹ trồi hay sụt có thể làm cho các nhà trồng-trọt ở Việt-nam trở thành triệu-phú hay là tán-gia bại-sản. Một buổi bàn-cãi ở Quốc-hội Mỹ hay Nga có thể ảnh-hưởng một cách sâu-xa và lâu dài về tương-lai của nhiều nước trên thế-giới. Sống giữa thế-kỷ thứ XX, không còn ai chối-cãi được là thế-giới đã trở thành một khối duy-nhất và không có một sự kiện quan-trọng nào xảy ra trong một nước mà không có một ảnh-hưởng lớn hay nhỏ trên những nước khác. Trong trường-hợp này, chúng ta có thể quả-quyết

là ngày nay tất cả các quốc-gia trên địa-cầu đều noi theo một quá-trình diễn-tiến và nếu muốn nghiên-cứu lịch-sử của nước Việt-nam vào tiền bán thế-kỷ thứ XX, chúng ta không những phải biết rõ tình-trạng của các nước láng-giềng, mà lại còn phải hiểu ít nhiều về các nước xa-xôi khác nữa. Vậy thì thế-giới đã bắt đầu thống-nhất từ hồi nào ? Công cuộc ấy, chúng ta có thể nói, đã bắt đầu từ thế-kỷ thứ XV, XVI : các nước Âu-châu hướng-dẫn bởi Bồ-đào-Nha và Tây-ban-Nha lần hồi vẽ lại được một cách rõ-ràng địa-đồ của toàn-thể thế-giới. Tàu bè thường đi đi lại lại giữa Đông-Tây và các món hàng-hóa được trao-đổi thường-xuyên giữa các nước. Nhưng đường-lối giao-thông ấy chưa được dễ-dàng lắm và công-cuộc bang-giao cũng chưa đều-đặn và chặt-chẽ. Chúng ta phải chờ đến thế-kỷ thứ XVIII, với cuộc cách-mạng công-kỹ-nghệ, và với những tiến-bộ về phương-tiện giao-thông thì sự tiếp-xúc giữa các nước Âu-châu và các nước khác mới được bành-trướng một cách đại-quy-mô và mối tương-quan giữa các nước trên thế-giới càng ngày càng thắt-chặt. Vì vậy cho nên chúng ta có thể nói rằng kể từ đó, lịch-trình diễn-tiến lịch-sử của các nước có thể có những đặc-điểm giống nhau và tiêu-chuẩn dùng để phân chia lịch-sử Tây-Phương có thể đem ra để áp-dụng cho lịch-sử Đông-Phương chẳng hạn. Vậy thì chỉ có thời hiện-đại, khai-mào với cuộc cách-mạng công kỹ-nghệ là đã bắt đầu một lượt cho tất cả các nước. Vì không sớm thì chầy, một cách trực-tiếp hay một cách gián-tiếp, lịch-sử của các nước đều phải nhận ảnh-hưởng lớn hay nhỏ của cuộc cách-mạng công-kỹ-nghệ đã khởi đầu từ thế-kỷ thứ XVIII bên Âu-châu. Bởi đó nên quả-quyết của các học-giả cho rằng : lịch-sử thế-giới là duy-nhứt, muốn hiểu lịch-sử của một nước nào, phải đặt nó vào lịch-sử thế-giới, quả-quyết ấy chỉ có giá-trị thật cao khi chúng ta áp-dụng nó vào thời hiện-đại.

Thời hiện-đại trong Việt-sử.

Nếu chúng ta nhìn-nhận quan-điểm vừa nêu trên đây là chúng ta đã đưa ra hai phán-đoán đối với quá-trình lịch-sử của bất cứ nước nào : giữa thời hiện-đại và thời-đại trước đó có một khoảng thời-gian gọi là giao-thời. Phán-đoán thứ hai là thời hiện-đại không còn hình-trạng giống như những thời trước đó mà trái lại còn có vài đặc-điểm mà những thời trước đó chưa có. Nếu lịch-sử các nước Âu-Mỹ đã bước sang thời hiện-đại vào cuối thế-kỷ thứ XVIII và một cách tượng-trưng, đã lấy

năm 1789 với cách-mạng Pháp làm ranh-giới, thì chúng tôi xin đề-nghị cũng một cách tượng-trưng chọn năm 1802 là năm Nguyễn-Ánh thống-nhứt giang-sơn đặt niên-hiệu Gia-Long, làm cột cho thời hiện-đại trong Việt-sử. Chắc-chắn là vào năm 1802, lịch-sử Việt-nam vẫn tiếp-tục quá trình diễn-tiến của nó không có chi thay đổi hẳn. Vì thế nên năm 1802 chỉ là một dấu làm chứng để giúp trí nhớ thôi. Vậy thì giao-thời cho thời hiện-đại trong Việt-sử là những năm nào ? Và thời hiện-đại trong Việt-sử có những điểm nào mà những thời-đại trước không có ? Chúng tôi xin lần-lượt giải đáp hai câu hỏi đó.

Giao-thời :

Giao-thời của lịch-sử nước nhà từ cận-kim đến hiện-đại theo ý chúng tôi, nằm trong một khoảng thời-gian mà các học-giả thường gọi là Lê mạt, Nguyễn sơ cuối thế-kỷ thứ XVIII đầu thế-kỷ thứ XIX. Những năm ấy là những năm đã nuôi-dưỡng phong-trào Tây-Sơn và phong-trào này có hai đặc-điểm đã ảnh-hưởng một cách thật lâu dài trên quá-trình của Việt-sử.

Phong-trào Tây-Sơn kết-liễu tất cả một thời-gian rất dài bắt đầu từ khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê (1527). Việc chiếm ngôi ấy là một nguyên-nhân gần cho sự phân chia đất nước giữa Nam-triều và Bắc-triều và cũng là nguyên-nhân xa cho việc Trịnh-Nguyễn phân-tranh. Như chúng ta biết, tình-trạng Nam-triều — Bắc-triều chưa chấm dứt thì năm 1558 Nguyễn-Hoàng đã được phép vào trấn đất Thuận-hóa, khởi đầu một cuộc phân-chia đất nước ra làm hai phần nghịch nhau, kéo dài ngót hơn hai thế-kỷ. Loạn Tây-Sơn nổi lên để chống chính-sách cai trị tàn-bạo của chúa Nguyễn trong miền Nam nhưng cũng đã hoàn-thành một công-tác rất quan-trọng là thống-nhất lãnh-thổ. Gia-Long chỉ còn biết nối gót Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ để tất cả đất nước từ Bắc tới Nam chịu nhìn-nhận một triều-đình duy nhất.

Loạn Tây-Sơn mấy phen đánh đuổi Nguyễn-Ánh ra khỏi đất nước và cũng nhiều lần chống lại Thiên-chúa-giáo. Trong những dịp xuất ngoại, Nguyễn-Ánh đã được gặp Giám-mục Bá-Đa-Lộc. Sự hội-kiến giữa hai nhân-vật ấy đã có một ảnh-hưởng thật lớn-lao trong lịch-sử Việt-nam. Nguyễn-Ánh và Bá-Đa-Lộc là hai phần-tử đã chính-trị-hóa công cuộc bang-giao giữa Pháp và Việt-nam. Vì loạn Tây-Sơn mà Nguyễn-Ánh phải cầu cứu đến triều-đình Pháp và cũng vì bị Tây-Sơn bạc

đãi mà Bá-Đa-Lộc đã hoàn-toàn ủng-hộ dự-định của Nguyễn-Ánh. Địa-vị đặc-biệt của Pháp-quốc trong nền bang-giao giữa Việt-nam và ngoại-quốc đã bắt đầu có từ đó. Chúng ta có thể nói là hòa-ước Paternôtre—Nguyễn-văn-Tường ngày mùng 6 tháng 6 năm 1884 nhìn-nhận sự bảo-hộ của Pháp-quốc trên Bắc-phần và Trung-phần chỉ là một tiếng vang chót hết của sự-kiện xảy ra đúng một trăm năm trước: năm 1784, Nguyễn-Ánh thế cùng lực tận đã giao phó cho Giám-mục Bá-Đa-Lộc, Hoàng-tử Cảnh cùng quốc-ấn và nhiệm-thư để xin Pháp-quốc viện binh.

Vì hai điểm vừa nêu ra trên đây mà chúng ta có thể liệt phong-trào Tây-Sơn vào thời giao-chuyển vì một bên Tây-Sơn chấm dứt một tình-trạng đã chế-ngự một khoảng thời-gian khá lâu dài và một bên khác phong-trào ấy đã là nguyên-nhân cho một chuỗi hiện-tượng quyết-định trạng-thái của thời-đại kế tiếp.

Đặc-điểm của thời hiện-đại trong Việt-sử.

Nếu bây giờ chúng ta thử nhìn lại thời hiện-đại với sự thối lui của thời-gian thì sẽ nhận thấy vài hiện-tượng, mới-mẻ và khá quan-trọng đã đặt thời-đại ấy vào một hoàn-cảnh đặc-biệt, vào một địa-vị khác thường so với những thời trước.

Một trong những yếu-tố đã quyết-định hướng đi của lịch-sử nước Việt-nam có lẽ là cuộc Nam-tiến. Bị kẹt về phía Bắc bởi cái khối vĩ-đại và luôn luôn đe-dọa của đế-quốc Trung-hoa, phía Đông bởi biển cả, phía Tây bởi dãy Trường-sơn cao rộng, dân-tộc Việt-nam chỉ còn có một lối để mở-mang lãnh-thổ hầu cung-ứng cho nhu-cầu dân-cư càng ngày càng đông: đó là phía Nam. Từ khi nước Việt-nam bước ra khỏi vòng Bắc-thuộc và sau khi nội-bộ được chỉnh-đốn một phần nào, kể từ nhà Lý (1010), dân Việt-nam đã mở đầu cuộc Nam-tiến. Từ đồng bằng miền Bắc, Việt-nam đã lần-lượt di-dân chiếm đóng đất-đai xuống phía Nam làm thiệt hại nhứt cho nước Chiêm-thành và kế đó cho dân Chân-lạp. Về phần nước Chiêm-thành thì năm 1471, vua Lê Thánh-Tôn đã tạm vô-hiệu-hóa lực-lượng của họ bằng cách phân chia đất nước ra làm ba phần: Chiêm-thành, Hoa-anh và Nam-phan. Còn về nước Chân-lạp, sự xâm-lăng có một tánh cách ôn-hòa hơn. Dùng chữ xâm-lăng có lẽ không được đúng lắm. Chữ xâm-lấn diễn-tả đúng hơn hiện-tượng Nam-tiến của Việt-nam đối với Chân-lạp. Tuy giữa chúa Nguyễn và các vua Chân-lạp cũng có nhiều lần đã phải dùng đến gươm đao khói lửa, nhưng sự chiếm đóng

miền Nam Việt-nam hiện thời giống như một việc di-dân bằng hòa-bình và ngoại-giao hơn là một sự tranh chấp bằng võ-lực. Khi Gia-Long lên ngôi thì bản-đồ của xứ Việt-nam đã chạy dài từ Lạng-sơn đến mũi Cà-mau là điểm chót nhứt của bán đảo Đông-dương. Thế thì cuộc Nam-tiến đã đi đến cực-điểm của nó rồi, cuộc Nam-tiến không còn là một vấn-đề cho nhà cầm-quyền trong thời hiện-đại nữa mà lại là một hiện-tượng đã được liệt vào quá-khứ. Một mặt khác chúng ta có thể nói là với vua Gia-Long, lãnh-thổ của Việt-nam đã có bờ-cõi vững-chắc và ranh-giới nhứt-định. Một cách thật tổng-quát, bờ cõi và ranh-giới đó sẽ ràng buộc Việt-nam xuyên qua tất cả thời hiện-đại cho đến ngày nay.

Hiện-tượng thứ nhì đặc-biệt cho thời hiện-đại là sự phát-triển của chữ quốc-ngữ. Tuy phải chờ đến năm 1918 thì Nho-học mới đánh dấu một bước lui to-tát với sự bãi-bỏ những khoa-thi của Nam-triều, tuy phải chờ đến hậu-bán thế-kỷ thứ XIX với sự đô-hộ của người Pháp mới thấy được một vài nhân-vật đứng lên dùng chữ quốc-ngữ một cách phổ-biến chẳng hạn như là Trương-vĩnh-Ký trong Nam-phần, nhưng chữ quốc-ngữ đã được hình-thành một cách không thể chối-cãi từ tiền-bán thế-kỷ thứ XIX (1). Sau một thời-kỳ sơ-khai khá lâu dài, sáng tạo ước chừng từ cuối thế-kỷ thứ XVI mãi cho đến đầu thế-kỷ thứ XIX chữ quốc-ngữ mới đạt đến một tình-trạng khá thành-thục có thể đem ra phổ-biến được. Và sự đô-hộ Pháp không phải là một nguyên-do cho sự phát-triển của chữ quốc-ngữ mà chỉ là một cơ-hội tiện-lợi thôi. Bằng chứng là trước khi người Pháp đến cũng đã có nhiều người Việt-Nam sử-dụng một cách rất đúng-đắn chữ quốc-ngữ. Bằng-chứng là những tài-liệu của linh-mục Bỉnh và nhiều tài-liệu khác mà chúng ta không được biết tên tác-giả (2). Hiện-tượng này rất quan-trọng vì không phải là Việt-nam chỉ đổi văn-tự, không phải Việt-nam chỉ thay chữ quốc-ngữ vào chữ nho mà thôi. Chữ quốc-ngữ đã được sáng-tạo bởi các linh-mục ngoại-quốc sang Việt-nam giảng đạo và lúc đầu chỉ được thông-dụng trong hàng giáo-dân. Vì thế nên sự chiến-thắng của chữ quốc-ngữ trên chữ nho vào

---

1. THANH-LÃNG, *Biểu nhất lãm văn-học cận-đại* Saigon, 1959 trang 49: « Hai cuốn tự-điển này cho chúng ta hình-thức chữ quốc-ngữ như ta hiện có ngày nay. Hai cuốn tự-điển nói đây là hai cuốn tự-điển Annam-Latinh và Latinh-Annam của Giám-mục Taberd in tại Sérampour (Ấn-Độ) năm 1839 ».

2. THANH-LÃNG, *ibid*, 50 tr. — 53.

cuối thế-kỷ XIX và đầu thế-kỷ XX cũng là một hiện-tượng đã đánh dấu một bước tiến tới rất mạnh của Thiên-chúa-giáo và một bước thối lui không kém quan-trọng của Nho-học một hệ thống học-vấn đã thấm-nhuần đầu óc người Việt từ hàng chục thế-kỷ trước. Đó cũng là một đặc-điểm của thời hiện-đại vậy.

Đặc-điểm thứ ba liên quan đến nền kinh-tế quốc-gia. Từ thượng-cổ cho đến thế-kỷ thứ XVIII, nước Việt-nam không có một toàn-thể hoạt-động mà người ta thường gọi là đời sống kinh tế. Việc trao-đổi các sản-phẩm giữa các vùng, các miền hay giữa Việt-nam và ngoại-quốc, tuy vẫn có, nhưng dưới một hình thức rất hạn-chế. Đồng tiền không có một giá-trị cao và ngoại-thương không phải là một hoạt động quan-trọng. Hơn nữa, công cuộc giao-thông hàng-hải chỉ có một tình-trạng khả-quan từ thế-kỷ thứ XVI — XVII. Nhiều nhà buôn ngoại-quốc đến lập những kho chi-nhánh ở một vài hải-cảng của Việt-nam chẳng hạn như ở Hội-an và Phố Hiến. Các chi-nhánh ấy và công-cuộc thương-mại giữa ngoại-quốc và Việt-Nam nơi hải-cảng đã khuyến-khích sự trao đổi sản-phẩm giữa những hải cảng và hậu-phương rồi dần-dần giữa những vùng, những miền làm cho những đơn-vị kinh-tế đó mất lần địa-vị biệt-lập mà nó đã khăng-khăng gìn-giữ trong mấy ngàn năm trước. Đường quan-lộ đắp từ Bắc đến Nam, những kinh đào khắp lãnh-thổ dưới đời những nhà vua đầu nhà Nguyễn có lẽ là « sự khẩn-yếu cho việc chính-trị » (1), nhưng chúng ta không nên quên là đường-sá, kinh-ngòi là những hạ tầng cơ-sở không kém quan-trọng cho nền kinh-tế. Nếu nền kinh-tế chưa đòi hỏi một cách quyết-liệt những hạ tầng cơ-sở này thì ngược lại những cơ-sở ấy sẽ có một ảnh-hưởng kích-thích sự tiến-hóa của kinh-tế. Một vài bằng chứng khác có thể cho chúng ta biết là nền kinh-tế thương-mại của nước Việt-nam đã phát-triển một cách khá mạnh : đó là sự thống-nhứt những đơn-vị đo-lường : thước đo và cân. Hơn nữa vấn-đề đúc tiền cũng được chỉnh-đốn và qui-định một cách chặt-chẽ ; chính-phủ giữ độc-quyền về việc đúc tiền và thay vào những đồng tiền bằng đồng, kẽm, chì vừa ít giá-trị vừa quá nặng kém tiện lợi, những đồng tiền bằng bạc và bằng vàng (2). Nội-thương và ngoại-

---

1. TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam Sử-lược*, Saigon [không đề năm] in lần thứ năm, tr. 416.

2. Xem *Đại-Nam hội điển sự lệ*, quyển LIII và *Minh-Mạng chính yếu*, quyển 17, năm Minh-Mạng thứ XIX : « Lại chế tiền Phi-long lớn nhỏ bằng vàng bạc hiệu Minh - Mạng, định giá-trị để làm chuẩn-đích thông-

thương đều được phát-triển một cách mạnh-mẽ, nước Việt-Nam bắt đầu có một đời sống kinh-tế khá dồi-dào đó là đặc-điểm thứ ba của thời hiện-đại.

Còn đặc-điểm thứ tư và chót hết là sự chọn lựa mà chính-quyền của nước Việt-nam phải thực-hiện về đường lối tiếp-xúc với các nước Tây-Phương. Từ đời thượng-cổ đến thế-kỷ thứ XVIII, Tây-Phương vẫn tiếp-tục, khi nhiều, khi ít, sang các nước Đông-phương buôn bán, giảng-đạo hay làm nhiều công việc khác. Nhưng bắt đầu từ thế-kỷ thứ XVIII, với những hậu-quả của cuộc cách-mạng công-kỹ-nghệ bên Âu và Mỹ-châu, thì các nước Tây - Phương không duy-trì được tình-trạng mà họ đã chịu nhận trong những thời trướcnữa. Họ cần phải có những thị-trường chắc-chắn để đem bán các sản-phẩm công-nghệ để đầu tư những vốn-liếng và để đến mua những nguyên-liệu cần-thiết cho những xưởng máy. Trước hoàn-cảnh đó, chính-quyền Việt-nam cũng như các nước lân-cận phải chọn lựa một trong hai giải-pháp : chống-chọi lại lực-lượng của Âu-Mỹ để gìn giữ trọn-vẹn nền độc-lập của nước nhà và để tiếp-tục áp-dụng chính-sách bế-quan tỏa-cảng hay là mở rộng thị-trường mình cho các nước Tây-Phương đến bán mua dễ-dàng cùng đầy đủ tự-do đem lại ảnh-hưởng của tư-tưởng họ về mọi phương-diện. Đó là một tình-thế chúng ta chưa hề nhận thấy trong những thế-kỷ trước của quá-trình Việt-sử.

Trên đây là vài nhận-xét nông cạn về thời hiện-đại trong Việt-sử. Những nhận-xét ấy liên-quan đến rất nhiều môn học khác nhau : ngôn-ngữ, xã-hội, kinh-tế v.v... Vì vậy nên có lẽ nếu muốn nghiên-cứu tường-tận về những hiện-tượng mà chúng tôi chỉ nói sơ qua trong bài này, làng sử Việt-nam sẽ phải cần đến sự cộng-tác của nhiều học-giả khác.

Hiện nay hàng ngày chúng ta thường nghe thấy các nhà chuyên-môn tuyên-bố là nhân-loại đang sống trong một khúc quanh của lịch-sử. Khúc quanh nghĩa là gì, nếu nó không có nghĩa là thời-đại mà chúng ta đang sống, đang chuyển hướng,

---

hành. Tiền bạc lớn trị hai quan, nhỏ trị một quan, tiền vàng lớn trị ba mươi đồng bạc lớn hoặc 60 mươi đồng bạc nhỏ ; tiền vàng nhỏ trị 15 đồng bạc lớn hoặc 30 đồng bạc nhỏ. Dân-gian mua bán nếu tăng giá lên thì chiếu luật làm tội ». So sánh với PHAN-HUY-CHÚ, *Lịch triều hiến chương loại-chí*, ở bản dịch của Lưỡng - Thần CAO - NÃI - QUANG, Saigon, 1957, tr. 407-427.

đang rời bỏ một thời-đại đề đi vào một thời-đại khác. Đây là một hiện-tượng mà chúng ta còn phải tìm cách nhận-định rõ-ràng. Khi nghiên-cứu đề-tài ấy, chúng ta sẽ phải giải-quyết hai vấn-đề : trước hết là phải chứng-kiến những lúc hấp-hối của thời hiện-đại — hai chữ hiện-đại dùng đây chỉ là một danh-từ đề bao-trùm một khoảng thời-gian trong lịch-trình diễn-tiến của lịch-sử chớ không có nghĩa chi khác — và sau đó phải thiết-lập giấy khai-sinh cho thời kế-tiếp với tất cả các chi-tiết của nó.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

QUELQUES RÉFLEXIONS SUR LA PÉRIODE CONTEMPORAINE DANS L'HISTOIRE DU VIÊT-NAM

I.— La périodisation de l'histoire.

L'histoire a un développement, une évolution continue, interrompue, comme la vie d'un homme. Celui-ci passe de l'enfance à l'adolescence, puis à l'âge adulte et enfin à la vieillesse. Et pourtant qui pourrait dire d'une manière précise à quel moment l'enfant devient adolescent et l'adulte tombe dans la vieillesse. Il en est de même de l'histoire. Personne ne pourrait affirmer avec certitude qu'à un moment donné, l'histoire quitte une période pour s'engager dans une suivante. C'est ainsi que la division de l'histoire en périodes vise, oserions-nous écrire, simplement un but didactique.

II.— Les périodes de l'histoire occidentale.

Dans cette conception, les historiens occidentaux ont divisé leur développement historique en quatre périodes traditionnelles. Il serait donc intéressant de se demander si cette périodisation a quelque relation ou non avec la réalité. Selon la position que nous venons d'énoncer, il est évident qu'aucun historien ne pourra soutenir d'une manière indiscutable qu'à partir d'une telle année, l'histoire occidentale quitte la période antique pour s'engager dans le Moyen Âge par exemple. Cependant, avec un certain recul dans le temps, nous pouvons maintenant constater que l'histoire traverse des époques comportant certaines caractéristiques assez différentes les une des autres. Ces caractéristiques font que ces époques n'ont plus le même

visage, la même atmosphère. Et ces différentes époques sont séparées par un laps de temps assez long qu'on peut qualifier de période de transition. Ainsi nous pourrions peut-être répondre à la question posée précédemment de la manière suivante : bien que l'histoire ait une évolution continue, la division de cette évolution en différentes périodes n'est cependant pas une construction idéale des historiens et elle comporte, à part son but didactique, quelques éléments, quelques détails qui la relient d'une manière plus ou moins étroite à la réalité.

III.— La périodisation de l'histoire orientale.

Les critères de périodisation de l'histoire occidentale peuvent-ils servir à diviser de la même manière l'histoire des autres pays ? Selon notre avis, nous pouvons immédiatement répondre à cette question par la négative. En effet, les critères évoqués par les historiens occidentaux pour diviser leur histoire ont certes leur valeur, mais cette valeur n'est réelle que dans le cadre de l'histoire occidentale. Ainsi la transition de l'Antiquité au Moyen Âge se situe vers les V-VIe siècles. Ces deux siècles peuvent passer inaperçus dans l'histoire de la plupart des pays d'Asie. La raison de cette situation réside, pensons-nous, dans le fait qu'il existe une très grande différence dans l'évolution historique des contrées aussi éloignées les unes des autres que les pays d'Europe ou d'Asie.

IV.— Caractéristiques de la période contemporaine.

Mais l'histoire est évolution, l'histoire est changement. De nos jours, qui oserait contester que le monde ne forme plus qu'un seul bloc et que tout bouleversement de quelque importance survenu dans un pays comporte des répercussions inévitables sur les autres contrées du globe. Dans ce cas, nous pouvons affirmer sans hésiter que l'histoire du monde suit actuellement la même évolution et qu'on ne peut plus étudier l'histoire d'un pays sans devoir le replacer dans son contexte mondial. Depuis quand s'est opérée donc cette unification du monde ? Sans doute à partir des XVe et XVIe siècles au moment où les pays européens s'efforcèrent à retracer la carte du monde. Cependant tout était alors encore sporadique et peu sûr. Il faut attendre jusqu'à la fin du XVIIIe siècle, avec la révolution industrielle et les progrès accomplis dans les moyens de communication pour que les relations entre les pays du monde deviennent plus étroites et plus régulières. À partir de cette date, nous pouvons seulement dire que les critères de division de l'histoire peuvent être les mêmes pour les pays aussi bien de l'Ouest que de l'Est ou du Centre. Par conséquent, seule la période contemporaine, s'ouvrant au seuil de la révolution industrielle, a commencé en même temps et pour tous les pays du monde. En effet, tôt ou tard d'une manière directe ou indirecte, l'histoire des divers pays du monde reçoit ou subit les conséquences de la révolution industrielle. C'est pourquoi l'assertion des savants affirmant que l'histoire de l'humanité est une, ne reçoit sa pleine valeur que appliquée à la période contemporaine.

V.— La période contemporaine dans l'histoire du Việt-nam.

L'année 1802, l'année où Gia-Long après avoir pacifié le mouvement Tây-sơn, réunifie le Việt-nam sous une seule dynastie, pourra nous servir de bonne pour signaler le commencement de la période contemporaine dans l'évolution historique du Việt-nam. Dans ce cas, quelle en serait donc la période de transition ? Et que comporterait la période contemporaine comme caractéristiques qui seraient inconnues des périodes précédentes ?

A) *Période de transition.*

Cette transition se situerait dans un laps de temps que les historiens vietnamiens ont l'habitude de dénommer la fin des Lê et les débuts des Nguyễn (fin XVIIIe et début XIXe siècles). Ces années ont nourri le mouvement Tây-sơn qui, à notre idée, a deux caractéristiques qui méritent d'inaugurer la période contemporaine et de mettre fin à la période précédente.

Le mouvement Tây-sơn a achevé toute une longue période débutant à l'usurpation des Mạc en 1527. Cette usurpation a été la cause immédiate de la séparation de l'autorité en Cour du Nord : dynastie des Mạc et Cour du Sud : dynastie des Lê préludant ainsi par la suite à plusieurs siècles de « sécession » entre les Trịnh et les Nguyễn. Le mouvement Tây-sơn allant à l'encontre de cette situation a entamé la réunification du pays

qui sera ensuite parfaite par Nguyễn-Ánh devenu peu après l'empereur Gia-Long.

Les Tây-sơn ont été l'origine de la rencontre entre Nguyễn-Ánh et l'Évêque d'Adran, Mgr Pigneau de Béhaine. C'est ces deux personnalités qui ont « politisé » les relations entre la France et le Việt-nam. La position spéciale de la France vis-à-vis du Việt-nam date de cette rencontre. Nous pouvons dire en quelque sorte que le traité Patenôtre — Nguyễn-văn-Tường du 6 Juin 1884 reconnaissant le protectorat de la France sur le Nord et le Centre du Việt-nam — le Sud étant devenu déjà une colonie française — n'est qu'un dernier écho de l'événement survenu cent ans auparavant : en 1784, Nguyễn-Ánh, à bout de ses ressource, confia à Mgr Pigneau de Béhaine son fils aîné pour demander des secours militaires à la France.

B) *Caractéristiques de la période contemporaine.*

Avec le recul historique, nous pouvons discerner quelques caractéristiques propres à la période contemporaine dans l'histoire du Việt-nam.

Un des principaux facteurs de l'histoire du Việt-nam est sans conteste son expansion vers le Sud. À l'orée de la période contemporaine, cette expansion est pour ainsi dire terminée. Le territoire unifié par Gia-Long s'étendait depuis la frontière chinoise jusqu'à Cà-mau, la pointe la plus méridionale de la presqu'île indochinoise. L'expansion vers le Sud ne constituait donc plus un problème pour les autorités viêtnamiennes mais est devenue un fait acquis.

La deuxième caractéristique est le développement de l'écriture romanisée : le *quốc-ngữ*. Cette romanisation inventée à la fin du XVIe siècle a dû attendre jusqu'à la fin du XIXe siècle pour acquérir une maturité suffisante qui la rendre apte à servir d'écriture à la population viêtnamienne. Certains écrivains, même avant la colonisation française, avaient déjà commencé à l'employer d'une manière presque parfaite. La supplantation des caractères chinois par l'écriture romanisée marque un progrès du christianisme et, par là, un recul du confucianisme qui a imprégné depuis tant de siècles l'esprit du peuple viêtnamien.

La troisième caractéristique de l'époque contemporaine a trait à l'économie. Jusqu'au XVIIIe siècle, les échanges économiques entre les diverses régions du territoire et entre le Việt-nam et les pays étrangers, bien qu'existants, se cantonnaient cependant dans des limites très étroites. Il est évident que depuis les XVIe - VXIIe siècles, certaines compagnies de commerce étrangères sont venues comptoirs dans quelques ports du Việt - nam et par leurs transactions encourageaient les échanges à l'intérieur du territoire. Mais cette situation n'atteignit seulement son plein essor qu'au début du XIXe siècle avec l'unification du pays. La route mandarine reliant le Nord au Sud, les nombreux canaux sillonnant le territoire entier fournissaient à cette économie naissante son infrastructure. On peut par ailleurs discerner encore d'autres signes : l'unification des poids et mesures, l'émission de la monnaie en argent et en or en remplacement de celle en cuivre et en étain à la fois encombrante et de peu de valeur.

La quatrième et dernière caractéristique réside dans le dilemne qui est posé aux autorités viêtnamiennes à l'aube de la période contemporaine concernant sa politque à l'égard des puissances occidentales. Les conséquences de l'industrialisation lancèrent les pays d'Europe et d'Amérique à la poursuite des marchés qui fussent aptes à la fois à consommer leurs produits manufacturés et de leur fournir les matières premières. Ces marchés devaient être sûrs et certains. Devant ces exigences, les autorités viêtnamiennes devaient absolument choisir une des deux solutions : lutter contre l'impérialisme occidental pour continuer à pratiquer la politique de la «porte fermée» ou ouvrir largement son pays au commerce étranger. C'est là une situation tout à fait nouvelle qui n'a encore jamais été rencontrée au cours de l'histoire Việt-nam

Telles sont quelques réflexions assez superficielles sur la période contemporaine de l'histoire du Việt-nam. Ces réflexions ont trait à plusieurs disciplines diverses : linguistique, sociologie, économie etc... Aussi pour approfondir cette question que les lignes ci-dessus n'ont fait qu'effleurer, les historiens auront-ils besoin de la collaboration de nombreux autres chercheurs.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

Ưu-điểm và Khuyết-điểm của chữ Nôm

BỬU CẦM

Từ lúc Nguyễn Thuyên dùng quốc-âm làm thơ Đường-luật (thế-kỷ thứ XIII) cho đến thế-kỷ thứ XIX, nước ta đã sản-xuất được nhiều tác-phẩm có giá-trị bằng chữ nôm. Ngày nay, mặc dầu chúng ta thường dùng chữ quốc-ngữ, nhưng không thể không nghiên-cứu chữ nôm để khai-thác kho-tàng văn-học quý-giá do tiền-nhân để lại. Tuy-nhiên, mỗi lần bàn đến chữ nôm, các học-giả Việt-nam chỉ nói qua cách chế-tác và những khuyết-điểm của lối chữ mà những người có quan-niệm sai lầm đã cho là « mách qué » đó. Bởi vậy, sau nhiều năm cố gắng tìm-tòi những quy-tắc cho chữ nôm, tôi không ngần-ngại viết ra bài này là một phần trong quyển **Nghiên-cứu chữ nôm** *của tôi sẽ xuất-bản vào một ngày gần đây. Bài này tuy vẫn có đề-cập khuyết-điểm của chữ nôm, nhưng phần quan-trọng là phần nói về ưu-điểm của thứ chữ ấy. Mong các bậc cao-minh sẽ vì lợi-ích chung mà vui lòng góp ý-kiến với chúng tôi.*

A.— ƯU-ĐIỂM

Mặc dầu nhiều người cho chữ nôm là « mách qué », nhưng tôi nhận thấy thứ chữ ấy có vài ưu-điểm đáng chú-ý như sau :

1.— *Chữ nôm phân-biệt được nhiều tiếng đồng âm dị nghĩa mà chữ quốc-ngữ viết giống nhau.*

Thí-dụ : hai chữ *năm năm* trong văn quốc-ngữ có hai nghĩa :

a) Chữ *năm* đứng trước chỉ số, chữ *năm* đứng sau chỉ *thời-gian*, thế là hai chữ *đồng âm nhưng khác nghĩa* ;

b) Hai chữ *đồng âm đồng nghĩa*, đều chỉ thời-gian, chẳng hạn như trong câu ca-dao : *« Năm năm, tháng tháng, ngày ngày ; lần lần, lữa lữa, rày rày, mai mai »*.

Xem văn quốc-ngữ, muốn hiểu hai chữ *năm năm* được dùng theo nghĩa thứ nhất (thí-dụ a) hoặc theo nghĩa thứ hai (thí-dụ b), độc-giả phải đọc trọn câu mới rõ. Nhưng khi đọc thơ văn bằng chữ nôm, mới nhìn qua hai chữ *năm năm*, ta đã biết ngay hai chữ ấy được dùng theo nghĩa nào rồi, vì nếu nghĩa khác nhau thì mỗi chữ viết mỗi cách. Chữ *năm* 𠄼 chỉ

số gồm có hai chữ nho : 南 *nam* (chỉ âm) và 五 *ngũ* (chỉ nghĩa) : chữ *năm* 𢆥 chỉ thời-gian cũng do hai chữ Hán ghép lại : 南 *nam* (âm) và 年 *niên* (nghĩa). Vậy, chỉ có hai phần chỉ âm là giống nhau, còn hai phần chỉ nghĩa khác hẳn nhau và đã cho độc-giả thấy rõ nghĩa của mỗi chữ.

Xin nêu ra một thí-dụ nữa : chữ *ngàn* của ta cũng có hai nghĩa là *núi ngàn* và *muôn ngàn*. Hai tiếng ấy dù khác nghĩa song vì đồng âm nên quốc-ngữ viết giống nhau. Nhưng chữ nôm đã phân-biệt được rõ-ràng : chữ *ngàn* theo nghĩa *núi ngàn* thì viết 岸 (1), chữ *ngàn* theo nghĩa *muôn ngàn* thì viết 𠦳 (2).

2.— *Về phương-diện chính-tả, chữ nôm có thể phân-biệt được những tiếng mà quốc-ngữ viết với các phụ-âm d, gi, ch, tr, và những tiếng viết với n, ng, c, t ở cuối chữ.*

Ta thử bắt đầu xét một số chữ về phụ-âm *d* :

Da là da thịt, chữ nôm viết 䏧 (bộ *nhục* 月 [肉] ghép với chữ *đa* 多).

Dâu là cây dâu, chữ nôm viết 𣘃 (bộ *mộc* 木 ghép với chữ *đâu* 兜).

Dế là con dế, chữ nôm viết 螮 (bộ *trùng* 虫 ghép với chữ *đế* 帝).

Dạy là dạy bảo, chữ nôm viết 𠰺 (bộ *khẩu* 口 ghép với chữ *đại* 代).

Mấy chữ nôm dẫn trên được cấu-tạo theo phép *ghép hai chữ nho thành một dấu hiệu riêng*, và mỗi chữ gồm có hai phần : một phần chỉ âm, một phần chỉ nghĩa. Xét về phần nghĩa bốn chữ trên đây, chúng ta thấy : *da* gần với thịt nên theo bộ *nhục* (thịt) ; *dâu* là loài cây nên theo bộ *mộc* (cây, gỗ) ; *dế* thuộc loài trùng nên theo bộ *trùng* (sâu bọ) ; *dạy* là lời dạy bảo từ miệng nói ra nên theo bộ *khẩu* (miệng). Như vậy là hợp-lý. Nhưng về âm sao không dùng những chữ khác gần với *da, dâu, dế, dạy*, lại dùng *đa, đâu, đế, đại* đều là những chữ viết bằng phụ-âm *đ* mà bây giờ chúng ta phát-âm khác với *d*? Có lẽ *d* và *đ* ngày xưa gần nhau lắm, chứng-cớ là hiện nay còn sót lại nhiều chữ mà *d* và *đ* thông nhau và cùng một nghĩa. Thí-dụ :

---

1. Chữ này đọc là *ngạn* (theo âm Hán-Việt) và nghĩa là bờ sông, bờ đê. Chữ nôm đã mượn âm đó để đọc là *ngàn* (núi ngàn).

2. Chữ này gồm có hai chữ nho : *ngạn* 彥 nghĩa là người hiền-tài (chỉ âm) và *thiên* 千 là số ngàn (chỉ nghĩa).

Cái *dĩa* = cái *đĩa* ;
Cây *da* = cây *đa* ;
Con *dao* = con *đao* ;
Trên *dưới* = trên *đưới* ;
Không dám = không *đám* ;
Dẻo dai = *đẻo đai*.

Người Trung, Nam gọi *cái dĩa*, *cây da*, thì người Bắc gọi là *cái đĩa*, *cây đa*. Những tiếng *đao* (con dao), *đưới* (trên dưới) (1), *đám* (không dám), *đai* (dẻo dai) hiện giờ vẫn còn được thông-dụng tại các vùng quê miền bắc Trung-phần, cả đến những người nông-dân ở một vài miền quê tỉnh Thừa-thiên ngày nay cũng còn phát-âm như thế.

Vin vào những chứng-cứ ấy, chúng ta có thể tìm hiểu lý-do tại sao chữ nôm dùng những chữ phát-âm bằng *đ* để hài thanh với những chữ hiện nay viết với phụ-âm *d* mà không dùng âm khác để hài thanh như *gi* chẳng hạn.

Ta thường thấy nhiều người đời nay viết quốc-ngữ không phân-biệt được *d* và *gi*, nhưng các cụ thời xưa viết chữ nôm ít có sự lầm-lẫn ấy.

Có nhiều chữ Hán-Việt phát-âm bằng *d* và *gi*. Trước hết, ta thử xét người Trung-hoa đọc những chữ ấy như thế nào.

Phần nhiều những chữ họ phát-âm bằng *y* thì ta phát âm bằng *d*. Thí-dụ :

Chữ 耶 họ đọc *yeh* (Bắc-kinh), *yé* (Quảng-đông), ta viết *da* (2).

Chữ 用 họ đọc *yung* (Bắc-kinh), *yùng* (Quảng-đông), ta viết *dụng* (3).

Chữ 愈 họ đọc *yu* (Bắc-kinh), *yù* (Quảng-đông), ta viết *dũ* (4).

Chữ 緣 họ đọc *yuan* (Bắc-kinh), *yùyl* (Quảng-đông), ta viết *duyên* (5).

Chữ 羊 họ đọc *yang* (Bắc-kinh), *yưởng* (Quảng-đông), ta viết *dương* (6).

---

1. Chữ nôm viết 𨑜 *dưới* (chữ *đái* 帶 ghép với chữ hạ 下, thế là hài thanh với *đái*).
2. Xem **Lý Văn-Hùng** và **Thôi Tiêu-Nhiên**, *Mô-phạm Hoa-Việt tự-điển*, Chợ-lớn, 1954, tr. 69.
3. Xem sách đã dẫn trên, tr. 54.
4. Xem sách đã dẫn trên, tr. 27.
5. Xem sách đã dẫn trên, tr. 66.
6. Xem sách đã dẫn trên, tr. 67.

Những chữ họ phát-âm bằng *k* (hoặc *ki*) thì ta thường phát-âm bằng *gi*. Thí-dụ :

Chữ 假 họ đọc *kía* (Bắc-kinh), *ka* (Quảng-đông), ta viết *giả*.

Chữ 交 họ đọc *kiāo* (Bắc-kinh), *káo* (Quảng-đông), ta viết *giao*.

Chữ 覺 họ đọc *kiáo* và *kiŏ* (Bắc-kinh), *kảo* và *kok* (Quảng-đông), ta viết *giác*.

Chữ 講 họ đọc *kiǎng* (Bắc-kinh), *kong* (Quảng-đông), ta viết *giảng* (1).

Xem đó, chúng ta thấy rõ người Trung-hoa có phân-biệt những chữ mà tự-điển Việt-nam phân-biệt bằng *d* và *gi*, mặc dầu hai bên đọc âm không giống nhau. Chữ nôm cũng có phân-biệt như thế. Trong chữ nôm, không kể những chữ Hán-Việt, phần nhiều những chữ thuần nôm (2) đã viết theo nguyên-tắc trên đây : hễ đáng phát-âm bằng *gi* thì dùng những chữ có phụ-âm *gi* mà hài-thanh cho nhau. Thí-dụ :

---

1. Xem **Tô Thiên-Trù**, *Manuel de la langue cantonnaise romanisée et expliquée en français*, Chợ-lớn, Imp. Hữu-Liên, 1955, tr. 221 — 223 và **P. A. Debesse**, *Petit Dictionnaire chinois-français*, 3è édition, Paris, 1951, tr. 128 — 135.

2. Tôi gọi *những chữ thuần nôm* để phân-biệt với những chữ Hán-Việt. Kỳ thực, tiếng Việt rất phức-tạp, người ta vẫn chưa định rõ nguồn gốc của nó. Các nhà bác-ngữ-học mỗi người chủ-trương mỗi thuyết khác nhau về vấn-đề này. Ông Phạm Quỳnh, trong bài *Hán-Việt văn-tự II : Xét về cội-rễ tiếng Việt-nam* (*Nam-phong tạp-chí*, t. XIX, tr. 327) đã viết : « Tuy tiếng Tàu có cung-cấp cho tiếng An-nam một số chữ rất nhiều, nhưng các nhà bác-học đều không thừa-nhận tiếng Tàu là phần gốc của tiếng An-nam. Mấy nhà bác-ngữ nước Đức, như ông Him-ly, ông Kunt thời có ý thiên hoặc về tiếng *pégouan* và tiếng Thái, hoặc về tiếng Mon-Mên. Ông giáo Maspéro thời cho tiếng An-nam là thuộc về loại tiếng Thái, mà ông cố Souvignet thời lại cho là về loại Ấn-độ — Mã-lai. » Tuy-nhiên, có một số học-giả hiện-đại đã đồng ý sắp xếp tiếng Việt-nam vào ngữ-tộc *Nam-Á* (austroasiatique). Ở Đông-dương, tộc loại Nam-Á gồm có người Môn ở Pégou (Tây-Bắc nước Xiêm), người Việt-nam nguyên-thủy, người Miên và những bộ-lạc Mọi ; những chủng-tộc này có các thổ-ngữ quan-hệ thân-tộc với nhau (**W. Schmidt**, *Les peuples mon — khmer, trait d'union entre les peuples de l'Asie centrale et de l'Austronésie*, trong *B. E. F. E. O.*, t. VII, tr. 213 — 263 ; t. VIII, tr. 1 — 35). Phạm-vi của tộc-loại Nam-Á rất rộng : từ Chota-Nagpur (Đông-Bắc Ấn-độ) đi ngang qua miền Nam Trung-quốc và đến tận vùng cao-nguyên Trung-phần Việt-nam. Về phương Bắc, nền văn-minh này ảnh-hưởng đến Đài-loan và Nhật-bản (**N. Matsumoto**, *Le japonais et les langues austro-asiatiques : Essai sur la mythologie japonaise*, trong *Austro — asiatica*, t. I và t. II, Paris, Geuthner, 1928). Về phương Tây, nó lan tới Madagascar (**Lê Thành-Khôi**,

Giăng (giăng ra) viết 扛 (bộ 扌 [手]*thủ* ghép với chữ *giang*江) (1).

Giàn (giàn hoa) viết 橺 (bộ *mộc* 木 ghép với chữ *gian* 間).

Giàng (giàng ná) viết 𢏺 (bộ *cung* 弓 ghép với chữ *giang* 江).

Giã (từ giã) viết 啫 (bộ *khẩu* 口 ghép với chữ *giả* 者).

Giơ (giơ tay) viết 拁 (bộ *thủ* 扌 [手] ghép với chữ *gia* 加).

Xét về *ch* và *tr*, thì ta thấy những chữ Hán-Việt, về phương-diện này, chỉ có thể phân-biệt sau khi lối phát-âm của mỗi chữ được công-nhận, chứ chưa thể tìm một thông-lệ nào để phân-biệt rõ-ràng một số chữ. Thí-dụ : do chữ gốc là 主 (âm *chủ*) biến ra 注 và 註, đều đọc là *chú*, nhưng khi biến ra 柱 thì phải đọc là *trụ* ; do chữ gốc là 朱 (âm *chu*) biến ra 珠, đọc là *châu*, nhưng khi biến thành 誅 thì phải đọc là *tru*; do chữ gốc là 至 (âm *chí*) biến ra 致, đọc là *trí* ; do chữ gốc là 重 (âm *trọng* và *trùng*) biến ra 種 phải đọc là *chủng*, biến

---

Le Viet-nam — histoire et civilisation, Les Éditions de Minuit, 1955, tr. 73). Ông Haudricourt, trong bài *De l'origine des tons en Vietnamien*, đăng trong *Journal asiatique*, t. CCXLII, fasc. n· 1, tr. 69 — 82, đã bác thuyết của Maspero và cho rằng tiếng Việt-nam không có họ-hàng với tiếng Thái. Mặc dầu vấn-đề nguồn-gốc tiếng Việt chưa được giải-quyết dứt khoát, nhưng chúng ta cũng phải thừa-nhận điều này : tiếng Việt-nam sở dĩ được phong-phú như ngày nay là vì đã chịu ảnh-hưởng của nhiều thứ tiếng trong vùng Ấn-độ Chi-na và Nam-Á quần-đảo ; do đó, âm-vận tiếng Việt giàu hơn tiếng Tàu, tuy tiếng Việt có mượn rất nhiều chữ của Tàu.

1. Chữ *giăng* (kéo thẳng ra), trong *Việt-nam tự-điển* do Hội Khai-trí tiến-đức soạn (bản in của nhà Văn-mới, Saigon — Hà-nội, 1954, tr. 148) viết là *dăng*, có lẽ muốn phân-biệt với chữ *giăng* là *mặt trăng*? Nhưng theo sự nhận-xét của tôi thì chữ *giăng* cũng đồng nghĩa với chữ *căng* (căng thẳng) mà chữ *căng* vốn là chữ Hán (絙 hoặc 縆) ; thông-thường, những chữ Hán-Việt nào viết với phụ-âm *c* có thể chuyển ra *gi* (thí-dụ : Thích-ca = Thích-*già*). Chữ *giăng* và chữ *chăng* (chăng dây, chăng lưới, chăng màn) có nghĩa giống nhau (tự-điển đã dẫn trên, tr. 113) ; chữ *chăng* ấy, hiện nay, những người ở một vài miền quê Trung-phần cũng đọc là *trăng* (trăng ra cho thẳng). Chữ *giăng* còn có mối liên-quan mật-thiết với chữ *giương* (giương cung, giương buồm, giương ô), mà chữ *giương* do chữ *trương* 張 (Hán-tự) chuyển âm (ta cũng nói *trương* cung). Trong tiếng Việt-nam, những chữ phát-âm bằng *tr* thường chuyển ra *gi* (trời = giời, trăng = giăng, tro=gio, tranh = gianh, trả = giả, trầu = giầu, trở = giở, trồng = giồng, v.v...). Do đó, chúng ta có thể định cách viết chữ *giăng* (giăng ra) theo ba « công-thức » sau đây :

a) Căng < *giăng* ; **b)** Chăng < trăng < *giăng* ; **c)** Trương < giương < *giăng*.

ra 鍾 lại phải đọc là *chung*. Như vậy thật lộn-xộn, không biết lấy gì làm chuẩn-đích.

Muốn tìm một cái luật chung để phân-biệt *ch* và *tr* cho những chữ Hán-Việt thì kết-quả như thế đó. Nhưng chữ nôm đã phân-biệt được *ch* và *tr*, mặc dầu có một số ngoại-lệ (1). Thí-dụ :

Che (che đậy) viết 𩂟 : trên bộ *vũ* 雨 (vân vũ = mây mưa) dưới chữ *chi* 支 (thế là hài thanh với *chi*) :

Tre (cây tre) viết 椥 (hoặc 𥯌) : bên tả bộ *mộc* 木, bên hữu chữ *tri* 知 (thế là hài nhanh với *tri*).

Chê (chê khen) viết 吱 : bên tả bộ *khẩu* 口, bên hữu chữ *chi* 支 (thế là hài thanh với *chi*) ;

Trê (cá trê) viết 𩶜 (2) : bên tả bộ *ngư* 魚, bên hữu chữ *tri* 知 (thế là hài thanh với *tri*).

Chơi (đi chơi) viết 𨔈 : bộ *xước* 辶 [辵] ghép với chữ *chế* 制 (thế là hài thanh với *chế*) ;

Trơi (ma trơi) viết 𩴸 : bên tả bộ *quỷ* 鬼, bên hữu chữ *trai* 耒 [耒] (thế là hài thanh với *trai*).

Căn-cứ vào những bằng-chứng đã nêu ra trên đây, chúng ta có thể kết-luận rằng : người Việt-Nam miền Bắc thời xưa có lẽ biết phân-biệt *d* và *gi*, *ch* và *tr*, vì chính họ đã sáng-chế ra chữ nôm mà chữ nôm có phân-biệt những âm ấy (3).

Bây giờ, chúng ta hãy bàn đến những tiếng mà quốc-ngữ viết với *n*, *ng*, *c*, *t* ở cuối. Về phương-diện này, chữ nôm cũng có phân-biệt như quốc-ngữ. Thí-dụ :

Buôn (buôn bán) viết 奔 (mượn âm *bôn* 奔 của chữ nho).

Buông (buông thả) viết 𢭄 : bên tả bộ *thủ* 扌 [手], bên hữu chữ *bông* 芃 (4).

---

1. Như chữ *chồng* 鉄 (hài thanh với *trùng*), chữ *chục* 對 (hài thanh với *trục*).

2. Chữ *trê* (cá trê) còn viết 𩸱, vì chữ 雉 cũng đọc là *trĩ*.

3. Xem bài *Một vài nhận-xét trong tiếng ta theo chữ nôm* (Tài-liệu của Hội Văn-hóa Việt-nam) đăng trong *Phổ-thông tạp-chí* số 15, tháng 6 d. l. 1954, trang 59 — 67.

4. Chữ *bông* đáng lẽ phải viết 葻, nhưng chữ nôm thường viết bớt nét đi, nên chữ 風 biến ra 𠘑. Hán-tự có chữ 芃 (âm *bồng* và nghĩa là cỏ rậm) cũng được tiền-nhân chúng ta mượn để đọc ra âm nôm là *bông*.

Càn (làm càn) viết 乾 (mượn âm *càn* hoặc *kiền* 乾 của chữ nho).

Càng (thêm càng) viết 強 (mượn âm *cường* 強 của chữ nho).

Dần (dần xuống) viết ⿰扌寅 : bên tả bộ *thủ* 扌[手], bên hữu chữ *dần* 寅.

Dằng (dùng-dằng) viết 孕 (mượn âm *dựng* hoặc *dặng* 孕 của chữ nho).

Dặc (dài-dặc) viết 弋 (mượn âm *dặc* hoặc *dực* 弋 của chữ nho).

Dặt (dìu-dặt) viết 逸 (mượn âm *dật* 逸 của chữ nho).

Mắc (mắc việc) viết ⿰糸莫 : bên tả bộ *mịch* 糸, bên hữu chữ mạc 莫.

Mắt (con mắt) viết 𥉴 : bên tả chữ *mạt* 末, bên hữu bộ *mục* 目.

Thắc (thắc mắc) viết 忒 (mượn âm *thắc* 忒 của chữ nho).

Thắt (thắt dây) viết 紩: bên tả bộ *mịch* 糸, bên hữu chữ *thất* 失.

Trên đây là nói về cách viết chữ nôm của người miền Bắc, còn người Trung (từ Huế trở vào) và người Nam nếu không chú ý đến chính-tả, thì khi viết chữ nôm, họ cũng phạm những lỗi như khi viết quốc-ngữ, nghĩa là không phân-biệt được *n* và *ng*, *c* và *t* ở cuối chữ (1).

3.— *Chữ nôm có thể cho ta biết được một phần nào về ngôn-ngữ Việt-nam thời xưa.*

Chúng ta có thể tìm thấy, trong chữ nôm, mối tương-quan mật-thiết giữa những phụ-âm : *b* và *v* ; *l* và *tr* (*gi*).

Mối tương-quan ấy đã được chứng-minh trong bộ tự-điển Việt-nam — Bồ-đào-nha — La-tinh của cố Alexandre de Rhodes : « *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum, ope Sa-*

1. Vua Tự-đức, trong sách *Tự học giải-nghĩa ca* 字學解義歌 (q. I, *Kham-dư loại* 堪輿類, tờ 1a), đã viết chữ *đất* 坦 sai ra *đắc* ⿰土得 (bộ *thổ* 土 ghép với chữ *đắc* 得) là vì đọc theo âm của người Huế. Trong bài *Trạo ca* 棹歌 (hát bơi chèo) của dân thôn Trường-đông (*B.S.E.I.*, nouvelle série, t. XXVIII, nº 2, p. 211), tác-giả là Nguyễn Hưng-Long đã viết *buông câu* ⿰扌奔 鉤 sai ra *buôn câu* 奔 鉤 (chữ nôm phải mượn chữ *bôn* 奔 trong Hán-tự để đọc là *bon* và *buôn*) ; sở dĩ không tránh được cái lỗi về chính-tả ấy cũng vì tác-giả là người miền Nam Trung-phần Việt-nam (thôn Trường-đông thuộc tổng Xương-hà, huyện Vĩnh-xương, tỉnh Khánh-hòa).

crae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editum ab Alexandro de Rhodes, e Societate Iesu — Romae, typis et sumptibus eiusd. Sacr. Congreg. 1651 » (1) và trong bộ sách giảng đạo đề là « *Cathechismus pro ijs, qui volunt suscipere baptismum in octo dies divisus. Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn (muốn) chịu phép rửa tọi (rửa tội) mà* beào (*vào*) *đạo thánh đức chúa* blời (*trời*). *Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus. Ab Alexandro de Rhodes, e Societate Iesu, eiusdemque Sacrae Congregationis Missionario Apostolico, Romae, Typis Sacrae Congregationis de Propaganda Fide. Superiorum permissu (8 Julii 1651)* ».

Ta hãy trích một đoạn trong bộ sách giảng đạo nói trên để cho biết tiếng Việt về tiền-bán thế-kỷ thứ XVII như thế nào :

« *Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhít (nhất).*

« *Ta cầu cũ (cùng) đức chúa blời (trời) giúp sức cho ta biết tỏ tường (tường) đạo chúa là nhường (nhường) nào, vì bậy (vậy) ta phải hay ở thế nầy chẳng có ai sốũ (sống) lâu : vì chưng kể đến bảy tám mươi tuổi (tuổi) chẳng có nhều (nhiều). Vì bậy (vậy) ta nên tìm đàng nào cho được sốũ (sống) lâu, là kiếm đàng sốũ bậy : thật là việc người cuên (quân) tử khác phép thế-gian nầy, dù mà làm cho được phú-quí, saũ (song) le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu nhin (nhân). khốn-nạn. Vì bậy ta chẳng phải haọc (học) đạo cho ta được phú-quí ở thế nầy. Vì chưng ích đạo thánh đức chúa blời về đời sau. Người thế-sự đời nầy lành dữ thì hay, mlẽ (lẽ) qua đời nầy cho khi chết được bui-bẻ (vui-vẻ) đời sau thì chẳng hay. Cho được biết đàng ếy (ấy), thước (trước) thì phải hay loài người ta có hai sự : một là xác, hai là linh-hồn, xác bởi cha mẹ mà ra, có xưâng (xương), có máu, có thịt, hay nát hay mòn, saũ le linh-hồn là tính thieng chẳng hay mòn, chẳng hay nát, chẳng hay chết, chẳng phải bởi cha mẹ mà ra, thật bởi bề tlên (trên) mà có...* ».

Theo cuốn sách giảng đạo và bộ tự-điển của Alexandre de Rhodes đã dẫn trên thì tiếng Việt về thế-kỷ thứ XVII có nhiều

1. Sách chia làm ba phần :
1º) *Dictionarium annamiticum, seu tunkinense cum Lusitana et Latina declaratione* (phần tự-điển tiếng Việt-nam thích nghĩa ra tiếng Bồ-đào và tiếng La-tinh) ;
2º) *Index Latini Sermonis* (mục-lục để tra bằng tiếng La-tinh) ;
3º) *Linguae annamiticae seu tunchinensis brevis declaratio* (phần giảng qua về mẹo tiếng Việt-nam).

điểm khác với tiếng Việt ngày nay. Tuy vậy, chỉ có mấy phụ-âm này là quan-trọng : vần *v* bây giờ, xưa đọc là *b* ; vần *tr* ngày nay, xưa đọc là *bl* và *tl* (1). Chữ nôm có thể chứng-minh và xác-nhận sự biến-âm đó theo như bảng đối-chiếu dưới đây :

Chữ nôm	Chữ quốc-ngữ ngày xưa (*theo Alexandre de Rhodes*)	Chữ quốc-ngữ ngày nay
𠓨	*beào*	*vào* (vào ra)
[illegible]	*bó*	*vó* (vó ngựa)
𤤰	*bua*	*vua* (vua quan)
𢝙	*bui*	*vui* (vui-vẻ)
𤳆	*blai*	*trai* (trai gái)
[illegible]	*blái*	*trái* (trái cây)
𤾓	*tlăm*	*trăm* (trăm ngàn)
𤛠	*tlâu*	*trâu* (trâu bò)
𨕭	*tlên*	*trên* (trên dưới)
𠓀	*tlước*	*trước* (trước sau)

Xem đó, ta thấy rằng :

— *Beào* (vào) chữ nôm viết bên tả chữ *bao* 包, bên hữu chữ *nhập* 入, tức là hài thanh với *bao* ;

— *Bó* (vó) chữ nôm viết bên tả bộ *túc* 足, bên hữu chữ *bố* 布, tức là hài thanh với *bố* ;

— *Bua* (vua) chữ nôm viết phần trên chữ *vương* 王, phần dưới chữ *bố* 布, tức là hài thanh với *bố* ;

— *Bui* (vui) chữ nôm viết bên tả bộ *tâm* 忄 (心), bên hữu chữ *bôi* 盃, tức là hài thanh với *bôi* ;

— *Blai* (trai) chữ nôm viết bên tả chữ *nam* 男, bên hữu chữ *lai* 來, tức là hài thanh với *lai* ;

1. *bl* và *tl* tức là *l*, vì *l* mới thực là phụ-âm chính, còn *b* và *t* (đứng trước *l*) khi đọc lên nghe rất nhỏ, cho nên dần dần *b* và *t* mất đi mà còn lại *l*, rồi sau *l* cũng biến thành *tr* và *gi*. Thí-dụ : đức chúa *blời* = đức chúa *lời* (*trời*, *giời*).

— *Blái* (trái) chữ nôm viết bên tả chữ *quả* 菓, bên hữu chữ *lại* 吏, tức là hài thanh với *lại* ;

— *Tlăm* (trăm) chữ nôm viết phần trên chữ *bách* 百, phần dưới chữ *lâm* 林, tức là hài thanh với *lâm* ;

— *Tlâu* (trâu) chữ nôm viết bên tả bộ *ngưu* 牛, bên hữu chữ *lâu* 婁, tức là hài thanh với *lâu* ;

— *Tlên* (trên) chữ nôm viết chữ *thượng* 上 ở trên, chữ *liên* 連 ở dưới, tức là hài-thanh với *liên* ;

— *Tlước* (trước) chữ nôm viết ghép chữ *tiên* 先 với chữ *lược* 畧, tức là hài thanh với *lược*.

Xét theo phép hài thanh, ta có thể kết-luận rằng chữ nôm đã viết theo cách phát-âm của tiếng Việt ngày xưa mà cuốn sách giảng-đạo và bộ tự-điển bằng chữ quốc-ngữ của cố Alexandre de Rhodes còn ghi lại (1). Chữ nôm sở dĩ khó đọc cũng do đó một phần. Bởi vậy muốn học chữ nôm, ta phải nghiên-cứu cổ Việt-ngữ (2).

Trong chữ nôm có chữ 𡗶 *trời* là một chữ đặc-biệt hội-ý chứ không viết theo phép hài-thanh như nhiều chữ khác. Chữ ấy đã được thêm vào bộ khẩu 口 để đọc là *lời*, và chữ [illegible] *lời* được cấu-tạo theo phép hài-thanh. Xét tiếng Việt-nam từ thế-kỷ thứ XV, qua quyển tự-vựng *Hoa di dịch ngữ* 華夷譯語 (3), đến thế-kỷ thứ XVII, qua bộ tự-điển Việt — Bồ — La của Alexandre de Rhodes, và cho đến bây giờ, ta thấy chữ 𡗶 có bốn cách phát-âm : *lời*, *blời*, *trời*, *giời*. Đó là chưa kể cách phát-âm tiếng ấy

1. Trong các giáo-sĩ ngoại-quốc đến truyền đạo Thiên-chúa ở nước ta về thế-kỷ thứ XVII cũng có người đã dùng chữ nôm để soạn kinh sách. Công việc ấy chắc là phải có sự cộng-tác của các thầy giảng Việt-nam. Ông Hoàng Xuân-Hãn, trong bài *Girolamo Maiorica, ses œuvres en langue vietnamienne conservées à la Bibliothèque Nationale de Paris*, đăng trong *Archivum Historicum Societatis Iesu*, tập XXII [1953], tr. 203 — 214, có giới-thiệu với độc-giả những sách viết bằng chữ nôm của G. Maiorica, một giáo-sĩ Ý-đại-lợi đã đến Đàng-trong năm 1624 và đến Đàng-ngoài năm 1631.

2. Hiện nay, người Mường còn giữ cách phát-âm xưa, chẳng hạn như *v* đọc là *b*. Thí-dụ :

a) Vãi = *bãi* (Nguyễn-văn-Ngọc, *Người Mường*, trong *Nam-phong tạp-chí*, tập XVI, tr. 432) ;

b) Vua bếp = *Bua pếp* (J. Cuisinier, *Les Mường*, Paris, Institut d'Ethnologie, 1948, tr. 436).

3. Ông Denison Ross (*T'oung pao*, 1908, tr. 692) có nói đến một quyền tự-vựng Hoa-Việt trong một bộ sách chép tay về thế-kỷ thứ XVI còn lưu-trữ tại thư-viện Đại-học-đường Luân-đôn. Năm 1819, Cận-đằng Thủ-

của người Mường : *tlòi* (1). Thế là người Việt-nam ngày xưa đã đọc hai chữ *lời* (lời nói) và *trời* (trời đất) cùng một âm : *lời*. Bởi vậy, khi viết chữ *lời* 丞 là lời nói, tiền-nhân chúng ta đã dùng chữ 丞 để hài thanh, vì hai chữ ấy vốn đồng âm nhưng khác nghĩa.

Cũng nhận thấy như thế, tác-giả bài *Một vài nhận xét trong tiếng ta theo chữ nôm* (*Phổ-thông tạp-chí*, số 15, tháng 6-1954, tr. 64 và 65) đã viết :

« Giống như viết *trời* là *lời*, sách bên Đạo xưa còn viết *trả* « nợ là *lả* nợ, con *trai* là con *lai*, mặt *trăng* là mặt *lăng*, *trái* đất

trọng 近藤守重 (Kondò Morishige) đã cho công-bố phần tự-vựng ấy trong *An-nam kỷ lược cảo* 安南紀畧藁 *Annan kiryaku kō*, q. 2, mục *Phương-ngôn* 方言 (*Cận-đằng Chính-trai toàn tập* 近藤正齋全集 *Kondò Shōsai Zenshù*, do Quốc-thư san-hành-hội ở Đông-kinh xuất-bản năm Minh-trị thứ 38, Ất-tỵ, 1905, tập I, tr. 86 — 93), và không có lời chú-thích nào khác ngoài câu nầy : « 譯語所載四譯館譯語 = Dịch-ngữ sở tái Tứ-dịch-quán dịch-ngữ = Phần dịch ngữ nầy chép theo tài-liệu của Tứ-dịch-quán ». Ông H. Maspero (*B.E.F.E.O.*, t. XII, No 1, tr. 7, chú) có nhắc đến tác-phẩm của Cận-đằng Thủ-trọng, và ông cho biết rằng tác-giả Nhật-bản đã rút phần tự-vựng Hoa-Việt trong *Hoa di dịch ngữ* 華夷譯語 là một bộ sách soạn theo tài-liệu của Tứ-di-quán 四夷館 (thiết-lập về đời Minh) và gồm có 13 thứ ngữ-vựng : Triều-tiên 朝鮮 (Corée), Lưu-cầu 琉球 (Ryùkyû), Nhật-bản 日本 (Japon), An-nam 安南 (Annam), Chiêm-thành 占城 (Champa), Xiêm-la 暹羅 (Siam), Thát-đát 韃靼 (Tartare), Úy-ngột-nhi 畏兀兒 (Ouigour), Tây-phiên 西番 (Tibet), Hồi-hồi 回回 (Perse), Mãn-lạt-già 滿喇伽 (Malacca) Nữ-chân 女眞 (Joutchen), Bách-di 百夷 (Pai-yi).

Năm 1912, Ông L. Aurousseau sang Trung-hoa tìm được cho Pháp-quốc Viễn-Đông Học-viện một bộ *Hoa di dịch ngữ* (L. Aurousseau, trong *B.E.F.E.O.*, t. XII [1912], số 9, tr. 198 và tiếp); theo ông thì bộ sách nầy nguyên của thư-viện Dương Thủ-Kính 楊守敬 (một học-giả Trung-hoa, đỗ cử-nhân trong niên-hiệu Đồng-trị 同治 : 1862-1874), là vì trong sách *Nhật-bản phỏng thư chí* 日本訪書志 của Thủ-Kính (đề năm Đinh-dậu, 1897, q.6, phần chép về *Hoa di dịch ngữ*) có câu : « 此書當必明四夷館中底本，爲茅氏所鈔出者 = Thử thư đương tất Minh Tứ-di-quán trung để bản, vị Mao thị sở sao xuất giả = Sách này chắc là bản trong Tứ-di-quán đời Minh, do họ Mao (tức Mao Bá-Phù 茅伯符) sao-lục ra ». Riêng phần *An-nam dịch ngữ* 安南譯語 (trong bộ *Hoa di dịch ngữ*) có 716 chữ và chia làm 17 môn : *Thiên-văn* 天文, *Địa-lý* 地理, *Thời-lệnh* 時令, *Hoa-mộc* 花木, *Điểu-thú* 鳥獸, *Cung-thất* 宮室, *Khí-dụng* 器用, *Nhân-vật* 人物, *Nhân-sự* 人事, *Thân-thể* 身體, *Y-phục* 衣服, *Ẩm-thực* 飲食, *Trân-bảo* 珍寶, *Văn-sử* 文史, *Thanh-sắc* 聲色, *Số-mục* 數目, *Thông-dụng* 通用.

1. « Le chinois note *lời* (雷 lêi = lôi) ; A. de Rhodes, Dict., *blời* ; le mường a *tlời*; l'annamite moderne, *trời* et *giời*.» (**E. Gaspardone,** *Le lexique annamite des Ming*, trong *Journal asiatique*, t. CCXLI [1953], fasc. no 3, tr. 363, chú 1).

« là *lái* đất, *tro* bụi là *lo* bụi, *trở* lại đạo là *lở* lại đạo, lời *trối* « của kẻ chết là lời *lối* của kẻ chết [...]. Bây giờ xét đến chữ nôm « viết bảy chữ ấy thế nào : *trả* viết 呂 mượn chữ *lã* ; *trai* viết « 𤳆, hài-thanh bằng *lai* ; *trăng* viết 𪩮, hài-thanh bằng *lăng* ; « *trái* viết 𤁆, hài-thanh bằng *lại* ; *tro* viết 爐, mượn chữ *lô* ; *trở* « viết 呂, vẫn mượn chữ *lã* ; *trối* viết 𠲖, hài thanh bằng *lỗi*. Có « thể hài thanh bằng cách khác mà không dùng, có thể mượn ba « chữ Hán sẵn 齋 (trai), 債 (trái), 阻 (trở) mà không mượn (1), cố « viết cách nào cho tỏ ra được là phụ-âm ! Mới nghe thế còn gì « nữa mà chẳng tin đời xưa đọc những chữ ấy theo *l* và còn gì « nữa mà chẳng tin chữ nôm là viết đúng tiếng nói Việt-nam « thời cổ ? »

Trên đây là nói về sự tương-quan giữa các phụ-âm *b* và *v*, *l* và *tr*, còn như mối liên-hệ giữa *gi* và *tr* thì có thể tìm thấy trong những chữ nôm sau đây :

喠 *giọng*, bộ *khẩu* 口 ghép với chữ *trọng* 重 (hài thanh với *trọng*) ;

𢀭 *giàu* chữ *cự* 巨 ghép với chữ *trào* (triều) 朝 (hài thanh với *trào*) ;

𥱰 *giạu* (giậu), bộ *trúc* ⺮ [竹] ghép với chữ *trạo* 棹 (hài thanh với *trạo*) ;

絽 *giềng*, bộ *mịch* 糸 ghép với chữ *trình* 呈 (hài thanh với *trình*) ;

𡨌 *giữa*, chữ *trữ* 宁 ghép với chữ *trung* 中 (hài thanh với *trữ*) ;

纏 *gìn*, mượn chữ *triền* ;

陣 *giận*, mượn chữ *trận* (2).

1. Riêng chữ *trở* (trở lại, trở sang), tôi thấy trong các sách nôm của người miền Nam và Trung có viết 阻 (*Đại-Nam quốc-âm tự-vị*, Sài-gòn, 1895, tr. 486 ; *Chant des pêcheurs de Trường-đồng*, trong *B.S.E.I.*, t. XXVIII, số 2, tr. 214).

2. Chữ *giận* phải viết 𢞂 mới rõ nghĩa, nhưng các truyện nôm thường viết 陣. Truyện Kiều có câu : 不平浽陣㗂㗂霳 (*Kim Vân Kiều tân tập* 金雲翹新集, in năm Thành-thái thứ 18, Bính-ngọ, 1906, do Quan-văn-đường 觀文堂 tàng bản, tờ 72b), phần nhiều các bản Kiều quốc-ngữ phiên là « Bất bình nổi *trận* đùng-đùng sấm-vang » (xem *Truyện Thúy-Kiều*, do Bùi Kỷ và Trần Trọng-Kim hiệu-khảo, in lần thứ 8, Sài-gòn, Tân-Việt, không đề năm, tr. 167 ; *Dẫn giải truyện Kim Vân Kiều*, do Huyền-mặc đạo-nhân soạn, Sài-gòn, Tín-đức thư-xã, 1954, tr. 220 ; *Kim Vân Kiều bình giảng*, do Lý Văn-Hùng soạn, Chợ-lớn, Gia-hoa ấn-loát công-ty, 1955, tr. 208). Câu ấy đã được Bùi Khánh-Diễn (*Kim Vân Kiều chú-thích*, Hà-nội,

Tuy chúng ta không nên vũ-đoán rằng người Việt-nam cổ-thời đã đọc *giọng* là *trọng*, *giàu* là *tràu*, *giậu* (giậu) là *trậu* hay *trậu*, *giềng* là *triềng*, v. v..., nhưng ít nữa cũng có thể thừa nhận *gi* và *tr* ngày xưa có họ-hàng rất gần-gũi với nhau (1).

Bấy nhiêu điều tìm thấy ở trên cũng đủ chứng-minh rằng chữ nôm xưa đã có lề-lối hẳn-hoi (mặc dầu chưa được chặt-chẽ lắm) và có những ưu-điểm đáng kể.

B.— KHUYẾT-ĐIỂM

Sở dĩ chữ nôm chưa thành được một thứ văn-tự hoàn-toàn là vì còn mấy khuyết-điểm sau đây :

1.— Có khi một chữ nho được dùng để viết hai tiếng khác nhau : một tiếng giống chữ nho cả âm lẫn nghĩa, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Thí-dụ : 移, 板, 本. Tùy theo câu văn, chữ 移 có khi đọc theo âm chữ nho là *di*, có khi đọc theo âm chữ nôm là *dời* (2) ; chữ 板 có khi đọc theo âm chữ nho là *bản*, có khi đọc theo âm chữ nôm là *ván* (3) ; chữ 本 có khi đọc theo âm chữ nho là *bản* (bổn), có khi đọc theo âm chữ nôm là *vốn* (4).

2.— Có khi cùng một tiếng mà có nhiều cách viết khác nhau. Ví như chữ *lời* (lời nói) có thể viết :

a) 唾 gồm hai phần : 口 *khẩu* (miệng) chỉ nghĩa và *trời* 垂 (xưa đọc là *lời*) chỉ âm (5).

---

nhà in Ngô Tử-Hạ, không đề năm, tr. 193) và Hồ Đắc-Hàm (*Kiều truyện dẫn giải*, Huế, Đắc-lập ấn-quán, 1929, tr. 169) phiên là « Bất bình nổi giận đùng-đùng sấm vang ». Thiết tưởng phiên như vậy có lẽ đúng với âm chữ nôm hơn.

1. Hiện nay, ở một vài vùng quê miền Trung (từ Thừa-thiên trở ra), người ta còn đọc *giữa* là *trữa*. Tiếng *giữa* chữ nôm viết 𡨌 (hài thanh với *trữ* 宁). *Trữa* và *trữ* rất gần nhau. Do đó, ta biết rằng người miền quê còn giữ được một phần nào ngôn-ngữ Việt-nam thời cổ mà chữ nôm đã ghi lại bằng phép hài-thanh.

2. Như câu : « 晨 晨 暮 𣋁 轉 搓 移 移 = Thần mai, mộ tối, chuyển xây (xoay), di dời » (*Tự-đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* đã dẫn ở trước, q. l, tờ 1a).

3. Như câu : « 別 浪 板 固 揀 船 台 (咍) 空 = Biết rằng ván Có đóng thuyền hay không ? (*Nam nữ đối ca* 男 女 對 歌, in năm Khải-định nguyên niên, Bính-thìn, 1916, do Phúc-an-đường 福 安 堂 phát-hoái, q. 1, tờ 1b).

4. Như câu : « 本 𠊛 縣 錫 州 常 = *Vốn* người huyện Tích, châu Thường » (*Kim Vân Kiều tân tập* đã dẫn ở trước, tờ 40b).

5. Chữ 唾 rất được thông-dụng, thường thấy trong hầu hết các truyện nôm xưa, vì cách viết ấy đã được mọi người thừa-nhận.

b) 唎 gồm hai phần : 口 *khẩu* chỉ nghĩa và 利 *lợi* chỉ âm (1).

Ngoài ra, chữ *lời* còn có vài cách viết khác nữa như : 𠅜 (2), 𠅜 (3), 𠅜 (4). Song những cách nầy không được thông-dụng vì xét ra không hợp-lý.

3.— Có nhiều chữ nho không viết đủ nét mà viết tắt. Thí-dụ : chữ 𦋦 *ra* (gồm có chữ 羅 *la* chỉ âm và chữ 出 *xuất* chỉ nghĩa) thì viết 𦋦, 𦋦 hoặc 𦋦 (5).

4.— Tiếng Việt có nhiều nguyên-âm và phụ-âm hơn chữ nho, thành thử chữ nho không đủ chữ để phiên-âm nhiều tiếng Việt cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na-ná mà thôi. Trong chữ nho không có các phụ-âm *g* (gh) và *r* cùng những nguyên-âm kép như *au*, *eo*. Bởi vậy, trong chữ nôm, chữ *gốc* (gốc cây) viết 梏 (hài thanh với *cốc* 谷), chữ *ghềnh* (ghềnh đá) viết 𥓹 (hài thanh với *kinh* 京), chữ *rắn* (rắn rết) viết 蟒 (hài thanh với *lận* 吝), chữ *nhau* (cùng nhau) viết 饒 (mượn âm *nhiêu*), chữ *éo* (éo-le) viết 要 (mượn âm *yếu*). Chữ nho cũng không có các âm : *em*, *êm*, *en*, *ên*, *êu*, *iu*, *oi*, *om*, *ôm*, *ơm*, *on*, *ơn*, *ui*, v.v... Thí-dụ :

Xem 䀡 h. 䀡 (hài thanh với *chiêm* 占) ;

Đêm 𣈘 (hài thanh với *điếm* 店) ;

Đèn 畑 (hài thanh với *điền* 田) ;

Lên 𨖲 (hài thanh với *liên* 連) ;

Mếu 喵 (hài thanh với *miêu* 苗) ;

Hiu 囂 (mượn âm *hiêu*) ;

Bói 𧵑 (hài thanh với *bối* 貝) ;

---

1. Chữ 唎 tuy không được phổ-thông bằng chữ 唾, nhưng cũng thường thấy trong những tác-phẩm bằng chữ nôm của người miền Trung, nhất là ở Huế. Thí-dụ : « 渃 𡽫 花 䓡 𢚸 唎 騷 人 = Nước non hoa cỏ xót *lời* tao-nhân » (Hồng Sâm 洪 參, *Nam cầm khúc diễn nghĩa ca* 南 琴 曲 演 義 歌, khắc in năm Thành-thái thứ 2, Canh-dần, 1890, do Hạnh-phố 杏 圃 tàng bản, tờ 4 a).

2. Xem Huỳnh-tịnh-Của, *Đại-Nam quốc-âm tự-vị*, Sài-gòn, 1895, tr. 580.

3. Xem J. F. M. Génibrel, *Dictionnaire annamite-français*, 2è éd., Saigon, 1898, tr. 416.

4. Xem *Nhân nguyệt vấn đáp (La lune et le poète)*, traduction libre par Nguyễn Công-Hòa, Saigon, Imp. J. Viet, 1917, tr. 14.

5. Xem *Nam nữ đối ca* đã dẫn ở trước, tờ 1b.

Lóm 覽 (mượn âm *lãm*) ;
Tóm 𢚸 (hài thanh với *tâm* 心) ;
Cơm 餠 (hài thanh với *cam* 甘) ;
Con 猑 (hài thanh với *côn* 昆) ;
Cơn 干 (mượn âm *can*) ;
Lui 𨆝 (hài thanh với *lôi* 雷).

5.— Số *thanh* của chữ nho không nhiều bằng số *thanh* trong tiếng Việt, nghĩa là tiếng Việt có nhiều *thanh* mà chữ nho không có. Vì thế, khó tìm được chữ nho phiên-âm đúng *thanh* tiếng Việt. Nhiều khi tác-giả mượn một chữ nho để đọc theo tiếng nôm, nhưng sợ độc-giả hiểu lầm, đọc không đúng, nên phải thêm ở góc bên phải chữ ấy cái dấu nháy (⺈) hoặc ở góc bên trái một chữ khẩu nhỏ (口). Thí-dụ : « 㺯 羅 氣 𣋚 務 春 = Huyên là khí ấm *mùa* xuân » (1). Chữ 務 đọc theo âm chữ nho là *vụ*, nhưng ở đây đọc là *mùa* nên phải thêm cái dấu nháy (⺈) ở góc bên phải để phân-biệt với âm chữ nho.

Vì những khuyết-điểm nói trên mà chữ nôm đã trở nên khó-khăn, phức-tạp. Muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, độc-giả phải xem cả câu hoặc cả toàn-thiên mà đoán, nhưng cũng không chắc-chắn lắm.

Chữ nôm sở dĩ còn nhiều khuyết-điểm và chưa có chuẩn-đích cũng vì ngày xưa không được Chính-quyền công-nhận, phó mặc dân-chúng muốn viết thế nào thì viết, miễn có lý là được, thành ra mỗi người mỗi ý, không nhất-trí. Nếu xưa kia đã có một quyển tự-điển (2) để qui-định phép viết chữ nôm cho phân-minh, khiến mọi người cứ theo đó mà viết và đọc, thì có lẽ chữ nôm đã thành ra một thứ văn-tự hoàn-toàn chẳng kém gì chữ Cao-ly và chữ Nhật-bản (Hòa-văn) cũng thoát thai ở chữ Hán (3).

BỬU CẦM

---

1. Trích trong *Tự-đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* đã dẫn ở trước, q. 1, tờ 6a.

2. Những sách như *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 của Phạm Đình-Hổ, *Tự học giải nghĩa ca* 字學解義歌 của vua Tự-Đức và *Đại Nam quốc-ngữ* 大南國語 của Nguyễn Văn-San chỉ là những tập ngữ-vựng chứ không thể gọi là tự-điển được.

3. Muốn biết những sự biệt-dị giữa chữ nôm với chữ Cao-ly và chữ Nhật-bản là những thứ chữ thoát thai ở Hán-tự, hãy xem : H. A. Giles, *Chinese-English Dictionary*, London, Bernard Quaritch, 1892, Index, XXI.

LES AVANTAGES ET LES DÉSAVANTAGES DES CARACTÈRES DÉMOTIQUES

Dans les lignes suivantes, je voudrais montrer d'une part les avantages que peuvent nous apporter les caractères démotiques pour une meilleure compréhension de notre langue actuelle et de l'autre dégager les déficiences qui ont empêché cette écriture d'avoir une plus longue fortune (1).

---

(1) À l'intention de nos lecteurs, nous croyons opportun de les avertir que l'état linguistique du Viêt-Nam est le suivant :

— Le *sino - viêtnamien* emploie les caractères purement chinois mais les prononce à la manière proprement viêtnamienne. Par exemple le caractères chinois 用 en mandarin se prononçant *yung* devient en sino-viêtnamien *dụng* etc. . . Et le mot *dụng* est un mot sino-viêtnamien : un caractère purement chinois prononcé à la viêtnamienne.

— Le *démotique* est une combinaison de caractères chinois pour transcrire la langue viêtnamienne telle qu'elle est parlée par le peuple. Le démotique se compose presque toujours de deux caractères chinois, l'un donnant la signification du mot et l'autre la prononciation. Par exemple le mot *dạy* = instruire se compose du caractère chinois 口 = bouche = élément significatif et du caractère chinois 代 = *đại* = élément phonétique. Le mot *dạy* s'écrit donc de la manière suivante : 𠰺 : deux caractères chinois combinés transcrivant un mot purement viêtnamien.

— Le *Quốc-ngữ* est la romanisation de la langue viêtnamienne. Le *Quốc-ngữ* est pour ainsi dire la seule écriture employée actuellement.

A.— AVANTAGES

1.—Les caractères démotiques établissent avec clarté la différence entre les mots qui se prononcent exactement de la même façon, mais qui n'ont pas la même signification bien qu'ils s'écrivent dans notre écriture actuelle de la même manière. Par exemple dans notre écriture romanisée, le chiffre cinq : năm *et le mot* année : năm *s'écrivent exactement de la même façon. Il nous est donc assez difficile de distinguer, par une simple lecture, le sens respectif de ces deux vocables, alors qu'avec les caractères démotique, le sens de chaque mot s'énonce de lui-même. Le chiffre 5 s'écrit :* 𠄼 *et l'année :* 𢆥. *Ces deux mots ont le même élément phonétique* 南 = nam *mais se distingue par l'élément significatif* 五 : cinq *et* 年 = année *en caractère chinois.*

2.— Du point de vue de l'orthographe, les caractères démotiques font une nette distinction entre les mots qui s'écrivent avec d *ou* gi, ch *ou* tr *ainsi que ceux qui se terminent par* n *ou* ng, *par* c *ou* t.

Les mots que nous écrivons maintenant avec un d *(se prononçant comme un z) prennent toujours, dans les caractères démotiques l'élément phonétique* đ *(*d *barré se prononçant comme un* d *français). Ainsi le mot* da = la peau *s'écrit de la manière suivante* 䏧 *composé de la racine* 月 (肉) = nhục = chair *élément significatif et du caractère* 多 = đa *élément phonétique. Encore un autre exemple, le mot* dạy = instruire *se rend par la racine* 口 = bouche = *élément significatif et le caractère* 代 = đại = *élément phonétique. Par là, on pourrait énoncer l'hypothèse que, dans le passé, les phonèmes* d *et* đ *étaient très proches. On pourrait évoquer la preuve suivante. De nos jours encore, l'assiette se dit, selon la région,* cái dĩa *ou* cái đĩa, *le couteau* = con dao *ou* con đao.

D'autre part pour étudier les mots commençant par gi *— qui se prononcent sensiblement de la même manière que ceux commençant par* d *— nous devons avoir recours à la prononciation des mots sino-viêtnamiens et à la prononciation chinoise même.*

De nombreux mots sino-viêtnamiens commencent par d *ou par* gi. *Voyons d'abord comment les prononcent et les transcrivent les Chinois eux-mêmes. En règle générale, le mot que les Chinois transcrivent avec un* y *sont rendus en sino-viêtnamien par un* đ.

Par exemple : 用 = yung *(Pékin) donne en sino-viêtnamien* = dụng *et* 羊 = *yang (Pékin) donne en sino-viêtnamien* = dương. *Tandis que les mots transcrits avec un* k *en chinois donne en viêtnamien un* gi. *Ainsi* 交 = *kião (Pékin) devient en sino-viêtnamien* giao *et* 講 = kiãng *(Pékin) devient en sino-viêtnamien* = giảng.

Les caractères démotiques font également la distinction entre le d *et* gi. *Nous avons vu comment on rendait le* d. *Maintenant le* gi *en caractère démotique est toujours rendu par un* gi *sino-viêtnamien. Par exemple le mot* 扛 giăng = tendre (une corde) *est composé de la racine* 扌[手] = thủ = main *et du caractère* 江 = giang *qui forme l'élément phonétique et le mot* 橺 = giàn = parterre (de fleurs) *est composé de la racine* 木 = mộc = arbre *et du caractère* 間 = gian.

Les caractères démotiques distinguent nettement les mots commençant par tr *de ceux commençant par* ch. *Pernons quelques exemples :*

Le mot 𩂏 = che, couvrir *est composé de la racine* 雨 vũ = pluie *et du caractère* 支 = chi *qui donne ainsi l'élément phonétique, alors que le mot* tre 椥 = bambou *se compose de la racine* 木 = mộc = arbre *et du caractère* 知 = tri *qui forme l'élément phonétique (1).*

Envisageons maintenant les mots qui se terminent par n *ou* ng, *par* c *ou* t. *Les caractères démotiques établissent une nette différence entre ces mots. Par exemple* buôn 奔 = faire du commerce *est composé du vocable* 奔 = bôn *emprunté au sino-viêtnamien alors que* buông 𢯏 = lâcher *est composé de la racine* 扌[手] thủ = main *et du caractère* 芃 = bông.

De même que mắc 纆 = occupé *se compose de la racine* 糸 = mịch *et du caractère* 莫 = mạc *tandis que* mắt 眜 = œil *se compose de la racine* 目 = mục = œil *et du caractère* 末 = mạt.

3.— Le troisième avantage des caractères démotiques consiste dans le fait qu'ils nous apportent certaines lumières sur l'état de la langue viêtnamienne dans le passé. Nous pouvons notam-

(1) Nous devons signaler qu'à cette règle générale, il y a évidemment quelques exceptions. Par exemple le mot chồng 𫯳 = mari est composé du mot 重 = *trùng* qui en constitue l'élément phonétique.

ment trouver certaines relations entre les consonnes b et v, l et tr (gi).

Suivant le Dictionarium du P. Alexandre de Rhodes et son Catechismus, nous relevons de nombreuses différences entre le viêtnamien du XVIIe siècle et celui que nous écrivons aujourd'hui. Ces différences portent principalement sur les consonnes suivantes : v se prononçait b, et tr se prononçait bl ou tl. Par exemple nous disons aujourd'hui vào = entrer, vua = roi, trai = garçon, trâu = buffle alors que nous voyons sur les documents sus-mentionnés respectivement beào, bua, blai et tlâu. Or, les caractères démotiques écrivaient ces mots de la manière suivante : Beào ou vào : 𠓺 composé de 入 = nhập = entrer et 包 = bao qui donne l'élément phonétique.

Bua ou vua = 王 = vương = roi et de 布 bố qui donne l'élément phonétique.

Blai ou trai est composé de 男 = nam et de 來 = lai.

Tlâu ou trâu est composé de 牛 et de 婁 = lâu.

De ces exemples, nous pouvons conclure que les caractères démotiques transcrivaient assez exactement la prononciation de l'ancien viêtnamien tel qu'il se révèle des documents européens.

Les relations entre gi et tr peuvent se trouver dans les exemples suivants :

喠 que nous prononçons aujourd'hui giọng = voix, est composé de 口 = khẩu = bouche et de 重 = trọng = lourd qui donne l'élément phonétique.

𡨌 = giữa = milieu, est composé de 中 = trung = milieu et de 宁 = trữ qui donne l'élément phonétique.

𢠣 = giận = colère emprunte tout simplement le caractère sino-viêtnamien qui se prononce trận.

Bien que nous n'osions pas nous avancer jusqu'à supposer que les anciens Viêtnamiens prononçaient giọng en trọng, giữa en trữa, giận en trận, néanmoins, nous pouvons supposer que les phonèmes gi et tr avaient une très proche parenté.

Les quelques conclusions auxquelles nous sommes arrivés suffisent sans doute à montrer que les caractères démotiques avaient une structure assez solide et comportaient des avantages appréciables.

B. — DÉFICIENCES

Si les caractères démotiques ne sont pas devenus une écriture parfaite c'est, selon notre avis, à cause des déficiences suivantes :

1) Parfois, un même caractère sino-viêtnamien peut être employé pour signifier deux mots tout à fait différents : le premier s'identifie exactement au sino-viêtnamien quant à la prononciation et quant à la signification et le second n'emprunte au sino-viêtnamien que sa signification. Par exemple le caractère 本 peut se prononcer bản à la façon sino-viêtnamienne ou vốn à la façon viêtnamien de même que le caractère 移 peut se prononcer di ou dời.

2) Parfois pour un seul mot, il existe plusieurs écritures différentes, par exemple le mot lời = parole peut être rendu par : 𠯽 composé de 口 = khẩu = bouche et de 委 = trời qui est l'élément phonétique, ou par 唎 composé toujours de 口 = khẩu = bouche et de 利 = lợi élément phonétique.

3) Les caractères démotiques trop souvent abrègent d'une manière très incommode les caractères chinois. Par exemple le caractère 𦋦 = ra = sortir composé de 羅 = la et de 出 = xuất = sortir s'écrit 𦋦 ou 𠚢 ou tout simplemen 罒.

4) Le viêtnamien est plus riche en consonnes et en diphtongues que le sino-viêtnamien. Par conséquent, les caractères démotiques ont très souvent, pour transcrire le viêtnamien, recours à des caractères qui n'ont qu'une prononciation approximative. Par exemple le sino-viêtnamien ne connaît pas les consonnes g (gh) et r, les diphtongues au et eo et les phonèmes em, êm, en, ên, iu, oi, om, ôm, ơm, on, ơn, ui, etc... Ainsi c'est le mot 谷 = cốc qui constitue l'élément phonétique au mot gốc 椁, kinh 京 au mot ghềnh 硍, lận 吝 au mot rắn, 蛥 ; nhiêu 饒 doit se prononcer nhau, yêu 要 se prononce éo, chiêm 占 est l'élément phonétique pour xem 䀡 bối 貝 pour bói 卟, cam 甘 pour cơm 粓, lôi 雷 pour lui 𨋤.

5) Le viêtnamien est plus riche en tons que le sino-viêtnamien C'est pourquoi, dans la plupart des cas, les caractères démotiques empruntant un caractère sino-viêtnamien pour transcrire un mot viêtnamien doivent comporter une marque quelconque à côté de ce caractère pour prévenir le lecteur du changement de ton. Par exemple le mot 務 se prononce normalement vụ. Cependant avec une marque 務˝ à son côté gauche, il se prononcera mùa.

C'est à cause de toutes ces déficiences que les caractères démotiques sont très difficiles. Pour pouvoir lire un texte démotique, le lecteur doit parcourir toute la phrase ou même tout le texte pour en deviner le sens et la manière de prononcer certains mots. Et très souvent, comme dans un jeu de devinettes, on n'est jamais très certain de ses résultats.

Si les caractères démotiques ne sont pas devenus une écriture parfaitement adaptée, c'est, à notre avis, parce qu'ils n'étaient pas imposés ou même reconnus par les autorités d'antan. Libres à ceux qui les utilisaient d'écrire selon leur propre volonté et leur propre tempérament. Aussi les caractères démotiques n'ont-ils eu aucune unité, aucune universalité. Si on avait eu un dictionnaire pour codifier l'emploi et l'écriture de chaque mot, sans aucun doute, les caractères démotiques seraient devenus une écriture aussi parfaite et aussi commode que le Coréen ou le Japonnais d'aujourd'hui, tous deux ayant puisé à une même source = les caractères chinois.

Đi tìm địa-điểm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII [1]

PHẠM ĐÌNH KHIÊM

Tôi rất hân-hạnh được cùng độc-giả ôn lại một trang sử cũ, liên-hệ đến một thời-kỳ cực quan-trọng trong lịch-trình phát-triển và tiến-hóa của dân-tộc ta. Tôi muốn nói thế-kỷ thứ XVII.

Quả thật trong lịch-sử Việt-Nam, không một thời-kỳ nào được ghi dấu bằng những biến-cố vĩ-đại và có ảnh-hưởng quyết-liệt đối với tương-lai, như thế-kỷ XVII. Chính trong thế-kỷ này, dân-tộc ta đã thực-hiện một cuộc phát-triển có một không hai trong lịch-sử thế-giới : Từ đèo Cù-mông (Qui-nhơn) ta đã băng đồng vượt núi tiến thẳng một mạch tới Vịnh Xiêm-la, làm cho cái gia-tài do cha ông tạo dựng mấy ngàn năm trước, bỗng chốc tăng lên gấp đôi. Và cũng chính trong thế-kỷ này, dân-tộc ta bắt đầu tiếp-xúc với Tây-phương, mở cửa đón lấy một nền văn-minh mới, khác hẳn nền văn-minh truyền-thống từ Bắc-phương đưa lại, để dần-dần thực-hiện một cuộc tổng-hợp văn-hóa và xây-dựng nên một nền văn-hóa riêng biệt Việt-Nam mà ta thừa hưởng ngày nay.

---

1. Diễn-văn đọc tại Đại-giảng-đường trường Đại-học Văn-khoa Saigon, ngày 18 tháng 12 năm 1958, do Viện Khảo-Cổ tổ-chức, dưới quyền chủ-tọa danh-dự của Ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-Dục.

Đối với một thế-kỷ vĩ-đại như vậy, sự hiểu biết của chúng ta ngày nay lại rất sơ-sài. Không phải bởi tiền nhân không lưu dấu tích mà chỉ vì nền sử-học của ta chưa phát-triển, các sử-liệu chưa được khai-thác và các sách lịch-sử còn quá hiếm-hoi.

Không được hân-hạnh là nhà chuyên-môn khảo-cổ, nhưng lòng yêu lịch-sử đã xui khiến tôi dùng mọi giờ rảnh để tìm-tòi, nghiên-cứu lịch-sử Việt-Nam về thời cận-đại. Công cuộc tìm-tòi và nghiên-cứu ấy đã đặt cho tôi một bài toán : Trọng-tâm tiến-hóa và căn-cứ phát-triển của dân-tộc ta hồi đầu thế-kỷ XVII là đâu ? Một suy-luận đơn - giản cho phép trả lời : Không phải Thăng-long, vì lúc ấy Thăng-long như một bà mẹ già, đóng vai trò giữ nhà, hoặc có khai-thác là khai-thác đất cũ vườn xưa ở xứ Bắc. Cũng không phải Thuận-hóa. Nói cho đúng Thuận-hóa là « đầu não » của cuộc Nam tiến thời ấy, nhưng vì phải đối phó thường-xuyên với họ Trịnh ở phía Bắc, Thuận-hóa đã không rảnh tay hoạt-động trực-tiếp ở phía Nam. Nhiệm-vụ ấy Thuận-hóa đã phải ủy-thác cho Quảng-nam và tiếp đến Phú-yên. Quảng-nam với hai cửa bể quốc-tế Đà-nẵng và Hội-an, Phú-yên với cửa Tiên-châu trong vũng Xuân-đài : đó là những căn-cứ xuất phát của đạo quân Nam tiến bách thắng, đó cũng là những cửa ngõ mở rộng cho sự du nhập của văn-hóa Tây-phương, từ các sản-phẩm vật-chất như hàng-hóa, súng ống, đến sản-phẩm tinh-thần như tư-tưởng, tôn-giáo.

Từ sự nhận-xét tổng-quát và hơi trừu-tượng ấy, tôi nảy ra ý-định tìm cho biết địa-điểm đích-xác và di-tích các **Trấn-lỵ**, tức cơ-quan đầu-não của hai địa-phương Quảng-nam và Phú-yên thời ấy, vì biết được những địa-điểm này, việc học sử sẽ minh-bạch và cụ-thể hơn, và nhờ đó mà giải-quyết được nhiều điểm khác liên-hệ đến lịch-sử chính-trị, ngoại-giao, quân-sự và tôn-giáo thế-kỷ XVII.

Sau khi đã thu-thập đủ các dữ-kiện lịch-sử và nghiên-cứu các tài-liệu, mới đây, tôi đã đến khảo-sát tại địa-phương, trong khoảng từ 18 đến 25 tháng 5 dương-lịch năm 1958. Nhờ sự đối-chiếu các tài-liệu Việt-Nam và ngoại-quốc, các bản đồ xưa và nay, cùng sự tham-khảo các truyền-thống và dấu vết tại địa-phương, chúng tôi đã có thể chỉ định được đích-xác địa-điểm và di-tích hai thành cũ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII.

Trước khi dẫn độc-giả đến viếng thăm hai nơi đó, chúng tôi xin mời độc-giả cùng tôi ôn lại một vài sử-liệu căn-bản và kiểm-điểm công việc của những nhà nghiên-cứu trước.



Di-tích Dinh Trấn Quảng - nam tại thôn Thanh-chiêm (Hình chụp mặt thành hiện nay đã cỏ mọc, trâu ăn, chôn nhiều mồ mả).

I.– THÀNH CỔ QUẢNG-NAM

Sách *Đại-Nam Thực-Lục tiền biên* quyển 1 tờ 21B, cho biết : Tháng 7 năm nhâm-dần (1602), năm 45 đời Gia-Dũ Hoàng-Đế, lập Dinh Trấn (Quảng-nam) tại xã Cần-húc (hay hốc), huyện Duy-xuyên, xây đền Long-hưng ở phía Đông.

Sách *Tiên Nguyên Toát-Yếu Phổ* của cụ Tôn-thất-Hân, mục nói về Thái-Tổ Gia-Dũ Hoàng-Đế (Nguyễn-Hoàng), nhắc lại việc xây thành trên đây và viết thêm : « Người ta không được biết đích xác về tên làng nầy, và cũng không rõ thuộc tổng nào. Thành nầy được giao cho người con thứ sáu của Đức Thái-Tổ, là Hiếu-Văn Hoàng-Đế » (1).

Giáo-sĩ Christoforo Borri, đến giảng-đạo tại Đàng Trong từ 1618 đến 1622, viết cuốn ký sự bằng tiếng Ý, in năm 1631 nói đến thủ-phủ Quảng-nam như sau : *Cacciam* là thị-trấn có Chúa đóng ở đó, cách xa *Touron* độ sáu hay bảy dặm (lieues) nếu đi theo đường sông » (2).

Trung-Tá Bonifacy, giảng sư sử-địa trường Đại-học Hànội, trong bản dịch Pháp-ngữ cuốn ký-sự nói trên của Christoforo Borri, đã chú-thích chữ *Cacciam* như sau : « *Cac-ciam* : Tỉnh-ly Quảng-nam, cũng là tên tỉnh. Bản đồ của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes gọi chỗ tỉnh-ly đó là *Dinh* [danh-từ để chỉ nơi Thủ-phủ một tỉnh thời ấy] *Ciam*, và vẽ nơi đó ở phía Tây-Nam Hai-pho [Phaipho hoặc Faifo] » [tức Hải-phố, tên cũ của Hội-an] (3).

Với lời chú-giải này, ông Bonifacy đã chẳng làm sáng tỏ vấn-đề mà ông còn sơ-ý đọc sai bản-đồ, vì Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes vẽ địa-điểm *Dinh Ciam* ở xế Tây-Bắc *Hải-phố* chứ không phải Tây-Nam (4).

---

1. **Tôn-Thất-Hân** : *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long* trong B.A.V.H. 1920, tr. 311. Văn dịch của tác-giả (VDTG).

2. **Christoforo Borri** : *Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine.*— Traduction Bonifacy, trong B.A.V.H., 1931, trang 341. VDTG.

3. *Như trên*, trang 335.

4. Ông nhìn lẫn chữ *Dinh Ciam* (tỉnh-ly) với chữ *Province de Ciam* [tên tỉnh ghi trong bản đồ].

Đến lượt giáo-sĩ sử-gia Cadière, ông đã tỏ ra bận tâm hơn ai hết về mấy chữ *Ciam, Dinh Ciam*, vì rất nhiều vấn-đề lịch-sử và tôn-giáo mà ông nghiên-cứu, đặt cho ông câu hỏi : Thị-trấn Quảng-Nam thời ấy ở đâu ?

Năm 1906, trong tác-phẩm nhan đề *Le mur de Đồng-hới, Etude sur l'Établissement des Nguyễn en Cochinchine*, đăng trong tập kỷ-yếu Trường Viễn-đông Bác-cổ, giáo-sĩ Cadière đã gặp vấn-đề ấy nhiều lần, song ông đều bỏ qua không giải đáp.

Năm 1931, nhân trình bày và chú thích, trong tạp chí Đô-thành Hiếu-cổ, một sử liệu nhan đề *Lettre du Père Gaspar Luis sur la Cocincina*, giáo-sĩ Cadière viết : « *Cacciam*, tức Kẻ Chàm, ở miền phụ-cận thành Quảng-nam ngày nay » ? (1).

Tám năm sau, trong tài liệu *Une Princesse Chrétienne à la Cour des premiers Nguyễn* (2), tác-giả cũng chỉ nhắc lại lời chú-thích trước, và trưng thêm nguồn sử liệu rút ở *Đại-Nam Thực-Lục*, như chúng tôi đã trình bày trước đây, nhưng không giải-thích, bàn-luận gì cả.

Sau cùng, nhân chú-thích cuốn *Lịch-sử Đạo Thiên-Chúa ở Việt-nam*, Cha Cadière lại nói : « Cacciam ở cách hai hay ba cây số thành Quảng-nam bây giờ » (2).

Ta thấy nhà học giả này đã cố tỏ ra rõ-rệt. Nhưng chúng ta không khỏi thắc-mắc : miền phụ-cận thành Quảng-nam bây giờ [trước 1945] là chỗ nào ? Hai ba cây số về phía nào ? vùng nào ? Có phải chỗ ấy là làng Cần-húc, huyện Duy-xuyên, ngày xưa chăng ? Chúng ta lại thắc-mắc vì chung quanh «thành Quảng-nam bây giờ » [trước 1945] ít nhất 5 cây số, đều là đất Điện-bàn.

Tóm lại, trái hẳn với thói quen của tác-giả và phương-pháp sử học thông-thường, tác-giả đã đề ra một quyết luận mà không trưng-dẫn lý-do hay bằng-cớ.

Như vậy, công việc của các nhà nghiên-cứu trước cũng như chính những sử-liệu « đầu tay », đều không giải-quyết vấn-đề vị-trí của trấn-lỵ Quảng-nam đầu thế-kỷ XVII.

Đáng lẽ chúng tôi phải tra cứu thêm bộ *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* là cuốn sách địa-dư chính-thức đời Nguyễn, song

1. Trong B. A. V. H., 1931, tr. 415 và 416, chú-thích 4 và 5.
2. Trong B. A. V. H., 1939, tr. 63-120.
3. L. Cadière, *Lịch-sử đạo Thiên-Chúa ở Việt-nam* Huế, 1944, tr. 240.

vì thấy giáo-sĩ Cadière cũng như Đại-thần Tôn-Thất Hân đều đã phải tra cứu bộ ấy rồi mà tìm không ra địa-điểm Cần-húc, nên chúng tôi không lưu-ý đến tài liệu ấy nữa. Nhưng rồi đây, ta cũng phải kể đến sách đó để mà ngạc nhiên trước một lối mâu-thuẫn độc-giả học-sinh.

Không thỏa-mãn được với sách vở, chúng tôi phải cho đánh máy nhiều phiếu tra cứu gửi ra miền Trung thỉnh-ý các bậc nhân-sĩ, song đã ba tháng qua mà không được hồi âm.

Chúng tôi quyết-định đến thăm viếng tận nơi để điều-tra trực-tiếp và đem các tài-liệu sẵn có ra đối-chiếu may có thể tìm được di-tích thành xưa chăng.

Thăm viếng Quảng-nam

Bây giờ tôi xin mời độc-giả cùng tôi ra thăm đất cũ Quảng-nam.

Một nhận xét sơ-lược về địa-hình, địa-thế và địa-lý lịch-sử tỉnh Quảng-nam khiến ta có thể chọn địa-điểm nghiên-cứu trước hết là hai địa-hạt Điện-bàn và Duy-xuyên, một vùng mang nhiều dấu vết và ký-ức lịch-sử hơn hết trong toàn tỉnh, lại ở vào trung độ, trên bờ sông lớn Thu-bồn.

Đến Hội-an, tỉnh-lỵ Quảng-nam ngày nay, chúng tôi may-mắn gặp bạn cũ, bác-sĩ kiêm thi-sĩ Thái-Can, Phó Chủ-tịch Tỉnh-hội Cổ-học Quảng-nam. Do sự giới-thiệu của ông bạn này, chúng tôi đã tiếp-xúc ngay với nhiều nhân-sĩ trong tỉnh thuộc các giới cựu học, hành-chính và tôn-giáo. Sau các cuộc đàm-luận đầu tiên, chúng tôi thu-lượm được một số yếu-tố hoặc giả-thuyết, tuy mâu-thuẫn nhau, song lại rất có ích cho sự tìm tòi sự thật.

Theo một nhà trí-thức lão-thành, dòng dõi những người minh-hương từ thế-kỷ XVII, thì Dinh-trấn Quảng-nam đời Chúa Nguyễn-Hoàng ở tại Phú-chiêm, quận Điện-bàn. Một tài-liệu viết tay lưu tại nhà thờ Hội-an nói Dinh-Trấn cũ ở làng Phước-kiều. Trái lại một cụ nho học khác, trước có làm việc quan, quả-quyết rằng xưa kia, trấn-lỵ Quảng-nam đặt tại Phủ Thăng-Ba, nay là quận Thăng-bình, rồi trong cuộc hành-quân thống-nhất giang-sơn, Chúa Nguyễn-Ánh đồ bộ lên Hội-an và đóng thành ngay ở đó, đến Gia-Long tứ niên dời về đóng ở Thanh-chiêm, nay còn di-tích thành cũ.

Xét ra thì Phú-chiêm, Phước-kiều, Thanh-chiêm là ba làng gần nhau trong quận Điện-Bàn, chung-quanh thành Minh-Mạng tại làng La-Qua. Riêng làng Thanh-chiêm có di-tích nên đáng lưu ý trước hết.

Song trước nữa cần phải giải-đáp thắc-mắc làng Cần-Húc, huyện Duy-xuyên là ở đâu ? Vả lại, bên Duy-xuyên có Trà-Kiệu là kinh-đô của người Chàm, biết đâu Chúa Nguyễn không đóng ngay trên cơ-sở của kinh-đô Chàm cũ, như người ta đã thấy thành Đồ-bàn (Bình-định) có lúc dùng làm thành của quân ta.

Một ngày khảo-sát tại quận Duy-xuyên, tôi đã thấy hoàn-toàn thất vọng : không một ai, xưa nay, có nghe hay biết làng nào là Cần-húc trong địa-hạt Duy-xuyên. Tên các làng ở đây có từ lâu đời lắm, hầu hết không thay đổi, đến thời Việt-minh lập đại-xã với những tên mới, thì tên các làng cũ vẫn giữ làm tên thôn, ấp. Không có một truyền-thuyết hay dấu tích gì về trấn lỵ Quảng-nam đời Nguyễn-Hoàng hay đời nào khác ở miền này. Trà-kiệu là cố-đô của người Chàm, hiện còn di-tích thành xưa vuông-vức bốn bề, với ngọn đồi Bửu-châu (1) ở chính giữa dùng làm kỳ-đài. Ngoài ra, lại có rất nhiều cổ di-tích khác, nhất là bia và tượng. Nhưng địa-thế nơi này, sau lưng là rừng núi, phía trước xa biển, xa cả con sông lớn Thu-bồn, chỉ có một nhánh rất nhỏ thông ra sông nầy, không thuận tiện trong việc giao-thông và nhất là không thể nào là một căn-cứ thủy-quân hùng-mạnh của chúa Nguyễn được.

Đứng trên ngọn đồi Bửu-châu (84 thước) ngắm nhìn phong cảnh bốn bề, ông bạn bác-sĩ kiêm nho-gia của tôi quả quyết rằng phong-thủy nầy chỉ thích hợp cho dân Hời, một dân-tộc ưa núi cao, rừng thẳm để trầm-mặc tư-duy, cúng vái thần-linh, và như tiên cảm ngày tàn sẽ đến, cố xây-dựng những tháp âm-u tựa vào vách đá để gởi nỗi niềm tâm-sự cho đời sau. Phong-thủy ấy quyết không phù-hợp với văn-minh truyền-thống Việt-nam dựa vào đồng ruộng, và lại càng không ăn khớp với sứ mạng rèn quân Nam tiến, đón gió bốn phương, là cái sứ mạng đặc-biệt của thế-hệ Nguyễn-Hoàng. Nếu có một lần, tướng của Chúa Nguyễn là Võ-Tánh phải chết với thành Đồ-bàn,

---

1. Tên đồi nầy do tên ngôi chùa *Báu Châu Tự* xây ở đó năm Đinh-vị (1607), năm thứ 50 đời Thái-Tổ Gia-Dũ (Nguyễn-Hoàng) (*Thực-lục*, I, 22b). Nay không còn chùa, mà có một đền thờ kính Đức Mẹ rất danh tiếng.

cựu kinh-đô Chiêm-quốc ở Bình-định, ấy chẳng qua vì, trong một thời ly-loạn, không thể có kế-hoạch lâu dài, Nguyễn-Nhạc đã đóng quân ở thành ấy trước, rồi quân tướng Chúa Nguyễn mới phải lấy lại để đóng tạm trong một thời kỳ ngắn-ngủi, đến khi bình-an trở lại, vua Gia-Long đã bỏ và xây thành nơi khác.

Thất vọng với Duy-Xuyên, chúng tôi trở lại đất Điện-Bàn, nhờ mấy thân sĩ khác dẫn đi xem di-tích ở làng Thanh-chiêm.

Di-tích Thanh-chiêm

Làng Thanh-chiêm nay là thôn Thanh-chiêm, xã Vĩnh-thọ, quận Điện-bàn, gần quốc-lộ số 1, ở giữa khoảng 5 cây số chia cách cầu Câu-lâu (sông Thu-bồn) và quận-lỵ Điện-bàn. Tại cây số 952 (tính từ Hà-nội) về phía Đông có một con đường đất rộng rãi, đi xe hơi được, dẫn vào làng. Đường này đi Hội-an chỉ hết 9 cây số, trong khi theo quốc-lộ, qua Điện-bàn, phải mất 13 cây. Từ quốc-lộ vào hương-lộ, trước hết gặp một đám đất trống gọi là đất *Văn-thánh*, trước kia có đền thờ Đức Khổng-Tử mà Việt-Minh đã phá bình-địa ; tiếp đến một ngôi chùa cổ, cổng đề *Hội-Phước Tự*, rồi một ngôi đình. Theo con đường tẽ vào xóm ở bên cạnh đình, đi độ 500 thước, du-khách gặp một khúc đường chạy dài theo chiều Đông Tây, ngăn đôi xóm nhà cửa ở phía Nam với đồng ruộng phía Bắc. Một khúc đường, cao lớn và rộng rãi như bờ đê, mà không phải đê, vì không ngăn nước sông, cũng không phải đường, vì không phải lối giao-thông. Một khúc đường cụt, nổi lên giữa thổ-cư đồng ruộng, dài độ 800 thước không nối vào đâu, bề mặt rộng tới 9 — 10 thước, để cỏ mọc trâu ăn và có khoảng chôn nhiều mồ mả. Đó chính là di-tích một trong bốn mặt thành của Dinh-Trấn Quảng-nam xưa, theo sự nhìn nhận của các bô-lão trong làng và truyền-thống lưu lại.

Theo lời các cụ, thì xưa kia sát bờ *thành* (lũy), có *trì* (hào), sau dần dần dân bạt bớt đất trên thành xuống lấp hào để cày cấy.

Thành này là thành Bắc. Mặt Đông và mặt Tây thành đã bị bạt hẳn để lấp trì, làm vườn ruộng, thổ-cư, song người ta còn nhận thấy nhiều mô đất và nhất là nhiều mương ao cách quãng nhau theo đường thẳng, khiến tưởng nhớ đến thành và trì cũ. Mặt Nam không thấy di-tích gì ngoài con đường hương-lộ đi rộng-rãi, vững-chắc mà các bô lão nói xưa là quan-lộ đi Hội-an.

Gần bờ thành Bắc, có một đám đất gọi là đất *Nhà-lao* rộng trên 700 thước vuông, nếu làm thổ-cư rất đẹp-đẽ, nhưng từ bao đời nay, không ai dám làm nhà trên đất đó : dân làng kiêng đất ấy xưa kia là nhà tù. Cách nhà lao vài trăm thước, có một khu thổ-cư, địa-thế đẹp-đẽ và cao-ráo, gọi là đất *Hành-cung*. Gần đó có một cái hồ chữ nhật đẹp và rộng. Ngoài ra còn có chỗ gọi là *Kho-muối*, chỗ gọi là *Tàu-tượng* (nuôi voi), chỗ gọi là *Mỏ-súng*...

Trong khu đất chữ nhật rộng-rãi này, có độ 500 dân-cư, kể cả nam, phụ, lão, ấu, tức là gần nửa dân-số thôn Thanh-chiêm. Tất cả đều nhìn-nhận đó là đất cũ nội-thành, mà cha ông họ được vào chia nhau ở, từ khi thành dời đi nơi khác.

Ở phía Đông, có chỗ gọi là *Tịch-điền*, có chỗ kêu *Vọng-khuyết* (1)

Phía Tây thành có một thôn nhỏ gọi là *Phường-đúc* nay thuộc thôn Phước-kiều, sát cạnh thôn Thanh-chiêm. Dân ở đó làm nghề đúc đồ đồng, cha truyền con nối cho đến ngày nay.

Phía Tây Nam, bên quốc-lộ, có chỗ gọi *Chợ-Củi* — mặc dầu không còn chợ ở đó — và *Bến Chợ Củi*, trên bờ sông Sài-giang (sông Củi), nhánh sông Thu-bồn. Người ta nói chính Sài-giang xưa mới là con sông lớn, chảy gần bên thành, có bến tàu đậu, có chợ buôn bán tiếp-tế cho thành (vì thế xưa có danh-từ *Sài-giang—Hành-lãnh* để chỉ phong-cảnh Quảng-nam). Ngày nay, Sài-giang chỉ còn là một nhánh rất nhỏ chảy lùi về phía Nam, và *Bến Chợ-Củi* đã di-chuyển xuống bờ sông lớn Thu-bồn.

Đàng sau Chợ-Củi, có một miếu Âm-Hồn rất cổ, để cúng vong-hồn, gần đó là chỗ pháp-trường xử-tử tội-nhân ngày xưa, nay gọi là *Gò-sứ*, cách *Dinh-Trấn* cũ không đầy một cây số, bên Tây con đường quốc-lộ.

Tất cả di-tích và truyền-thống nói trên chứng-tỏ Thanh-chiêm là thủ-phủ Quảng-Nam ngày trước, với đầy đủ cơ-cấu tổ-chức hành-chánh, nghi-lễ, tư-pháp, quân-sự đi kèm với một hệ-thống công-nghệ và thương-mại.

---

1. Tịch-điền là lễ kính Thần-Nông và mở mùa cày cấy, có từ đời Lương-võ-đế bên Tàu, ruộng Tịch-điền lập ở phía Đông kinh-đô. Còn *Vọng-khuyết* là lầu trống để các quan tỉnh chầu vọng về Kinh, những ngày kỵ húy của nhà Vua. Như câu thơ :

Chỉnh áo mão lạy về bắc khuyết,
Ngọn hỏa quang ưn mát tấm lòng son.

Dân-chúng địa-phương và các nhân-sĩ tôi hỏi thăm, không rõ thành-trì và thị-trấn này có tự bao giờ. Duy một vị, như tôi đã nói, cho rằng thành này lập đời Gia-Long, đến năm Minh-Mạng thập-tứ (năm 1833) thì dời sang địa-phận làng La-qua, cách đó hai cây số, ở quận-lỵ Điện-bàn, tức là chỗ tỉnh-đường trước thời Việt-minh và đã bị Việt-minh tàn-phá.

Phản-ứng đầu tiên của tôi là thành này phải có một nguyên-lai xa xôi hơn nhiều, vì nếu thành chỉ đóng ở đó mấy chục năm hay một hai đời người, thì kỷ-niệm không thể in sâu và vững-chắc trong ký-ức dân-chúng như vậy.

Vậy đây là thành nào ? Có phải thành do Chúa Nguyễn-Hoàng lập năm nhâm-dần (1602) chăng ?

Nguyên-lai thành cổ

Muốn trả lời câu hỏi đó, cần phải minh-chứng làng này (làng Thanh-chiêm, phủ Điện-bàn) chính là làng Cần-húc, huyện Duy-xuyên ngày xưa. Nhưng bằng-cớ ấy, chưa ai nói ra, kể cả Cụ Tôn-thất-Hân và Cha Cadière, như đã nói trước.

Còn một bằng cớ khác : chùa *Long-Hưng*, ở phía Đông thành.

Dân sở tại cho biết ở phía Đông thành cũ Thanh-chiêm, ngày xưa có một ngôi chùa, đến sau đất chỗ ấy bị lở, và thành đã dời đi nơi khác rồi, dân làng mới đi ngôi chùa vào chỗ đất cũ của thành : đó là chùa *Hội-Phước* đã nói ở trên. Tôi hỏi xưa có chùa nào tên là *Long-hưng* ở phía Đông thành, dân làng đều nói không nhớ, duy một vài người cho rằng chùa Hội-Phước *có lẽ* là chùa *Long-hưng* đã đổi tên lúc di-chuyển. Tôi đã đến quan-sát ngôi chùa, và đã được đọc bản tự-phả bằng chữ Hán do ông cựu lý-trưởng Nguyễn-Phác, 63 tuổi, giữ được. Tài-liệu này nói rõ chùa Hội-Phước lập năm Cảnh-hưng Hoàng-triều tứ niên (tức là năm 1743) niên-hiệu vua Lê-hiển-Tôn (1740-1786), tức là đời Võ-Vương Nguyễn-phúc-Khoát (1744-1765). Sáng-lập-viên là Trừng-Chiếu đại-sư từ phương xa đến (ta hiểu là bên Tàu sang), cùng hợp-tác với 5 người làng Thanh-chiêm là Đinh-công-Quang, Nguyễn-văn-Qui, Nguyễn-văn-Tường, Trần-văn-Cảnh và Nguyễn-văn-Xuân. Chùa lập ở chỗ *Gò-đình* thuộc địa-phận Thanh-chiêm (ở phía Đông thành), đến năm Minh-Mạng thứ 14 (1833), tháng 8, mới dời về chỗ bây giờ. Bản di-chúc rất tỉ-mỉ và rõ-rệt, lập năm Minh-Mạng thứ 20, tháng 8, ngày 18, nhân dịp trùng tu chùa.

Như ta vừa thấy, tài-liệu này không hề ám-chỉ đến một ngôi chùa nào trước chùa Hội-Phước, lại kể lịch-sử ngôi chùa rất rõ-rệt, khiến cho lời truyền khẩu khó bề đứng vững, và vì thế, không thể đem Hội-phước-tự này ra làm chứng cho Dinh Trấn cũ được.

Vậy còn cách nào biết được nguyên-lai Thành xưa chăng ?

Ta hãy trở lại tấm bản-đồ của Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Giáo-sĩ vẽ một thị-trấn ở trên tả-ngạn và chính chỗ ngã ba một con sông lớn từ miền núi phía Tây chảy xuống, chia ra hai nhánh : một nhánh nối với Đà-Nẵng *(Chean, Touron)* ở phía Đông Bắc, một nhánh chảy ra Hội-an *(Haifo)* ở phía Đông, hơi xế về Nam. Ta nhận thấy đó là sông Thu-bồn, nhưng ta phải ngạc-nhiên sao lại có nhánh thông ra Đà-Nẵng, vì con kinh Vĩnh-điện mới đào từ đời Minh-Mạng mà thôi. Phải chăng về thế-kỷ XVII, sông Thu-bồn quả thực có nhánh chảy ra Cửa Hàn như Giáo-sĩ đã vẽ, rồi sau bị cạn và lấp đi, đến đời Minh-Mạng mới khai-thông lại ? (Có người nói kinh Vĩnh-điện chỉ đào có một quãng mà thôi, còn là sông tự-nhiên).

Ngoài vấn-đề nhánh sông kỳ lạ này, vị-trí thị-trấn đó lại xa Hội-an hơn Đà-nẵng, là một điều khó hiểu. Nhưng được hai điểm đáng chú ý :

1.— Thị-trấn đó ở bên bờ phía Bắc con sông lớn chảy thẳng ra Hội-an, nghĩa là trên đất Điện-bàn ngày nay.

2.— Tên thị-trấn là *Dinh-Ciam.*

— *DINH :* hay Doanh, theo nghĩa thông thường ở thế-kỷ XVII trong phần đất Chúa Nguyễn, là nơi Quan Trấn-thủ đóng, tức là chỗ thủ-phủ của một địa-hạt nay gọi là tỉnh, và nói rộng ra là toàn thể địa-hạt ấy. Danh-từ này tuy xuất hiện từ đời Chúa Nguyễn-Hoàng, song đến đời Võ-Vương Nguyễn Phúc-Khoát, năm Giáp-tý (1744), mới chính-thức chia xứ Nam thành 12 dinh, trong đó có Quảng-Nam Dinh.

— *CIAM :* rõ-ràng Giáo-sĩ phiên-âm chữ *CHIÊM*, tên gọi tắt làng Thanh-chiêm. Ngày nay ta còn thấy, nhất là ở thôn-quê, tên các làng có hai ba chữ, thường được bình-dân lấy một chữ để gọi tắt. Chắc vào thời ấy, dân-chúng thường gọi *Dinh Quan Trấn-Thủ ở làng Thanh-chiêm* hay *Dinh Trấn Thanh-chiêm* bằng hai chữ tắt DINH CHIÊM, nên Giáo-sĩ đã phiên-âm và viết theo lối « quốc-ngữ » thời ấy là DINH CIAM.

Bản-đồ này, Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes cho in tại La-mã năm 1653, tất đã phải vẽ trong thời-kỳ Giáo-sĩ hoạt-động tại Việt-nam từ 1625 đến 1645. Như vậy, DINH CIAM tức *Dinh-Trấn Thanh-Chiêm* đã phải có ít nhất trước năm 1645. Xét đời Chúa Thượng (1635-1648) và trước nữa, đời Chúa Sãi (1613-1635) sử không có ghi việc xây thành nào ở Quảng-nam, nên ta biết được Dinh Trấn Thanh-Chiêm phải có từ đời Tiên-Vương Nguyễn-Hoàng vậy (1600-1613).

Đó là kết-luận *tạm* của chúng tôi lúc phải rời Quảng-nam vì không còn thời-giờ tra-cứu thêm. Dầu sao chúng tôi cũng phải dè-dặt vì chưa giải-thích được hai chữ CẦN-HÚC, chưa tìm ra được chùa LONG-HƯNG và ngay trên bản-đồ của Alexandre de Rhodes cũng còn có nghi-vấn.

Phản-đối và xác-nhận

Rời Quảng-nam về Saigon được hai tuần-lễ, chúng tôi nhận được thư của một nhân-sĩ Điện-bàn có nhã-ý trả lời phiếu tra-cứu của chúng tôi gởi ra từ ba tháng trước. Bức thư dài 11 trang đánh máy, kèm bản-đồ vẽ rất công-phu, đã dội cho chúng tôi một gáo nước lạnh : tác-giả là một cựu đường-quan tinh-thông cả tân cựu học, đã đưa ra một thuyết có minh-chứng hẳn hoi, trái ngược hẳn với những kết-quả đầu tiên do cuộc tìm tòi của tôi. Tác-giả nhớ có ngôi chùa *Long-hưng* ở làng Thọ-sơn, sau đổi là Thọ-xuyên thuộc huyện Duy-xuyên, chùa có vẻ cổ. Làng Cần-húc không nghe nói tên, hoặc là sau đã cải là Thọ-sơn chăng ? Tác-giả lại nói : khắp tỉnh Quảng-nam, vùng này đắc địa nhất,có cái hình thể « cư bàn trở đái », như các nhà phong-thủy thường xem đặt chỗ đóng đô, lại có lối giao-thông hoặc thuyền hoặc bộ rất tiện lợi. Tác-giả ngờ quân dinh ta đóng ở vùng Nhị-sơn (Chiêm-sơn, Thọ-sơn) vì lẽ hiện nay ở Chiêm-sơn có hai ngôi lăng của bà vợ Chúa Sãi và bà vợ Chúa Thượng cùng một ngôi lăng của một cung-nữ, lại vì lẽ có nhiều người thuộc dòng Tôn-thất họ Nguyễn ở đó từ lâu đời.

Thú thật, bức thư xem ra rất có căn-cứ đã đảo lộn trong ít ngày cuộc tìm tòi của tôi. Không thể trở lại Duy-xuyên, tôi phải nhờ hai nhân-sĩ khác làm dùm một cuộc phản điều-tra, thì được biết :

1) Không có ngôi chùa *Long-hưng* ở làng Thọ-xuyên hay làng nào khác.

2) Không có một di-tích hay truyền-thuyết gì khiến cho có thể nghĩ rằng xưa kia có lập Dinh Trấn Quảng-nam tại đây, vì vùng này (Nhị Sơn) đất hẹp và xấu, giao thông không thuận-tiện, và nếu có lập thành, tức là một vinh-dự lớn, thì chắc nhân-dân còn truyền-tụng.

Đồng thời một nhân-sĩ khác, cũng trả lời phiếu tra-cứu của tôi gửi từ trước, nói rằng : « Làng Cần-húc, huyện Duy-xuyên ngày xưa tức là làng Thanh-chiêm, huyện Diên-phước, tỉnh Thừa-thiên, triều Hiếu-văn Hoàng-đế, nay là thôn Thanh-chiêm xã Vĩnh-thọ quận Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam ».

Và tác-giả dẫn sử : « *Quốc sơ kiến trấn dinh tại Diên-phước huyện, Thanh-chiêm xã, hậu nhơn loạn phế ; trung hưng sơ, thâu phục Quảng-nam, tạm thiết tại Hội-an phố, Gia-Long nhị niên, di kiến vu Thanh-chiêm cựu địa trúc thổ thành* ». (dịch : Hồi mới dựng nghiệp Chúa, xây Dinh Trấn tại xã Thanh-chiêm huyện Diên-phước, sau loạn nên bỏ. Buổi mới trung hưng, thâu phục Quảng-nam, tạm lập tại phố Hội-an, đến năm Gia-Long thứ hai, dời vào xây tại chỗ đất cũ Thanh-chiêm, đắp thành bằng đất). (Trích *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, quyển Năm, mục thành trì).

Tác-giả bức thư lại cho biết thêm : « Huyện Duy-xuyên nguyên trước là Hi-giang huyện, thuộc Thăng-ba phủ, đến năm Giáp-thìn thứ 47 triều Gia-dũ Hoàng-đế, đổi làm huyện Duy-xuyên ».

Trên kia, tôi đã nói vì sao tôi nản không muốn tìm thêm trong sách vở nữa mặc dầu tại trường Viễn-Đông Bác-Cổ có bộ *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* có thể tra cứu được. Bây giờ được cụ Phó Bảng Nguyễn Đại-nhân, Án-sát Trí-sĩ ở Điện-bàn gửi ban cho câu này, tôi thật lấy làm quý và cảm tạ cụ.

Tuy nhiên, trên phương-diện phê-bình sử-học, ta không thể không nêu lên những thắc-mắc sau đây :

1.— Ghép tài-liệu *Đại-Nam Thực-Lục* với *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, rồi đề quyết làng Cần-húc, huyện Duy-xuyên, là làng Thanh-chiêm, huyện Diên-phước, đó là một quyết đoán chủ quan không bằng cớ.

2.— Trên nói rằng : đời Hiếu-Văn Hoàng-đế, làng Thanh-chiêm thuộc huyện Diên-phước, tỉnh Thừa-thiên mà dưới lại chú : huyện Hi-giang, thuộc phủ Thăng-ba, được đổi là huyện Duy-xuyên năm giáp-thìn thứ 47 triều Gia-Dũ Hoàng-đế (tức trước đời Hiếu-văn) có phải là mâu-thuẫn chăng ?

3.— Tài-liệu *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* tự nó không giải-quyết được vấn-đề do *Đại-Nam Thực-Lục* đặt ra, vì thiếu yếu-tố tương-đồng. Có lẽ đó là lý-do khiến giáo-sĩ Cadière phải dè-dặt, nhất là khi thấy không ai biết « làng Cần-húc » là gì.

Đến lượt chúng tôi đi tìm *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* để kiểm-soát thì lại thấy một sự mâu-thuẫn khó hiểu. Vì xa hơn, ở mục « *tự miếu* », tờ 34a, tác-giả chép : « *Thái-tổ Hoàng-đế* [chúa Nguyễn-Hoàng] *xây chùa Long-hưng tại xã Cần-húc. Nguyên hồi mới dựng nghiệp chúa, xây dinh Quảng-Nam, đến nay còn tại đó* [xã Cần - húc]. *Ở phía Đông Dinh, xây chùa Long-hưng, nay không còn». (Thái-Tổ Hoàng-đế kiến Long-hưng-tự tại Cần-húc xã. Quốc sơ kiến Quảng-nam dinh kim tồn vu thử. Đông chi dinh, kiến Long-hưng-tự, kim phế).*

Như vậy, cả đến cuốn địa-dư chính-thức của nhà Nguyễn cũng chẳng giải-quyết gì mà còn làm rối thêm vấn-đề. Cần-húc hay Thanh-chiêm ? mà Cần-húc ở đâu ? và di-tích Thanh-chiêm là di-tích nào ? Nên tin theo *Đại-nam Thực-Lục* hay *Đại-nam Nhất-Thống-Chí*, cả hai đều do Quốc-sử-quán biên soạn ? Rồi ngay trong *Đại-nam Nhất-Thống-Chí* biết tin tờ 10 hay tờ 34 ? Có bằng cớ nào cho phép nhìn nhận Cần-húc tức Thanh-chiêm, Thanh-chiêm tức Cần-húc chăng ?

Để giải-quyết vấn-đề phức-tạp ấy, phải cần đến một yếu-tố mới, thật quan-trọng, đủ giá-trị và bảo-đảm về phương-diện sử-liệu, để làm như trọng-tài giữa các sự-kiện mâu-thuẫn nói trên.

Nhẫn nại tìm tòi, chúng tôi đã may mắn tìm được nhà trọng-tài đó — không phải một mà những hai. Đó là những lời chứng của hai người Âu đã đích thân có mặt trong Dinh quan Trấn Quảng-nam đầu thế-kỷ XVII.

Người thứ nhất là Antonius Mendez Goan, người Bồ-đào-Nha, 31 tuổi. Làm chứng trong vụ tra vấn để phong thánh cho vị tử đạo đầu tiên ở Đàng-trong tên là thầy giảng An-rê ở Phú-yên, ông đã khai tại tòa giám-mục Áo-môn trong năm 1644 - 1645 như sau : « *Thầy giảng An-rê bị bắt ở nhà Cha Alexandre de Rhodes, chính ngày lễ thánh Jacques 25 tháng 7 năm 1644, và bị điệu đi Cachao cách Faifo chừng sáu dặm Anh (milles) và chết ở đấy vì là người công-giáo* » (1).

---

1. Hồ sơ vụ án này bằng tiếng Bồ-đào-nha hiện còn lưu trữ ở La-mã và chúng tôi có một bản trích dịch bằng tiếng Ý, nhan đề La-tinh : *Summarium super dubio an sit signada Commisio Causae in casu et ad effectum de quo agitur ? — De Andrea catechista*, trang 252-285 (tài-liệu nhận bằng microfilm).

Ta biết *Faifo* do chữ Hải-phố tức Hội-an, còn *Cachao* tiếng Bồ-đào-Nha, cũng như *Cacciam*, tiếng Pháp, chỉ trấn Quảng-nam thời ấy, bắt nguồn do tiếng gọi thông thường « KẺ CHIÊM » mà Alexandre de Rhodes viết *« Che Ciam »* (1) nghĩa là người làng Thanh-chiêm, người ở « Dinh-chiêm » (cũng như Kẻ-chợ : Hà-nội). Chứng nhân nói ước chừng sáu dặm, tức là khoảng trên 9 cây số ngàn. Thực ra, từ Thanh-chiêm đi Hội-an, nếu qua ngả Điện-bàn phải hết 13 cây số, song đi đường tắt thẳng ra Hội-an chỉ mất 9 cây số. Sự ước-lượng rất là đúng và chứng nhân ấy đã chỉ đích-thị dinh Trấn tại làng Thanh-Chiêm vậy.

Chứng nhân thứ hai, quan trọng hơn, là chính Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Trong thời kỳ truyền-giáo ở Việt-nam, giáo-sĩ đã vào ra Dinh Trấn này không biết bao phen, song không hề cho biết chi tiết gì về Thủ-phủ này. Nhưng khi tường thuật cuộc tử-đạo của tu-sĩ An-rê nói trên, Giáo-sĩ cũng cho biết Dinh Quan-Trấn ở cách Hội-an sáu dặm (9 cây số) (2).

Đó là những chứng cớ xác nhận hiển-nhiên Dinh Trấn Quảng-nam hồi đầu thế-kỷ XVII đóng tại làng (thôn) Thanh-chiêm, phủ (quận) Điện-bàn.

Biết chắc được như vậy rồi mới có thể *luận* (chỉ luận thôi) rằng làng (thôn) *Thanh-chiêm*, phủ (quận) *Điện-bàn* đây chính là làng *Cần-húc*, huyện *Duy-xuyên*, mà sách *Đại-nam Thực-lục* đã nói đến. Còn như dấu-tích ngôi chùa *Long-hưng* ở đâu, điều ấy không cần xét đến nữa : Ta đã có đủ mọi yếu-tố vững-chắc để nhìn nhận ngôi thành cổ do Chúa Nguyễn-Hoàng xây năm 1602 là ở tại Thanh-chiêm đây rồi. (Tuy nhiên mặt thành đất còn lại, có lẽ mới xây đắp hoặc tu-tạo đời Gia-Long năm thứ hai, như nói trên).

II.– THÀNH CỔ PHÚ-YÊN

Giờ đây tôi xin mời độc-giả theo con đường Nam-tiến, vào thăm viếng để tìm di-tích thành cổ Phú-yên.

---

1. ALEXANDRE DE RHODES, *Histoire du Royaume de Tunquin*, 1651, trang 23.

2. ALEXANDRE DE RHODES, *La Glorieuse mort d'André, catéchiste de la Cochinchine, qui a le premier versé son sang pour la querelle de Jésus-Christ en cette nouvelle Église*, Paris, 1653, tr. 53.

Phú-yên nguyên là đất Chiêm-thành, được Việt-nam-hóa lần thứ nhất vào năm Canh-thìn 1470, đời Hồng-Đức nguyên-niên, do chiến-công của vua Lê Thánh-Tôn, mà ngày nay nhân-dân địa-phương còn truyền-tụng. Đền thờ vua Lê Thánh-Tôn ở thôn Long-uyên, quận Tuy-an, hiện còn giữ được đôi câu đối như sau, của ông Đinh Nho-Quang, bố chính Phú-yên, đề năm Tự-Đức tân-tị (1881).

Giang-san khai-thác hà niên, phụ lão tương truyền Hồng-Đức sự

Trở đậu hinh hương thử địa thanh-linh trường đối thạch-bi cao.

Dịch :

Giang-sơn khai-thác năm nào, phụ lão còn truyền công Hồng-Đức

Lễ kính hương thơm đất ấy, danh thiêng muôn thuở ngọn Đá-Bia.

Tuy nhiên, bước Nam-tiến đời Hồng-Đức tại Phú-yên chưa được vĩnh-viễn, vì khi ông Nguyễn-Hoàng vào trấn đất Thuận-hóa (1558) giang-sơn của ông ngừng lại ở đèo Cù-Mông, biên-giới phía Nam tỉnh Bình-định. Năm Tân-hợi (1611) Chúa Nguyễn-Hoàng lấy đất Chiêm-thành lập ra phủ Phú-yên, giao việc cai-trị cho viên chủ-sự Văn-Phong, là người đã có công dẹp loạn.

Đến năm Kỷ-tỵ 1629, đời Chúa Sãi Nguyễn-phúc Nguyên, Văn-Phong làm phản, quan Phó tướng Nguyễn-phúc Vinh được sai vào dẹp loạn. Đánh bại Văn-Phong rồi, Nguyễn-phúc Vinh tuân lệnh Chúa Nguyễn dựng đồn-lũy, lập ra *« Dinh Trấn-biên »* (sau gọi là Dinh Phú-an) (Phú-yên) tức là một Quân-khu trấn giữ biên-thùy (1).

Dinh Trấn-biên này lập ở chỗ nào ? Tôi đã tìm đọc nhiều, nhưng không được thấy sách vở nào nói đến, kể cả bộ *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* ; tôi cũng đã hỏi thăm nhiều, nhưng không được ai trả lời cho biết. Tôi lại thử cất công đi tìm kiếm tại địa-phương.

---

1. *Đại-Nam Thực-lục tiền biên*, Quyển II, tờ 14.

Xét địa-lý lịch-sử tỉnh Phú-yên, người ta thấy ba miền quan trọng, kể từ Bắc xuống Nam : Sông-cầu, Tuy-an và Tuy-hòa. Tuy-hòa trước đây là bãi hoang vắng, mới trở nên một thị-xã đông đúc từ khoảng 50 năm về đây thôi, nhất là từ sau khi thiết lập cầu xe lửa trên sông Đà-ràng và xây dựng đập Đồng-cam. Mặc dầu có Tháp-Chàm trên núi Nhạn và di tích thành cổ Chiêm-thành ở chỗ gọi là Hồ-thành thuộc làng An-nghiệp, nhưng không thể nào ngờ rằng quan ta xưa đã lập Dinh trại ở đó. Quả-thực, ngoài sự mâu-thuẫn về quan-niệm phong thủy của hai dân tộc, còn một lý do khác nữa : lúc ấy Chúa Nguyễn vừa mới chiếm Phú-yên, phải lo đề phòng sự phản công, tất không thể lập Dinh trại ở ngay trước tầm xung-kích của địch quân từ Đèo-cả có thể tràn xuống mau lẹ dễ dàng.

Ở phía Bắc, thị-xã Sông-cầu chỉ mới xuất-hiện thời Pháp thuộc, và được lập thành tỉnh-lỵ từ năm 1889 mà thôi (1).

Còn Tuy-An : đây là thủ-phủ của tỉnh Phú-yên trước thời Pháp thuộc và là phong cảnh cổ xưa nhất trong tỉnh Phú-yên, ở giữa một cánh đồng phì-nhiêu nhất trong tỉnh.

Vì thế, muốn tìm di-tích cổ chúng tôi đã đến thẳng Tuy-an. Và chúng tôi đã không lầm.

Tuy-an hiện nay là một quận của tỉnh Phú-yên, quận-lỵ ở làng Chí-thạnh, cây số 1303 trên quốc-lộ 1, cách Qui-nhơn 83 cây số về phía Bắc, cách Tuy-hòa (tỉnh lỵ) 24 cây số về phía Nam. Con sông Cái chảy ở phía Bắc Chí-thạnh 2 cây số, chia làm ba nhánh, hai nhánh đổ ra Vụng Xuân-đài, một nhánh, xuống Đầm Ô-loan.

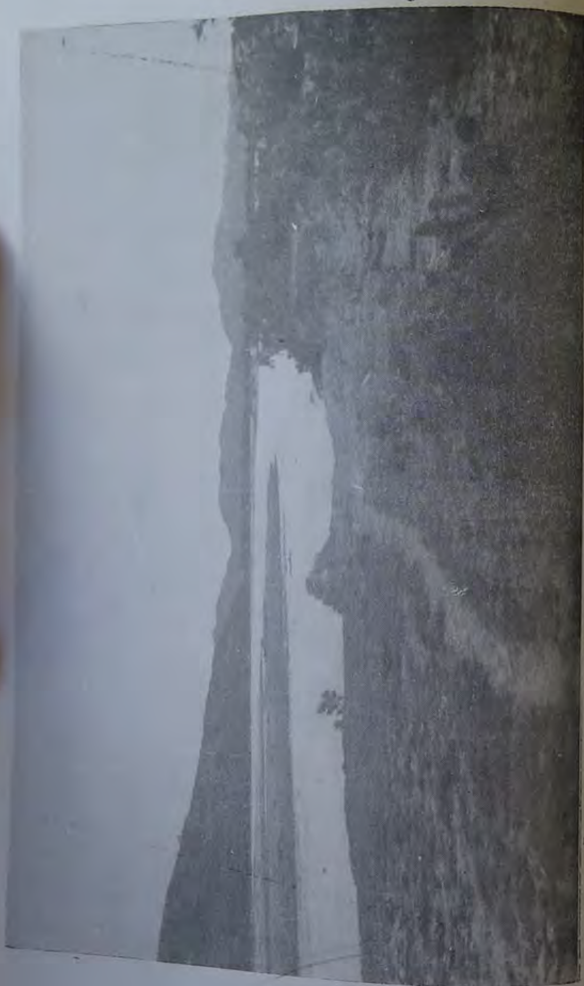
Vùng này có hai di-tích cổ, một di-tích mọi người biết, gọi là *PHỦ CŨ* và một di-tích mà ngay trong vùng, cũng ít người biết, gọi là *THÀNH CŨ*.

Di-tích *Phủ cũ* thuộc An-thổ sát cạnh thôn Long-uyên (xưa kia hai thôn này chỉ là một tên là thôn Long-uyên) nay thuộc xã An-dân, quận Tuy-an, xa Chí-thạnh 5, 6 cây số sau khi qua cầu Ngân-sơn. Đó là thành xây để dùng làm tỉnh-đường cho tỉnh Phú-yên.

Đại-Nam Nhất-Thống-Chí (quyển X, tờ 6) chỉ nói trống rằng « tỉnh thành Phú-yên trước ở phủ Tuy-an, thuộc hai thôn Xuân-đài, Long-uyên, đến năm Thành-Thái XI, dời đến thôn Bình-long

---

1. A. A. LABORDE, *La province de Phú-yên*, trong B.A.V.H. 1929, tr. 199 và tiếp.



Di-tích thành cũ Trấn-biên-dinh (Phú-yên) tại xóm Thành cũ, thôn Hội-phú, nay thuộc xã An-ninh, quận Tuy-an.

huyện Đồng-xuân » (tức là ở Sông-cầu). Song căn-cứ theo truyền thống địa-phương, và theo lối kiến-trúc *Vauban*, với những viên gạch còn lại giống hệt như thành Quảng-nam ở La-qua, ta hiểu rằng thành đó mới có từ đời Minh-mạng.

Thời Pháp thuộc, năm 1888, tỉnh-đường quan ta phải dời ra Vũng-lắm (tên cũ là Vũng-lầm), bên cạnh tòa Công-sứ của người Pháp lập năm 1887. Năm 1889, Tòa Sứ di ra Sông-cầu, quan ta lại về Tuy-an rồi đến năm Thành-Thái mười một, tức 1900, mới bỏ hẳn thành này di đến Sông-cầu như nói trên, để gần cạnh Công-sứ Pháp (1). Từ đó ngôi thành ở Long-uyên dùng làm trụ-sở hành-chánh phủ Tuy-an, sau phủ lỵ dời ra Chí-thạnh, thành đó bỏ không, gọi là « Phủ-cũ », gần đây bị Việt-Minh phá hủy, hiện còn di-tích thành đất và hào chung-quanh, với một bức tường gạch cổ, phá giở, còn lại vài chục thước.

Di-tích cổ hơn, gọi là *Thành-cũ*, thì ở thôn Hội-phú, xã An-ninh, quận Tuy-an — xa chỗ « Phủ cũ » nói trên non hai cây số về phía Đông-nam, bên kia con sông Cái. Chính chỗ có di-tích ấy hiện nay gọi là « *ấp Thành cũ* ». Từ Ngân-sơn, trên đường quốc-lộ số 1 (cây số 1301) muốn đến « ấp Thành-Cũ » ở thôn Hội-phú, thì phải đi theo đê sông Cái, trực chỉ hướng Đông qua trước nhà thờ Mằng-lăng, đường xa độ năm cây số.

Di-tích này, ngoài cái tên « Thành-cũ » mà nhân-dân sở tại dùng để chỉ cái xóm ở chỗ đó, chỉ còn lại vài ba tảng gạch nhỏ, bỏ hồ kiên-cố, nằm ở vệ đường đê sông Cái, sát bờ sông, hoặc ngay trong lòng sông, ở gần bờ, lúc nước cạn mới thấy. Lại khi nước cạn, xuống lòng sông mà ngó lên bờ đê, thấy một quãng có nhiều mảnh vụn (gạch, đá, thủy-tinh) ăn khá sâu trong đất, coi như nền móng của một kiến-trúc gì xưa kia.

Bô lão trong làng nhìn-nhận đó là di-tích của một ngôi thành cổ. Vẫn theo lời các cụ, thành này bị bỏ là vì nước sông Cái càng ngày càng chảy xiết đến bên thành. Tiên đoán thành sẽ bị lở, nên các quan mới lo dời đi nơi khác, lập thành mới ở bên Long-uyên An-thổ. Đến đời Văn-Thân, các quan tỉnh (đóng ở Long-uyên An-thổ) biến chỗ Thành-cũ bỏ không ở đây (mà mỗi năm mỗi lở xuống sông) thành một đài kỷ-niệm ba trăm chiến-sĩ Văn-Thân tử trận, gọi là *nghĩa-trũng*. Đài này

1. *Đại-Nam Nhất Thống-Chí*, quyền X (tỉnh Phú-yên) tờ 6.— **A. Laborde**, *La Province de Phú-yên*, trong B. A. V. H., 1929, tr. 199 và tiếp.

xây bằng đá và gạch phá ở tường Thành cũ ra, đã bị Việt-minh phá hủy.

Vậy chút ít di-tích còn lại, chưa bị nước cuốn, vừa là di-tích Nghĩa-trũng, vừa là di-tích Thành cũ.

Hỏi đến nguyên-lai Thành cũ, không ai biết là có từ đời nào. Sách *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* (quyển X, tờ 7) đoạn nói về phủ ly Tuy-an, cho biết rằng phủ ly này trước khi dời đến ngôi thành ở An-thổ — Long-uyên (như nói trên), đã đặt tại thôn Hội-phú.

Lời chỉ dẫn này tuyệt nhiên không liên-hệ gì đến cái di-tích Thành cũ kia. Vì nếu quả đó là chỗ đặt phủ Tuy-an cũ, thì người ta phải gọi đó là Phủ cũ (như bên Long-uyên) chứ không gọi Thành cũ.

Vả lại, việc di-chuyển này chỉ mới thực hiện từ khi nếp thành ở An-thổ Long-uyên bỏ trống, nghĩa là từ đời Thành-Thái năm 11, mà cái « nghĩa trũng » ở chỗ « Thành cũ » đã lập từ đời Văn-Thân, cho nên biết chắc rằng di-tích này không phải là di-tích Phủ Tuy-an cũ.

Căn-cứ vào danh-từ « Thành cũ » có nghĩa là nơi đặt tỉnh thành, nơi có quan trấn đóng ngày xưa, và dựa vào truyền-thống địa-phương cho rằng ngôi thành này bị bỏ đi là để lập thành mới ở Long-uyên, nên ta có thể luận rằng đó chính là nơi đặt thủ-phủ trấn Phú-yên trước đời vua Minh-Mạng, *nghĩa là ngay từ đời các Chúa Nguyễn*, và đó cũng là địa-điểm Trấn biên-dinh do Chúa Sãi xây năm 1629.

Luận-cứ này có gì xác nhận chăng ? Ta hãy tra lại bản-đồ của Giáo-sĩ Đắc-Lộ (Alexandre de Rhodes). Giáo-sĩ vẽ một tỉnh mệnh danh là « Province de Ranran » Bắc giáp Qui-nhơn [*Qui-nhin*] Nam giáp Chiêm-thành, ngang mũi *Varella*. Ta không khó khăn gì mà không nhận được, đó là tỉnh Phú-yên. Tỉnh ấy được vẽ thành ba nét : ba con sông. Một con sông nhỏ ở phía bắc, ta nhận ra là sông Cầu, một con sông lớn hơn, ở giữa : sông Cái (còn gọi là Cà-lố), và một con sông lớn nhất ở phía nam : rõ ràng sông Đà-rằng (một danh-từ gốc Chiêm-thành, do đó có tên « *Ranran* » của Alexandre de Rhodes và « *Đà-rằng chi địa* » trong *Đại-Nam Nhất Thống-Chí*).

Thủ-phủ của tỉnh này, được giáo sĩ vẽ trên bờ con sông ở giữa tức sông Cái, ở chỗ gần đồ ra bể, và ghi là « *Dinh-Phoan* » : Rõ ràng là *Dinh Phú-an* (hay Phú-yên), tức là *Dinh*

Trấn-biên lập năm 1629. Theo các sử-liệu truyền-giáo, giáo-sĩ Đắc-Lộ đã có mặt tại Dinh Trấn-biên này năm 1641-1642, và bức địa-đồ của ông in ở La-mã năm 1653, tất đã phải vẽ trong thời kỳ ở Việt-nam.

Đối chiếu vị-trí « *Dinh Phoan* » trong bản-đồ giáo-sĩ Đắc-Lộ với di-tích « *Thành cũ* » ở Hội-phú, chúng tôi nhận thấy một sự tương-hợp lạ-lùng, và không ngần ngại nhận định đây chính là di-tích Trấn-biên-dinh vậy.

Tuy nhiên chúng tôi gặp một thắc-mắc lớn : Địa-điểm Dinh-Phoan được vẽ bên tả ngạn con sông nói trên nghĩa là trên bờ phía Bắc, mà khi quan-sát tại chỗ, chúng tôi lại thấy một vị-trí trái ngược : con sông Cái chảy ở phía Bắc, còn xóm Thành cũ lại ở phía Nam. Hỏi kỹ nơi các cụ bô lão, chúng tôi biết rằng xưa kia nhánh chính của con sông Cái chảy ở phía Nam thành, còn ở phía Bắc thành, chỉ có một nhánh rất nhỏ. Mấy chục năm gần đây, dân đắp đập trên nhánh sông Cái ở ngang núi Sơn-chà ngăn nước làm ruộng, do đó nước chảy dồn cả về nhánh nhỏ ở phía Bắc, khiến nhánh này lâu dần thành lớn, mà nhánh lớn ở phía Nam thu nhỏ lại, nay chỉ còn là một con sông cụt, hẹp lòng, nhưng rất sâu. Do sự biến chuyển của dòng sông, mà chỗ di-tích Thành cũ đáng lẽ ở phía Bắc sông Cái lại hóa ra ở phía Nam.

Tóm lại chúng ta có những lẽ sau đây để nhận định vị trí Trấn-biên-dinh :

1) Danh từ « *Thành cũ* » ở Hội-phú.

2) Đôi chút di-tích còn lại trên bờ sông Cái, thuộc Hội-Phú.

3) Truyền-thống địa-phương coi đó là ngôi thành có trước tỉnh thành ở Tuy-an.

4) Và sau cùng, bản-đồ của giáo-sĩ Đắc-Lộ vẽ rõ-ràng vị-trí Dinh Phú-an đầu thế kỷ XVII, hợp với vị-trí di-tích thành cũ ở Hội-phú.

III.— VAI TRÒ LỊCH-SỬ CỦA HAI THÀNH XƯA

Phạm-vi bài khảo-cứu này không cho phép chúng tôi phác-họa lại đầy đủ lịch-sử hai thế-kỷ sinh-hoạt của hai thành cổ nói trên, từ lúc phát sinh vào đầu thế-kỷ XVII, đến khi vua Minh-Mạng dời đi nơi khác, vào đầu thế-kỷ XIX. Tuy nhiên, nếu mắt đã nhìn thấy di-tích xưa mà lòng không nhớ lại một vài sự việc cũ, e không khỏi hổ-thẹn với sự-nghiệp của tiền-nhân.

Cho nên ở đây, tôi thấy cần phải gợi lại, dầu trong vài nét chấm phá, vai trò lịch-sử của hai thành cũ Quảng-nam và Phú-yên khoảng đầu và giữa thế-kỷ XVII.

a) **Chính-trị.**

Về chính-trị, trong khi Thành Phú-yên bảo-vệ an-ninh chốn biên-thùy, Quảng-nam giữ vai tuồng kinh-đô thứ hai của Chúa Nguyễn. Kinh-đô chính, đương thời gọi là Chính-dinh, đóng tại Thuận-hóa, từ Ái-tử, qua Trà-bát, rồi đến Phước-yên, xuống Kim-long, sau cùng là Phú-xuân, tức Huế ngày nay. Còn Dinh Quảng-nam thường được trao phó cho các Thế-tử tức là con kế-nghiệp của các Chúa, chẳng khác nào một thí-điểm tập-sự cho các Chúa tương-lai.

Ông Nguyễn-phúc Nguyên, con thứ sáu Chúa Nguyễn-Hoàng, là Trấn-thủ đầu tiên ở Dinh này từ năm 1602 đến năm 1613. Đến khi lên nối nghiệp Chúa, gọi là Sãi-Vương, tức Hi-Tôn Hiếu-văn Hoàng-đế, ông lại trao Dinh Quảng-nam cho con cả là Nguyễn-phúc Kỳ, sung chức Hữu-phủ Chưởng-phủ-sự Trấn-thủ Quảng-nam. Sử chép : năm giáp-dần 1614, Hoàng-tử Kỳ đến Trấn, thi ân-đức, chăm nom quân-dân, toàn khu-vực rất yên-ổn. Ông mất vào mùa hạ năm tân-tị 1631, sĩ dân thương tiếc lắm (1). Lúc đó Chúa Sãi cử người con thứ ba là Chưởng-cơ Ánh làm Trấn-thủ Quảng-nam, với con thứ tám là Nguyễn-phúc Tứ làm phó-tướng.

Năm Ất-hợi 1635, Chúa Sãi chết, con thứ hai là Nguyễn-phúc Lan lên nối nghiệp, gọi là Công Thượng-Vương (Chúa Thượng), tức Thần-tôn Hiếu-chiêu Hoàng-đế. Chính lúc đó, Dinh-trấn Quảng-nam bỗng trở nên một mối nguy lớn cho cơ-đồ họ Nguyễn. Bởi vì Trấn-thủ Ánh, ghen với anh, sinh lòng bội phản, bí-mật thông-đồng với Chúa Trịnh ở ngoài Bắc, dấy binh làm loạn. Một tài-liệu của người Hòa-lan đương thời (2) cho biết Trấn-thủ Ánh dàn 36 đến 48 chiếc tầu chiến hãn ngữ các cửa biển Đà-nẵng và Hội-an, lại đích thân chỉ-huy tám đến mười ngàn quân theo đường bộ lên Đà-nẵng chặn đánh quân của Triều-đình.

3. *Đại-Nam Liệt-truyện tiền biên* quyển II, tờ 8-9. *Đại-Nam Thực-lục Tiền biên* quyển II tờ 3, 19.

(14) *Dagh Register*, năm 1636, trang 79-80. Kể trong : L. Cadière : *Le Mur de Đồng-Hới*, trong *B. E. F. E. O.*, 1906, tr. 146, chú thích I,

Theo tài-liệu trong sách *Đại-Nam Thực-lục Tiền-biên* (quyển 3, tờ 3), Chúa Thượng sai các ông Bùi Hùng-Lương, Tống Triều-Phương lãnh thủy-sư tiến ra eo bể Trà-sơn ; Tôn Thất-Yến, Tống Văn-Hùng kéo bộ binh ra lũy Câu-đê, hai đường giáp công. Lại có cai-đội Dương-Sơn cùng Tôn Thất-Tuyên đem bộ binh đi tắt vào Quảng-nam. Dương-Sơn xông vào Dinh trước, bắt được sổ « đồng-tâm ». Tôn Thất-Tuyên đến sau châm lửa đốt trại. Ánh sợ chạy ra cửa bể Đại-chiêm (Hội-an). Tuyên đuổi theo bắt được bỏ cũi đem về Kinh.

Tài-liệu Hòa-lan chẳng những xác nhận sự kiện trên đây, lại cho biết thêm chi-tiết : quân phiến loạn Quảng-nam bị giết đến 1.000 người, viên Trấn-thủ thua, định xuống tầu trốn sang Chân-lạp, song bị bắt trên sông Thu-bồn, bị giải về Kinh.

Theo sử ta (1). Ánh về tới Thuận-hóa, phục xuống sân rồng kêu khóc, Chúa Thượng không nỡ giết. Lúc ấy, ông Tôn-Thất Khê, (con út Chúa Nguyễn-Hoàng sinh với bà Minh-Đức Vương Thái-phi) làm tổng-trấn quân-vụ, cùng các tướng tâu trình rằng : tội phản-nghịch của Ánh rất lớn nên phải nghiêm-trị. Chúa nghe lời xử tử Ánh, lại hạ lệnh cho Tôn-Thất Khê xét vở « đồng tâm » bắt những người thông-đồng, rồi trọng thưởng cho những tướng sĩ có công dẹp loạn ; nhân đó, Bùi Hùng-Lương được thăng làm chưởng dinh, trấn-thủ Quảng-nam. Ở đây, tài-liệu Hòa-lan lại cho biết thêm : Chúa Thượng đi kinh-lý toàn tỉnh Quảng-nam, đặt lại các quan chức.

Đó là giai-đoạn sóng gió nhất của Dinh Trấn Quảng-nam này, một căn-cứ suýt làm đảo lộn cuộc diện chính-trị nước ta ở thế-kỷ XVII.

Nhưng nói đến Chúa Thượng, thì không thể không nhắc đến câu truyện tình duyên thơ mộng đã diễn ra cho nhà vương trong khung cảnh Dinh-trấn cũ này.

Chúa Thượng lúc niên-thiếu ở Quảng-nam với cha là Trấn-thủ Nguyễn Phúc-Nguyên ; một đêm trăng đẹp, hai cha con ngự thuyền câu trên sông Thu-bồn. Đêm khuya thanh vắng, bỗng có tiếng hát véo von của một thôn nữ từ nương dâu xa vọng lên theo làn gió nhẹ. Thế tử thấy trái tim rạo rực khác thường, quyết đi tìm người đẹp trong mộng. Và một cô gái hái dâu đã trở nên hoàng-hậu : đó là bà Hiếu-Chiêu Hoàng-

1. *Đại-Nam Thực-lục Tiền-biên*, quyển III, tờ 3.

hậu, họ Đoàn, con Thạch Quận-công Đoàn-Công-Nhạn, quê huyện Diên-phước, nay là quận Duy-xuyên, hiện còn lăng gọi là Vĩnh-Diên lăng, tại thôn Chiêm-sơn, quận Duy-xuyên. Qua các thế-kỷ, các cô thôn-nữ hái dâu đất Duy-xuyên vẫn còn mơ tưởng một hoàng-tử đẹp trai. Chứng cớ là câu ca-dao :

« Thuyền rồng mái đẩy đi đâu
« Để cho em đứng hái dâu một mình ».

b) Quân-sự.

Là một trung tâm chánh-trị và hành-chánh quan-trọng, Dinh-Trấn Thanh-chiêm còn nổi tiếng hơn nữa về phương-diện quân-sự.

Thiết lập trên bờ một con sông lớn nối liền sơn-cước với đại-dương theo chiều Tây-Đông, lại nằm chính giữa trục giao-thông quan-trọng nhất là đường quan-lộ Nam-Bắc, không quá thế-thủ bằng cách tựa vào núi non như quan niệm Chiêm-thành, cũng không chênh-vênh ở ngoài bãi biển để hứng lấy những cuộc tấn-công của bọn giang-hồ quốc-tế, thành cổ Quảng-nam quả thực đã chiếm cứ một vị-trí lý-tưởng, mà chiến-lược gia ngày nay, khi đặt mình vào bối cảnh lịch-sử xứ Nam hồi ấy, chắc còn phải lấy làm cảm-phục.

Trong thực-tế, Dinh-Trấn Thanh-chiêm đã là một căn cứ thủy, lục quân hùng mạnh vào bậc nhất của Chúa Nguyễn — chắc-chắn không kém gì Quảng-bình hay Thuận-hóa. Cuộc nổi loạn của Trấn-thủ Ánh năm 1635 vô tình đã phơi bày trong lịch-sử dấu vết của quân lực hùng mạnh ấy. Chính lực-lượng này đã yểm hộ cách đắc-lực cho kinh-đô và tiếp cứu Quảng-bình để chận đứng các cuộc tấn công của họ Trịnh, đồng thời tạo nên một vùng an-ninh để phòng có chỗ lui binh khi cần thiết. Ngoài ra, Dinh-Trấn này còn thừa sức tung-hoành trên mặt biển, để phá tan các cuộc cướp bóc, xâm lăng của bọn hải-khấu giang-hồ hoặc đế-quốc phát sinh, như cuộc tấn công hạm-đội Hòa-lan năm 1644. Quả thực thế-tử Dũng-Lễ-Hầu, (sau này là Hiền-Vương) lúc ấy làm Trấn-thủ Quảng-nam, đã toàn thắng hải quân Hòa-lan, phần lớn nhờ vào lực lượng hải-quân đồn trú tại Thanh-chiêm vậy (1).

---

1. Sử-liệu ta có ghi cuộc chiến thắng hiển hách này (*Thực-lục*, quyển III, tờ 9).— **Đào-trinh-Nhất**, trong *Việt-sử giai thoại*, Tân-việt, Saigon, có tường thuật với nhiều chi tiết, song không ghi rõ xuất-xứ.

Mặt khác, thành này còn lập được công-trạng lớn là phát động rầm rộ cuộc Nam-tiến với những thắng lợi rực-rỡ như ta đã biết. Hai đạo quân, hai phen bình-định đất Phú-yên và cho sát-nhập vĩnh-viễn vào bản-đồ Việt-nam (1611 và 1629) chính từ Thanh-chiêm phát xuất. Phải chăng vì những chiến-công bình định Chiêm-thành mà địa-danh cũ « Cần-húc » được đổi ra « Thanh-chiêm » ? Đó là một nghi-vấn khó trả lời (1).

Đến lượt Dinh-Trấn Phú-yên được thành-lập năm 1629 cũng là một căn-cứ quân-sự quan-trọng. Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đến giảng đạo ở đó năm 1641, ghi chép rằng : « Tại Phú-yên (Ranran) nhà vương có nhiều chiến thuyền, để phòng ngừa những cuộc xâm lấn của Chiêm-thành, ở giáp giới tỉnh này » (2).

Từ nhiệm-vụ thế-thủ để trấn-an biên-thùy, với lực-lượng ngày càng tăng triển, Dinh Trấn-biên không bao lâu đã chuyển sang thế công. Cuộc chiến-thắng Chiêm-thành năm Qui-tị 1653 và lập ra phủ Thái-ninh, nay là Khánh-hòa, chắc chắn là do đạo quân phát-xuất từ Dinh Trấn-biên.

Đến năm Mậu-tuất 1658, vua Chân-lạp là Nặc-ông-Chân khuấy phá bờ cõi nước ta, Chúa Hiền lại sai quan phó tướng Dinh Trấn-biên là Tôn Thất-An (có nơi chép Yên, Yến) tước An-Võ-Hầu mà trước ta đã gặp ở Quảng-nam, cùng với quan Tham-mưu Thủy-Lộc-Hầu đem 3.000 quân đánh phá ở Mỗi-xuy, sau gọi là điếm Biên-phòng (vùng Biên-hòa ngày nay), bắt sống Nặc-ông-Chân, bỏ cũi giải về Quảng-bình, sau tha cho về nước làm vua, bắt triều cống như trước. Đó là bước đầu để tiến tới việc sát nhập đất Thủy-chân-lạp.

Dinh-trấn Phú-yên đã xứng-đáng với anh cả nó là Quảng-nam vậy.

c) Giao-thiệp với ngoại-quốc.

Ngoài các phương-diện chính-trị và quân-sự, hai dinh trấn

---

1. Cho đến nay các tác giả người Âu vẫn cắt nghĩa chữ *Cacciam Cachan* v.v...) là do tiếng « Kẻ-Chàm » có ý chỉ đất của người Chiêm-thành. Sau cuộc khám phá này, ta phải hiểu chữ *Cacciam* là do tiếng « Kẻ ở Dinh Chiêm », « Kẻ ở Thanh-chiêm », nói tắt « Kẻ Chiêm », song có nghĩa là *diệt Chiêm*.

2. **Alexandre de Rhodes**, *Voyages et Missions*, bản in lần thứ 3, 1854, trang 161.

cũ, nhất là Thanh-chiêm, còn giữ một vai trò quan-trọng khác mà không địa-phương nào thay thế được, kể cả Thuận-hóa : đó là việc trực-tiếp giao-thiệp với người ngoại-quốc, kiểm-soát xuất nhập khẩu và ngoại thương. Phàm tầu bè, thương-gia, du-khách hay giáo-sĩ ngoại-quốc vào xứ Nam, đều do hai cửa Đà-nẵng, Hội-an, và qua sự kiểm-soát của quan trấn-thủ Dinh Thanh-chiêm.

Về phương-diện này, ta có thể coi ông Trấn-thủ Quảng-nam hồi ấy như một bộ-trưởng ngoại-giao kiêm bộ-trưởng thương-mại của Chúa Nguyễn vậy. Quả thực, chính ông đã hai lần tiếp phái-đoàn thương-mại của Hòa-lan do Abraham Duijcker cầm đầu, với hai chiếc tầu *Warmont* và *Grol* cập bến Đà-nẵng vào đầu năm bính-tí 1636 và đầu năm đinh-sửu 1637. Đến khi phái-đoàn thương-mại Anh, do Le Chappelier đại-diện Công-ty Ấn-độ, đến điều-đình việc buôn bán vào năm 1684 và 1686, cũng như phái-đoàn Thomas Bowyear năm 1695, đều qua cửa Dinh-Trấn Quảng-nam trước khi lên diện-trình Chúa Nguyễn.

Lần dở các tài-liệu cũ, ta phải thán-phục tinh-thần hiếu-khách và chính-sách ngoại-giao khôn-khéo của nhà cầm quyền địa-phương hồi ấy, đã đưa đến kết-quả là tạo nên hai hải-cảng quốc-tế rất phồn-thịnh, gây thành một trào-lưu mậu-dịch quan-trọng với các nước Á-Đông như Nhật-bản, Trung-hoa, và Tây-Phương như Bồ-đào-nha, Hòa-lan, Y-pha-nho (1).

Nhưng ta lại càng cảm-phục hơn vì lòng yêu nước, dũng-cảm và tài ba của các vị ấy đã bảo-đảm được sự toàn-vẹn lãnh-thổ trong khi Phi-luật-tân, Nam-dương, Ấn-độ, Mã-lai, Áo-môn lần lượt rơi vào vòng nô-lệ thực-dân.

d) Tôn-giáo, văn-hóa.

Sau cùng hai thành cũ mà chúng ta nghiên-cứu đây, cũng đáng được ghi nhớ đặc-biệt về phương-diện văn-hóa và tôn-giáo.

Lúc giáo-sĩ Buzomi, người Ý, là giáo-sĩ đầu tiên Dòng Tên đến mở việc truyền-giáo ở Đàng-Trong, (1615), ông được Hoàng-tử Kỳ, lúc ấy làm Trấn-thủ Quảng-nam tiếp đón lịch-sự, lại ban đất để lập nhà thờ ngay ở gần Dinh-Trấn Thanh-chiêm : đó là một trong hai ngôi nhà thờ Thiên-Chúa đầu tiên ở xứ Nam (ngôi nhà thờ thứ nhất ở Đà-nẵng). Ông Hoàng Kỳ, có lần đã viết thơ cho Cha là Sãi-Vương, tự-đắc rằng Dinh-Trấn của ông thông giỏi

1. Xem bài « Mấy điều nhận-xét về Minh-hương-xã và các cổ-tích tại Hội-an », của G.S. CHEN-CHING-HO, từ trang 1 đến trang 30.

hơn Triều-đình của Cha về phương-diện thiên-văn, ấy là do sự cộng-tác với các giáo-sĩ Dòng Tên để tính-toán mấy cuộc nhật-thực và nguyệt-thực. Đó là bước đầu của sự du-nhập khoa-học Tây-phương vào Việt-nam.

Đến lượt giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đến giảng-đạo (1624-1626 và 1640-1645) ông đã lui tới hai Dinh-Trấn Thanh-chiêm và Hội-phú không biết bao phen, giao-thiệp có khi đằm-thắm, có lúc gay-go đến phải trục-xuất.

Lịch-sử Giáo-đoàn miền Nam lưu-danh một vị Tử-đạo đầu tiên là thầy giảng An-Rê. Chính tại Dinh-Trấn Phú-yên năm 1641, ông này được nhập đạo do giáo-sĩ Alexandre de Rhodes rửa tội, rồi ba năm sau, chính tại Dinh-Trấn Quảng-nam, ông được phúc tử đạo. Vết tích nhà giam cũng như nơi xử của ông, nay còn tìm thấy. Và hồ sơ về việc xin phong thánh cho vị tử đạo tiên khởi này, hiện còn nguyên vẹn và đầy đủ giá-trị tại Tòa-Thánh La-mã (1).

***

Trên đây là vài nét lịch-sử sơ-lược để làm sống lại trong vài trang, hai nếp Thành Cổ Quảng-nam và Phú-yên hồi đầu thế-kỷ XVII. Từ cuối thế-kỷ XVII và sang thế-kỷ XVIII, sau khi đất nước lan rộng tới vịnh Xiêm-la, hai thành này không còn giữ vai trò tiền-phong như trước nữa ; nhưng, thế cũng đã quá đủ để đáng có một trang riêng trong quốc-sử, một trang quan-trọng đặc-biệt.

Tôi hy-vọng rằng, khi nào thuận-tiện, độc-giả và nhất là các bạn sinh-viên trong những kỳ nghỉ hè, sẽ có dịp đến viếng thăm hai cổ-di-tích này. Tại đó, chẳng những độc-giả và các bạn sẽ chạnh lòng hoài cổ, cảm-thông cùng tiền-bối, mà độc-giả và các bạn còn được thưởng-thức phong-cảnh thiên-nhiên vô cùng ngoạn-mục.

Một dòng sông Cái với những nhánh con uốn khúc như một « vực rồng », quanh co giữa những ruộng lúa xanh tươi, làng-mạc đông-đảo, điểm thêm mấy ngọn đồi đỏ in bóng trên nền trời xanh : đó là khung cảnh vùng lịch-sử Hội-phú — Long-uyên, mà trước đây một vị đường quan đã tâu trình cùng

1. Độc-giả muốn biết thêm về thầy giảng An-Rê Phú-yên, vị tiên-khởi tử đạo của Giáo-hội Đàng-Trong, xin xem PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM, *Người chứng thứ nhứt*, Saigon, 1959.

vua Tự-Đức : *Thần quan Phú-yên nhất tỉnh, sơn thủy chi thắng vô du Long-uyên* » (Tôi đã quan-sát toàn tỉnh Phú-yên, cảnh sơn thủy không đâu bằng Long-uyên) (1).

Còn Thanh-chiêm, tuy xa núi, xa biển, nhưng cũng không kém vẻ hữu-tình, nhờ dòng nước Thu-bồn, với những ruộng dâu xanh rờn vang lên tiếng hát của cô thôn-nữ chờ mong mộng đẹp...

PHẠM ĐÌNH KHIÊM

1. Tương truyền tại địa-phương câu này của ông bố-chánh Đinh-nho-Quang tâu vua Tự-Đức.

A la recherche de l'emplacement et des vestiges des deux anciennes citadelles de Quang-nam et Phu-yên au début au XVII[e] siècle

Les provinces de Quảng-nam et Phú-yên jouèrent au XVII[e] siècle, un rôle prépondérant dans les deux mouvements qui marquèrent ce siècle d'apogée de l'histoire nationale : d'une part, le bond prodigieux vers le Sud qui, en l'espace de moins de cent ans, permit au peuple vietnamien de doubler son territoire national ; d'autre part, la naissance du pays à la vie internationale et sa rencontre avec la civilisation chrétienne et occidentale.

Mais où furent exactement les capitales respectives de ces deux régions ? La question se pose plus d'une fois à ceux qui se sont penchés sur l'histoire moderne du Việt-nam. Aucune réponse satisfaisante n'a été donnée jusqu'à présent.

I.— L'ancienne citadelle de Quảng-nam

Et d'abord, qu'en disent les sources ?

Les *Annales* des Nguyễn nous renseignent ceci : Au 7[e] mois de l'année Nhâm-dần 1602, la 45[e] du règne de Gia-dũ (Nguyễn-Hoàng) on construisit la citadelle de Quảng-nam dans le village de Cần-húc, sous-préfecture de Duy-xuyên. À l'Est de la citadelle, fut construite la pagode Long-hưng (1).

1. *Đại-Nam Thực-lục Tiền-biên* 大南實錄前編, tome 1, folio 21.

Or, selon le régent Tôn-Thất Hân « on manque de renseignements exacts sur le nom de la commune comme sur celui du canton de cette localité » (1).

D'après le *Đại-Nam Nhất Thống Chí* ou Géographie officielle des Nguyễn, tome V, folio 10, la citadelle construite par les premiers Nguyễn se trouvait au village de Thanh-chiêm, sous-préfecture de Diên-phước ; mais les auteurs se contrediront aussitôt au folio 34 en plaçant cette même forteresse au village mystérieux de Cần-húc, confirmant en cela les dires du *Thực-lục*.

Dans sa *Relation* en italien, publiée en 1631, le Père Christoforo Borri parle d'une ville appelée « *Cacciam*, qui est la cité dans laquelle demeure le roi, et qui est distante de Touron (Tourane) de six ou sept lieues en faisant route par le fleuve » (2).

De son côté, le P. Cadière a voulu être plus explicite en disant que « Cacciam est aux environs de l'actuelle citadelle de Quảng-nam » (avant 1945) (3) et même, à « deux ou trois kilomètres » de cette citadelle (4). Cette affirmation vague ne permet guère d'identifier le lieu, d'autant plus que la zone dont il est question [deux ou trois kilomètres autour de la citadelle de Quảng-nam avant 1945] se trouve dans la circonscription de Điện-bàn, alors que les sources parlent de Duy-xuyên et Diên-phước.

Les recherches effectuées par l'auteur dans les deux circonscriptions actuelles de Duy-xuyên et Điện-bàn ont permis de recueillir les données suivantes :

1) Bien que les habitants de Quảng-nam conservent tous les toponymes anciens qui, s'ils ne figurent plus sur les registres officiels, restent généralement ancrés dans la tradition, il n'existe aucun souvenir relatif à un village quelconque du nom de Cần-húc.

1. TÔN-THẤT HÂN, *Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long*, (traduction) dans *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, 1920, p. 311.

2. CHRISTOFORO BORRI, *Relation de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine* (1631). Traduction par BANIFACY, dans *B.A.V.H.*, 1931, p. 341.

3. Voir *Lettre du Père Gaspar Luis sur la Cocincina*, annotations par L. CADIÈRE, dans *B.A.V.H.* 1931, pp. 415-416, notes 4 et 5.

4. Voir *Lịch-sử đạo Thiên-Chúa ở Việt-nam*, éditions Đại-Việt (1941), note du P. CADIÈRE, p. 240.

2) Bien que la circonscription de Duy-xuyên (rive droite de la rivière Thu-bồn) abonde en vestiges chams, notamment ceux de Trà-kiệu, capitale de l'ancien Champa, et qu'elle recèle à Chiêm-sơn les tombeaux de deux reines et d'une princesse des Nguyễn du XVII[e] siècle, on n'y trouve cependant aucune trace, aucune tradition concernant une éventuelle citadelle des Nguyễn.

3) Par contre, la circonscription de Điện-bàn (rive gauche de la rivière Thu-bồn) renferme dans l'ancien village de Thanh-chiêm, aujourd'hui hameau Thanh-chiêm, commune de Vĩnh-thọ, voisine de la Route Nationale N° I (Km 952 de Hanoi) d'intéressants vestiges matériels et toponymiques rappelant l'existence, jadis, d'une cité importante.

D'abord les restes d'une muraille de terre, longue de plus de 800 mètres, haute de 2m par rapport à la rizière, large de 8 à 10m et à certains endroits, jusqu'à 15m. Les notables du village assurent que c'est là l'une des quatre murailles d'une ancienne citadelle, les trois autres ayant été aplanies.

Le hameau où se trouve cette ruine est habité actuellement par 500 personnes environ. Leurs ancêtres se sont intallés là après que l'Empereur Minh-Mạng, en l'année quatorzième de son règne (1833) eut transféré la citadelle ailleurs, précisément dans le village de La-qua, à trois kilomètres de là, vers le Nord. Les parcelles de terre partagées entre ces familles se nomment ici *Hành-cung* (maison de passage du roi), là *Nhà-lao* (prison), ailleurs *Kho-muối* (dépôt de sel), *Tàu-tượng* (étable pour éléphants), *Mỏ-súng* (position des canons), etc...

À l'Est, des emplacements s'appellent : *Vọng-khuyết* (édifice où les mandarins provinciaux viennent se recueillir, le regard tourné vers la Capitale, les jours anniversaires du Roi), *Tịch-điền* (emplacement du culte du Génie de l'agriculture) etc...

À l'Ouest, outre le quartier des fondeurs appelé *Phường-đúc*, où l'exercice du métier continue encore, on garde pour un autre quartier le nom de *Chợ-củi* (marché de bois), bien qu'il n'y existe pas ou plus du tout de marché. C'est, dit-on, l'ancien centre commercial qui desservait la citadelle. On dit encore que le fleuve, aujourd'hui éloigné, passait jadis près du marché et on conserve le nom de l'ancien débarcadère, *Bến chợ*

cùi. Tout près de là, les gens vous montreront volontiers l'ancien emplacement pour l'exécution des condamnés à mort, *Gò-sứt*, mot dérivé probablement de *Gò-xử*, terre des suppliciés. Et pour terminer, un très vieux petit temple dédié aux âmes errantes, *Miếu âm-hồn*, se trouve justement à proximité de cette parcelle de terre de sinistre réputation, aujourd'hui couverte de tombeaux dont plusieurs non reconnus.

Ainsi, la tradition, les vestiges et la toponymie s'accordent à prouver ici l'existence, jadis, d'une importante cité avec tout son appareil administratif, militaire, commercial, industriel, cultuel, voire même pénitencier.

Mais à quelle époque remonte cette cité ? Personne ne le sait. Était- ce bien là, la citadelle construite par Nguyễn-Hoàng en 1602 ? Pour répondre affirmativement à cette question, il aurait fallu :

— Soit démontrer que le village de *Cần-húc*, sous-préfecture de *Duy-xuyên*, dont parle le *Thực-lục* ne fait qu'un avec celui de *Thanh-chiêm*, sous-préfecture de *Diên-phước*, dont parle le *Đại-nam Nhất Thống Chí*, et qu'il est devenu plus tard le village de *Thanh-chiêm* de la préfecture de *Điện-bàn*. Or, aucun document à notre connaissance ne permet cette démonstration.

— Soit retrouver les traces de la pagode *Long-hưng*, construite à l'Est de la Citadelle, en même temps que celle-ci et qui, de ce fait, pourrait servir d'arbitre. Or cette pagode a perdu ses traces non seulement dans la nature mais aussi dans les mémoires. Il existe bien là une vieille pagode appelée *Hội-phước-tự*, mais elle date seulement de 1744.

Le Père Cadière avait-il pensé à ce site en disant que la citadelle des premiers Nguyễn était à deux ou trois kilomètres de « l'actuelle citadelle » (celle d'avant 1945, à La-qua, que les Viêtminh ont détruite), car cette distance est celle qui sépare les vestiges de Thanh-chiêm de ceux de La-qua ? C'est peu probable, car il serait étonnant qu'une fois connu le village de Thanh-chiêm, ce savant historien et archéologue n'eût été frappé par tant de vestiges et traditions pour le passer sous silence.

Dans ces conditions, quelles preuves permettront-elles d'y reconnaître les traces de la citadelle de Nguyễn-Hoàng ?

Revenons d'abord à la carte du P. Alexandre de Rhodes et examinons - la plus attentivement. *Dinhciam*, la capitale de

la *Province de Ciam* (Quảng-nam) est dessinée sur la rive gauche d'un grand fleuve avant qu'il ne se divise en deux branches se jetant à la mer, l'une par *Haifo* (Faifo), l'autre par *Chean* ou *Turon* (Kẻ-hàn, Cửa-hàn, Tourane).

Mais cette rivière, qui passe à l'Est de la « cité » et remonte jusqu'à Tourane, nous intrigue singulièrement. Le canal Vĩnh-điện, qui relie en fait cette région à Tourane, passe assez loin à l'Ouest de Thanh-chiêm, et n'exite que depuis Minh-Mệnh (1820-1840).

Excepté cette singularité, la position de *Dinhciam* sur la carte correspond à peu près à celle du village actuel de Thanh-chiêm, sur la rive gauche du Thu-bồn, à l'Ouest de Faifo. Mais surtout retenez la toponymie du P. Alexandre de Rhodes : *Dinhciam* répond parfaitement à l'appellation vietnamienne *Dinh Chiêm*, c'est-à-dire le *Dinh* établi au village de *Chiêm*, particule principale du mot double *Thanh-chiêm* ; autrement parlant, *Dinh Chiêm* doit être l'abréviation courante des quatre mots *Dinh trấn Thanh-chiêm*, c'est-à-dire Citadelle du Gouverneur établie à Thanh-chiêm.

Mais les preuves les plus convaincantes résident dans les sources historiques concernant le catéchiste André de Phú-yên, premier martyr du Việt-nam (1625 - 1644), mis à mort par le gouverneur du *Dinh* de Quảng-nam. Lors de sa déposition à l'Evêché de Macao en 1645, un témoin oculaire, Antonius Mendez Goan, 31 ans, navigateur portugais, alors présent à Quảng-nam, fit cette déclaration : « Le catéchiste André fut arrêté chez le Père Alexandre de Rhodes en 1644, fut emmené à *Cachao* distant de Faifo de *six milles* et y fut tué en tant que chrétien » (1).

Cachao, version portugaise de *Cacciam*, *Cacham*, *Cachan* etc..., désigne ici le chef-lieu de la province, le *Dinhciam* de la carte d'Alexandre de Rhodes. Six milles, plus de neuf kilomètres : exactement la distance qui sépare cette localité de la ville de Faifo.

Alexandre de Rhodes lui-même confirmera ce témoignage en précisant dans un de ses ouvrages que le lieu d'exécution du martyr André se trouvait à « deux mille pas » de la Citadelle du

---

1. *Summarium super dubio an sit signanda Commissio Introductionis Caucae in casu et ad effectum de quo agitur ? — De Andrea Catechista.* Cité dans notre ouvrage *Người Chứng Thứ Nhất*, Tinh-Việt, Saigon, 1959, page 227.

Gouverneur, et était distant de « six milles » (plus de neuf kilomètres) de Faifo (1).

Nous avons vu plus haut les vestiges de cet emplacement sinistre. Nous venons d'identifier ceux de toute la cité. Contemporaine d'Alexandre de Rhodes, (qui séjourna en « Cochinchine » de 1624 à 1626 et de 1640 à 1645, et au « Tonkin » de 1627 à 1630), cette cité ne pouvait être autre que celle bâtie quelques décades plus tôt, en 1602, par Nguyễn-Hoàng, le premier Seigneur Nguyễn.

II.— L'ancienne citadelle de Phú-yên.

Cette province, d'origine chame, fut occupée pour la première fois par les Vietnamiens en 1470 sous le règne de Lê Thánh-Tông, reprise par Nguyễn-Hoàng en 1578 et pacifiée par le même en 1611. En 1629, Sãi-vương, fils de Nguyễn-Hoàng, y envoya le général Nguyễn-phúc Vinh, qui vainquit le rebelle Văn-Phong et bâtit le *Dinh Trấn-biên*, ou Citadelle chargée de la garde des frontières, plus tard appelée *Dinh Phú-yên.*

Ce fut l'armée de *Dinhciam* qui annexa définitivement cette province et la pacifia. À son tour, *le Dinh Trấn-biên* allait constituer la première tête de pont pour la conquête de la vallée du Donnai dès le milieu du XVII[e] siècle. Où donc fut bâtie cette citadelle si importante ? Les sources sont muettes et la tradition l'ignore.

Les investigations faites dans la région de Tuy-an ont permis de reconnaître, à deux kilomètres de l'ancienne citadelle de An-thổ datant de l'époque de Minh-Mạng et appelée aujourd'hui *Phủ cũ*, d'autres vestiges plus anciens appelés *Thành-cũ* (citadelle ancienne), et qui se trouvent au hameau Hội-phú, commune de An-ninh. Ces vestiges sont minimes mais la toponymie reste importante : la tradition gardera à jamais à ce hameau le nom de *Thành-cũ*, dont elle ignore cependant l'origine.

D'après le *Đại-Nam Nhất Thống-Chí* (tome X, folio 7) la préfecture de Tuy-an avait jadis son siège à Hội-phú. Ces vestiges

1. ALEXANDRE DE RHODES. *La Glorieuse Mort d'André, catéchiste de la Cochinchine, qui a le premier versé son sang pour la querelle de Jésus-Christ en cette nouvelle Église*. Paris, 1653, p. 53.

ne seraient-ils donc que ceux d'une préfecture ? Non. L'appellation ne laisse pas de doute. Il s'agit en effet de *Thành-cũ*, c'est-à-dire *ancienne citadelle de province*, et non *phủ-cũ*, ancien siège de préfecture. Les notables assurent d'ailleurs que cette citadelle n'était abandonnée qu'au profit de celle nouvellement construite alors à An-thổ, et que longtemps après le transfert, les autorités provinciales ont transformé l'ancienne citadelle en lieu de culte (nghĩa-trũng) dédié à la mémoire des combattants « Văn-thân ». Ainsi elle n'a rien à voir avec l'ancienne préfecture et ne peut être que celle construite par le général Nguyễn-phúc Vinh en 1629, sous le règne de Sãi-vương.

Ce sera encore la carte du P. Alexandre de Rhodes qui confirmera notre thèse. La province de Phú-yên, dont l'ancien nom vulgaire, probablement d'origine chame, fut *Đà-ràng* (1), est appelée *Ranran* par le missionnaire, et représentée sur la carte par trois lignes parallèles : trois fleuves. La capitale est sur le fleuve du milieu : c'est le Sông Cái. Elle porte le nom de *Dinh Phoan :* C'est le *Dinh Phú-an* ou *Phú-yên*, c'est donc le *Dinh Trấn-biên* daté de 1629, douze ans seulement avant l'arrivée d'Alexandre de Rhodes en ces parages.

Cependant, nous avons été fortement intrigué par la position de la cité par rapport au grand fleuve. Le cartographe la place sur la rive gauche, tandis que les vestiges retrouvés sont sur la rive droite. Notre identification serait-elle donc fausse et toutes nos recherches vaines ? Enquête faite, c'est le fleuve qui a simplement modifié son cours. En effet la branche principale du fleuve, qui passait jadis au Sud de la citadelle, a été littéralement « coupée » par les habitants, à la hauteur du mont Sơn-chà, aux fins d'irrigation. Elle s'est rétrécie depuis lors pour grossir peu à peu la branche qui passe au Nord de l'ancienne citadelle, et qui devient maintenant la branche principale du Sông Cái.

A 1500m environ des ruines de Hội-phú, sur les berges du grand Fleuve, vers la mer, un emplacement ancien se nomme *Trại-thủy :* camp naval. Or, en 1641, le Père Alexandre de Rhodes est témoin oculaire des « galères du roi » nombreuses, an-

1. *Đại-Nam nhất thống-chí* 大南一統誌, (Phú-yên) t. X, folio 1.— L'appellation *Đà-rằng* est conservée de nos jours pour désigner le principal fleuve de Phú-yên, le Sông Ba ou Đà-rằng, qui arrose la plaine de Tuy-hòa.

crées en ces parages (1). Dix sept ans plus tard (1658), nous diront les *Annales*, c'est la flotte de Phú-yên, sous le commandement du général Tôn-thất An, ou Yên, Marquis de An-võ, alors gouverneur de la place, qui viendra pour la première fois porter la paix dans les contrées de Mỗi-xuy (Baria) et Biên-hòa, où de nombreuses agglomérations viêtnamiennes s'étaient déjà installées.

Ajoutons pour terminer que cette cité historique avait aussis on petit Faifo à Vũng-lầm, près de l'embouchure de Tiên-châu, dans la baie de Xuân-đài, appelée autrefois Bà-đài par les Chams (2) et Baday par Alexandre de Rhodes (3). Comme Faifo, l'ancien port de Vũng-lầm possédait son quartier de commerce animé par les Chinois du village de *Minh-hương*, dont les descendants vivent encore là, en nombre réduit. Derniers témoins de la prospérité de Vũng-lầm, les Français y installèrent leur première Résidence de province en 1887 (4) avant de la transférer peu après à Sông-cầu, chef-lieu actuel de la province de Phú-yên.

PHẠM ĐÌNH KHIÊM

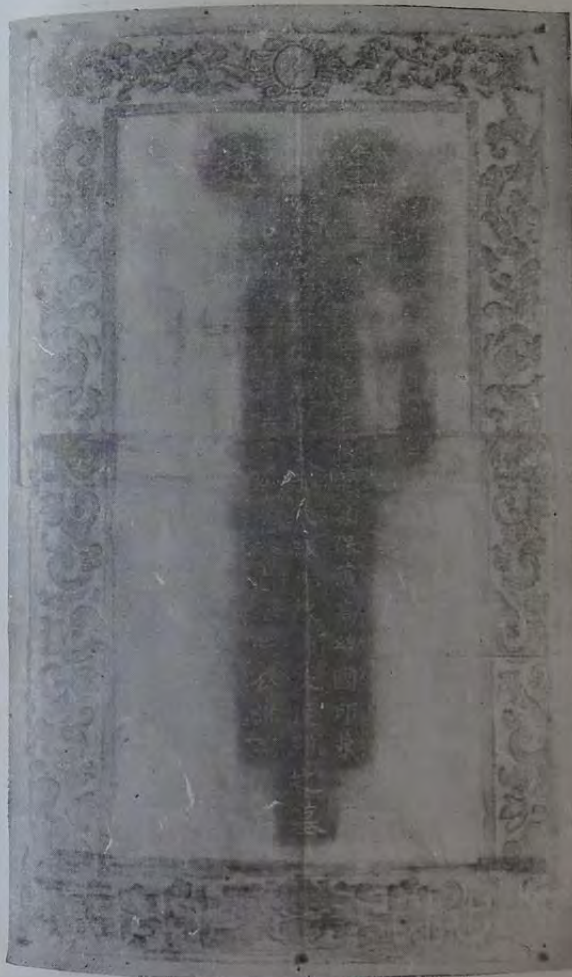
---

1. « Le roi a plusieurs galères du côté de Ranran, pour empêcher les invasions de Champa, qui est limitrophe de cette province. Au reste, c'est là où se trouve le plus précieux calamba, et les nids qui donnent si bon goût aux viandes, comme je disais ci-dessus » (ALEXANDRE DE RHODES, *Voyages et Missions*. Paris, éd. 1854, page 161). L'auteur désigne ici, incontestablement, le site de Hội-phú. En effet, c'est en face de l'embouchure de Tiên-châu que se trouve « L'Ile aux Hirondelles », Hòn-yến.

2. *Đại-Nam Nhất Thống Chí* (Phú-yên), tome X, folio 1.

3. Dans une lettre du P. Alexandre de Rhodes, datée de 1641, relatée par CARDIM, *Relation de ce qui s'est passé depuis quelques années jusqu'à l'An 1644 au Japon, à la Cochinchine*... Paris, 1646, page 109.

4. A. LABORDE, *La Province de Phú-yên*, dans *B.A.V.H.*, 1929, p. 199.



Thủ bản mộ bia của Thoại Ngọc-Hầu ở núi Sam (Châu-đốc).



Tấm bia trong đình Thoại-sơn ở trên núi Sập.

Thoại - Ngọc - Hầu

Trong khi đi công-cán ở miền nam Nam-phần, Viện Khảo-cổ có tìm được một vài tài-liệu về Nguyễn-văn-Thoại, tục gọi là Thoại-Ngọc Hầu đã giữ chức khâm-sai tổng-chế ấn thủ Châu-đốc đồn, lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc-ấn, kiêm quản Hà-tiên trấn biên vụ.

Viện Khảo-cổ rất lấy làm hân-hạnh cảm-tạ chánh-quyền địa-phương đã vui lòng giúp phái-đoàn Viện tất cả những phương-tiện để đi khảo-sát tận nhiều nơi khó-khăn.

Dưới đây chúng tôi xin trình-bày :

— Tiểu-sử Nguyễn-văn-Thoại trích trong *Đại-Nam chính-biên liệt-truyện.*

Sắc của vua Bảo-Đại phong cho Thoại-Ngọc Hầu *Quang-ý Dực-bảo Trung-hưng Trung-đẳng Thần* chụp tại đình Thoại-sơn ở Núi Sập.

— Dụ của vua Minh-Mạng giao lại cho Thoại-Ngọc Hầu ấn-vụ bảo-hộ Cao-miên.

— Hai sắc của vua Minh-Mạng phong cho cha của Thoại-Ngọc Hầu là Nguyễn-văn-Lượng tước *Anh-dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô-úy Thần sách Vệ-úy Nguyễn Hầu* và mẹ là Nguyễn-thị-Tuyết mỹ-hiệu *Thục-nhân.*

Chúng tôi thành-thật cảm-tạ ông Nguyễn-văn-Cương, 34, Thượng-đẳng-Lễ, Châu-đốc đã sẵn lòng cho phép phái-đoàn chúng tôi chụp ảnh và sao lại những dụ và sắc kể trên.

— Bia dựng trong đình Thoại-sơn, tại Núi Sập ghi chép việc đào kinh Đông-xuyên và Vĩnh-tế.

— Mộ bia của Thoại-Ngọc Hầu ở trong lăng tại Núi Sam.

— Bài-vị của Thoại-Ngọc Hầu và hai bà vợ trong đền thờ sau lăng tại Núi Sam (Châu-đốc).

V. K. C.

Dans une mission effectuée dans le Sud du Sud-Vietnam, la délégation de l'Institut National des Recherches Historiques a pu recueillir un certain nombre de documents relatifs à Nguyễn-văn-Thoại 阮文瑞 qui fut un des plus grands « Commis » des empereurs Gia-Long et Minh-Mạng. Nous publions dans les pages suivantes :

— Une biographie de Nguyễn-văn-Thoại extraite du 大南正編列傳.

-- Un brevet de l'empereur Bảo-Đại nommant Nguyễn-văn-Thoại 光勳翊保中興中等神.

— Un « ordre de service » de l'empereur Minh-Mạng remettant à Thoại la charge du protectorat du Cambodge.

-- Deux brevets de l'empereur Minh-Mạng relatifs aux parents de Nguyễn-văn-Thoại.

-- La stèle du temple de Thoại-sơn 瑞山 relatant le creusement de deux canaux entrepris sous la direction de Nguyễn-văn-Thoại.

— La stèle de son tombeau à Châu-đốc.

— Les tablettes funéraires de Nguyễn-văn-Thoại et de ses deux femmes dans leur temple à Châu-đốc.

I. R. H.

Sách tham-khảo

Bibliographie

Đào-văn-Hội, *Danh-nhân nước nhà*, Saigon, 1951. *Nguyễn Văn-Thoại*, tr. 58-60. Trích một vài đoạn trong báo *Saigon*, số xuân đinh-sửu. Bài của H.Đ.

Trần-Ban Hanh, *Les inscriptions de Thoại-Sơn et de Vĩnh-tế*, dans *Compte rendu du 1er Congrès International des Études Extrêmes Orientales*, Hanoi, 1903, pp. 120-121.

Trịnh-Hoài Đức, *Gia-định thông-chí*, trad. G. Aubaret, Paris, 1863, pp. 222-223.

L. Malleret, *L'archéologie du Delta du Mékong*. tome 1er : *L'exploration archéologique et les fouilles d'Oc-Eo*, Texte, Paris, 1959, pp. 93-94.

Géographie physique, économique et historique de la Cochinchine, IIIe fascicule : *Monographie de la province de Long-xuyên*, Publication de la Société des Etudes Indochinoises, Saigon, 1905, pp. 12 et 25-41 où se trouve une traduction en français de la stèle se trouvant dans le đình de Thoại-sơn = Núi Sập dont nous donnons ici la traduction en Việtnamien.

TIỂU - SỬ NGUYỄN - VĂN - THOẠI

Nguyễn-văn-Thoại, người ở huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam, theo Chúa Nguyễn-Ánh từ năm đinh-dậu (1777). Năm giáp-thìn (1784), ông theo xa-giá sang Vọng-các (Bangkok). Lúc trở về, ông tùng quân đánh giặc, trải qua những chức : Tiền-quân-doanh trung-chi phó-trưởng-hiệu khâm-sai cai-cơ, Chấn-vũ-doanh tiền-du-hiệu khâm-sai thống-binh cai-cơ.

Năm nhâm-tý (1792), ông cùng Nguyễn Tiến-Lượng phụng-sứ sang Xiêm ; trên đường về, gặp bọn cướp người Đồ-bà (Javanais), ông chiến-đấu với chúng, chém được hơn 30 thủ-cấp, bắt sống được hai người và một chiếc thuyền đem về dâng lên Nguyễn-vương. Do đó, ông được thưởng một bộ chiến-y, 200 quan tiền và được phong chức Trung-thủy-doanh phó-tiền-chi quản Thanh-châu đạo.

Sau đó, ông lại sang Xiêm mật-thám tình-hình rồi trở về và được thiên chức Tiền-thủy-doanh phó-tiền-chi quản nội-chi hải đạo-thuyền.

Chẳng bao lâu, ông lại phụng-sứ sang Xiêm nữa. Khi về, ông được đổi sang chức Trung-thủy-doanh chánh-tiền-chi quản Thanh-châu đạo.

Năm mậu-ngọ (1798), ông kiêm-nhiệm chức phó-quản ngũ-thủy-doanh, và theo bảo-hộ Nguyễn-văn-Nhàn đi công-tác về quân-vụ tại nước Xiêm. Lúc trở về, ông được vua Xiêm ban cho giấy phép thông-hành miền Thượng-đạo. Ông đi thẳng đến hành-tại tâu trần mọi việc với Nguyễn-vương, liền được trao chức khâm-sai thượng-đạo đại-tướng-quân. Nguyễn-vương dụ rằng : « Về việc binh không ngại sự dối-trá. Hãy thừa cơ-hội mà làm cho việc thành-tựu. Nhà ngươi đến Vạn-tượng nên tuyên-bố rằng quân-đội nước Xiêm sẽ hợp-lực với quân ta do đường thượng-đạo kéo đến đánh lấy Nghệ-an. Nói thế sẽ khiến cho địch kinh-sợ, không dám đem hết quân Bắc-hà vào cứu-viện, thì chắc là thành Qui-nhơn cô-lập kia sẽ bị quân ta hạ trong một sáng một chiều. Đó là cái sách-lược vạn-toàn mà Hán Cao-Tổ ngày xưa đã dùng để cầm chân Hạng-Vũ trong mấy tháng trời vậy ». Đoạn, Nguyễn-vương ban cho ông một bộ áo mão, 400 quan tiền và 1.000 đồng bạc Xiêm (phiên-ngân). Khi lên đường ông dùng người Cao-miên làm hướng-đạo ; từ Tầm-bông băng qua Khu-khắng đến U-bôn (địa-đầu xứ Vạn-tượng), ông được các tù-trưởng ở những nơi ấy đồng thanh hưởng-ứng.

Năm kỷ-vị (1799, ông đến thành Viên-chân. Vua xứ Vạn-tượng là Chiêu-Ấn tiếp-đón khoản-đãi ông rất hậu, lại tình-nguyện giúp quân lính. Ông liền sai tham-quân Lê-văn-Xuân về báo-cáo với Nguyễn-vương, lại sai tham-mưu Nguyễn-hoài-Châu và Nguyễn-văn-Uẩn đến hiểu-dụ các man-sách ở Trấn-ninh, Thanh, Nghệ, đâu đâu cũng nghe theo cả.

Năm canh-thân (1800), ông từ Vạn-tượng về yết-kiến Nguyễn-vương và tâu-trần việc binh-bị, liền được trao chức khâm-sai thượng-đạo binh Tây tướng-quân. Nguyễn-vương sai ông đem binh đến hội với binh Vạn-tượng và kéo xuống đánh Nghệ-an. Đô-đốc của Tây-sơn là Nguyễn Danh-Lạc và phò-mã Nguyễn-văn-Trị đều thua chạy. Ông sai người mang tờ biểu về báo tiệp; Nguyễn-vương liền gửi thư ban khen. Nhưng sau đó, ông lại từ Vạn-tượng trở về Gia-định. Nguyễn-vương cho rằng ông ông không đợi triệu-mệnh mà tự ý bỏ về, nên nghiêm-trách và giáng xuống làm cai-đội.

Gia-Long nguyên niên (1802), ông được thiên chức Khâm-sai thống-binh cai-cơ, rồi thăng chưởng-cơ, quản-suất một bộ-đội lưu-thủ Bắc-thành. Nhưng chẳng bao lâu, ông lãnh chức trấn-thủ Lạng-sơn. Kế đó, ông được triệu về Kinh, rồi lại ra làm trấn-thủ Định-tường. Gặp khi người Cao-miên phiến-động, ông lại sang công-tác quân-vụ tại doanh La-bích, rồi quản-lĩnh biền-binh, bảo-hộ Cao-miên. Ông thường chuyên-quyền quyết-đoán mọi việc, vua Cao-miên bị ông giật dây, cho nên lòng người lo-âu, ngờ-vực. Việc ấy thấu đến triều-đình. Vua (Gia-Long) ban lời dụ cho ông rằng: « Phàm việc nội-bộ của Cao-miên nên để cho vua nước ấy xử phân, chỉ có chương-tấu và công-văn thì ông mới được xem kỹ và tham-chước rồi hãy gửi đi để cho hợp sự thể ». Sau đó, ông lại được triệu về Kinh.

Năm Gia-Long thứ 16 (1817), ông ra làm trấn-thủ Vĩnh-thanh.

Năm Gia-Long thứ 17 (1818), ông quản-xuất binh-lính đào kinh Đông-xuyên. Kinh ấy đào xong được vua ban tên là Thoại-hà: bên bờ Thoại-hà có ngọn Lạp-sơn (1) cũng được đặt tên là Thoại-sơn để ghi công-lao của ông. Kế đó, ông được trao chức khâm-sai thống-chế hành bảo-hộ Cao-miên quốc sự-vụ.

1. Chữ 岦 đọc theo nho là *Lạp*, còn đọc theo nôm thì *Sập*.

Năm Gia-Long thứ 18 (1819), ông lại lĩnh chức trấn-thủ Vĩnh-thanh, chỉ-huy binh-lính và dân-chúng đào sông Vĩnh-tế.

Minh-Mạng nguyên-niên (1820) có ông tăng Kế ở Chân-lạp làm loạn, đánh thành Nam-vang. Ông cùng Nguyễn-văn-Tri tiến binh đến Kha-hôn thì gặp giặc, đánh thắng được quân địch và chém được tăng Kế, từ đó Chân-lạp mới yên.

Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), ông lại lãnh ấn bảo-hộ Cao-miên, kiêm-quản việc quân ở Hà-tiên và Châu-đốc.

Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822), ông ở Nam-vang biện-lý biên-sự, có điều không hợp với vua Cao-miên, nên ông xin giải chức. Vua (Minh-Mạng) nghe vậy liền xuống dụ lưu ông lại và ban cho ông một tấm tương-sắc-đoạn và 2 tấm xích-vũ-đoạn (1).

Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823), ông lại hiệp với thống-chế Trần Công-Lại coi việc đào sông Vĩnh-tế.

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824), vua Cao-miên gửi thư cho ông nói rằng dòng-dõi vua Cao-miên cha truyền con nối, đời đời được làm vua một nước phiên-phụ của Việt-nam, ấy là trên thì nhờ có triều-đình (Việt-nam) che-chở cho nhân-dân, dưới có ông (Nguyễn-văn-Thoại) thủy chung bảo-hộ, ngăn được nạn xâm-lăng của người Xiêm, trừ được giặc tăng Kế, công ấy hơn gấp mười công của Mạc Thiên-Tứ, cho nên xin cắt đất ba phủ Lợi-kha-bát, Chân-sâm và Mật-luật để báo công ơn của ông cũng như ngày xưa đã báo đáp Mạc Thiên-Tứ vậy. Ông viết thư báo việc ấy cho vị Tổng-trấn thành Gia-định. Đến khi vua Minh-Mạng nhận được tin đó liền giao cho triều-đình xét rồi ra lệnh cho ông thâu nhận hai phủ Chân-sâm và Mật-luật. Vừa gặp lúc sông Vĩnh-tế đào xong, vua ban thưởng cho ông và những vị có tham-dự việc trông coi đào sông ấy những the, lụa cùng tiền bạc có cấp bực khác nhau

Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), ông xin mộ lính để lập các đội quân Châu-đốc, An-hải.

Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829), ông mất, được tặng chức đô-thống, gia thưởng tiền 1.000 quan gấm (Tống-cẩm) 5 cây, lụa 10 tấm, vải 30 tấm.

(Theo *Đại-Nam chính-biên liệt-truyện*, sơ tập, quyển 27, tờ 8a-12b).

1. Xem dưới đây, tr. 111-112.

Sắc Bảo-Đại (1943)

敕龍川省定富總瑞山村奉事欽差
統制瑞正侯貴公尊神護國庇民
稔著靈應肆今丕承
耿命緬念神庥著封為光懿翊保中興
中等神準其奉事庶幾神其相佑
保我黎民欽哉
保大拾捌年捌月拾五日

Phiên-âm :

Sắc Long-xuyên tỉnh, Định-phú tổng, Thoại-sơn thôn phụng-sự Khâm-sai Thống-chế Thoại-Chính (1) Hầu quý công tôn thần hộ quốc tý dân.

Nẫm trước linh ứng. Tứ kim phi thừa

Cảnh mệnh miến niệm Thần hưu, trứ phong vi « Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng

Trung-Đẳng Thần », chuẩn kỳ phụng-sự thứ cơ thần kỳ tương hựu

Bảo ngã lê dân. Khâm tai !

Bảo-Đại thập-bát niên, bát nguyệt, thập ngũ nhật.

Dịch-nghĩa :

Sắc cho người ở thôn Thoạ-sơn, tổng Định - phú, tỉnh Long-xuyên, phụng-sự vị tôn thần giữ nước cứu dân Khâm-sai Thống-chế Thoại-Chính Hầu

Xưa hằng linh ứng. Nay vâng

Mệnh lớn, tưởng nhớ lại công-lao của thần ngày trước, phong làm « Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần », ưng chuẩn cho được thờ phụng, ngõ hầu Thần cùng giúp đỡ và

Bảo-vệ lê-dân của ta. Kính thay !

Bảo-Đại năm thứ 18 (1943), tháng 8 ngày 15.

---

1. Chắc chắn là chữ *ngọc* 玉, vì chữ *Chính* 正 ở đây không có nghĩa.



Dụ của vua Minh-Mạng giao lại cho Thoại Ngọc-Hầu ấn vụ bảo-hộ Cao-miên.

Dụ Minh-Mạng (1822)

上諭柔懷四夷屬國綏靖邊疆須得其人始能宣布朝廷之威德以
固吾圉頗爾阮文瑞於暹羅高綿諸牢國人物之風俗情形山川
之遠近險易宿所諳習熟識故委以保護高綿國印務辨理邊事
許久以來實能舉職而該藩王素質昏庸昔在冲齡偏聽匪人與
爾曾有不合知爾心終不能安將以年老為辭廻避其任第念該
藩王玆已長成得爾不念舊惡之正人相親漸摩砥礪或者能自
怨艾悔改前非可使為善人尚有望也況該國大勦雖已清寧然
其間機務紛拏猶未就緒爾宜以先國家之急為心隨事規措俾
得妥協其疇曩小嫌不必芥蔕特賜爾醬色蟒緞壹疋紅藍嗶吱
各貳疋用賞殊勞爾宜祇領仍舊供職以副朕簡知任使至意。
欽此

明命三年七月初一日

a) Thượng dụ : nhu hoài tứ di thuộc quốc, tuy tĩnh biên-cương, tu đắc kỳ nhân, thủy năng tuyên-bố triều-đình chi uy đức, dĩ cố ngô ngữ, phả nhĩ, Nguyễn-văn-Thoại, ư Tiêm-la, Cao miên, Chư (1) lao quốc, nhân-vật chi phong tục tình hình, sơn xuyên chi viễn cận hiểm dị, túc sở am-tập thục-thức, cố ủy dĩ bảo hộ Cao-miên quốc ấn vụ, biện lý biên sự ; hứa cửu dĩ lai, thực năng cử chức ; nhi cai Phiên-vương tố chất hôn dung, tích tại xung linh, thiên thính phỉ nhân, dữ nhĩ tằng hữu bất hợp, tri nhĩ tâm chung bất năng an, tương dĩ niên lão vi từ, hồi tỵ kỳ nhiệm. Đệ niệm cai Phiên-vương, tư dĩ trưởng

1. Nguyên văn biên chữ 諸 = *chư* nhưng chắc-chắn là phải chữ 埃 = Ai = 牢 = *Ai-lao.*

thành, đắc nhĩ bất niệm cựu ác chi chính-nhân tương thân, tiệm ma đề lệ, hoặc giả năng tự oán ngải, hối cải tiền phi, khả sử vi thiện-nhân, thượng hữu vọng dã. Huống cai quốc đại thế tuy dĩ thanh ninh, nhiên kỳ gian cơ vụ phân noa, do vị tựu tự, nhĩ nghi dĩ tiên quốc-gia chi cấp vi tâm, tùy sự quy thố, tỷ đắc thỏa hiệp, kỳ trù năng tiểu hiềm, bất tất giới đới; đặc tứ nhĩ tương sắc mãng đoạn nhất thất, hồng lam tất-chi các nhị thất, dụng thưởng thù lao, nhĩ nghi chi lĩnh, nhưng cựu cung chức dĩ phó Trẫm giản tri nhiệm sử chí ý. Khâm thử.

Minh-Mạng tam niên thất nguyệt sơ nhất nhật.

a) Vua xuống dụ rằng: muốn thu phục các nước phụ thuộc ở ngoài biên-cương và để trị-an bờ cõi, cần phải được người giỏi mới có thể tuyên bá được uy-đức của Triều-đình và làm vững-chắc được biên-cảnh; vả nhà ngươi, Nguyễn-văn-Thoại, ở các nước Tiêm-la, Cao-miên và Ai-lao, đã am-hiểu thành-thuộc hết những phong-tục tình-hình của nhân-dân cùng những núi sông xa gần hiểm-yếu, nên ủy cho ấn-vụ bảo-hộ nước Cao-miên, trông coi trang-trải việc biên-giới, từ lâu tới nay, thực là đầy-đủ chức-vụ. Đến như Phiên-vương kia, tư chất vốn ngu tối, xưa khi còn nhỏ nhầm nghe người dở, cùng nhà-ngươi đã có chỗ bất hợp; Ta biết nhà ngươi vốn không bằng lòng, định lấy cớ tuổi già mà tránh nhiệm-vụ. Nhưng nghĩ lại Phiên-vương kia, nay đã trưởng-thành, được gần nhà-ngươi là bậc chính-nhân, không kể lỗi xưa, sửa đổi mài giũa; hoặc giả, tự biết oán trách, hối-cải lỗi trước, có thể trở nên người tốt, kể cũng còn hy-vọng. Phương chi, nước đó, đại thế tuy đã tạm yên, nhưng cũng còn nhiều việc bối-rối, chưa xếp được ổn. Nhà ngươi trước nên đem tâm vào việc cần-cấp của quốc-gia, tùy việc xử trí, để được ổn-thỏa. Còn như việc hiềm nhỏ ngày trước, bất tất phải bận lòng đến nữa. Nay đặc biệt ban cho nhà ngươi: một tấm mãng đoạn (1) màu nâu và tất-chi (2) màu đỏ và xanh mỗi thứ hai tấm, dùng để thưởng công-lao to-tát. Nhà ngươi nên kính lĩnh lấy và giữ chức-vụ như cũ, để hả tấm lòng tha-thiết của Trẫm thực biết dùng người.

Kính dây,

Niên-hiệu Minh-Mạng năm thứ ba (1822),
tháng bảy ngày mồng một.

1. những hàng có thêu con rồng con tôm.
2. những hàng dệt bằng lông.



Thủ bản tấm bia trong đình Thoại-sơn ở trên núi Sập.

Bia Thoại-Sơn

瑞山

粵自
玄黃肇判則此山從來舊矣而此山之得名寔自今始錫山之賜出自
特敃草木皆春烟雲改色其視尋常山隴不大有霄壤逕庭者乎迹夫此山古屬番界俗名拉山自
先聖朝開拓南服方入版圖然而野樹蒙茸空為麋鹿巢穴其勝跡埋沒又不知幾何年矣丁丑秋老臣　欽蒙
特授綰永清鎮符戊寅之春　奉
旨董督浚東川港道受　命之日夙夜祗惧剔蓁莽排泥沙凡壹萬貳千肆百拾尋閱月竣工居然一巨川也永
為川揖之利而此山在港道傍高約拾餘丈周圍貳千肆百柒拾捌尋翠色葱蘢嵯峨特起活動如神龍戲
水彩鳳臨江豈非造化之秀所鍾毓迴來乾坤匣秘人跡罕到一旦以竣港之故同登畫圖進呈
御覽蓋亦此山之一奇遇也旋欽
玉諭以老臣爵名瑞玉寔董斯役乃賜名瑞山為東川港來老臣為山拜賜分外知榮竊念老臣系廣南人少遐
地南來遂附戎轅隸從望闕叨遇
殊知奔走上道往來暹牢高綿間承乏諒山定祥貳鎮復欽
敃印鈕保護藩邦旋有永清節鎮之命屈指數拾餘年間遭際
兩朝恪敦一念兩度獨綰保護印歷年駐節朱篤城些間開永濟河平高綿難雖粗廸臣職涉有微勞然區
區功名身非寇鎮綸績之禹山川誠恐毫華歸去之餘與草木俱爾詎意浚港之役却仰荷
聖鑒以老臣之名是山即老臣而老臣即此山也巍然並久天地不磨今而後凡順流利涉者經
過山麓莫不指山津津然聚談仰思
九重經理疆國之勤次及此山得名之故榮哉斯名乎榮哉山乎蓋不特為斯山榮而尤為老臣不世之榮遇也
謹於山麓望山神廟鎸石為碑大誌瑞山貳字并叙山名來歷庶永垂于不朽云　歲在
明命叁年壬午冬至後
欽差總制按守朱篤屯領保護高綿國印兼管河僊鎮邊務加壹級紀錄壹次瑞玉侯制
嘉定城督學高伯擬草
工部僉事奉守朱篤屯錢糧公務段侯訂正

THOẠI-SƠN

Việt-tự :

Huyền hoàng triệu phán, tắc thử sơn tòng lai cựu hĩ, nhi thử sơn chi đắc danh thực tự kim thủy ; thần sơn chi tứ xuất tự đặc ban, thảo mộc giai xuân, yêu vân cải sắc, kỳ thị tầm thường sơn lũng, bất đại hữu tiêu nhưỡng kính đình giả hồ. Tích phủ thử sơn, cổ thuộc phiên giới, tục danh Sập (1) sơn, tự tiên thánh triều khai thác nam phục, phương nhập bản đồ ; nhiên nhi dã thụ mông tập (2), không vi my lộc sào-huyệt, kỳ thắng tích mai một, hưu bất tri kỷ hà niên hĩ.

Đinh-sửu thu, lão-thần khâm mông đặc thụ quản Vĩnh thanh trấn phủ.

Mậu-dần chi xuân phụng chỉ trọng đốc tuấn Đông-xuyên cảng đạo, thụ mệnh chi nhật, túc dạ chi cụ, dịch trăn mãng, bài nê sa, phàm nhất vạn nhị thiên tứ bách thập tầm, duyệt nguyệt thoan [thuân] công, cứ nhiên nhất cự xuyên dã, vĩnh vi xuyên tiếp chi lợi, nhi thử sơn tại cảng đạo bàng, cao ước thập dư trượng, chu vi nhị thiên tứ bách thất thập bát tầm, thúy sắc thông thông. ta nga đặc khởi, hoạt-động như thần long hí thủy, thái phượng lâm giang, khởi phi tạo-hóa chi tú sở chung dư ? Quỳnh lai càn khôn hạp bí, nhân tích hãn đáo, nhất đán dĩ thoan cảng chi cố, đồng đăng họa đồ, tiến trình ngự lãm, cái diệc thử sơn chi nhất kỳ ngộ dã.

Toàn khâm ngọc dụ, dĩ lão thần tước danh Thoại-Ngọc, thực đồng tư dịch, nãi tứ danh Thoại-sơn vi Đông-xuyên cảng biểu, lão-thần vi sơn, bái tứ phận ngoại tri vinh.

Thiết niệm lão thần hệ Quảng-nam nhân, thiếu tị địa nam lai, toại phụ nhung viên, lệ tòng Vọng-các, thao ngộ thù tri, bôn tẩu thượng đạo, vãng lai Tiêm, Lao, Cao-miên gian, thừa phạp Lạng-sơn Định-tường nhị trấn, phục khâm ban ấn nữu bảo-hộ phiên-bang, toàn hữu Vĩnh-thanh tiết trấn chi mệnh. khuất chỉ sổ thập dư niên gian tao tế lưỡng triều ; khác đơn nhất niệm, lưỡng độ độc quản bả› hộ ấn, lịch niên trú tiết Châu-đốc thành, ta gian khai Vĩnh-tế hà, bình Cao-miên nạn ; tuy thô địch thần chức, thiệp hữu vi lao, nhiên khu khu

1. Đọc theo nho là Lạp, nôm đọc là Sập.
2. 葺 = *tập*, nhưng phải là chữ 茸 = *nhung* mới có ý nghĩa.

công danh, thân phi Khấu tỏa thược, tích chi (1) Vũ sơn xuyên, thành khủng hảo hoa qui khứ chi dư, dữ thảo mộc câu nhĩ, cự ý tuấn cảng chi dịch, khước ngưỡng hà Thánh giám, dĩ lão thần chi danh vi thử sơn chi danh, thị sơn tức lão thần, nhi lão thần tức thử sơn giã, nghi nhiên tịnh cửu, thiên địa bất ma ; kim nhi hậu, phàm thuận lưu lợi thiệp giả, kinh quá sơn lộc, mạc bất chỉ sơn tân tân nhiên tụ đàm ; ngưỡng tư Cửu-trùng kinh lý cương quốc chi cần, thứ cập thử sơn đắc danh chi cố, vinh tai tư danh hồ, vinh tai sơn hồ, cái bất đặc vi tư sơn vinh, nhi vưu vi lão thần bất thế chi vinh ngộ dã.

Cẩn ư sơn lộc, vọng sơn thần miếu, thuyên thạch vi bi, đại chi Thoại-sơn nhị tự, tính tự sơn danh lai-lịch, thứ vĩnh thùy vu bất hủ vân. Tuế tại Minh-Mệnh tam niên nhâm-ngọ đông chí hậu.

Khâm sai tổng chế án thủ Châu-đốc đồn, lãnh bảo hộ Cao-miên quốc ấn, kiêm quản Hà-tiên trấn biên vụ, gia nhất cấp kỷ lục nhất thứ, Thoại-Ngọc Hầu chế.

Gia-định thành đốc-học Cao-Bá nghĩ thảo.

Công bộ thiêm sự phụng thủ Châu-đốc đồn tiền lương công vụ Đoàn-Hầu đính chính.

NÚI THOẠI

Từ khi trời đất phân định, thì núi này từ trước đến nay đã lâu đời lắm, nhưng núi này được có tên, thực là bắt đầu từ nay. Phương chi tên núi này lại là tên do vua đặc-biệt ban cho. Cây cỏ đều xuân tươi, khói mây đổi sắc. Núi này so với những núi gò tầm thường thì không có khác xa nhau lắm. Suy tìm tung tích thì núi này xưa thuộc về ranh giới nước Phiên (2), tục gọi là núi Sập. Từ triều đại tiên thánh (3) khai thác phương Nam, mới được vào bản đồ. Nhưng cây cối hoang-dại rậm-rạp, chỉ là sào huyệt của hươu nai, chốn thắng tích này bị mai một không biết là từ bao năm rồi vậy !

Mùa thu năm đinh-sửu (1817), lão thần được trao ấn phủ giữ trấn Vĩnh-thanh.

1. Nguyên văn đề chữ 之 = *chi* nhưng phải đọc là 非 = *phi* mới có nghĩa.
2. *Phiên* 番 : đây chỉ-định xứ Cambodge.
3. *Triều đại tiên thánh* : chỉ các chúa Nguyễn.

Mùa xuân năm mậu dần (1818), vâng chỉ nhà vua đốc xuất đào kinh Đông-xuyên. Ngày nhận mạng lịnh, sớm tối chỉ kinh sợ, đốn phá bụi cây, càn quét bùn lầy, dài tất cả là một vạn hai ngàn bốn trăm mười tầm (1), suốt thẳng thì xong công, nghiễm nhiên là một con sông to vậy, mãi mãi làm phương-tiện lợi cho ghe thuyền. Mà núi này ở bên cạnh con kinh ấy cao ước chừng hơn mười trượng (2) chu-vi được hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám tầm, sắc xanh tươi tốt đậm-đà, vòi-vọi dựng cao lên, linh-động như rồng thần giỡn nước, phụng đẹp hiện bên sông, há chẳng phải là khí anh tú của tạo-hóa chung đúc lại hay sao? Từ trước đến nay, trời đất khép kín, dấu người ít đến nơi. Bỗng hôm nay vì cớ xong con kinh mà núi này kinh ấy cũng được ghi vào họa-đồ dâng trình lên vua xem, hẳn cũng là một kỳ-ngộ của núi này vậy.

Lại kính theo ngọc dụ của vua lấy tên và tước của lão-thần là Thoại-Ngọc, thực đã coi sóc công việc ấy, mà đặt tên là núi Thoại, làm tiêu-biểu cho con kinh Đông-xuyên ; cho nên vì tên ngọn núi này mà lão-thần đã được ban một vinh-dự ngoài phận mình mong-mỏi.

Trộm nhớ lại lão-thần là người Quảng-nam, thuở niên thiếu lánh vào nam, bèn được phục-vụ binh nhung, được theo hầu sang Vọng-các may được ơn tri-ngộ đặc-biệt, dong ruổi miền thượng-đạo, qua lại vùng Xiêm, Lào và Cao-miên, được giữ hai trấn Lạng-sơn, Định-tường khi khuyết chức, lại kính được vua ban ấn bảo-hộ Phiên-bang, rồi lại có mạng lịnh trấn giữ trấn Vĩnh-thanh, lần ngón tay mà tính trong khoảng hơn vài mươi năm gặp được hai triều. Kính ôn nhớ lại thì đã hai lần mang ấn bảo-hộ, trong thời-gian đóng giữ thành Châu-đốc, mở sông Vĩnh-tế, dẹp nạn Cao-miên. Tuy chức của bề tôi thô-bỉ, tuy trải được lao nhọc nhỏ nhen, nhưng nếu cứ khư khư về đường công-danh mà thân-thế lại chẳng như ông Khấu (3)

---

1. *Tầm* = 8 doanh-tạo-xích (1 doanh-tạo-xích = 0 m 32) = 2 m 56.
2. *Trượng* = 10 thước (doanh-tạo = xích) 3 m 20.
3. *Khấu* 寇 tức ông Khấu-Chuẩn 寇準 đời Tống, tự là Bình-Trọng đời vua Thái-Tông (976-998) đậu tiến-sĩ, đời vua Chân-Tông (998-1023) làm quan đến chức Đồng Bình Chương Sự. Gặp lúc Khiết Đan vào cướp nước vua thân chinh, ông được ủy thác mọi việc quân. Hiệu lịnh của Khấu-Chuẩn được rõ-ràng nghiêm túc, quân sĩ được khoan-khoái cho nên quân giặc không giảm tiến phạm. Khấu-Chuẩn kiêu căng về chiến công, bị sàm tấu và bị bãi tướng, sau được phục chức, và lại bị biếm chức.

giữ-gìn được nơi xung yếu, như ông Vũ (1) trị thủy yên được núi sông, thì thật e rằng trong những năm thừa khi từ quan trở về cũng đồng như cỏ cây vậy. Ngờ đâu việc đào con kinh lại được vua xét đến, lấy tên của lão-thần đặt tên cho núi này. Thế là núi này tức là lão-thần, mà lão-thần là núi này vậy, vòi vọi lâu dài không tiêu mòn cùng trời đất. Từ nay về sau phàm những ai thuận dòng được tiện lợi, xuôi ngang qua chân núi, chẳng ai mà không trỏ ngọn núi gầy câu thú vị chuyện trò, ngưỡng nhớ đến đức siêng-cần của vua đi kinh-lý biên-cương, và sau nữa đến duyên-cớ được đặt tên cho núi. Vinh thay cho tên ấy! Vinh thay cho núi này! Vì vinh-hạnh không riêng cho núi này mà hơn hết là niềm vinh-ngộ phi-thường cho lão-thần vậy.

Kính cẩn ở chân núi trông lên miếu sơn thần, đục đá làm bia, ghi to hai chữ « Thoại Sơn » cùng kể lại lai-lịch của tên núi, hầu truyền mãi lâu dài không hư nát vậy. Nhằm niên-hiệu Minh-Mạng thứ ba (1822), năm nhâm-ngọ sau tiết đông-chí.

Khâm-sai Tổng-chế án giữ đồn Châu-đốc, lãnh ấn bảo-hộ nước Cao-miên ; kiêm quản biên-vụ trấn Hà-tiên, gia nhất cấp kỷ-lục nhất thứ (2) là Thoại Ngọc-Hầu lập bia.

Đốc-Học thành Gia-định Cao-Bá (3) theo đó mà thảo văn.

Công Bộ Thiêm Sự phụng mạng giữ việc lương tiền đồn Châu-đốc Đoàn Hầu (4) sửa đúng lại.

---

1. *Vũ* 禹 tức Hạ Vũ 夏禹 nối nghiệp cha trị được nạn lụt, sau được nhường ngôi Thiên-tử (2205 BC — 2197-BC).
2. *Kỷ-lục* 紀錄 và *Gia cấp* 加級 = Theo quan-chế đời Thanh, những quan viên có công thì được ban-thưởng gọi là *kỷ-lục* và *gia cấp*. Kỷ-lục phân làm ba thứ : đệ nhất thứ kỷ lục, đệ nhị thứ kỷ-lục, đệ tam thứ kỷ-lục. Gia-cấp cũng chia làm ba hạng : gia nhất cấp, gia nhị cấp, gia tam cấp. (Xem những chữ *Kỷ-lục* và *Gia-cấp* trong *Từ-hải*). Nhà Nguyễn ở nước ta cũng phỏng theo quan-chế đời Thanh nên mới dùng hai phép *kỷ-lục* và *gia-cấp* để tưởng-lệ công-thần.
3. *Cao-Bá* 高伯 : sau khi tìm trong nhiều tài-liệu chúng tôi không thấy tài-liệu nào nói đến ông Cao-Bá này.
4. *Đoàn-Hầu* 段侯 : tức là Đoàn-văn-Phú, người Quảng-điền, tỉnh Thừa-thiên, năm niên hiệu Gia-Long thứ 17 [1818] được đi theo làm Công-Bộ thư-ký. Trong thời vua Minh-Mạng làm Chủ-Sự Lang Trung, siêng cần được thăng Công-Bộ Thị-Lang, lại được chuyển làm Công-Bộ Tham Tri, lãnh chức Tuần-phủ Gia-định, rồi được đổi chức làm Tổng-đốc những tỉnh Long-Tường-Biên (Vĩnh-long, Định-tường, Biên-hòa), lại được trao chức Quyền Biện Trấn Tây Sự Vụ, bị bịnh mà mất. Làm quan thanh liêm, lúc mất được quan lại và nhân-dân quyên tiền giúp việc chôn cất. Vua trọng là người thanh-liêm tiết-thảo truy-tặng Hiệp Biện Đại Học Sĩ được ban gấm và tiền. Năm Tự-Đức thứ 11 được đưa vào thờ ở Hiền-lương từ (*Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện Nhị tập*, quyển 20, tờ 23).

Sắc Minh-Mạng (1822)

承
天興運
皇帝制曰朕惟家惟厚積迴流以知源國有隆施
緣情而制禮聿追潛懿載賁恩綸爾故阮氏雪
乃欽差統制按守朱篤屯領保護高綿國印兼
管河僊鎮邊務阮文瑞之母列傳揚徽良門載
淑協和鳴於鳳卜再世符昌大之徽流善慶於
象贊千載應遺逢之會汝惟賢母子為良臣肆
今孝治覃敷方沛休嘉之惠惟乃徽音如在盍
隆崇報之恩茲特贈為淑人錫之誥命於戲寵
命維新用副顯揚之願令名不朽尚留引翼之
光緊爾幽香沐茲湛渥
明命三年七月二十一日

Phiên-âm :

Thừa-thiên hưng vận Hoàng-đế chế viết : Trẫm duy gia duy hậu tích, tố lưu dĩ tri nguyên ; quốc hữu long thí, duyên tình nhi chế lễ. Duật truy tiềm ý, tái bí ân luân. Nhĩ cố Nguyễn-thị-Tuyết, nãi *khâm-sai thống-chế án-thủ Châu-đốc đồn lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc ấn kiêm quản Hà-tiên trấn biên vụ* Nguyễn-văn-Thoại (Thụy) chi mẫu ; Liệt-truyện dương huy, lương môn tái thục ; hiệp hòa minh ư phượng bốc, tái thế phù xương-đại chi trưng ; lưu thiện khánh ư tượng hiền, thiên tải ứng tao-phùng chi hội. Nhữ duy hiền mẫu, tử vi lương thần. Tứ kim hiếu trị đàm phu, phương bái hưu gia chi huệ. Duy nãi huy âm như tại, hạp long sùng báo chi ân. Tư đặc tặng vi *thục-nhân* tích chi cáo-mệnh. Ô hô ! sủng mệnh duy tân, dụng phó hiển

dương chi nguyện ; lệnh danh bất hủ, thượng lưu dẫn dực chi quang. Ế nhĩ u-hương, mộc tư trạm-ốc.

Minh-Mệnh tam niên thất nguyệt nhị thập nhất nhật.

Dịch nghĩa :

Vâng mệnh Trời hưng vận nước, Hoàng-đế ban lời chế rằng : Trẫm nghĩ : muốn biết gia-đình tích-đức, thì phải truy-nguyên để hiểu rõ cội nguồn ; nước có việc thi ân long trọng, là bởi thể theo nhân-tình mà bày ra điển-lễ. Nay truy-niệm ý phạm (1) của người xưa, vậy nên ban ân-chiếu để làm cho rạng ngời đức ấy. Ngươi là cố (2) Nguyễn-thị-Tuyết, mẫu-thân của *khâm-sai thống-chế án-thủ Châu-đốc đồn lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc ấn kiêm quản Hà-tiên trấn biên-vụ* Nguyễn-văn-Thoại. Ngươi đã được *Liệt-truyện* ca-tụng thói hay, lương-môn chép-ghi nết tốt. Vợ chồng hòa-thuận, gia-đạo quang-xương ; con cái hiền-lương, ngàn năm gặp hội. Ngươi đã là trang hiền-mẫu, con lại là kẻ lương-thần. Cho nên, nay lấy hiếu-đạo mà trị thiên-hạ, tưởng nên ban khen (ngươi) và cho ngươi được thấm-nhuần ơn-huệ. Nết tốt thói hay của ngươi như hãy còn đó, thì cớ sao chẳng làm cho ơn báo-đáp kia được long-trọng, vẻ-vang ? Nay đặc tặng ngươi cái mỹ-hiệu *Thục-nhân* (3), và ban cho cáo-mệnh. Than ôi ! Sủng mệnh duy-tân, lấy đó để đáp lại lòng ước-nguyện hiền-dương phụ-mẫu ; lệnh-danh bất-hủ, nay hãy còn lưu lại sự vinh-quang (của người con) phù-tá quân-vương. Hỡi hương-linh của nhà ngươi, hãy gội nhuần ơn ấy.

Ngày 21 tháng 7 năm Minh-Mệnh thứ ba (1822).

---

1. *Ý-phạm* : đức tốt của người đàn-bà.
2. *Cố* : gọi người đã chết.
3. *Thục-nhân* : phong-hiệu của đàn-bà. Đời Tống, vợ của Thượng-thư trở lên mới được phong *thục-nhân*. Đời Minh, vợ quan tam phẩm được phong *thục-nhân*. Nhà Thanh phỏng theo chế-độ của nhà Minh, có khi cũng dùng mỹ-hiệu *thục-nhân* để phong cho vợ các vị tướng-quân. (Xem danh-từ *thục-nhân* 淑人 trong *Từ-hải* 辭海, tỵ tập 巳集, thủy bộ 水部, bát hoạch 八畫).

承
天興運
皇帝制曰朕惟移孝為忠固人臣之盡職緣情
起禮斯王者之推恩時乃彝章寔茲異數爾
前祠丞阮文諒乃欽差統制按守朱篤屯領
保護高綿國印兼管河僊鎮邊務阮文瑞之
父端良其性敦厚可風善道處家素履裕弓
裘之業義方教子洪伐開軒駟之門惟爾德
馨成此令器曩適履端之始表揚庸勸於有
功肆數錫類之恩崇報盡推其所自茲特贈
爾為英勇將軍輕車都尉神策衛尉阮侯錫
之誥命於戲貤恩特厚用孚揚顯之情食報
愈長尚篤其承之慶沐斯湛渥慰爾幽光
明命三年七月二十一日

Phiên-âm :

Thừa-thiên hưng vận, Hoàng-đế chế viết : Trẫm duy di hiếu vi trung, cố nhân thần chi tận chức ; duyên tình khởi lễ, tư vương giả chi suy ân. Thời nãi di chương, đản tư dị số. Nhĩ tiền từ-thừa Nguyễn-văn-Lượng, nãi *khâm-sai thống-chế án-thủ Châu-đốc đồn lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc ấn kiêm quản Hà-tiên trấn biên-vụ* Nguyễn-văn-Thoại [Thụy] chi phụ ; đoan lương kỳ tính, đôn hậu khả phong ; thiện đạo xử gia, tố lý dụ cung cừu chi nghiệp ; nghĩa phương giáo tử, hồng phạt khai hiên tứ chi môn. Duy nhĩ đức hinh, thành thử lệnh khí. Năng thích lý đoan chi thủy, biểu dương dung khuyến ư hữu công ; tứ phu tích loại chi ân, sùng báo hạp suy kỳ sở tự. Tư đặc tặng nhĩ vi *Anh-dũng tướng-quân khinh-xa đô-úy thần-sách vệ-úy Nguyễn hầu*, tích chi cáo mệnh. Ô hô ! Di ân đặc hậu, dụng phu dương hiền chi tình

thực báo dũ trường, thượng đốc dực thừa chi khánh. Mộc tư trạm ốc, ủy nhĩ u quang.

Minh-Mệnh tam niên thất nguyệt nhị thập nhất nhật.

Dịch nghĩa :

Vâng mệnh Trời bưng vận nước, Hoàng-đế ban lời chế rằng : Trẫm nghĩ, dời hiếu làm trung, kẻ bầy-tôi hết lòng vì chức-vụ ; theo tình bày lễ, bậc vương-giả lấy đó để suy-ân. Gặp lúc điển pháp (của quốc-gia) thật huy-hoàng, là khi đãi ngộ (hạng công thần) nên đặc-biệt. Ngươi trước là chức từ thừa (1) Nguyễn-văn-Lượng, phụ-thân của *Khâm-sai thống-chế án-thủ Châu-đốc đồn lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc ấn kiêm quản Hà-tiên trấn biên-vụ* Nguyễn-văn-Thoại. Tính vốn đoan-lương, thói thuở̉ng đôn hậu ; trị nhà bằng thiện đạo, đã nối theo được nghiệp cơ-cầu ; dạy con theo nghĩa-phương (2), nay lại mở rộng nền khanh tướng. Cha đã dày đức tốt, con mới được tài hay. Trước kia, lúc mới lên ngôi, Trẫm đã dùng sự biểu dương để khuyến-khích kẻ có công ; bây giờ lại ban ơn tặng-phong, bởi việc sùng-báo há không suy từ cỗi gốc ? Nay đặc tặng ngươi là *Anh-dũng tướng-quân khinh-xa đô-úy thần-sách vệ-úy Nguyễn-hầu*, ban cho cáo mệnh. Than ôi ! Cho đặc-ân trọng hậu, để hợp với tình (người hiếu-tử) muốn (cha mẹ) được hiển dương ; sự báo-đáp càng lâu dài, vì (con nhà ngươi) còn dốc lòng dực-phù vương-thất. Hãy gội nhuần ơn ấy, để an-ủi vong linh của nhà ngươi.

Ngày 21 tháng 7 năm Minh-Mệnh thứ 3.

---

1. *Từ-thừa* : một chức quan nhỏ trông coi việc tế-tự tại các đền miếu do nhà nước lập ra.

2. *Nghĩa-phương* : phương-hướng đi theo lối nghĩa, phép-tắc của lễ-nghĩa.

Lăng Nguyễn (Thoại) Ngọc Hầu
(Núi Sam)

c)

亦品夫人姓張之位

a)

統制按守朱篤屯領保護高綿
國印兼管河僊鎮邊務加貳級
紀錄肆次追贈壯武將軍柱國
都統謚武恪阮公諱瑞尊神

b)

皇朝勅賜一品夫人姓朱之位

Ba Bài Vị (trong đền)

a) Thống-chế án-thủ Châu-đốc đồn, lãnh bảo-hộ Cao-miên quốc-ấn, kiêm quản Hà-tiên trấn biên vụ, gia nhị cấp kỷ-lục tứ thứ, truy-tặng Tráng võ tướng-quân, trụ quốc đô-thống, thụy Võ Khác, Nguyễn công húy Thoại tôn-thần.

= Tôn-Thần của Nguyễn công, húy là Thoại, thụy là Võ-Khác, được truy-tặng là Tráng-võ tướng-quân trụ-quốc đô-thống, được bốn lần gia nhị cấp kỷ-lục, là Thống-chế án giữ đồn Châu-đốc lĩnh ấn bảo-hộ nước Cao-miên, kiêm giữ việc biên-giới trấn Hà-tiên.

b) Diệc phẩm phu-nhân tính Trương chi vị.

= Ngôi thờ của Diệc phẩm (1) phu-nhân họ Trương.

c) Hoàng-triều sắc-tứ nhất-phẩm phu-nhân tính Chu chi vị.

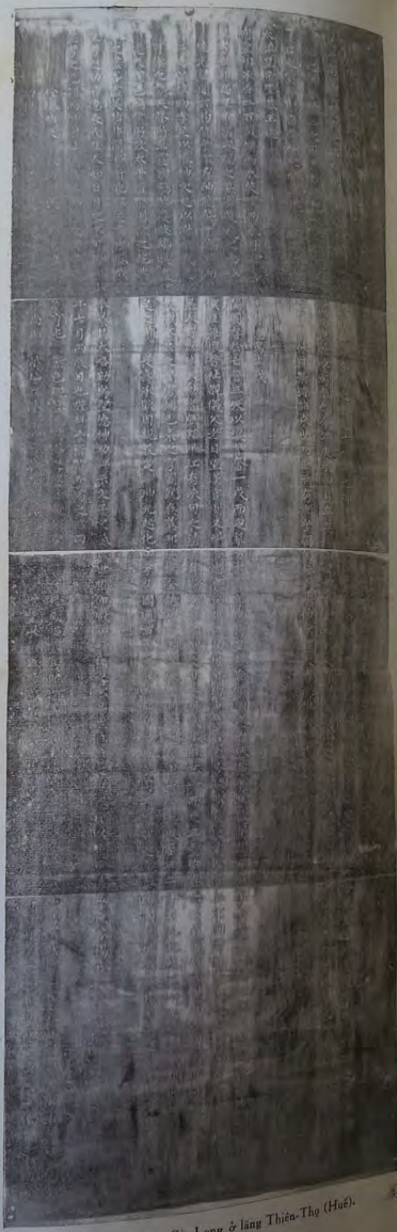
= Ngôi thờ của nhất-phẩm phu-nhân họ Chu (có sắc vua ban cho).

---

1. Diệc phẩm tức là nhị phẩm.

etc...

I. R. H.



Bản chụp bia vua Gia-Long ở lăng Thiên-Thọ (Huế).

Nguyên-văn, phiên âm và dịch nghĩa bài văn bia tại lăng vua Gia-Long

Nhờ sự cộng-tác rất đắc-lực của Viện Bảo-tàng Huế, dưới sự hướng-dẫn sốt-sắng của ông Tôn-Thất-Đào, chúng tôi có nhận được những bản rập của những tấm bia trong các lăng vua đời nhà Nguyễn ở Huế. Chúng tôi xin trình bày cùng độc-giả hình ảnh bản rập và nguyên-văn bia lăng Gia-Long. Ông Lê Phục-Thiện có phiên âm, dịch nghĩa và chú-thích bài văn bia ấy. Chúng tôi sẽ lần-lượt trình-bày cùng độc-giả những bài văn bia tại lăng các vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức v.v... Chúng tôi thành-thật cảm tạ ông Tôn-Thất-Đào và tất cả nhân-viên Viện Bảo-tàng Huế đã không nề khổ-cực rập cho Viện Khảo-cổ những tài-liệu quí giá ấy.

V. K. C.

LA STÈLE DU TOMBEAU DE GIA-LONG

Grâce à la collaboration fructueuse de Monsieur Tôn-Thất-Đào, Conservateur du Musée de Huế, et le personnel de son Musée, l'Institut a pu recevoir les estampages des stèles funéraires se trouvant dans les tombeaux impériaux des environs de Huế (Centre Việt-nam). Nous offrons ici à nos lecteurs la reproduction photographique de l'estampage de la stèle funéraire du tombeau de Gia-Long ainsi que son texte recopié. La traduction et les annotations sont l'œuvre de Monsieur Lê Phục-Thiện. Le Bulletin, *dans ses prochains numéros mettra à la disposition de ses lecteurs les stèles des tombeaux de Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, etc...*

I. R. H.

Nguyên-văn, phiên âm và dịch nghĩa bài văn bia tại lăng vua Gia-Long

Nhờ sự cộng-tác rất đắc-lực của Viện Bảo-tàng Huế, dưới sự hướng-dẫn sốt-sắng của ông Tôn-Thất-Đào, chúng tôi có nhận được những bản rập của những tấm bia trong các lăng vua đời nhà Nguyễn ở Huế. Chúng tôi xin trình bày cùng độc-giả hình ảnh bản rập và nguyên-văn bia lăng Gia-Long. Ông Lê Phục-Thiện có phiên âm, dịch nghĩa và chú-thích bài văn bia ấy. Chúng tôi sẽ lần-lượt trình-bày cùng độc-giả những bài văn bia tại lăng các vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức v.v... Chúng tôi thành-thật cảm tạ ông Tôn-Thất-Đào và tất cả nhân-viên Viện Bảo-tàng Huế đã không nề khổ-cực rập cho Viện Khảo-cổ những tài-liệu quí giá ấy.

V. K. C.

LA STÈLE DU TOMBEAU DE GIA-LONG

Grâce à la collaboration fructueuse de Monsieur Tôn-Thất-Đào, Conservateur du Musée de Huế, et le personnel de son Musée, l'Institut a pu recevoir les estampages des stèles funéraires se trouvant dans les tombeaux impériaux des environs de Huế (Centre Việt-nam). Nous offrons ici à nos lecteurs la reproduction photographique de l'estampage de la stèle funéraire du tombeau de Gia-Long ainsi que son texte recopié. La traduction et les annotations sont l'œuvre de Monsieur Lê Phục-Thiện. Le Bulletin, *dans ses prochains numéros mettra à la disposition de ses lecteurs les stèles des tombeaux de Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức, etc...*

I. R. H.

BÀI VĂN BIA TẠI LĂNG VUA GIA-LONG

御製聖德神功碑記

嘉隆十三年之甲戌救建天授山陵其右奉我
皇妣高皇后實衣之藏左則壽陵也異隧而同塋蓋取乾
坤合德之義越十八年己卯十二月丁未駕崩
聖壽五十有八遺詔臣嗣皇帝位臣諒陰異室躬執
通喪祖襲之禮一遵治命極錦繡之美無珠玉之
飾至於經紀大事雖殫四海之富而未敢以為泰
也今年庚辰四月辛丑山陵禮成對松杉之鬱蔥
顧江山之綢繆仰惟聖德神功顯揚開拓窮高極
厚參天兩地而黃頗靡金石之質華勒喬喬松之
紀真遊縹緲攀號莫逮惟有述前休鋪景鑠詔來
世而垂無窮槩乎瀉罔極之悲伸不匱之孝洪惟
我
太祖皇帝肇基王迹
列聖相承垂二百載墉而未茨樸而未丹肆上蒼監于有
德篤生我

皇考世祖高皇帝稟睿聰之姿濟英雄之志妙齡遘閔圖
存於亡誓三矢以攄憚奮一戎而定亂方其皋華
南狩皇路險頗順逆雖殊寡衆非敵間關百戰乍
輪乍羸報轉一隅旋失旋得乃通質浪沙棲光望
閟玄豹隱乎濛霧神龍蟄于濤淵而執羈僕臣每
懷晉社覩儀父老日望漢官則又糾合忠良旋師
再駕投醪均惠負石先勞賦狐裘之蒙戎而三軍
同澤經春飯之倉卒而百折不撓蓋其仁足以被
物孝足以感神文足以附衆武足以戡暴人謀既
臧天助者順新平江有決旬之清流芹滌海有崇
朝之甘水神武徵應不一而足三靈協眷六扶成
爽故能邁油雲躍沉川駸駸乎有不可禦之勢天
眷所至霆鈞颷馳覆彼鴟梟盡取其轂臧不共之
鞸虜補己棻之穹圖既奠舊邦逶恢全越功成治
定振古有光邁自甲午迄壬戌歷年二十有九北

抵諒山南極河僊閒地二十有七逮夫潤色鴻業
躬致太平禮樂刑政之施典章法度之備長壽永
撒因說教愛 坤元起化由家及國通西北之聘
而鄰邦之好永固卹黎鄭之後而勝國之祀不廢
其用兵之久收效之大守成之盡善盡美殆非簡
冊所能殫述嗚呼盛哉我
皇考之功若德表表在人如日月之不可掩臣小子奉纂
其大略勒為聖德神功碑示文子文孫世世瞻仰
咸知締構之不易思負荷之維艱於以憑藉持循
庶答揚我
皇考之光訓而行宗社億萬年無疆之業時明命元年七
月丙辰日也謹拜手稽首而為之銘曰
於穆維天 數佑下民
於皇維聖 極溺亨屯

紫色蠅聲 豈命之運
帝謂聖人 用殄厥慍
王師所至 如雷如霆
罪人既得 大告武成
一十八年 凝圖保治
功德兼隆 始終全美
聖人違世 典則尚貽
羹墻在夢 鈞石興悲
顧瞻景山 緬懷豐水
敬勒崇鴻 永昭來裔
饗之保之 有燁其光
奠我皇越 與天無疆
孝子嗣皇帝臣晈謹識

Phiên âm :

NGỰ-CHẾ THÁNH-ĐỨC THẦN-CÔNG BI-KÝ

Gia-Long thập-tam niên chi giáp-tuất, Sắc kiến Thiên-thụ sơn-lăng ; kỳ hữu phụng ngã Hoàng-tỷ Cao-hoàng-hậu, bảo y chi tàng, tả tắc Thọ-lăng dã. Dị toại nhi-đồng doanh, cái thủ kiền khôn hợp đức chi nghĩa.

Việt thập bát niên kỷ-mão thập nhị nguyệt đinh-vị, Giá băng. Thánh thọ ngũ thập hựu bát, di chiếu thần tự Hoàng-đế vị. Thần lượng âm dực thất, cung chấp thông-tang, đản tập chi lễ, nhất tuân trị mệnh, cực cẩm tú chi mỹ, vô châu ngọc chi sức. Chí ư kinh-kỹ đại-sự, tuy dàn tứ hải chi phú, nhi vị cảm dĩ vi thái dã.

Kim niên canh-thìn tứ nguyệt tân-sửu, sơn-lăng lễ thành ; đối tùng sam chi uất-thông, cố giang-sơn chi trù-mâu, ngưỡng duy thánh-đức thần-công hiền dương khai thác, củng cao cực hậu, tham thiên lưỡng địa. Nhi Hoàng Chuyên mỹ kim thạch chi chất, Hoa Huân sắc kiều tùng chi kỷ ; chân du phiếu-diểu, phan hảo mạc đãi. Duy hữu thuật tiền-hưu, phô cảnh-thước, chiếu lai thế nhi thùy vô-cùng, thứ hồ tả võng-cực chi bi, thân bất-quỹ chi hiếu.

Hồng duy ngã Thái-Tổ Hoàng-đế triệu cơ vương-tích. Liệt-thánh tương thừa, thùy nhị bách tải, dong nhi vị từ, phác nhi vị đan. Tứ thượng thương giám vu hữu đức, đốc sinh ngã Hoàng-khảo Thế-tổ Cao-hoàng-đế, bẩm duệ thông chi tư, tế anh-hùng chi chí. Diệu-linh cấu mẫn, đồ tồn ư vong. Thệ tam thỉ dĩ nhương thù, phấn nhất nhung nhi định loạn. Phương kỳ thủy-hoa nam thú, hoàng-lộ hiểm-khuynh ; thuận nghịch tuy thù, quả chúng phi địch. Gian quan bách chiến, sạ thâu sạ doanh ; triền chuyển nhất ngung, toàn thất toàn đắc. Nãi thông chi Lãng-sa, thê quang Vọng-các ; huyền-báo ẩn hồ mông-vụ, thần-long chập vu thẩm-uyên. Nhi chấp kỵ bộc-thần, mỗi hoài Tấn-xã ; đồ nghi phụ-lão, nhật vọng Hán-quan. Tắc hựu củ hợp trung-lương, toàn sư tái giá ; đầu giao quản huệ, phụ thạch tiên lao. Phủ Hồ-cừu chi mông-nhung, nhi tam quân đồng trạch ; kinh mạch-phạn chi thảng-thốt, nhi bách triết bất tỏa. Cái kỳ nhân túc dĩ bị vật, hiếu túc dĩ cảm thần, văn túc dĩ phụ chúng, vũ túc dĩ uy bạo. Nhân mưu ký tang, thiên trợ giả thuận. Tân-bình giang hữu tiếp tuần chi thanh-lưu ; Cần-giờ hải hữu sùng chiêu chi cam-thủy. Thần-vũ

trưng ứng bất nhất nhi túc, tam linh hiệp quyến lục khâm thành di ; cố năng mại du vân, dược trầm xuyên, xâm-xâm hồ hữu bất khả ngự chi thế. Thiên thanh sở chí, đinh oanh phiêu trì. Phúc bỉ si sào, tận thủ kỳ cấu. Tiêm bất cộng chi thù-lỗ, bồ dĩ vận chi khung-đồ. Ký sảng cựu bang, toại khôi toàn Việt. Công thành trị định, chấn cổ hữu quang. Tố tự giáp-ngọ hất nhâm-tuất, lịch niên nhị thập hựu cửu ; bắc đề Lạng-sơn, nam cực Hà-tiên, tịch địa nhị thập hựu thất. Đãi phù nhuận sắc hồng-nghiệp, cung trí thái-bình : lễ nhạc hình chính chi thi, điển chương pháp độ chi bị. Trường-thọ thừa hoan, nhân thân giáo ái ; Khôn-nguyên khởi hóa, do gia cập quốc. Thông Tây, Bắc chi sính, nhi lân-bang chi hiếu vĩnh cố ; tuất Lê, Trịnh chi hậu, nhi thắng quốc chi tự bất phế. Kỳ dụng binh chi cữu, thu hiệu chi đại, thủ thành chi tận thiện tận mỹ, đãi phi giản sách sở năng đàn thuật.

Ô hô ! thịnh tai ngã Hoàng-khảo chi công nhược đức biểu-biểu tại nhân, như nhật nguyệt chi bất khả yểm.

Thần, tiểu-tử, phụng toản kỳ đại lược, lặc vi thánh-đức thần-công bi, thị văn tử văn tôn thế thế chiêm ngưỡng ; hàm tri đề cấu chi bất dị, tư phụ hạ chi duy gian. Ư dĩ bảng tạ tri tuần, thứ đáp dương ngã Hoàng-khảo chi quang-huấn, nhi diễn tông xã ức vạn niên vô-cương chi nghiệp.

Thời Minh-Mệnh nguyên niên thất nguyệt bính-thìn nhật dã, cẩn bái thủ khể thủ nhi vi chi minh viết :

Ô mục duy thiên,
Phu hựu hạ dân.
Ô hoàng duy thánh,
Chửng nịch hanh truân.
Tử sắc oa thanh,
Khởi mệnh chi vận.
Đế vị thánh-nhân,
Dụng điễn quyết uấn.
Vương-sư sở chỉ,
Như lôi như đình.
Tội-nhân ký đắc,
Đại cáo vũ thành.
Nhất thập bát niên,
Ngưng đồ bảo trị.
Công đức kiêm long,
Thủy chung toàn mỹ.

Thánh-nhân vi thế,
Điền tắc thượng di.
Canh tường tại mộng,
Quản thạch hưng bi.
Cố chiêm Cảnh-sơn,
Diến hoài Phong-thủy.
Kinh lặc sùng hồng,
Vĩnh chiêu lai duệ.
Hưởng chi bảo chi,
Hữu diệp kỳ quang.
Điện ngã Hoàng-Việt,
Dữ thiên vô-cương.

Hiếu-tử tự Hoàng-đế, thần : Hạo cẩn chí.

Dịch nghĩa :

Bài văn bia [do vua Minh-Mệnh] ngự-chế (1) *ghi đức thánh công thần [của vua Gia-Long]* (2).

Năm thứ mười ba niên-hiệu Gia-Long, năm giáp-tuất (3), có sắc ban cho xây dựng sơn-lăng (4) Thiên-thụ (5), bên phía hữu cất di-hài (6) Hoàng-tỷ (7) Cao Hoàng-hậu (8), bên phía tả

1. *Ngự-chế* 御製 : Do vua làm ra.

2. Làm xong bài văn bia ngày bính-thìn tháng 7 năm thứ nhất niên-hiệu Minh-Mệnh (ngày 10 tháng 8 năm 1820), nhưng đến ngày ất-vy tháng 8 năm ấy (ngày 18 tháng 9 năm 1820) mới dựng bia tại lăng vua Gia-Long (mệnh-danh là lăng Thiên-thụ 天授) ở làng Đình-môn, quận Bằng-lảng, tỉnh Thừa-thiên.

3. Năm 1814.

4. *Sơn-lăng* 山陵 : Phần mộ của vua chúa.

5. 天授 chính âm chữ Hán là *Thiên-Thụ*, nhưng có nhiều người đọc là Thiên-thọ, cũng như đọc niên-hiệu Minh-Mệnh thành Minh-Mạng.

6. *Di-hài* 遺骸 : Hài cốt người chết.

7. *Hoàng-tỷ* 皇妣 : Mẹ vua đã chết.

8. *Cao-hoàng-hậu* (tức là *Thừa-Thiên Cao-hoàng-hậu* 承天高皇后) ; Người làng Bùi-xá, huyện Tống-sơn, tỉnh Thanh-hóa, theo cha là quan Tả-chưởng-dinh Tống Phúc-Khuông vào ở đất Gia-định. Năm mậu-tuất (1778) chúa Nguyễn-Phúc Ánh nạp làm nguyên-phi. Ngày tháng 3 năm canh tý (1780) bà sinh Hoàng-trưởng-tử Cảnh. (Trích dịch sách *Đại-Nam thực-lục chính-biên*, quyển I, tờ 6).

Thừa-thiên Cao-hoàng-hậu là vợ thứ nhất của vua Gia-Long, đích-mẫu của vua Minh-Mệnh. *Thuận-thiên Cao-hoàng-hậu* 順天高皇后 là vợ thứ hai của vua Gia-Long, sinh-mẫu của vua Minh-Mệnh, về sau cũng hợp-táng tại lăng Thiên-thụ, (trích dịch sách *Constitution de la famille impériale*, trang 23).

để Thọ-lăng (1). Hai mộ dù khác nhau, nhưng cùng chung một lăng, vì lấy nghĩa kiền khôn hợp đức (2).

Qua ngày đinh-vị tháng 12 năm thứ 18, năm kỷ-mão (3), Hoàng-khảo (4), thăng-hà (5), hưởng-thọ năm mươi tám tuổi, để di-chiếu (6) cho thần (7) lên nối ngôi Hoàng-đế. Thần ẩn-náu trong nhà dực thất (8), chịu tang-chế, mặc tang-phục. Về tang-lễ, theo đúng lời dạy bảo của Hoàng-khảo, dùng những gấm thêu rất tốt đẹp, nhưng không trang-sức bằng châu ngọc. Để xếp đặt việc lớn ấy, dù thần phải dùng hết của-cải trong bốn bể (9), cũng chưa dám cho là quá đáng vậy.

Ngày tân-sửu tháng tư năm canh-thìn (10), xong lễ sơn-lăng (11), thần nhìn thấy những cây tùng, cây thông rậm-rạp, doái trông sông núi quây-quần, lại tưởng nhớ đến đức thánh công thần của Hoàng-khảo, từng làm vẻ-vang Tổ-tiên, mở mang bờ cõi, công-nghiệp cao dày đã cùng-cực, thật đáng sánh cùng Trời Đất. Nhưng giống với vua Hoàng (12), vua Chuyên (13), không bền-bỉ như chất vàng đá ; với ông Hoa (14), ông

1. *Thọ-lăng* 壽陵 : Sinh-phần của vua Gia-Long.

2. *Kiền* 乾☰ *Khôn* 坤☷ : Hai quẻ trong kinh Dịch, biểu-hiệu cho trời và đất, cha và mẹ, vợ và chồng... *Kiền khôn hợp đức* 乾坤合德 : Kiền khôn cùng hợp chung một đức.

3. Ngày 3 tháng 2 năm 1820.

4. *Hoàng-khảo* 皇考 : Vua cha đã chết.

5. *Thăng-hà* 升遐 : Vua chết.

6. *Di-chiếu* 遺詔 : Tờ chiếu-chỉ của vua đã chết.

7. *Thần* 臣 : Tiếng vua Minh-Mệnh tự xưng đối với vua Gia-Long, cũng như các quan tự xưng « bầy tôi » đối với vua.

8. *Dực-thất* 翼室 : Nhà làm ở bên trái hoàng-cung để vua ở, trong khi có tang cha mẹ.

9. *Tứ hải* 四海 : Bốn bể, nghĩa bóng là khắp trong nước.

10. Ngày 27 tháng 5 năm 1820.

11. Xong lễ an-táng vua Gia-Long tại sơn-lăng Thiên-thụ.

12. *Hoàng* 黃 : Hoàng-đế 黃帝 họ Hiên-viên 軒轅 đã làm vua nước Trung-Hoa trong 100 năm (2697-2596 trước Tây-lịch kỷ-nguyên).

13. *Chuyên* 顓 : Chuyên Húc 顓頊, cháu vua Hoàng-đế, đã làm vua nước Trung-hoa trong 78 năm (từ năm 2513 trước Tây-lịch kỷ-nguyên).

14. *Hoa* 華 : Trùng-Hoa 重華, tên vua Ngu Thuấn 虞舜, đã làm vua nước Trung-hoa trong 48 năm (từ năm 2255 trước Tây-lịch kỷ-nguyên), do vua Nghiêu truyền ngôi cho.

Huân (1) không sống lâu như cây kiều-tùng (2) ; Hoàng-khảo đã xa chơi tiên-cảnh, khiến thần kêu khóc, níu lấy nhưng không thể kịp. Vậy chỉ còn cách là thần kể lại những việc thiện-mỹ, bày tỏ những công-nghiệp vỹ-đại của Hoàng-khảo, để chỉ bảo người đời sau nhớ đến muôn thuở, ngõ-hầu làm giảm bớt lòng bi-thương vô-cùng và bày tỏ được đạo hiếu-thảo vô-tận của thần.

Nay nhớ đến Thái-Tổ hoàng-đế ta (3), xây dựng nền móng công-nghiệp đế-vương, các Liệt-thánh kế tiếp nối-nghiệp được hai trăm năm ; chẳng khác gì cái nhà mới xây tường mà chưa lợp mái, gỗ mới đẽo mà chưa quét sơn. Vậy nên trời xanh xét đến người có đức, sinh ra Hoàng-khảo ta, Thế-Tổ Cao hoàng-đế (4), bẩm-thụ tư-chất thông-minh, chí-khí anh-hùng. Từ hồi tuổi trẻ, Hoàng-khảo đã gặp nhiều điều lo-lắng, mưu sự sống còn trong cảnh nguy-vong. Dùng ba mũi tên, thề diệt quân thù ; dấy một đạo-binh, quyết dẹp loạn nước. Trong khi cờ thúy-hoa (5) nam-tiến, cơ-đồ gặp nhiều lúc ngửa-nghiêng. Dù thuận mệnh trời khác hẳn kẻ nghịch, nhưng quân ít không địch nổi giặc đông. Lao đao trăm trận, chợt thắng chợt bại ; xoay xở một phương, vụt được vụt mất. Liền gửi con tin đến nước Lãng-sa (6), sau qua tạm-trú ở thành Vọng-các (7) ; khác gì báo đen ẩn

---

1. *Huân* 勳 : Phóng-Huân 放勳, tên vua Đường Nghiêu 唐堯, đã làm vua nước Trung-hoa trong 100 năm (từ năm 2356 trước Tây-lịch kỷ-nguyên).

Bốn vua trên đây đều là những bậc thánh-quân.

2. *Kiều-tùng* 喬松 : Cây tùng cao lớn sống rất lâu.

Trong sách *Sự-loại-phú* (do ông Ngô Thục đời nhà Tống soạn, gồm 30 quyển, mỗi bài phú có một đề riêng như trời, đất, cây, cỏ, cầm, thú v. v...) có câu : « Mỹ bỉ kiều-tùng, mạo tư sương tuyết 美彼喬松，冒茲霜雪 : *Cây Kiều-tùng tốt đẹp kia, dãi-dầu sương tuyết ấy* ».

3. *Đoan quận-công Nguyễn Hoàng* 端郡公阮潢 tức Chúa Tiên 仙主 (1600-1613), về sau vua Gia-Long truy tôn miếu-hiệu : Thái-tổ Gia-dụ hoàng đế 太祖嘉裕皇帝.

4. *Thế-Tổ Cao-hoàng-đế* 世祖高皇帝 : Miếu-hiệu của vua Gia-Long 嘉隆 (1802-1820).

Miếu-hiệu 廟號 : Cái hiệu truy-tôn cho ông vua khi chết rồi, để đem thờ tại Thái-miếu 太廟.

5. *Thúy-hoa* 翠華 : Cờ của vua có cắm lông chim chả màu xanh.

6. Năm 1784, chúa Nguyễn-Phúc Ánh ủy Giám-mục Bá-Đa-Lộc (Pierre Pigneau de Béhaine (1741-1799), Évêque d'Adran) đem Hoàng-tử Cảnh qua nước Pháp cầu viện.

7. Năm 1785, Bắc-bình-vương Nguyễn-Huệ đánh tan quân nước Xiêm ở Mỹ-tho, chúa Nguyễn-Phúc Ánh sang tạm-trú ở thành Vọng-các (Bangkok).

trong mưa mù, rồng thần nấp dưới vực thẳm. Cầm cương ngựa, bày tôi thường nhớ đến xã-tắc Tấn-triều (1) ; trông nghi-vệ (2), phụ-lão ngày mong thấy quan quân Hán-thất (3). Lại tập-hợp trung-lương (4), dẫn quân về nước.

Đổ rượu xuống sông (5), quân-sĩ đều hưởng phần ơn-huệ ; đội đá vá trời (6), Hoàng-khảo từng gặp cảnh gian-lao. Làm bài thơ áo cừu rách nát (7), ba quân cùng y-phục tả-tơi ; nuốt cơm ngô nhiều lúc vội-vàng, trăm lần bại không hề nao-núng.

---

1. Trong đời nhà Tấn, nước Trung-hoa thường bị nội-loạn, ngoại-xâm. Năm 312, vua Tấn Hoài-đế (307-312) bị giặc Hung-nô bắt, những người trung-thần như Lưu Côn, Tổ Địch thường nhớ đến xã-tắc nhà Tấn, quyết tâm phục-quốc.

2. *Nghi-vệ* 儀衛 : những đồ nghi-trượng (binh-khí) và vệ-binh của các vua quan.

3. Vua Hán Quang-Vũ (25-57) tức Lưu Tú, khi còn làm nguyên-soái, đem quân đánh giặc Vương Mãng, được nhân-dân tín-phục. Những người phụ-lão, ngày đêm mong được thấy nghi-vệ của vua quan nhà Hán.

4. *Trung-lương* 忠良 : Những người trung-thành và lương-thiện.

5. Trong sách *Văn-tuyển* 文選, Hoàng Thạch-Công 黃石公 chép rằng : « Lưu-Hoằng đời nhà Tấn (晉劉弘) đổ rượu xuống sông, để quân sĩ múc nước sông cùng uống. Ôi ! đổ rượu xuống sông chẳng có mùi gì, nhưng quân-sĩ cảm-động vì đều được hưởng phần ơn-huệ, nên đã liều chết đánh giặc ».

6. Sách *Từ-nguyên* 辭源 chép rằng : Bà Nữ Oa 女媧氏 (em gái vua Phục-Hy, năm 4480 trước Tây-lịch kỷ-nguyên) luyện đá năm sắc để vá trời. Về sau người nào làm những việc rất to lớn, khó-khăn, như muốn vãn-hồi thế-vận, đều ví như muốn luyện đá (hoặc đội đá) để vá trời.

7. Bài thơ *Thức-vi* 式微 (Suy lắm), phong-dao nước Bội 邶國風, trong *kinh Thi* 詩經, quyển thứ I, có những câu :

Hồ cừu mông nhung, 狐裘蒙戎。
Phỉ xa bất đông. 匪車不東。
Thúc hề ! bá hề ! 叔兮！伯兮！
Mỹ sở dữ đồng. 靡所與同。

Dịch nghĩa :

Áo cừu đã rách tả-tơi,
Nhưng xe không thể không dời về đông.
Chú bác dù chẳng một lòng,
Ta về cứu nước cũng không ngại gì !

Nguyên quan đại-phu nước Lê (đời nhà Chu, Trung-Hoa) là Hồ Thương, gặp khi nước có loạn, phải chạy ra ở nước ngoài, lâu ngày áo cừu đã rách nát. Khi cưỡi xe trở về phương đông để cứu nước, chú bác trong nhà vẫn không đồng tâm, nên làm bài thơ trên đây cho quân-sĩ hát,

Chính vì đức nhân đủ phổ-cập vạn vật, đức hiếu đủ cảm-thông thần thánh, tài văn đủ cho dân-chúng quy-phục, tài võ đủ khiến hung-đồ sợ-hãi. Mưu người tính đã hay, lòng trời giúp càng thuận : sông Tân-bình (1) nước trong suốt cả tuần, bể Cần-giờ (2) buổi sáng dâng nước ngọt. Tài thần-vũ không những chỉ có riêng điểm hay, mà tam linh (3) lại giúp sức để san bằng những hố sâu vực thẳm. Vậy nên [rồng] vượt mây mù, [cá] qua sông cả ; [ngựa] xăm-xăm tiến tới, thế mạnh nào ai dám đương. Tiếng vang đến đâu, sét ran gió cuốn. Phá tan tổ cú, bắt hết chim con. Diệt kẻ thù chẳng đội trời chung, cứu nước nhà thoát cơn bối-rối. Đã đem lại vinh-quang cho nước cũ, khôi-phục toàn-thể bờ-cõi Việt-Nam. Thành công rồi dựng nền bình-trị, gương ngàn xưa rạng vẻ sáng ngời. Kể từ năm giáp-ngọ (4) đến năm nhâm-tuất (5) trải việc binh trong hai mươi

1. Trong tập tài-liệu chép tay của cụ Trương Vĩnh-Ký, nhan-đề là *Renseignements divers sur les noms géographiques de la Basse-Cochinchine* có câu : Sông Bến-nghé (rivière de Saigon, en caractères chinois : Tân-bình giang, nom du phủ qu'elle traverse) : Sông Bến-nghé (Sông Saigon, chữ Hán là Tân-bình giang, tên phủ mà sông ấy chảy qua). *Đại-Nam thực-lục chính-biên* quyển thứ I, trang 35, chép rằng : « Bát nguyệt kỷ-dậu, khắc phục Gia-định... Ngưu-chử hà thanh tam nhật 八月己酉，克復嘉定…牛渚河淸三日 : Tháng 8 năm kỷ-dậu (1789), (chúa Nguyễn-Phúc Ánh) khôi-phục thành Gia-định... nước sông Bến-nghé trong ba ngày ».

2. Xét trong địa-đồ Việt-nam : Bể Cần-giờ là vũng Gành-rái, phía tây có bến Cần-giờ, phía đông có bến Vũng-tàu ngày nay. Sách *Đại-Nam thực-lục chính-biên*, quyển thứ I, trang 18, chép rằng : « Ngự chu trương phàm vọng đông nhi khứ... vọng kiến thủy diện hắc bạch phân lưu, thanh thủy dũng xuất. Chu trung nhất nhân thường nhi cam yên... Đế hỷ, lệnh cấp tứ ngũ đàm nhi hải hàm như cố hỷ 御舟張帆望東而去…望見水面黑白分流，淸水涌出，舟中一人嘗而甘焉…帝喜令汲四五罎而海鹹如故矣 : (Năm quý-mão, 1783), thuyền ngự (của chúa Nguyễn-Phúc Ánh) giương buồm đi về hướng đông, thấy mặt nước chảy chia ra trắng đen, dòng nước trong vọt lên. Trong thuyền có người nếm thấy nước ngọt. Vua mừng, sai múc bốn năm chum. Nước bể lại mặn như cũ ».

3. *Tam linh* 三靈 : Trời, đất, người.

4. Năm *giáp-ngọ* (1774), tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ-Phúc đánh lấy thành Phú-Xuân (Huế), chúa Nguyễn Định-Vương cùng cháu là chúa Nguyễn-Phúc Ánh chạy vào Gia-định mưu-đồ khôi-phục.

5. Năm *nhâm-tuất* (1802), chúa Nguyễn-Phúc Ánh trở về kinh-đô Phú-Xuân, đem vua tôi nhà Tây-sơn làm lễ hiến-phù ở đền Thái-miếu, rồi đem xử-tử tại pháp-trường. Cũng trong năm ấy, Ngài đặt niên-hiệu là Gia-Long và đặt quốc-hiệu là Việt-Nam.

chín năm. Bắc từ Lạng-sơn, nam đến Hà-tiên, mở đất rộng gồm hai mươi bảy hạt. Kịp tới khi dựng nên sự-nghiệp đế-vương, đem lại cảnh thái-bình, đặt ra lễ nhạc hình chánh, có đủ điển chương pháp độ (1). Cung Trường-thọ (2) thuận theo ý mẹ, đem đạo hiếu dạy bảo thần dân ; cung Khôn-nguyên (3) giáo-hóa vợ con, từ việc nhà suy ra việc nước. Giao hiếu với phương Tây, phương Bắc (4), khiến tình thân-thiện được bền-vững giữa các lân-bang. Thương xót con cháu họ Lê họ Trịnh, để việc phụng thờ hai họ kia không bỏ mất. Nói đến những việc dùng binh khá lâu dài, thu được hiệu-quả rất to lớn, thành công rất tốt đẹp, thật không sách nào có thể ghi chép cho hết được.

Than ôi ! công-đức cao dày của Hoàng-khảo ta, rõ-rệt trong nhân-quần như mặt trời mặt trăng, không ai có thể che lấp.

Thần, tiểu-tử (5), biên-tập đại-lược những công-đức ấy, khắc thành bia đức thánh công thần, khiến con con cháu cháu đời này qua đời khác được chiêm-ngưỡng (6), hết thảy biết việc xây-dựng cơ-nghiệp không phải dễ-dàng, nghĩ đến việc gánh vác trách-nhiệm rất khó-nhọc ; sẽ nhờ cậy cùng tuân theo đó, mở-mang di-nghiệp không bờ bến trong ức muôn năm của tông-miếu (7) xã-tắc (8), để đáp lại lời dạy bảo của Hoàng-khảo ta.

Làm văn bia ngày bính-thìn tháng bảy năm thứ nhất niên-hiệu Minh-Mạng (9), thần kính lạy, cúi đầu, làm bài minh (10) rằng :

1. *Điển chương pháp độ* 典章法度 : Phép-tắc, hiến-chương, pháp-luật và chế-độ.

2. *Cung Trường-Thọ* 長壽宮 : Nhà ở của bà Quốc-mẫu Vương Thái-phi 國母王太妃 (mẹ vua Gia-Long).

3. *Cung Khôn-nguyên* 坤元宮 : Nhà ở của bà vợ vua Gia-Long.

4. Cử sứ-thần sang nước Pháp và sang nước Trung-Hoa.

5. *Tiểu-tử* 小子 : Con nhỏ (tiếng khiêm-tốn của vua Minh-Mệnh dùng để tự-xưng đối với vua Gia-Long).

6. *Chiêm-ngưỡng* 瞻仰 : ở dưới ngẩng trông lên trên.

7. *Tông-miếu* 宗廟 : Đền thờ tổ-tiên nhà vua.

8. *Xã-tắc* 社稷 : Đời xưa dựng nước đã biết quý-trọng nhân-dân. Dân cần có đất ở nên lập nền Xã để tế thần Hậu-thổ. Dân cần có lúa ăn, nên lập nền Tắc để tế Thần-nông. Hễ mất nước tức là mất xã-tắc, nên xã-tắc cũng có nghĩa là quốc-gia.

9. Ngày 10 tháng 8 năm 1820.

10. *Minh* 銘 : Ghi vào, khắc vào. *Bài minh* là bài viết theo một thể văn vần, thường khắc vào một thứ đồ dùng hoặc chuông đồng, bia đá, để tự răn mình hoặc để ghi nhớ công-đức người khác.

Ôi ! chỉ có trời cao vòi-vọi,
Giúp dân lành khắp cõi trần-gian.
Công lớn thay ! đức Thánh-hoàng,
Cứu người đắm-đuối, phá tan hiểm-nghèo.

Tía thắng đỏ, ếch kêu inh-ỏi (1),
Khác gì quân quấy rối gặp thời.
Thánh-nhân vâng chịu mệnh trời,
Diệt-trừ hung-bạo, mới nguôi căm-hờn.

Vương-sư (2) đến, như cơn sấm sét,
Trên dưới đều lẫm-liệt oai-phong.
Tội-nhân nay đã dẹp xong,
Gần xa nức tiếng vũ-công đại-thành (3).

Mười tám năm trị bình toàn-quốc,
Định dư-đồ, giữ nước yên dân.
Sáng ngời công-đức thánh-nhân,
Trước sau tốt đẹp muôn phần vẹn thay !

Ôi ! Hoàng-khảo sau ngày vi-thế (4),
Phép-tắc còn lưu để làm gương.
Giống vua Ngu Thuấn nhớ thương,
Thấy vua Nghiêu ở bên tường, trong canh (5).

---

1. *Tử sắc oa thanh* 紫色鼃聲 : Sắc tía cướp sắc đỏ, tiếng loài ếch nhái ồn-ào át các tiếng khác ; cũng như trong đời loạn, quân tà-ngụy thắng người trung-chính ; (trong bài tán truyện Vương Mãng đời nhà Hán, có bốn chữ : tử sắc oa thanh).

2. *Vương-sư* 王師 : Quân của vua Chu Vũ-vương đi đánh vua Trụ tàn-bạo, gọi là vương-sư. Về đời sau, người ta gọi quân-đội của nhà vua là vương-sư.

3. *Vũ-công đại-thành* 武功大成 : Việc dùng vũ-lực đã thành-công lớn

4. *Vi-thế* 違世 : Lìa cõi đời.

5. *Bên tường, trong canh* : Vua Thuấn họ Ngu được vua Nghiêu truyền ngôi cho. Sau khi vua Nghiêu mất, vua Thuấn rất nhớ thương, khi ngồi tưởng-tượng thấy vua Nghiêu ở bên bức tường, khi ăn thấy bóng vua Nghiêu trong bát canh.

Tôi trông thấy những hình quân thạch (1),
Lòng càng thêm kích-thích đau-thương.
Cảnh-sơn (2) nêu đức vua Thang,
Dòng Phong (3) quyến-luyến Văn-vương lâu dài.

Nay kính-cẩn khắc bài bi-ký,
Ghi công-lao cao-quý Thánh-quân.
Sáng soi con cháu xa gần,
Phụng thờ Tiên-tổ nhớ ân cao dày.

Giữ xã-tắc ngày ngày tươi sáng,
Khiến nhân-dân thịnh-vượng bình-yên.
Việt-nam muôn thuở vững-bền,
Khác gì trời đất miên-diên (4) không cùng.

Hiếu-tử nối ngôi Hoàng-đế, thần : Hạo (5)
kính-cẩn ghi chép.

---

1. *Quân-thạch* 鈞石 : Những đồ dùng để cân, 30 cân là một quân, bốn quân là một thạch. Quân thạch là những đồ khuôn-mẫu để lập đức tin trong dân-chúng.

2. *Cảnh-sơn* 景山 : Ngọn núi cao ở phía Đông-nam huyện Văn-lũy, tỉnh Sơn-tây (Trung-hoa), còn gọi là Thang-vương sơn 湯王山, trên có miếu thờ vua Thang là vị thánh-quân, thủy-tổ nhà Thương (1766-1122 trước Tây-lịch kỷ-nguyên).

3. *Phong-thủy* 灃水 : Con sông chảy qua kinh-đô cũ (Phong-đô) của vua Văn-Vương 文王 là vị thánh-quân, thủy-tổ nhà Chu (1122-247 trước Tây-lịch kỷ-nguyên).

4. *Miên-diên* 綿延 : Lâu dài không dứt.

5. *Hạo* 晈 : Tên húy vua Minh-Mệnh (1820-1840), còn tên tục từ thuở nhỏ là Đảm 膽, miếu-hiệu là Thánh-tổ Nhân Hoàng-đế 聖祖仁皇帝.

LÊ PHỤC-THIỆN
phiên dịch.

A LA RECHERCHE DE DOCUMENTS ANCIENS EN EUROPE

L'auteur au cours de ses recherches dans les bibliothèques d'Europe, a tenu à relever les manuscrits vietnamiens écrits soit en *nôm*, soit en écriture romanisée des XVIIe et XVIIIe siècles. Il s'agit des documents conservés à Rome, principalement dans la Bibliothèque Nationale (Vittorio-Emmanuele), au dépôt d'archives de la Société de Jésus (Archivum Romanum Societatis Iesu), à la Bibliothèque de la Sacrée Congrégation de la Propagande de la Foi, aux archives du Vatican. À Paris, l'auteur a inventorié les archives de la Société des Missions Étrangères et la Bibliothèque Nationale.

Cette dernière Bibliothèque est celle qui compte le plus de manuscrits rédigés en *nôm* tandis que les autres sont plus riches en documents en *quốc ngữ* : écriture romanisée.

Sưu-tầm tài-liệu cổ tại Âu-châu

L.M. NGUYỄN KHẮC XUYÊN

Lời nói đầu.— Trong một thời-gian ngắn lưu lại tại Âu-Châu, chúng tôi đã có dịp làm việc tại mấy Thư-viện và do đó đã bắt đầu để ý tới những tài-liệu về sử-học và văn-hóa Việt-nam, tất cả đều là những bản viết tay, bằng chữ nôm, chữ quốc-ngữ hay các tiếng Âu-châu. Mặc dầu có sự thiếu sót, chúng tôi cũng đem ra trình-bày với các độc-giả trong khi chờ đợi những cuộc tham-khảo tường-tận hơn.

Muốn sưu-tầm tài-liệu cổ và sử-học hay văn-hóa Việt-nam tại các nước Âu-châu, nhất là những bản viết tay bằng chữ nôm hay chữ quốc-ngữ vào thế-kỷ XVII - XVIII, người ta không thể bỏ qua hai trung-tâm văn-hóa liên-quan tới đất nước chúng ta, đó là Rôma và Paris. Trong bài này, chúng tôi sẽ phác-họa mấy nét chính trong công-cuộc tìm-kiếm văn-kiện tại hai thủ-đô trên.

I.— ROMA

Không cần nhắc, chúng ta cũng đã biết : từ ngày Kitô-giáo (thời xưa dịch là Cơ-đốc-giáo) gia-nhập xứ này, giữa tòa thánh Vatican và nước Việt-nam đã có sự liên-lạc hay bang-giao với nhau. Đầu mối những cuộc tiếp-xúc này, phải kể tới Thánh-bộ Truyền-giáo (Sacrée Congrégation de la Propagande de la Foi) thành-lập năm 1622, với mục-đích phái các vị thừa-sai đi giảng đạo khắp năm châu. Thứ đến Dòng Tên (Compagnie de Jésus), trụ-sở trung - ương đặt tại Rôma, một Dòng đã có công trong việc tổ-chức việc truyền-giáo cho có qui-củ tại Việt-nam vào thế-kỷ XVII. Vì thế các tài-liệu cổ nhất đều bắt nguồn từ hai cơ-quan chích-thức này.

Có thể tạm chú-ý tới bốn văn-khố :

1.— Thư-viện Quốc-gia hay Thư-viện Vittorio-Emmanuele. Thực ra đây là học-viện Rôma (Collegio Romano), một Đại-học Công-giáo của Tòa-thánh Vatican giao cho các Cha Dòng Tên điều-khiển. Sau này chính-phủ Ý đã trưng-dụng và đổi thành Thư-viện như chúng ta thấy ngày nay. Vì thế mà trong văn-khố (Archives). còn một số tài-liệu viết tay đáng kể. Riêng về Việt-nam, không có gì, trừ một ít tài-liệu vặt-vãnh nhất là điều-trần của Phil. Marini, *Fondo gesuitico (Fonds Jésuite)*, 1254, No 19 và No 40.

2.— Văn-khố Dòng Tên tại Rôma, thường viết tắt là ARSI do những tiếng « Archivum Romanum Societatis Iesu » (Archives Romaines de la Compagnie de Jésus), Borgo Santo Spirito 5, Roma.

Văn-khố được tổ-chức rất chu-đáo. Mục-lục hoặc bảng thống-kê rất đầy đủ. Các tài-liệu được gìn-giữ cẩn-thận. Các văn-kiện đều được ghi trong bảng thống-kê với những chi-tiết cần-thiết cho việc kê-cứu, nghĩa là ghi rõ số tờ, tên tác-giả, ngày tháng năm viết, từ đâu gửi tới, viết cho ai, bằng tiếng gì (vì thường các tài-liệu này viết bằng La-tinh, Bồ, Ý hay Tây-ban-nha, nhưng hầu hết bằng tiếng Bồ và tiếng La-tinh) và sau cùng là ý chính trong tài-liệu.

Riêng về Việt-nam, đặc biệt chú trọng tới hai tập : *Jap-Sin 68 II* (Jap. : Japonia, Nhật ; Sin. : Sina, Trung-hoa) với những bản điều-trần từ 1622 tới 1727 tại miền Nam nước Việt, dĩ nhiên có cuộc tranh-luận những năm 1667-1722 giữa Dòng Tên và Hội Thừa-sai Ngoại-quốc Paris (Missions Étrangères de Paris) và tập *Jap-Sin 80*, gồm các thư và văn-kiện ở miền Bắc từ năm 1626 tới 1664 và 1721 tới 1726. Ngoài ra còn một ít tài-liệu rải-rắc ở mấy tập khác.

Chúng tôi không tìm thấy một cuốn sách viết tay nào bằng chữ nôm hay chữ quốc-ngữ. Nhưng cũng là một yên-ủi khi chúng tôi thấy được bản viết tay bằng La-ngữ, đó là cuốn *Lịch-sử miền Bắc* của Cha Đắc-Lộ mà bản bằng tiếng Ý đã được phát-hành tại Rôma năm 1650, bản bằng Pháp-văn năm 1651 (*Histoire du Royaume de Tunquin...*) và bản bằng La-ngữ năm 1652 (*Tonchinensis Historiæ Libri duo*). Bản viết tay còn lưu-trữ tại đây có lẽ đã được soạn tại Macao, do Cha Đắc-Lộ, vào khoảng năm 1636. Tập này được ghi : *Jap-Sin 83-84*.

3.— Thánh-bộ Truyền-giáo (Sacrée Congrégation de la Propagande de la Foi). Nơi đây phải phân-biệt : Văn-khố (Archives) với những văn-kiện rất phong-phú về lịch-sử Kitô-giáo tại Việt-nam, đồng thời cũng là mối bang-giao giữa Tòa - thánh Vatican và nước ta. Những tài-liệu ở đây cần phải được nghiên-cứu đích-xác hơn, công việc mà chưa ai để ý tới hoặc ít người đã có công học hỏi.

Thứ đến Thư-viện của Bộ. Viện này, riêng đối với Việt-nam, có lưu-trữ một số sách in khá đầy đủ, thường là những sách về công-giáo xuất-bản từ thế-kỷ XVII và XIX. Ngoài ra còn một ít bản viết tay bằng chữ nôm hay chữ quốc-ngữ. Chúng tôi chưa kịp nghiên-cứu tường-tận, chỉ xin đan cử ra đây mấy tập thuộc về Nghi-lễ Giáo-hội.

Đó là bốn bản dịch ra quốc - ngữ của hai bộ sách : sách lễ (Missel Romain) và sách các phép (Rituel Romain), mỗi bản chừng trên dưới 600 trang giấy khổ vừa, đóng bìa cứng, hoặc phết cây hay vải thô. Không rõ dịch-giả là ai, trừ một vài tên chưa được xác-định, tỉ như giám-mục Hilariô de Iesu, hay Hieronimo Liêm. Có điều đáng chú-ý : trong số đó có cuốn thuộc Dòng thánh Autinh (O.S.A., Ordre de Saint Augustin) và có một cuốn của Dòng Đa-minh (O.F.P. hay O.P., Ordre des Prêcheurs).

Về thời-gian, có thể đoán được rằng : nguyên bản đã được soạn vào những năm 1740-1750 và bản sao vào năm 1850. Chữ quốc-ngữ ở đây không khác gì thứ chữ quốc-ngữ chúng ta đọc trong những tác-phẩm của Cha Đắc-Lộ. Bốn tập trên đây được ghi : *C 10 n (A)* ; *C 10 n (B)* ; *C 10 n (IV)* ; *C 10 n (VII)*.

Ngoài ra Thư-viện còn giữ được mấy cuốn Tự-điển cổ cần-thiết cho việc tham-khảo chữ quốc-ngữ, sự thành-lập và tiến-triển của thứ chữ ấy.

Riêng về những cuốn sách lưu - trữ tại đây và các Thư-viện khác, chúng tôi đề-nghị nên cho chụp phim để giữ lâu dài về sau, vì theo sự nhận xét của chúng tôi, thì nhiều cuốn đã bắt đầu hư, nếu không bị mối mọt ăn thì cũng bị thời-gian tiêu-tan dần-dà. Vẫn biết tại một vài nơi người ta đã hết sức cẩn-thận duy-trì, nhưng một đàng, nếu có phim, tiện cho việc nghiên-cứu tại chỗ, nghĩa là trong quốc nội, đàng khác nếu vì thời-gian cuốn sách bị hao-mòn, nhưng phim sẽ tồn-tại.

4.— Thư-viện Tòa-thánh Vatican. Chúng ta đừng lẫn với Văn-khố cũng của Tòa-thánh Vatican (Archives du Vatican)

nơi tích-trữ nhiều tài-liệu về sử-học. Riêng trong Thư-Viện, hiện nay còn giữ được trên 40 bản viết tay bằng chữ nôm hay quốc-ngữ, dưới ký-hiệu *Codici Borgiani Tonchinesi*.

24 cuốn đầu, Cha Schurhammer, Dòng Tên, đã nghiên-cứu với sự cộng-tác của Linh-mục Lucas Trần-văn-Huy và đã cho in trong tạp-chí bằng tiếng Đức *Missionswissenschaftliche Studien* năm 1951 dưới nhan-đề *Annamitische Xaveriusliteratur*, Aachen, 1951, tr. 300-314. Chúng tôi xin sơ-lược kê-khai ra đây. Về chi-tiết, xin coi lại bài của Schurhammer trong tạp-chí kể trên.

Codici Borgiani Tonchinesi được biên tắt là *Borg. Tonch.*

1.— **Truyện nước Annam I** : (36+) 739 tr., Bồ-đào-nha 1822.

2.— **Truyện nước Annam II** : (18+) 691 tr., viết tại Bồ-đào-nha, 1822.

3.— **Sách sổ sang chép các việc** : (20+) 626 tr., do Linh-mục Philipphê Bỉnh, chép tại Lisboa, thủ-đô Bồ, vào năm 1822-32.

4.— **Truyện ông thánh Phanchicô de Borja** : (7+) 601 (+36), Lisboa, 1820.

5.— **Truyện ông thánh Ignacio de Loyola** : (11+) 723 tr., Lisboa, 1819.

6.— **Tích truyện ông thánh Phanchicô Xavier** : (22+) 590 tr., Lisboa, 1818.

7.— **Nhật trình kim thư khất chính Chúa-giáo** : (18+) 575 tr., vào những năm 1793-1826, gồm những trang ký-sự, thư và thơ.

8.— **Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum** : (8 tờ+) 820 cột, chép lại cuốn tự-điển Việt-Bồ-La của Cha Đắc-Lộ in tại Rôma năm 1651. Lisboa, 1797.

9.— **Sách gương truyện** : thực ra là một cuốn sách gồm nhiều đề-tài khác nhau, dày trên 200 trang, viết tại Lisboa vào những năm 1814-16.

10.— Cuốn sách trên 300 trang viết bằng ba thứ tiếng, La-tinh, Bồ-đào và quốc-ngữ, kể truyện các vị Thánh hay việc giảng đạo tại nước Việt-nam. Vào năm 1813 ?.

11.— Cuốn sách hơn 400 trang, viết bằng La-tinh, Bồ-đào hay quốc-ngữ, bàn về nhiều vấn-đề phục-vụ, nghi-lễ hay đạo-đức. Có truyện các Tử-đạo Việt-nam.

12.— **Phép giảng tám ngày và Truyện** : (18+) 315 tr. Chép lại cuốn sách giáo-lý của Cha Đắc-Lộ in tại Rôma năm 1651. Ngoài ra còn ghi mấy truyện. Lisboa 1797.

13.— **Alma Instruida na Doutrina e vida christa** : sách bằng tiếng Bồ, chép lại tác-phẩm của một Cha Dòng Tên người Bồ, vào năm 1811.

14.— Như trên, cuốn thứ hai, tiếng Bồ.

15.— Như trên, cuốn thứ ba, tiếng Bồ.

16.— **Sách gương truyện** : 507 trang, viết tại Bồ năm 1815, quốc-ngữ.

17.— **Lễ missa**, sách gần 200 trang bằng chữ nôm, có lẽ được soạn vào năm 1802-10 ?.

18.— **Các việc đạo-đức và tu-đức**, sách dày hơn 500 trang bằng chữ nôm.

19.— Về thánh lễ, chính nhan-đề : **Orationes** hay **Oraçaos da Missa** : cuốn sách nhỏ hơn 100 trang bằng tiếng Bồ và quốc-ngữ vào năm 1802-10 ?.

20.— **Truyện nhật-trình ông Fernão Mendes Pinto** : 195 tr. bằng quốc-ngữ, viết tại Lisboa, năm 1817.

21.— Tiểu-sử các Đức Giáo-Hoàng, bằng tiếng Bồ, 423 trang, Lisboa, 1798-1831.

22.— **Phép giảng tám ngày** : chép lại cuốn giáo-lý của Cha Đắc-Lộ in năm 1651, viết tại Lisboa, năm 1801, do Linh-mục Nhân.

23.— **Dictionarium-Annamiticum Lusitanum et Lusitanum-Annamiticum**, bản viết tay không có tên tác-giả và cũng không biên ngày tháng.

24.— **Truyện bà thánh Anna ông thánh Joaquim** : 599 tr. bằng quốc-ngữ, Lisboa, 1830.

Chú-ý : 24 cuốn trên, trừ 22 và 23, đều do Linh-mục Philipphê Bỉnh chép khi lưu-lạc tại đất nước người, thành Lisboa thủ-đô Bồ. (Xem thêm : THANH-LÃNG, *Biểu nhất lãm Văn-học Cận-đại, 1852-1945*, tập nhất, Saigòn, Tự-do, 1958, tr. 40-48).

25.— Một bộ gồm 7 tập bằng chữ nôm : **Tội nhân giám, hối tội, Sửa lưỡi, Huyền-diệu hoa-viên, Thổi loa đánh thức kẻ mê ngủ. Ba Vua đi lạy Đ. C. Chi-Thu.**

26.— **Dictionarium Annamiticum seu Tunchinense cum declaratione lusitana**, gần như số 23 nhưng đơn hơn, năm 1796.

27.— **Sách truyện** : Dòng Tên, các tử-đạo bên Nhật bằng tiếng Bồ và quốc-ngữ, do L.M. Bỉnh soạn hay sao lại.

28.— Bản sao một cuốn sách lễ với mấy tờ có chép mấy bài thơ bằng Việt-ngữ do một Linh-mục lưu-đày viết.

29.— Bản tuyên-ngôn của giáo-sĩ miền Bắc đệ lên Tòa-Thánh tỏ lòng trung-thành với Giáo-hội, chữ nôm, 1772.

30.— **Dũng lý hộ thần** (Meditaçao da Alma) : bản quốc-ngữ chép lại từ một cuốn sách chữ nôm của Cha Jeronimo Maiorica, Dòng Tên, thế-kỷ XVII. Bản này có lẽ do Cha Phil. Bỉnh hoặc một trong các bạn lưu-đày chép, sau đó kèm theo hai bài thơ bằng chữ nôm.

31.— **Dũng lý hộ thần** : như tập trên, nhưng bằng chữ nôm và không đầy-đủ.

32.— **Thánh-giáo yếu-lý quốc-ngữ** : nói là quốc-ngữ, nghĩa là tiếng nói của nước nhà, bằng chữ nôm, với lời tựa bằng Hán-tự, tác-phẩm của Đức Cha Bá-Đa-Lộc, cho khắc và in tại Quảng-đông năm 1774.

33.— Một tập gồm nhiều kinh và một tiểu truyện Chúa Giêsu Kitô, quốc-ngữ.

34.— **Dũng-lý hộ thần** : bản viết tay chữ nôm, có một ít kinh, do Linh-mục Bỉnh chép lại.

35.— **Phúc-âm**, bản viết tay bằng chữ nôm, do một vị thừa-sai thế-kỷ XVIII soạn.

36.— Bức thơ chung, hay thông-điệp của đức Giám-mục Bá-Đa-Lộc gửi giáo-dân năm 1768, chữ nôm.

37.— Tập thơ bằng chữ Hán và chữ nôm do Linh-mục Bỉnh thuộc Dòng Tên soạn hay chép lại.

38.— Tập thơ bằng chữ nôm do linh-mục Bỉnh soạn, một phần như trong số 37.

39.— Tập thơ tương-tự như trong những số 37 và 38 với một phần cuốn **Dũng-Lý hộ thần** như 30, 31 và 34.

40.— Bản viết tay gồm : 1 — bức thư chung của Giám-mục Phanchicô gửi giáo-hữu miền Quảng-trị. 2 và 3 — Cuốn lịch các lễ Công-giáo vào năm 1745 và 1746 do Giám-mục Phanchicô gửi cho giáo-dân miền Nam. Cả ba tài-liệu đều có mang con dấu của Giám-mục.

41.— **Phép giảng tám ngày** : chép lại cuốn giáo-lý của Cha Đắc-Lộ in năm 1651.

II.— PARIS

Tại Paris, chúng ta có thể tìm kiếm các tài-liệu văn-hóa cổ trong hai nơi chính : Văn-khố của Hội Thừa-sai ngoại-quốc Paris (Missions Étrangères de Paris) Rue du Bac, Paris VII và Thư-viện Quốc-gia, Rue de Richelieu, Paris I.

1.— Văn-khố của Hội Thừa-sai ngoại-quốc Paris. — Không kể những tài-liệu về sử-học, chúng ta còn thấy ít văn-kiện về tôn-giáo và văn-hóa, nhất là về vấn-đề chữ quốc-ngữ mà chúng tôi tạm biên theo bảng thống-kê như sau. (Những số kê-khai ở đây là những số của văn-khố).

1959.— **Tự-điển Việt-Tây-ban-nha** : Khổ 21 × 15, 159 tờ. Không rõ thời-kỳ nào và tác-giả là ai, chữ quốc-ngữ khá cổ.

1060.— **Vocabularium Annamitico-latinum.**

1064.— **Dictionnaire chinois annamite latin.**

1065-7.— Mấy cuốn sách chữ nho (?).

1082.— **Truyện bắt đạo nước Đại-nam** : Khổ 15 × 20, 123 tr. chữ quốc-ngữ tương-tự như ngày nay. Tài-liệu mới, sau năm 1838.

1092.— **Catechismus annamiticus** : Sách viết tay, giáo-lý bằng quốc-ngữ, khổ 16 × 12, 174 trang, thế-kỷ XVIII (?)

1093.— **Sổ tay** : Gồm nhiều đề-tài khác nhau, khổ 15 × 10, chữ quốc-ngữ vào năm 1797.

1095.— **Thánh-giáo yếu-lý quốc-ngữ** : Cuốn sách giáo-lý đối-đáp do Đức Giám-mục Bá-Đa-Lộc soạn năm 1774.

1096.— **Sách gương phúc** : *Sách cắt nghĩa các kinh psalmô* : khổ 9 × 14, hơn 300 tờ. Chữ quốc-ngữ cổ.

1098.— **Tam giáo chi vọng** : Khổ 11 × 9, 4 + 104 trang, bàn về Nho-giáo, Đạo-giáo và Thích-giáo. Chữ quốc-ngữ cổ.

1099.— **Sách dạy những phép giúp lễ Misa** : Khổ 14 × 8, 5, gần 200 trang. Chữ viết rất đẹp. Hơn nữa cuốn sách có đề rõ-rệt về nơi và ngày tháng : « *Cửa hát 11 Aprilis 1704* ». Chữ quốc-ngữ cổ.

1100.— **Variétés** : Khổ 12 × 7, kiểu như cuốn sổ tay ghi rất nhiều chi-tiết, chữ quốc-ngữ cổ, 508 trang.

1102.— **Sổ tay** : Chép lại nhiều chi-tiết về phong-tục và tín-ngưỡng dân địa-phương, khổ 15 × 10, vào 100 tờ.

1182.— **Sách thời loa** : 18 × 13, 78 trang, chữ viết xấu, quốc-ngữ cổ.

1183.— **Sách giảng-đạo thột** : khổ 28 × 15, 138 trang. Cuốn này có ghi ở đoạn kết . M. DDC L. VIII (1758). Không có tên tác-giả như hầu hết các bản viết tay khác.

1186.— **Tự-điển Pháp-Việt** của Duclos, 1842.

1187.— **Sử-ký** khổ 25 × 15, 112 trang, gồm phần quan-trọng nhất là Đại-việt-sử từ Hồng-Bàng cho tới Gia-Long nguyên niên, sau 1802.

1188.— **Thọ-mai gia-lễ. Văn-công gia-lễ** : 31 × 28, bằng giấy nho, chữ quốc-ngữ mới, 41 trang, sau 1872 (?).

Việc khảo-cứu những văn-kiện này vấp phải mấy chỗ khó-khăn, đó là phải chỉ-định thời-gian và tác-giả. Về mặt tôn-giáo-giá-trị không đều. Còn về mặt văn-hóa, chúng là những bằng-chứng cụ-thể của nền văn-tự quốc-ngữ, lúc còn phôi-thai cũng như trong những giai-đoạn tiến-triển. Chúng tôi hy-vọng còn có thể tìm hiểu cặn-kẽ hơn, góp vào phần sưu-tầm những tài-liệu cổ của văn-học nước nhà.

2.— Thư - viện Quốc - gia : Rue de Richelieu, Paris I. Trước hết, chúng tôi phải nhắc tới Giáo - sư Hoàng-Xuân-Hãn. Ông là người đã khám-phá ra một số sách viết tay bằng chữ nôm, thế-kỷ XVII, lưu-trữ trong Thư-viện Quốc-gia tại Paris. Những bộ sách này đã được xếp trong khu-vực các sách chữ nho. Nếu không có sự cần-cù tìm kiếm của ông, thì có lẽ chưa biết đến bao giờ chúng ta mới được biết những tài-liệu qui-hóa kia. Nhân tiện chúng tôi cũng được biết là suốt một thời-gian khá dài, chính giáo-sư đã dày công nghiên-cứu văn-tự nước nhà, nhất là chữ quốc-ngữ trong các văn-khố và thư-viện, ở Hội Thừa-sai ngoại-quốc Paris cũng như ở Rôma, trong thư-viện của bộ Truyền-giáo cũng như trong thư-viện Tòa-Thánh Vatican. Bao giờ chúng ta được đọc những kết-quả của những cuộc tham-khảo kia ?

Lần đầu tiên, về cuộc phát-minh vẻ-vang này, Giáo-sư đã viết một bài bằng Pháp-văn cho tờ tạp-chí sử-học của Dòng Tên phát-hành tại Rôma *Archivum Historium Societatis Iesu* thường viết tắt là « AHSI » (đừng lẫn với ARSI hay Văn-khố của Dòng mà chúng tôi đã bàn tới ở trên). Nhan-đề bài của Giáo-sư Hoàng Xuân - Hãn là *Girolamo Maiorica, Ses œuvres en langue viet-*

namienne conservées à la Bibliothèque nationale de Paris, trong AHSI, Vol, XXII (1953). tr. 203-214. Dưới đây chúng tôi chỉ kê-khai những sách viết tay của tác-giả, Cha Maiorica. Còn muốn hiểu biết thêm, xin độc-giả coi bài của giáo-sư hoặc chúng tôi sẽ bàn-giải một lần khác.

Cha Schurhammer, trong bài chúng tôi dẫn ở trên cũng có nói tới Maiorica và mấy tác-phẩm bằng chữ nôm của ngài (Coi G. Schurhammer *bài dẫn*, tr. 302-303).

Các tác-phẩm của Maiorica đều bằng chữ nôm viết tay và lên tới con số 48. Sau đây, theo giáo-sư Hãn, chỉ nêu lên những cuốn rõ-ràng có chữ ký của tác-giả hoặc ước-đoán chắc-chắn của tác-giả.

1) **Thiên-Chúa Thánh-giáo Hối-tội-kinh** : ghi dấu cũ là *Fourmont 369, Chinois 6713*, ghi dấu mới . *B4*. Khổ 16 × 25, 54 tờ, mỗi trang 9 cột. Cuốn này theo Schurhammer đã được viết vào năm 1634.

2) **Thiên-Chúa Thánh-giáo khai-mông** (*Quæstiones in articulis fidei*). Dấu cũ : *Fourmont 366*, dấu mới : *B6*. Khổ 16 × 25, 80 tờ, mỗi trang 9 cột. Đây là cuốn sách do Robert Bellarmin soạn và Maiorica dịch sang Việt-ngữ.

3) **Đức-Chúa Chi-Thu** (De Vita Christi) : Dấu cũ ghi *Fourmont 371*, dấu mới : *B 1*. Khổ 15 × 25. Tất cả gồm 5 cuốn, mỗi cuốn từ 30 tờ tới 45 tờ.

4) **Truyện Đức Chúa Chi-Thu**, Dấu cũ : *Chinois 2745 B2*. Khổ 15, 5 × 24. 52 tờ. Xem chữ viết thì đoán là vào thế-kỷ XVII hay XVIII. Người chấm câu đã biên bằng son một hàng chữ cho chúng ta biết là vào năm 1668.

5) **Thiên-Chúa Thánh-Mẫu.**— Gồm hai cuốn : cuốn I : dấu cũ là *Chinois 3270*, dấu mới *B 12*. Khổ 16 × 24, 5, 56 tờ. Kẻ chép cuốn này tên là Văn-Nghiêm. Theo Schurhammer thì sách đã được soạn vào năm 1634.

Cuốn II : Dấu cũ: *Fourmont 376*, dấu mới *B 11*. Khổ 16 × 25, 91 tờ. Người chép cũng như trên và theo Schurhammer thì đã được viết vào 1635.

6) **Các Thánh chuyện.**— Dấu cũ : *Chinois 375*, dấu mới *B 13*. Khổ 16 x 25. Đây bộ sách đồ-sộ nhất, vì gồm 12 chương, mỗi chương là một tháng. Hiện nay thiếu chương VI. Đóng lại thành hai cuốn.

Cuốn I : từ chương 1 tới 5, gồm 384 tờ, mỗi trang 9 cột.

Cuốn II : từ chương 7 tới 12, gồm 443 tờ. Cuối chương 12 có ghi : năm thứ hai đời Khánh-Đức, nghĩa là năm 1650. Chương thứ 5 có ghi : ngày mồng 10 tháng 9 năm «Keng-Chen», tức là năm 1680, niên-hiệu của bản sao. Ngoài ra còn thấy tên hai vị Linh-mục tiên-khởi là Vitô Tri và Hiên, thế kỷ XVII.

7) Không có tên sách, nhưng hẳn là truyện các thánh. Dấu cũ : *nouveau fond chinois 4978*, dấu mới : *B 14*. Khổ 16 × 25, 61 tờ. Nội-dung cho chúng ta biết đây chỉ là chương 5, tháng 5 của số 6 trên đây.

Những cuốn trên đều có chữ ký của Girolamo Maiorica, còn sau đây không có chữ ký nhưng, vẫn theo ông Hãn, rất có thể nhận là của cùng một tác-giả.

8) **Ông thánh I-Na-Xu truyện**. Dấu cũ : *Fourmont 377*, dấu mới : *B 16*. Khổ 16 × 24, 5, 56 tờ. Chữ nôm thảo rất đẹp như trong số 5, tựa như của Văn-Nghiêm. Theo Schurhammer thì cuốn này đã được soạn vào năm 1634. Nhưng nếu so-sánh với số 9 sau đây thì có lẽ phải đặt vào 1646. (Vẫn theo giáo-sư Hãn).

9) **Ông thánh Phanchicô Xaviê truyện**.— Sách đóng liền với số 8 và cũng có đặc tính như số 8, do cũng một người chép, có lẽ là Văn-Nghiêm, 19 tờ. Cuối bản viết tay có đề : ngày 12 tháng 7 năm thứ 4 Phúc-Thái, nghĩa là năm 1646. Theo Schurhammer thì là năm 1638.

10) **Ngắm lễ trong mùa Phục-sinh đến tháng bảy**. Dấu cũ : *Fourmont 370 B 9*. Khổ 16 × 21, 5, 100 tờ. Tất cả có 24 bài suy-niệm. Schurhammer đã nhắc tới một cuốn tương-tự của tác-giả soạn năm 1634, nhưng theo chữ viết thì có thể nói vào thế-kỷ XVII hay XVIII.

11) **Những điều ngắm trong các ngày lễ trọng**. Dấu cũ - *Fourmont 365*, dấu mới *B 10*. Khổ 16 × 24, 8, 103 tờ, gồm 30 bài suy-niệm, tương-tự như trong số 10. Bản viết tay này còn chép : làng Vũ-duyệt, huyện Quỳnh-lưu (tỉnh Nghệ-an). Có lẽ đây là nơi tác-giả trú-ngụ và viết cuốn này.

12) **Kinh những lễ mùa Phục-sinh**. Dấu cũ : *Fourmont 373*, dấu mới : *B7*. Khổ 16 × 26, 55 tờ. Tên người chép lại là An-Tôn, làng Trinh-hà (tỉnh Thanh-hóa).

Sau hết còn hai cuốn không thuộc vào bộ trên, nhưng theo chữ viết thì có thể cho là thuộc thế-kỷ XVII hay XVIII và theo cách viết chữ nôm, có thể nhận là của Maiorica. Đó là :

13.— **Về phép Mình Thánh**. Dấu cũ : *Nouveau fond chinois 3391*, dấu mới : *B 3*. Khổ 14 × 24, 67 tờ.

14.— **Sách kinh** Dấu cũ : *Fourmont 372*, dấu mới : *B 8*. Đây chỉ là chương hai của cuốn sách, 57 tờ, khổ 15 × 24, 9.

Như vậy, sau khi sơ-lược kê-khai những tài-liệu cổ còn lưu-trữ trong các thư-viện Âu-Châu, chúng ta thấy chỉ có Thư-viện Quốc-gia Paris có nhiều bản thảo bằng chữ nôm, còn trong các thư-viện khác, phần chữ quốc-ngữ trội hơn.

Chúng ta cũng phải nhận thấy rằng, ngay từ buổi đầu, các thừa-sai đã hiểu và thực-hiện việc dùng Việt-ngữ để tuyên-truyền giáo-lý đạo Kitô. Không những các ngài đã xử-dụng lối viết cổ-truyền là chữ nôm, mà còn lưu-tâm tới việc dùng mẫu-tự La-tinh để phiên-âm tiếng Việt, mà chúng ta thường gọi là chữ quốc-ngữ.

Sau hết ba nhân-vật có công hơn cả trong vấn-đề giáo-hóa dân-chúng bằng sách vở đó là : Cha Maiorica với những tác-phẩm viết tay bằng chữ nôm, Cha Đắc-Lộ với những sách bằng chữ quốc-ngữ in và Cha Philipphê Bỉnh với những bản viết tay bằng chữ nôm và chữ quốc-ngữ. Hai vị trên thuộc thế-kỷ XVII, còn vị thứ ba vào cuối thế-kỷ XVIII, đầu thế-kỷ XIX.

Nguyện-vọng cuối cùng của chúng tôi là tìm cách duy-trì những văn-kiện quí báu kia và đồng thời có thể làm cho cuộc nghiên-cứu sâu rộng được tiện-lợi và dễ-dàng.

Rapport sur les trésors Chams

Les trésors Chams dont il est question dans ce rapport ont déjà été visités plusieurs fois par les archéologues français. Comme il s'agit de trésors classés, l'Institut a tenu à se rendre sur place pour contrôler l'état de conservation des objets.

Ce sont les trésors de Plei Sopmadronhay, de Krayo et de Lơ-bui dans la circonscription de Dran, province de Tuyên-đức, des trésors de Choa Racham et de Tịnh-mỹ dans la province de Bình-thuận et des trésors de Hậu-sanh, Phước-đồng et Hữu-đức de la province de Ninh-thuận.

De tous ces trésors, 4 sont gardés encore à l'heure actuelle par des Chams. Ce sont ceux de Tịnh-mỹ, Phước-đồng, Hậu-sanh et Hữu-phước. Les autres sont confiés à la garde des Montagnards depuis le mouvement anti-Cham sous le règne de Minh-Mạng.

Ces trésors contiennent un certain nombre d'armes, de bijoux, de cachets et surtout de vêtements dont quelques uniformes de cour du Việt-nam.

I. R. H.

Sơ-lược về các kho-tàng chứa bảo-vật của các vua Chàm

NGHIÊM THẨM

Các kho-tàng chứa các bảo-vật Chàm đã nhiều lần được các nhà Bác-học Pháp tới thăm. Năm 1905, H. Parmentier L.M.E. Durand đã viết bài khảo-cứu *Le Trésor des Rois Chams* trong tập kỷ-yếu của École Française d'Extrême-Orient, tập V (1905), trang 1-46. Trong tập kỷ-yếu E.F.E.O., số XXVIII (1928), ông J.Y. Claeys cũng có đề-cập tới mấy kho-tàng ở Bình-thuận, trang 607-610. Năm 1929-1930, ông M. Ner có tới thăm các kho-tàng ấy và đã viết về các bảo-vật trong tờ tường-trình đăng trong kỷ-yếu của E.F.E.O., tập XXX, (1930), trang 533-576. Và gần đây trong cuốn sách của Jacques Dournes, *En suivant la piste des hommes sur les Hauts Plateaux du Viêt-nam*, René Julliard, Paris 1955, cũng có nói qua đến kho-tàng đó trong những trang 24 và 25 và từ trang 158 đến 160.

Những kho-tàng trên đây là những cổ-tích được liệt-hạng nên ngay sau khi Viện Khảo-cổ thành-lập, ban Bảo-tồn Cổ-tích đã có đi khảo-sát tận nơi để kiểm-điểm lại.

Sau đây là ba tờ trình sơ-lược về công cuộc kiểm-điểm các bảo-vật Chàm.

Sau khi được nghiên-cứu kỹ-lưỡng chúng tôi mong sẽ có thể viết một bài khảo-cứu đầy-đủ về các kho-tàng của các vua Chàm.

Bảo-vật Chàm ở quận Dran, tỉnh Tuyên-đức

Theo sự-vụ-lệnh số 1086-GD/SVL ngày 12-12-1957, Ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục cử những nhân-viên sau đây thuộc Viện Khảo-cổ lên tỉnh Tuyên-đức để xem xét bảo-vật của các vua Chàm :

Ông Nghiêm-Thẩm : Chánh-sự-vụ Viện Khảo-cổ, phụ-trách Bảo-tồn Cổ-tích ;

Ông Nguyễn-Bá-Lăng : Chuyên-viên Kiến-trúc ;

Ông Nguyễn-Danh-Nhượng : Nhiếp-ảnh-viên.

Ngày 16-12-1957 : Phái-đoàn bắt đầu khởi-hành từ Saigon hồi 8 giờ sáng và tới tỉnh-lỵ Tuyên-đức lúc 14 giờ 30. Vì ông Tỉnh-trưởng bận đi kinh-lý, nên phái-đoàn có được gặp ông Bí-thư của ông Tỉnh-trưởng để trù-liệu ngày giờ vào các làng Thượng khảo-sát các bảo-vật Chàm.

Ngày 17-12-1957 : Đến Nha Địa-dư Quốc-gia để tìm các tài-liệu cũ về các bản-đồ cổ-tích (cartes archéologiques) trên lãnh-thổ Việt-nam. Nhưng hiện nay không còn chi. Các ảnh chụp trên máy bay, vì chụp cao quá, nên không thể giúp công việc khảo-cứu các cổ-tích.

Ngày 18-12-1957 : Đến Nha Công-tác Xã-hội miền Thượng để xem xét các tài-liệu về nhân-chủng của Nha này, vì chương-trình Viện Khảo-cổ có dự-định thành-lập một Viện Bảo-tàng Nhân-Chủng tại Saigon.

Buổi chiều liên-lạc với Tòa Tỉnh-trưởng Đồng-nai Thượng và ông Quận-trưởng Dran để tổ-chức cuộc đi khảo-sát các cổ-vật Chàm.

Ngày 19-12-1957 : Đi thăm các sản-phẩm Nhân-chủng-học của đồng-bào Thượng hiện bày ở phòng triển-lãm kinh-tế Cao-nguyên và chụp hình các kiểu nhà nhỏ.

Ngày 20-12-1957 : 7 giờ, đi từ Đà-lạt đến Dran. Ông Quận-trưởng vì mắc bận nên không đi với chúng tôi được, nhưng có phái những nhân-viên sau đây đi theo phái-đoàn :

Ông Cru Bjoum Biêng : Chủ-tịch Hội-đồng Hành-chánh Thượng, quận Dran ;

Ông Nguyễn-văn-Mùi : Phó Trưởng-ty Công-an, quận Dran ;

Ông Đinh-văn-Long : Công-an-viên.

Ông Drong Hưng : Y-tá (người Thượng) ;

Ông Drong Dôn : Cán-sự Hợp-tác-xã, (người Thượng).

Chúng tôi bắt đầu khởi-hành từ Dran hồi 8 giờ để đi đến làng Plei Sopmadronhay, làng người Thượng Churu, là nơi thứ nhất có bảo-vật của các vua Chàm.

Từ chỗ quốc-lộ số 20 rẽ vào làng Sopmadronhay là quãng đường xuyên rừng rất xấu, xe Jeep phải chạy mất hơn một giờ, tuy quãng đường này chỉ vào khoảng 20 cây số.

Tới trụ-sở làng Sopmadronhay buổi trưa và phải nghỉ ở nhà ông Phó-lý làng này.

Ngày 21-12-1957 : Buổi sáng xem các bảo-vật Chàm ở đền làng Sopmadronhay ; vào nơi này phải đi bộ mất chừng nửa giờ.

Đền làm bằng tre đan rất sơ-sài, có hai gian với gác ở hai bên, ngăn giữa không gác là nơi có bàn thờ (xem bản đồ I).

Sau khi người coi đền làm lễ, chúng tôi bắt đầu mang các bảo-vật Chàm ra để kiểm-điểm, chụp hình và vẽ.

Các bảo-vật này có thể chia ra làm 5 loại :

a) Binh-khí,

b) Tự-khí, trong loại này có những đồ bằng bạc có chạm trổ,

c) Dụng-cụ giao-thông,

d) Y-phục. Ngoài đồ Chàm còn có những triều-phục của triều-đình Việt-nam màu lam và màu hoa lý,

e) Linh-tinh.

So với tài-liệu *Le Trésor des Rois Chams*, của H. Parmentier và L.M.E. Durand thì kho-tàng này là kho-tàng Lavan mà hai nhà bác-học đã viếng hồi 1902. Đối chiếu với tài-liệu cũ phái-đoàn Viện Khảo-cổ thấy thiếu 6 hay 7 đồ bằng vàng. Những đồ vàng này đã mất trong trường-hợp nào dân làng Sopmadronhay cũng không ai nhớ rõ.

Sau khi kiểm-điểm xong các bảo-vật Chàm, chúng tôi trở về làng Sopmadronhay để đi đến nơi chứa bảo-vật Chàm số 2 là Krayo.

Chiều bắt đầu đi từ Sopmadronhay, phải đi ngựa mất chừng 3 giờ mới tới làng Kham Prong. Chúng tôi nghỉ đêm ở làng này.

Ngày 22-12-1957 : Từ Kham Prong đi Krayo vào khoảng 7 giờ. Cũng phải đi ngựa gần một giờ.

Làng Krayo này không có tên trong bản-đồ tỷ-lệ 100.000 của Nha Địa-dư.

Tại nơi đây, người phụ-trách việc giữ bảo-vật của vua Chàm phải làm lễ giết dê và gà, rồi chúng tôi mới được lấy các đồ ra để kiểm-điểm.

Kho-tàng làng Krayo ở chân núi có nhiều cây rậm-rạp. Theo lời dân làng thì kho-tàng này đã thay đổi địa-điểm nhiều lần ở trong khu-vực làng Krayo.

Theo tài-liệu *Le Trésor des Rois Chams* dẫn thượng thì kho-tàng Kajon ở tài-liệu đó là kho-tàng Krayo ngày nay.

Về kho-tàng Krayo (Kajon), chỉ có L. M. Durand tới xem qua loa năm 1903. L.M. Durand thấy có 7 chiếc hộp *Klon* bằng vàng và vào khoảng 60 đồ bạc. Trái lại, chúng tôi thấy tới 20 hộp *Klon* bằng vàng. Có lẽ tại L. M. Durand không được xem những hộp vàng trong có đựng những hộp vàng nhỏ hơn.

Theo L. M. Durand thì có 8 giỏ tre đựng đồ vàng bạc, nhưng hiện nay chỉ còn có 6 giỏ.

Ngoài ra có hai miếng vàng lá hình chữ nhật có chạm trổ và một miếng vàng lá cũng chạm trổ rất đẹp để phủ lên trên hia và một số đồ bạc gồm 56 chiếc và 24 khẩu súng dài và một khẩu súng thần công ngắn.

Ngoài các đồ kim-khí ở trên, còn có nhiều đồ vải vóc gồm có triều-phục Việt-nam và áo kiểu Chàm đựng trong ba rương đồ.

Ngôi đền làng Krayo làm trên một thửa đất hình chữ nhật (16 thước x 12 thước 20) gồm có 5 căn nhà lợp tranh, chung quanh có hàng rào bằng thân cây nhỏ, có hai cửa vào : một cửa ở giữa chiều dài, một cửa ở chiều ngang.

Một căn nhà lớn nhất ngay sát mặt đất (8 thước x 4 thước) dùng làm nơi bày đồ thờ để làm lễ. Sau nhà thờ này có hai căn nhà nhỏ làm trên sàn gỗ là nơi chứa các bảo-vật và hai túp lều nhỏ.

* * *

Trong các bảo-vật của vua Chàm ở làng Sopmadronhay ta thấy có một số con dấu và triện. Những triện và con dấu này dùng chữ Hán.

Loại thứ nhất là những con dấu thuộc công việc hành-chánh thường dùng cuối đời Lê và đầu đời Nguyễn như :

1) Vi chấp bằng 為執憑
2) Trình 呈
3) Phó 副
4) Phái 派
5) Tạm 暫

Loại thứ hai là những con dấu có mang chức-tước và tên của người được phép dùng những con dấu đó như hình một cái hoa, có lẽ là chữ tỷ.

Loại thứ ba là những con dấu có mang chức-tước và tên của người được phép dùng những con dấu đó như :

1) Khâm sai chưởng cơ tín sự.
欽差 掌奇信事
2) Phan trấn dinh cai cơ Chiêu Nguyễn ấn sự.
藩鎮營該奇昭 阮印事
3) Chiêu hầu Nguyễn tông chi chương.
昭侯阮宗之章
4) Cai cơ điệu thuận thành trấn Nguyễn hầu ấn sự.
該奇調順城鎮阮侯印事
5) Bản trấn tiền thắng phiên vương tử tín chương.
本鎮前勝藩王子信章
6) Nguyễn cần tín ký.
阮勤信記

Sau khi đã khảo-cứu các sử-liệu chúng tôi cho rằng những dấu và ấn tín trên đây là của một phiên-vương Chàm tên là Môn Lai Phu Tử 門來夫子, sau được lấy tên Việt-nam là Nguyễn-văn-Chiêu.

Thật vậy, trong sử nhà Nguyễn, *Đại-Nam thực lục chính biên* (đệ nhất kỷ, quyển 5, tờ 4b và 5a) và *Đại-Nam Chính biên liệt truyện* (sơ tập, quyển 33, tờ 23a) chúng tôi thấy trong năm canh tuất 1790, con vua Chàm ở Thuận-thành là Môn Lai Phu Tử đem liên thuộc và dân chúng theo vua Gia-Long đánh quân nhà Nguyễn Tây-sơn sau được phong-chức Chưởng-cơ và lấy tên là Nguyễn-văn-Chiêu.

Nhưng sau đó ít lâu Nguyễn-văn-Chiêu phạm tội nên bị cách chức. Có lẽ sau khi bị cách Môn Lai Phu Tử tức Nguyễn-văn-Chiêu giòng dõi phiên-vương đã mang các người thân-thuộc

lên miền núi ở với đồng-bào Thượng. Vì vậy ta thấy các ấn tín triều phục và các đồ dùng bằng bạc của phiên-vương Nguyễn-văn-Chiêu ở làng Sopmadronhay.

***

Từ xưa, các bảo-vật Chàm vẫn do con chúa các vua Chàm giữ. Nhưng khi Lê-văn-Khôi cùng dư-đảng nổi lên chống lại với triều-đình Nguyễn vào năm 1831 có chiếm-cứ 3 tỉnh, Phan-rang, Phan-rí va Phan-thiết, một số đông con cháu các vua Chàm đã cộng-tác với Lê-văn-Khôi. Vì vậy khi dẹp loạn Lê-văn-Khôi, quân triều-đình Nguyễn đã thẳng tay tàn-sát dân Chàm. Thế cho nên một phần người Chàm phải di-cư sang Camdodge và đã sinh-sống tại bên đó cho đến ngày nay. Còn một phần đã lẫn lên núi sống với các đồng-bào Thượng và mang theo cả các bảo-vật của vua Chàm, tổ-tiên của họ. Đến năm 1840, vua Thiệu-Trị mới ra chiếu chiêu an và truy-phong cho một giòng-dõi vua Chàm là Po Klon Kahul.

Tuy vậy con cháu các vua Chàm vẫn gửi các đồng-bào Thượng những hộp *Klon*. Theo phong-tục của những người Chàm theo đạo Bà-la-môn, thì sau khi chết, xác người được đem thiêu và chỉ giữ lại có 9 mảnh xương trán. Những mảnh xương này được đề ở trong các hộp *Klon*. Hộp *Klon* của vua được các con cháu giữ trong nhà cho đến khi xây được tháp đề thờ, và khi việc xây tháp thờ đã hoàn tất hộp *Klon* được chôn dưới chân tượng trong tháp. Hồi 1901, tại tháp Po Kleng Garai (Phan-rang) cũng có đào được hộp *Klon*, nhưng ở đây hộp *Klon* được chôn ở góc tường phía Đông-Bắc.

Trên vài hộp *Klon* bằng vàng và vài hộp bạc hình ống, ta thấy có ảnh-hưởng của mỹ-thuật Việt-nam như những đề-tài : rồng, phượng, cây hóa rồng, cây hóa phượng, cây mai, cây trúc, cây thông, v.v...

Và trong các bảo-vật ở làng Krayo, ở giỏ thứ 2 có một hộp bạc, hình ống, chạm cành cây hóa rồng, viền cánh sen, chân chạm sơn-thủy, dưới đáy có chữ Quý-Dậu niên-chế. Trong giỏ thứ 5 cũng có một hộp bạc, nắp chạm sơn-thủy, chân chạm sơn-thủy, nhân-vật, thông và liễu, dưới đáy có chữ Tân-Dậu niên-chế. Vì các tài-liệu về lịch-sử Chàm còn thiếu sót nên ta khó biết chắc-chắn là những năm Quý-Dậu và Tân-Dậu nào.

Saigon, ngày 18 tháng 7 năm 1958.

Bảo-vật Chàm
tại làng Lơ-bui, thuộc quận Dran, Tuyên-đức

Theo Sự-vụ-lệnh số 1097-GD/SVL ngày 12-8-1958 của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, một phái-đoàn nhân-viên Viện Khảo-cổ gồm có :

Ông Nghiêm-Thẩm : Chánh-sự-vụ Viện Khảo-cổ, phụ-trách Bảo-tồn Cổ-tích ;

Ông Nguyễn-Bá-Lăng : Chuyên-viên kiến-trúc ;

Ông Đỗ-Bá-Yên : Hội-họa-viên ;

Ông Nguyễn-Danh-Nhượng : Nhiếp-ảnh-viên ;

đã được cử đi khảo-sát về các bảo-vật Chàm tại làng Lơ-bui, quận Dran, tỉnh Tuyên-đức.

Ông Lê-Chiên, lái công-xa VN-5918 chở phái-đoàn.

Ngày 25-8-1958 : Phái-đoàn khởi-hành từ Saigon hồi 8 giờ sáng.

Sau khi nghiên-cứu mọi vấn-đề liên-quan tới cuộc khảo-sát và chỉ-định với ông Quận-trưởng quận Dran hành-trình, chúng tôi khởi-hành đi Lơ-bui ngày 28-8-1958.

Ông Quận-trưởng và ba nhân-viên tùy-tùng cùng đi với phái-đoàn.

Làng Lơ-bui ở ngay cạnh quốc-lộ số 21 từ Fimnom tới Dran.

Sau khi nghe ông Quận-trưởng Dran trình-bày mục-đích phái-đoàn Viện Khảo-cổ là đi khảo-sát các bảo-vật của các vua Chàm hiện nay do các đồng-bào Thượng giữ, ông Trưởng-thôn dẫn phái-đoàn tới nơi chứa các bảo-vật.

Nơi chứa bảo-vật ở Lơ-bui ở cách xa các nhà đồng-bào Thượng chừng 100 thước, trên một bãi đất cao và cũng chỉ cách quốc-lộ số 21 vào khoảng 100 thước mà thôi. Đó là một kiến-trúc rất sơ-sài : một cột gỗ trên có một cái sàn nhỏ được lợp mái tranh, tất cả cao độ 1 thước 50.

Trái với những nơi khác, khi lấy bảo-vật cho chúng tôi chụp hình và vẽ, người phụ-trách việc này không làm lễ chi cả. Sau khi đọc những lời khấn, thì người ấy đưa bảo-vật ra cho chúng tôi xem.

Bảo-vật Chàm tại Lơ-bui không có nhiều. Đựng trong một giỏ bằng tre đan, có bốn cái chén bằng bạc, hai cái có chân, hai

cái không chân và mấy chiếc chén nhỏ bằng đồng và bằng ngà. Những chén bằng ngà đã bị vỡ. Ngoài ra còn có hai cái vành ở mũ của vua như ta thấy ở cái mũ tại Tịnh - mỹ và Hậu-sanh. Trong hai vành mũ ở Lơ-bui thì một bằng bạc, một bằng vàng pha nhiều đồng.

Sau khi xem các đồ vàng bạc phái-đoàn được dẫn đi xem nơi chứa các xiêm áo xưa. Trái với các nơi khác, xiêm áo này được để ngay trong nhà các đồng-bào Thượng. Hai giỏ quần áo đã nát, được mang ra ngoài sân để chúng tôi chụp ảnh.

Khi đã xem xong các xiêm áo, dân làng dẫn phái-đoàn tới ngôi nhà chứa bát đĩa của các vua Chàm. Đó là một ngôi nhà ở trên sườn đồi, làm dưới các cây thông lớn : 2 thước 20 chiều ngang và 4 thước chiều dài, mái lợp tranh, chia làm hai căn. Một căn nền đất ở giữa có một cái hố, trên có mấy tấm đá nhỏ đậy kín miệng hố, trong hố có các bát sứt. Căn bên có lót bằng những mảnh ván gỗ. Ngay sát cuối các ván gỗ có bốn cái cọc gỗ, có lẽ để mang một cái sàn gỗ con dùng làm bàn thờ. Trước khi lấy bát ra cho chúng tôi xem, người giữ đồ cũng phải khấn. Sau khi đã khấn xong thì lấy những tấm đá nhỏ ra, chúng tôi cầm một số bát ra xem thì thấy phần nhiều là những bát sứ thường vẫn được thông-dụng và bán tại các chợ ở các nơi không có gì là riêng biệt của người Chàm. Chỉ có vài chiếc tạm coi là xưa chừng 70 hay 80 năm. Chúng tôi lại còn được thấy cả những đồ bằng thủy-tinh. Hỏi ra thì biết là những đồ xưa vỡ đã được thay thế bằng đồ mới mua dạo gần đây.

Tôi có thử hỏi các người lớn tuổi trong làng Lơ-bui xem họ còn có thể nhớ là những đồ đó được mang tới đây từ hồi nào, thì không ai biết rõ và họ chỉ nghe từ khi xưa các người già nói là có nhiều đồ, nhưng đã bị mất đi không biết cách đây bao nhiêu năm.

Xem trong tài-liệu của Parmentier và Durand, *Le Trésor des Rois Chams*, trong *B. E. F. F. O.*, t. V (1905), trang 43, ta cũng chỉ thấy ghi có hai vành mũ. Nếu đúng như lời các đồng bào Churu tại Lơ-bui nói, các bảo-vật Chàm ở đó đã bị mất từ lâu rồi, trước thế-kỷ XX này.

Trong tờ trình của Marcel Ner, đăng trong *B. E. F. F. O.*, t. XXX (1930), trang 565-566, và trong tài-liệu của Parmentier và Durand đã kể trên, trang 10, 11, có ghi là một người Pháp Odend'hal, có xem các bảo-vật tại Lơ-bui. Odend'hal về sau bị các người Thượng giết chết. Vì vậy, khi ông M. Ner muốn xem

các bảo-vật tại Lơ-bui, lúc đầu các đồng-bào Churu ở đó không muốn cho xem, mãi về sau khi ông M. Ner kể lại đã được thăm nhiều các kho-tàng chứa bảo-vật Chàm khác, thì các đồng-bào Thượng mới bớt sợ hãi và thuận cho xem.

Tôi được các đồng-bào Churu cho biết là mỗi năm cứ đến tháng 7 của người Chàm (tức tháng 9 dương-lịch) và đến tháng 9 của người Chàm (tức tháng 11 d.l.) thì có những đại-diện của người Chàm lên làm lễ cúng tại các nơi chứa đó. Đặc-biệt ở Lơ-bui là có ba đoàn đại-biểu Chàm lên làm lễ ở 3 nơi chứa bảo-vật : Nơi chứa đồ vàng và bạc, nơi chứa xiêm áo và nơi chứa đồ sứ. Như vậy, theo ý tôi, thì ba nơi chứa đồ ở Lơ-bui không phải là của một vị vua giòng-dõi của các vua Chàm, mà là của ba người riêng biệt nên ngày nay mới có ba đoàn đại-biểu Chàm, giòng-dõi của mỗi vị có đồ ở Lơ-bui lên làm lễ.

Ngày 29 và 30-8-1958 : Phái-đoàn định đi làng Pan Thieng, xem một kho-tàng cũng là của vua Chàm : nơi này chỉ chứa các tiền đồng. Theo M. Ner, thì có rất nhiều tiền đồng Trung-hoa từ triều Khai Nguyên 開元 (713), đời Đường đến các tiền đồng đời Tống, đời Thanh. Ta biết là từ thế-kỷ X đến thế-kỷ XII, các vua Chàm đã nhiều lần sai sứ sang triều-đình Trung-hoa và có mang về Chiêm-thành ngựa, binh-khí, tiền đồng...

Các tiền đồng đó có lẽ được mang lên Pan Thieng vào đầu thế-kỷ XIX, cùng với các bảo-vật khác khi giòng-dõi các vua Chàm bị khủng-bố dưới triều Minh-Mệnh.

Sau khi điều-tra, chúng tôi được biết là làng Pan Thieng đã theo đạo Thiên-Chúa và từ bỏ nhiệm-vụ gìn-giữ bảo-vật Chàm và đã chuyển đi nơi khác.

Vì đang mùa mưa nhiều, đường vào Pan Thieng không tiện đi nên phái-đoàn phải bỏ dở chương-trình đi khảo-sát về kho chứa các tiền đồng của các vua Chàm, cũng như phải bỏ dở cuộc tìm di-tích một thành Chàm ở gần Đà-lạt mà Marcel Ner chưa tìm ra được trong năm 1929 và 1930.

Saigon, ngày 10 tháng 9 năm 1958.

Bảo-vật Chàm tại Choa Racham và Tịnh-mỹ, tỉnh Bình-thuận và tại Hậu-sanh, Phước-đồng và Hữu-đức tỉnh Ninh-thuận

Theo Sự-vụ-lệnh số 259-GD/SVL ngày 12-2-1959, một phái-đoàn nhân-viên Viện Khảo-cổ gồm có :

Ông Nghiêm-Thầm : Chánh Sự-vụ Viện Khảo-cổ ;
Ông Lưu-Quý-Tân : Chuyên-viên Chàm ;
Ông Nguyễn-Bá-Lăng : Chuyên-viên Kiến-trúc ;
Ông Đỗ-Bá-Yên : Hội-họa-viên ;
Ông Nguyễn-Danh-Nhượng : Nhiếp-ảnh-viên ;

đã tới hai tỉnh Ninh-thuận và Bình-thuận để khảo-sát về các bảo-vật Chàm tại những địa-điểm sau đây :

1.— Choa Racham, quận Phan-lý Chàm, tỉnh Bình-thuận.
2.— Tịnh-mỹ, quận Phan-lý Chàm, tỉnh Bình-thuận.
3.— Hậu-sanh, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận.
4.— Hữu-đức, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận.
5.— Phước-đồng, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận.

Phái-đoàn Viện Khảo-cổ khởi-hành đi từ Saigon ngày 25-2-1959 và trở về tới Saigon ngày 10-3-1959.

Ngày 26-2-1959 : Từ Phan-thiết đi Choa Racham hồi 5 giờ sáng, có ông Thanh-Giác, Quận-trưởng Phan-lý Chàm cùng đi với phái-đoàn. Đường đi rất vất-vả, phải leo núi cao. 17 giờ 30 tới làng Choa Racham.

Ngày 27-2-1959 : Tại làng Choa Racham. Đi thăm đền Thang Yang Po Ong, nơi chứa hài-cốt của ông Dhat Nugar War Palei, một vị anh-hùng Chàm và ngôi đền chứa các bảo-vật Chàm.

Cũng như ở các kho-tàng Sopmadronhay (quận Dran, tỉnh Tuyên-đức, trước thuộc tỉnh Đồng-nai Thượng) kho-tàng Choa Racham cũng có một số quần áo đã mục nát nhiều và có 6 chiếc giỏ bằng tre đan đựng những hộp « *Klon* » bằng vàng và bằng bạc. Tại Choa Racham có những hộp « *Klon* » của 30 vị giòng-dõi vua Chàm. Những bảo-vật ở Choa Racham gồm 55 món, trong số đó có 17 món bằng vàng, 25 bằng bạc và 13 bằng đồng. Những bảo-vật này cũng tương-tự như ở hai kho-tàng Sopmadronhay và Krayo.

Phái-đoàn trở về Phan-thiết hồi 22 giờ ngày 27-2-59.

Ngày 28-2-1959 : Phái-đoàn tới thăm kho-tàng ở Tịnh-mỹ, ngay gần quận Phan-lý Chàm, do bà Nguyễn-thị-Thềm giữ. Trước chiến-tranh 1945-1954, kho-tàng Tịnh-mỹ là nơi có nhiều đồ quý giá nhất. Theo tài-liệu của Parmentier và Durand về các kho-tàng Chàm thì ở Tịnh-mỹ trước có tới 22 đồ bằng vàng và

8 đồ bằng bạc. Năm 1928, ông Claeys, nhân-viên của École Française d'Extrême-Orient, có điều-đình với bà Nguyễn-thị-Thềm mang về Viện Bảo-tàng Hà-nội, 3 đồ bằng bạc. Khi phái-đoàn tới xem kho-tàng Tịnh-mỹ thì chỉ còn thấy một cái mũ vàng của vua Chàm, 2 cái mũ nhỏ cũng bằng vàng, đề chụp lên búi tóc của các bà Hoàng-hậu, một đôi hoa tai, nửa chiếc vòng vàng và một số quần áo đã hư nát. Hỏi bà Nguyễn-thị-Thềm là người kế-nghiệp giữ các bảo-vật đó thì mới biết là trong thời chiến-tranh vừa qua, Việt-minh lấy đi gần hết các đồ bằng vàng và bằng bạc, còn lại một số ít thì vì con cháu nghèo túng nên đã đem bán đi để lấy tiền. Vì vậy nên kho-tàng quý giá nhất và đẹp nhất là kho-tàng Tịnh-mỹ đã gần như hoàn-toàn bị tiêu-tán :

Ngày 28-2-1959 : (Buổi chiều) phái-đoàn tới làng Hữu-đức (quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận) để xem lễ tôn chức thầy cả tức *Baseih* của đạo Bà-la-môn. Phái-đoàn ở lại Hữu-đức trong những ngày 1, 2, 3 tháng 3 d.l. năm 1959 và có đi thăm đền thờ nữ-thần Po Nagar ở Hữu-đức.

Ngày 4-3-1959 : Đi thăm tháp Po Romé thuộc địa-phận làng Hậu-sanh, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận. Po Romé là vua cuối cùng của nước Chiêm-thành từ năm 1627 tới năm 1661. Sau đời vua Po Romé, nước Chiêm-thành hoàn-toàn bị Việt-nam chiếm.

Po Romé là một ông vua rất được người Chàm sùng-bái. Trong tháp Po Romé có tượng Po Romé, tượng một bà Hoàng-hậu người Thượng và tượng một bà Hoàng-hậu người Chàm. Còn tượng bà Hoàng-hậu người Việt thì không được thờ cúng và ở xa tháp chừng 8 cây số.

Trong làng Hậu-sanh có ngôi đền chứa bảo-vật của Po Romé. Nhưng năm 1948 kho-tàng đó bị cháy. Các tài-liệu bằng chữ viết đều bị thiêu hủy hết. Hiện chỉ còn chừng 14 món đồ bằng kim-khí trong đó có mảnh phía trước cái mũ bằng vàng và 3 cái bát bằng bạc. Cái mũ vàng của Po Romé không thấy được ghi trong tài-liệu của Parmentier. Có lẽ khi xưa người Chàm không cho Parmentier biết là có mũ vàng này. Đó là một tài-liệu rất quý giá. Vì hiện nay chỉ còn 2 chiếc mũ vàng, một ở Tịnh-mỹ và một ở Hậu-sanh mà thôi.

Ngày 5-3-1959 : Phái-đoàn đi thăm đền thờ và di-tích của Chế-Bồng-Nga tên Chàm là Po Bil Nothon (? — 1390) tại làng Bình-ngãi, thuộc quận Thanh-hải, tỉnh Ninh-thuận. Theo người Chàm thì trước hồi 1945, đền thờ Chế-Bồng-Nga cũng có các

bảo-vật bằng vàng bạc nhưng đã bị lấy đi mất và sau hồi 1945 bị quân đội viễn-chinh Pháp đốt cháy hết. Kho-tàng này không thấy gì trong tài-liệu của Parmentier. Vì năm 1903 Parmentier chưa tới xem hay là chính ông cũng không biết là có kho-tàng ở đền thờ Chế-Bồng-Nga. Đó là sự đáng tiếc vì ta không biết trong kho-tàng này đã có những chi.

Chế-Bồng-Nga là vị anh-hùng Chàm nhưng vì chết tại trận nên không có tháp để thờ. Và vì thế nên trong các ngày lễ các ông thầy cả Chàm chỉ mời các vị vua có tháp thờ chứ không mời Chế-Bồng-Nga về dự các lễ đó.

Phái-đoàn có đi thăm Mỹ-tường là nơi tục-truyền có tượng Chế-Bồng-Nga,nhưng nơi đó ngày nay hoang-tàn, chung-quanh có rào bằng các hòn đá chồng chất lên nhau và chính giữa còn có một bàn nhỏ và một trục lăn bằng đá nhưng đã bị vỡ nát. Theo các tài-liệu về tôn-giáo của người Chàm thì trục lăn này để nghiền bột, bột này được hòa với nước để sao lên mặt tượng. Như vậy ta có thể đoán là nơi đó trước có tượng của Chế-Bồng-Nga nhưng không biết đã mất từ hồi nào.

Phái-đoàn có tới thăm làng Mỹ-tường (quận Thanh-hải) là nơi thờ một bà Hoàng-hậu vợ vua Chế-Bồng-Nga. Hiện ở đó còn một khối đá, đầu nhọn mà người Chàm cho là tượng bà Hoàng-hậu và một cái bia có khắc chữ Phạn.

Ngày 6-3-1959 : Phái-đoàn đi thăm kho-tàng ở làng Hữu-đức quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận. Đây không phải là đồ của các vua chúa Chàm như ở các kho-tàng khác mà là đồ thờ vị nữ-thần Po Nagar đã tạo ra nước Chiêm-thành. Kho chính ở Giá, một địa-điểm trên miền núi. Một dịp khác, Viện Khảo-cổ sẽ tới khảo-sát về kho-tàng này, theo lời người Chàm tàng-trữ rất nhiều đồ và chưa một nhà Bác-học nào được xem.

Ngôi nhà ở làng Hữu-đức chứa một số đồ thờ của nữ-thần Po Nagar bị Việt-minh đốt năm 1949 và sau đó đã được làm lại. Hiện có 7 đồ thờ : 1 bình vôi bạc, một số đồ đồng thau, 1 hòm sắc kiểu Việt-nam nhưng trong không có sắc phong, 1 cái cáng có mui.

Ngày 8-3-1959 : Phái-đoàn tới làng Phước-đồng, quận An-phước để xem kho-tàng của vua Po Klong Garai.

Theo tài-liệu của Aymonier *Chronique Royale du Binh-thuận* trong tập *Excursions et Réconnaissances*, tập XIV (1889), trang 151 Po Klong Garai làm vua từ 1151 đến 1205.

Cũng như Po Romé, vua Po Klong Garai rất được người Chàm tôn - sùng và tháp của vị vua này ở ngay gần ga xe lửa *Tour Cham*.

Hiện nay chỉ có 2 tháp Po Romé và tháp Po Klong Garai là vẫn được người Chàm dùng trong các ngày lễ.

Cũng như ở làng Hậu-sanh có ngôi đền chứa đồ thờ của Po Romé ; làng Phước-Đồng có ngôi đền chứa đồ thờ của vua Po Klong Garai. Kho-tàng Hậu-sanh và Phước-đồng là hai kho tàng của các vị vua Chàm do chính người Chàm giữ.

Kho-tàng Phước-đồng gồm có 173 đồ, trong số đó có vòng, có nhẫn bằng vàng, bằng đồng, bằng bạc, có bát, bình vôi v.v...

Kho-tàng này không bị hư-hại trong thời chiến-tranh vừa qua.

Ngoài ra còn có một kho-tàng nữa ở Giá, thuộc địa-phận quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận là nơi giữ các đồ thờ của nữ thần Po Nagar (đền thờ ở làng Hữu-đức). Theo lời người Chàm kho-tàng này cũng có rất nhiều đồ quý. Một ngày gần đây Viện Khảo-cổ sẽ đi khảo-sát kho-tàng này.

Trong số các kho-tàng kể trên chỉ có 4 kho-tàng do chính người Chàm giữ là Tịnh-mỹ, Phước-đồng, Hậu-sanh và Hữu-đức, còn các kho-tàng khác đều do người Thượng giữ từ khi có phong-trào khủng-bố người Chàm dưới thời vua Minh-Mệnh. Các con cháu vua Chàm một phần đã lưu-lạc sang Cao-mên, còn một phần nhờ lượng khoan-hồng của vua Thiệu-Trị đã trở lại Ninh-thuận và Bình-thuận. Nhưng phần nhiều các kho-tàng đều vẫn để lại cho người Thượng giữ.

Saigon, ngày 17 tháng 6 năm 1959.

NGHIÊM THẦM

Chánh - sự - vụ Viện Khảo - cổ
Phụ - trách Bảo - tồn Cổ - tích.

Phái-đoàn Viện Khảo-cổ đi quan-sát Cổ-tích tỉnh Quảng-nam

Theo Sự-vụ-lệnh số 1071-GD/SVL ngày 27-8-1959 của ông Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, một phái-đoàn gồm có nhân-viên Viện Khảo-cổ và Bảo-tàng Quốc-gia vừa đi quan-sát những cổ-tích trong tỉnh Quảng-nam, nhứt là ở thành-phố Hội-an và ở Viện Bảo-tàng cổ-vật Chàm tại Đà-nẵng.

Viện Bảo-tàng Chàm ở Đà-nẵng là một nơi khảo-cứu rất quan-trọng về văn-minh Chiêm-thành vì ở đó đang tàng-trữ hầu hết những vật điêu-khắc của nền văn-minh ấy. Viện Bảo-tàng Đà-nẵng có thể cho học-giả một ý-niệm rất đầy đủ về sự tiến-triển của nền văn-minh Chàm. Phái-đoàn Viện Khảo-cổ đã chụp được hơn 350 tấm hình của độ 250 cổ-vật đang được trưng bày tại Viện Bảo-tàng. Những tấm hình đó sẽ giúp những chuyên-viên Bảo-tàng-học nghiên-cứu một cách đầy đủ những cổ-vật ấy và sau thời-gian nghiên-cứu, thực-hiện một quyển chỉ-dẫn để du-khách có thể thấu hiểu một cách đúng-đắn hơn những mỹ-thuật phẩm trưng-bày. Những tấm ảnh nói trên cũng sẽ giúp chuyên-viên thành-lập một bảng kê danh-sách của mỗi cổ-vật — một bảng-kê theo quan-niệm mới của Bảo-tàng-học: mỗi cổ-vật trưng-bày sẽ có một tấm thẻ ghi lai-lịch của cổ-vật cùng một tấm hình.

Về phần Hội-an thì phái-đoàn trong thời-gian cộng cản hơn 15 ngày đã ra công nghiên-cứu tất cả những di-tích của thành-phố ấy. Hội-an, như bài của Giáo-sư Trần-Kinh-Hòa đã bàn đến trong tập-san này, là một thành-phố thương-mại đã có từ thế-kỷ thứ XVI. Những thương-khách ngoại-quốc đã lập nhà, lập hãng buôn tại đó từ lâu, các linh-mục truyền-giáo cũng bước chân lên giáo-hội Đàng Trong tại thành ấy. Vì thế tại Hội-an hiện nay chúng ta còn thấy được nhiều di-tích rất thích-thú: những nhà cổ, không nhà nào giống nhà nào vì kiểu-dáng — nhất là người Trung-hoa — mỗi nơi đều đem đến kiến-trúc của nguyên quán mình. Đó là không kể nào mồ mả của người Bồ-đào-nha, nào cầu, nào cột buồm mà thường dân cho là của người Nhật.

Vì nhận thấy giá-trị lịch-sử của một thành-phố có lẽ là duy-nhất trên phương-diện đó, nên Viện Khảo-cổ đã cho phái-đoàn đến công-tác tại Hội-an để tìm phương-pháp thích-ứng hầu bảo-tồn trạng-thái cổ của thành phố.

Ngoài ra, để vạch rõ lịch-sử của Hội-an, phái-đoàn có xin phép chụp ảnh được hơn 10 quyển gia-phả thuộc về những gia-tộc như là họ Trần, họ Trương, họ Phạm vân vân... đã sống tại Hội-an có lẽ từ hồi thành phố này vừa được thành-lập.

Trên đường về, nhờ sự giúp-đỡ của ông Tỉnh-trưởng tỉnh Quảng-nam và ông Quận-trưởng quận Duy-xuyên phái-đoàn có ghé thăm qua Mĩ-sơn, là một thành cũ của người Chàm. Đường vào Mĩ-sơn khó-khăn nhưng chúng ta có thể nói đó là một thành phố cổ Chàm đẹp nhất. Phái-đoàn đã quan-sát tình-trạng hiện tại của thắng cảnh ấy. Sau khi nghiên-cứu vấn-đề, sẽ có đề-nghị cùng cơ-quan hữu-trách để chỉnh-đốn lại những tháp trong thành.

Dưới sự hướng-dẫn của ông Quận-trưởng quận Quế-sơn, ông Nguyễn-Lê-Thọ, phái-đoàn Khảo-cổ có đi thăm làng Phú-hương và chụp được nhiều sắc và gia-phả của họ Phạm. Tộc Phạm đây là con cháu của ông Phạm-Ngũ Lão vào Nam dưới đời Lê-Thánh-Tông để chinh-phục Chiêm-thành rồi lập cơ-nghiệp tại quận Quế-sơn. Hiện nay ở làng Phú-hương còn một ngôi mộ của ông Phạm-Như-Tăng là Trung-quân Đô-thống và đã lãnh ấn Tiên-phong trong việc đi đánh Chiêm-thành dưới triều Lê-Thánh-Tông. Trong những bằng sắc đã chụp được, cái sắc cổ nhất có lẽ là của vua Lê-Thánh-Tông phong ông Phạm-Như-Tăng làm Tiên-phong, năm thứ hai niên-hiệu Hồng-Đức (1471).

Chúng tôi sẽ soạn thảo những tài-liệu vừa nêu trên cũng như những tài-liệu liên-quan đến các cổ-vật Chàm tại Đà-nẵng, thành-phố Hội-an, thắng cảnh Mĩ-sơn và sẽ cống-hiến cùng độc-giả trong một số báo tới đây những kết-quả sẽ thâu lượm được. Trong khi chờ đợi chúng tôi xin giới-thiệu cùng độc-giả quyển sách vừa mới in của ông Nguyễn-Lê-Thọ, dưới bút hiệu là Lâm-Hoài-Nam nhan đề : *Một tài-liệu về cuộc di-dân Nam Tiến của Tiền Nhân*, Saigon, 1959, trong đó có ảnh chụp những bằng sắc đời Lê-Thánh-Tông.

Saigon, ngày 6 tháng 5 năm 1959.

Une mission de l'Institut National des Recherches Historiques dans la province de Quang-nam

Sur l'ordre du Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale, une délégation de l'Institut National des Recherches Historiques vient d'effectuer une mission d'observation et de reconnaissance dans la province de Quảng-nam, principalement à Faïfoo et au musée des antiquités chames à Tourane.

Le musée de Tourane constitue un centre d'études très important par son ampleur et par le privilège inestimable d'abriter pour ainsi dire la totalité de la production sculpturale d'une civilisation donnée. Il possède en effet des pièces maitresses de tous les styles de l'art du Champa. La délégation a pris environ 350 photographies sur les 250 pièces conservées au musée même. Ces photographies serviront à une étude détaillée de ces pièces, étude inexistant à l'heure actuelle ; elles contribueront par ailleurs à la création d'une photothèque pour le Musée et également à l'établissement d'un fichier moderne muni de la reproduction photographique pour chacune des œuvres.

À Faïfoo, la délégation s'est attachée, durant une quinzaine de jours, à prendre des relevés architecturaux des différents temples et à estamper les nombreuses stèles qui retracent à la fois l'histoire du temple dans lequel elles se trouvent et celle de la cité. On sait que Faïfoo est un des ports les plus florissants de l'ancien Viet-nam et ce fut à cet endroit que venaient s'établir des commerçants chinois, japonais et européens et que ce fut également là que débarquaient les premiers missionnaires qui partaient évangéliser la Chrétienté du Sud : Giáo Hội Đàng Trong.

En marge de ce travail technique, la délégation a pu photographier plusieurs séries de manuscrits, la plupart des livres de généalogie appartenant aux familles anciennes de Faïfoo. Ces généalogies jettent une lumière toute nouvelle sur l'histoire de la création de l'ancienne ville de Faïfoo qui doit remonter vers la fin du XVIe siècle.

La délégation, grâce à l'extrême obligeance des autorités administratives locales, a pu se rendre jusqu'au site de Mĩ-sơn, qui fut une ville religieuse chame, dédiée à Çiva. Mĩ-sơn, l'on peut affirmer sans aucune exagération, est unique en son genre et la tour principale un chef-d'œuvre incontestable de réalisation en briques. Malgré son accès très difficile, Mĩ-sơn mériterait d'être mieux connu.

Sur la généreuse information donnée par le chef du district de Quế-sơn, Monsieur Nguyễn-Lê-Thọ, la délégation s'est rendue au canton de Phú-hương où elle a pu photographier une quinzaine de brevets impériaux dont les plus anciens remontent jusqu'au règne de Lê-Thánh-Tông, période Hồng-Đức (1470-1497). Ces brevets étaient délivrés aux descendants du général Phạm-Ngũ-Lão, gendre et aide précieux du général Trần-Hưng-Đạo dans ses batailles livrées contre les Mongols. Ces brevets confirmant les assertions du livre de généalogie de la famille des Phạm sont des documents d'une valeur inestimable pour l'étude de l'expansion vers le Sud du peuple Vietnamien. Cette étude a d'ailleurs déjà été amorcée par Monsieur Nguyễn-Lê-Thọ lui-même dans une brochure récemment publiée à Saigon sous le titre : *Một tài-liệu về cuộc di-dân Nam Tiến của Tiền-Nhân* (Un document sur l'expansion vers le Sud de nos prédécesseurs).

Une conclusion préliminaire mais essentielle relative aux monuments historiques s'impose à la fin de la mission que la délégation de l'Institut National des Recherches Historiques vient d'effectuer dans la province de Quảng-nam. Le Vietnam a le privilège insigne d'être dans sa partie médionale, de Saigon à Huế, le point de rencontre de deux civilisations très brillantes et toutes différentes par leurs sources d'inspiration. Sur mille kilomètres de parcours en ligne pour ainsi dire droite, l'amateur ou le touriste, sans vouloir parler de l'archéologue ou de l'historien qui doit s'arrêter presqu'à chaque pas pour découvrir ou se pencher sur des points d'un intérêt prodigieux — le touriste ou l'amateur peut admirer les réalisations artistiques d'une très haute qualité cœxistant avec des beautés naturelles rares ou non négligeables ainsi qu'avec la vie quotidienne actuelle, dans les villes ou dans les multiples villages merveilleux, avec ses problèmes et ses étonnantes réalisations. Il serait donc d'une urgence extrême que les différents services intéressés se concertent pour remettre en état tous ces monuments sillonnant la route nationale numéro 1. Fort heureusement, le service de restauration a encore l'avantage aujourd'hui de ne devoir affronter, du moins en ce qui concerne les monuments chams, malgré l'abandon complet d'entretien depuis plus de dix ans, qu'une végétation certes luxuriante mais somme toute superficielle. Une étude sérieuse et approfondie de ces sites peut sans aucun doute résoudre toutes les difficultés d'une restauration ou mieux d'une consolidation des chefs d'œuvres du patrimoine national.

Hai bài thơ bí-ần dưới thời vua Thiệu-Trị

Nhà dùng làm Viện Bảo-tàng Huế nguyên là cựu cung-điện Long-an Bảo-định (xây dựng dưới triều Thiệu-Trị, năm 1845) là một tòa nhà nguy-nga, tráng-lệ vào hạng các cung-điện đẹp nhất của Việt-Nam. Trên những đố-bản và trên những ô-hộc bức liên-ba của cung-điện này, có khắc hoặc khảm cần xa-cừ rất nhiều bài *văn* và *thơ* bằng chữ Hán.

Viện Khảo-cổ dự-định sẽ lần-lượt cho sao chép, phiên âm và dịch nghĩa những bài *văn* và *thơ* ấy để dùng làm tài-liệu khảo-cứu về văn-học.

Trong những bài thơ chữ Hán khắc hoặc khảm cần tại điện Long-an, có hai bức khảm cần xa-cừ sắp theo thể *« hồi-văn kiêm liên-hoàn »*, dùng bằng, trắc 4 vận, đọc thành 64 chương *thất ngôn* hoặc *ngũ-ngôn* mỗi bức. Hai bài thơ này cũng tương-tự như thể *triền-cơ đồ* 璇璣圖 hoặc *chức cẩm hồi văn* 織錦回文 của nàng Tô-Huệ đời Tần bên Trung-quốc.

Viện Bảo-tàng Huế đã nhờ mấy vị túc-nho đọc những bài thơ ấy. Có vị chỉ đọc được một đôi bài, có vị đã đọc được vài ba bài. Phải chăng các vị ấy còn giấu tài, không khứng đọc hết 64 bài thơ trong bản cổ-đồ nói trên. Ẩn-ngữ thời cổ Sumer, Assyrie, Ai-cập, Hy-lạp còn có người biết được, huống chi có hai bức thơ chữ Hán khảm trong một cung điện cách đây chỉ mới hơn một thế-kỷ, mà chẳng lẽ không ai đọc được sao ? Dẫu sao, chúng ta cũng nên nhờ ngay một số nhà cựu-nho sớm vén màn bí-mật, nếu không hai bức thơ ấy ấy sẽ trở thành những ẩn-ngữ vùi chôn vĩnh-viễn với thời-gian.

Vậy Viện chúng tôi xin sao hai bức thơ ấy dưới đây. Mong rằng các bậc cao-minh sẽ khám-phá những điều kỳ-bí trong đó và đưa ra ánh-sáng để cống-hiến cho công-chúng. Viện chúng tôi sẽ lần-lượt đăng vào tập kỷ-yếu này các bài giải-đáp do các vị gửi đến.

V. K. C.

福園文會良夜漫吟 用回文體兼連環

讀成七言五言 六十四章 平仄四韻

雨中山水兼用迴文連環體

平仄四韻讀成七言五言六十四首

Phần Hành-chánh

.1— Nghị-định số 19-GD ngày 18-1-1956 thiết-lập Viện Khảo-cổ và ấn-định các nhiệm-vụ văn-hóa của Viện.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Hiến-ước tạm-thời số 1 ngày 26 tháng 10 năm 1955 ;

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29 tháng 10 năm 1955 ấn-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu Nghị-định số 21-GD/NĐ ngày 3 tháng 2 năm 1955 và định-chính số 195-GD/NĐ ngày 13 tháng 6 năm 1955 cải-tổ Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng 5 năm 1955 ấn-định lương, chức-vụ và cung-cấp bằng hiện-vật và hiện-kim cho các công-chức và nhân-viên công-sở ;

Chiếu quyết-định của Hội-đồng Nội-các ngày 26 tháng 4 năm 1955 ;

Chiếu đề-nghị của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều 1.— Nay thiết-lập tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục một Viện Khảo-cổ.

Điều 2.— Viện Khảo-cổ có những nhiệm-vụ sau đây :

1) Sưu-tầm và Khảo-cổ, nghiên-cứu khoa-học nhân-chủng trong nước và các xứ lân-bang (Cao-mên, Ai-lao, Thái-lan...) ;

2) Khảo-cứu các nền văn-minh, lịch-sử các chủng-tộc trong nước và các nước láng-giềng (Trung-hoa, Nhật-bản, Cao-mên, Ai-lao, Thái-lan, Miến-điện, Mã-lai, Phi-luật-Tân, v.v...) ;

3) Truyền-bá các môn học nói trên đã thâu thái được ;

4) Đào-tạo những chuyên-viên thành-thạo cho ngành học khảo-cổ.

Ngoài ra những thẩm-quyền của Phòng Bảo-tồn Cổ-tích sau đây, đính-chính do nghị-định số 195-GD/NĐ ngày 13 tháng 6 năm 1955 của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, nay được đặt vào phạm-vi nhiệm-vụ của Viện.

1) Nghiên-cứu các cổ-tích, đề-nghị sự liệt-hạng và bãi sự liệt-hạng các cổ-tích cùng các biện-pháp thích-dụng để bảo-tồn các cổ-tích ;

2) Ấn-định chương-trình các công-tác có tính-cách khảo-cổ phải làm mỗi năm — (đào đất để tìm cổ-tích, tái-tạo hay tu-bổ cổ-tích) ;

3) Thi-hành và kiểm-soát sự thi-hành các công việc tu-bổ cổ-tích, đào đất để tìm cổ-tích, quyết-định về việc chuyển vào Bảo-tàng-viện các đồ-vật đào thấy ;

4) Đảm-nhiệm việc điều-khiển các Bảo-tàng-viện, thanh-tra các cổ-tích ;

5) Thảo-luận về tất cả các vấn-đề liên-quan đến việc bảo-tồn cổ-tích :

Điều 3.— Viện Khảo-cổ đặt dưới quyền một Giám-đốc Viện điều-khiển, có một chánh-sự-vụ phụ-tá về công việc hành-chánh và một số cộng-sự viên chuyên-môn, phụ-trách các môn học và nhiệm-vụ định ở điều 2.

Viện có các phòng sau đây :

Hành-chánh : 1 phòng công-văn hành-chánh và kế-toán,
1 thư-viện khảo-cứu,

Chuyên-môn : 1 phòng sưu-tầm,
1 phòng khảo-cứu,
1 phòng bảo-tồn cổ-tích,
1 bảo-tàng-viện khảo-cứu.

— Giám-đốc Viện Khảo-cổ tuyển-lựa trong các nhà Bác-học chuyên-môn khảo-cổ, hay trong ngành giáo-sư thực-thụ Đại-học, sẽ được hưởng ngoài lương-bổng của mình, phụ-cấp chức-vụ và cung-cấp hiện-vật và hiện-kim như một Đại-học Khoa-trưởng.

— Chánh-sự-vụ hành-chánh được hưởng ngoài lương-bổng của mình, phụ-cấp chức-vụ và được cung-cấp hiện-vật và hiện-kim như một chánh-sự-vụ sở.

Các cộng-sự-viên được tuyển-lựa trong các viên chức thuộc các ngành khoa-học (giáo-sư, phụ-giáo, giảng-nghiệm-viên, trợ-giảng-nghiệm-viên) và trong hàng quản-thủ-viên.

— Các nhân-viên phụ-trách các phòng việc được hưởng phụ-cấp chức-vụ của một chủ-sự phòng.

Điều 4.— Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Bộ-trưởng Tài-chánh và Bộ-trưởng tại Phủ Tổng-thống phụ-trách công-vụ, chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này.

Saigon, ngày 18 tháng 1 năm 1956

Ký tên : **NGÔ-ĐÌNH-DIỆM**

2.— Nghị-định số 321-GD/NĐ ngày 16-5-1956 đổi tên Viện « Blanchard de la Brosse » thành Viện Bảo-tàng Quốc-gia Việt-nam.

BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Hiến-ước tạm-thời số 1 ngày 26-10-1955 ;

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 ấn-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức chưởng Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Nghị-định 21-GD/NĐ ngày 3-2-1955 và 98-GD/NĐ ngày 21-2-1956 cải-tổ Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Nghị-định của Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa số 19-GD ngày 18-1-1956 thiết-lập Viện Khảo-cổ thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Dụ số 17 ngày 24-12-1955 về tổ-chức hành-chánh địa-phương và huấn-thị của Tổng-thống số 34-TTP/VP ngày 28-12-1955 đặt trực thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục các Bảo-tàng-viện tại Saigon, Đà-nẵng, sở Văn-hóa Trung-việt, Thư-viện Nam-việt và các Nha Học-chánh Phần ;

Chiếu những Nghị-định cũ (24-11-1927, 28-11-1927, 6-8-1928) tổ-chức Viện Bảo-tàng Blanchard de la Brosse ;

Chiếu đề-nghị của ông Giám-đốc Viện Khảo-cổ,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều 1.— Viện Bảo-tàng tại vườn Bách-thảo Saigon, trước tên là *Musée Blanchard de la Brosse*, đã đặt thuộc quyền Bộ Quốc-gia Giáo-dục, nay được đổi tên là *Viện Bảo-tàng Quốc-gia Việt-nam.*

Điều 2.— Viện Bảo-tàng Quốc-gia có nhiệm-vụ nghiên-cứu và trưng-bày các di-tích và tài-liệu về mỹ-thuật, lịch-sử cổ-học và nhân-chủng-học.

Viện này đặt dưới quyền điều-khiển của một Giám-thủ và quyền kiểm-soát của Viện Khảo-cổ,

Điều 3.— Một Nghị-định sẽ ấn-định sau tổ-chức nội-bộ của Viện Bảo-tàng Quốc-gia Việt-nam.

Điều 4.— Các ông Đổng-lý Văn-phòng, Tổng thư-ký Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Giám-đốc Viện Khảo-cổ, Giám-đốc Nha Học-chánh Nam-việt, chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này.

Saigon, ngày 16 tháng 5 năm 1956

Ký tên : **NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN**

3.— Nghị-định số 1479-GD/NĐ ngày 29-9-1958 đổi tên Viện Tàng-cổ Khải-Định thành Viện Bảo-tàng Huế.

BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 và những văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức chưởng của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Nghị-định của Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa số 19-GD ngày 18-1-1956 thiết-lập Viện Khảo-cổ thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Nghị-định Thủ-hiến Trung-việt số 1.321-NĐ ngày 28-6-1954 ấn-định tổ-chức và nhiệm-vụ của Viện Văn-hóa Trung-phần ;

Chiếu Dụ số 17 ngày 24-12-1955 về tổ-chức Hành-chánh địa-phương và Huấn-thị của Tổng-Thống số 34-TTP/VP ngày 28-12-1955 đặt trực thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục các Bảo-tàng-viện tại Saigon, Đà-nẵng, Sở Văn-hóa Trung-việt, Thư-viện Nam-Việt và các Nha Học-chính Phần ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ ;

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều 1.— Nay bãi-bỏ Viện Văn-hóa Trung-việt thiết-lập do Nghị-định Thủ-hiến Trung-việt số 1.321-NĐ/PC ngày 28-6-1954.

Điều 2.— Viện Tàng-cổ Khải-Định cũ và phòng Cổ-vật Chàm nay được sáp-nhập thành một cơ-quan mệnh danh là *Viện Bảo-tàng Huế*, đặt trực-thuộc Viện Khảo-cổ.

Điều 3.— Viện Bảo-tàng Huế do một Giám-thủ phụ-trách, có nhiệm-vụ kiểm-điểm, xếp-đặt, nghiên-cứu, bảo-tồn và trưng-bày các di-tích và tài-liệu về mỹ-thuật, lịch-sử, cổ-học và nhân-chủng-học.

Giám-thủ Viện Bảo-tàng Huế sẽ được hưởng phụ-cấp chức-vụ như một Quản-thủ Bảo-tàng Viện.

Điều 4.— Đổng-lý Văn-phòng, Tổng thư-ký Bộ Quốc-gia Giáo-dục và Giám-đốc Viện Khảo-cổ, chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này.

Saigon, 29 tháng 9 năm 1958

Ký tên : **TRẦN-HỮU-THẾ**

4.— Sắc-lệnh số 34-GD ngày 14-2-1959 về việc bảo-vệ những sản-phẩm văn-hóa của Quốc-gia.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29 tháng 10 năm 1955 sửa-đổi và bổ-túc do các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chính-phủ ;

Chiếu Nghị-định số 19-GD ngày 18 tháng 1 năm 1956 thiết-lập Viện Khảo-cổ trực-thuộc Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu các luật-lệ hiện-hành về bảo-tồn cổ-tích và bảo-vệ về các phẩm-vật xét ra có ích-lợi công-cộng về phương-diện tiền-sử, lịch-sử hay mỹ-thuật ;

Chiếu đề-nghị của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;

SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — Nay cấm không cho mang ra ngoài lãnh-thổ Quốc-gia Việt-nam, các sản-phẩm văn-hóa Quốc-gia nói ở điều thứ 2, nếu không được Tổng-thống Việt-nam Cộng-hòa cho phép.

Điều thứ 2. — Được coi là sản-phẩm văn-hóa nói ở điều thứ nhất các động-sản hay bất-động-sản có giá-trị lịch-sử vì bản-thể của nó như là : mỹ-thuật-phẩm, sách vở cổ hay những sưu-tập quan-trọng các bản sao, vi-ảnh đúng bản chính những loại sản-phẩm kể trên, bất-luận chủ-nhân là ai hay căn-nguyên ở đâu.

Điều thứ 3. — Đơn xin phép xuất-cảng một sản-phẩm có tính-cách văn-hóa quốc-gia phải được gửi tới Viện Khảo-cổ để nghiên-cứu về phương-diện chuyên-môn và đệ-trình Tổng-thống thẩm-định.

Điều thứ 4. — Bộ-trưởng tại Phủ Tổng-thống, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, Bộ-trưởng Ngoại-giao, Bộ-trưởng Nội-vụ và Bộ-trưởng Tài-chánh, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành Sắc-lệnh này.

Saigon, ngày 14 tháng 2 năm 1959
Ký tên : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Điểm sách

PHAN-CHU-TRINH *Giai-nhân kỳ-ngộ*, do ông Lê-văn-Siêu bình-giải và chú-thích, Saigon, nhà xuất-bản Hướng-Dương, 1958.

Sách này nguyên tên là *Giai-nhân kỳ-ngộ diễn-ca*, do cụ Phan Tây-Hồ viết ra đã lâu, có lẽ trong thời-gian Cụ còn ở trên đất Pháp. Nhưng trong lúc nước nhà ở dưới ách thống-trị của ngoại-bang, sách đã không in ra được. Năm 1926, cụ Ngô-đức-Kế đem tác-phẩm này xuất-bản ở Hà-nội ; nhưng sách vừa in xong, chưa kịp phát-hành, đã bị nhà chức-trách tịch-thâu và thiêu-hủy hết. Chỉ còn một bản-thảo do con gái lớn của cụ Tây-Hồ cất giữ suốt ba mươi năm, đến nay được ông Lê-văn-Siêu bình-chú và cho xuất-bản.

Giai-nhân kỳ-ngộ là một quyển tiểu-thuyết bằng văn vần gồm có 3.880 câu lục-bát. Cốt truyện như sau :

Cô U-Lan, một nữ ái-quốc Tây-ban-nha kiều-ngụ trên đất Hoa-kỳ, được tin cha ở quê nhà bị bắt giam, liền giao lại sản-nghiệp cho cô bạn Hồng-Liên, một nữ ái-quốc Ái-lan, để trở về nước tìm kế cứu cha. U-Lan vì chữ hiếu mà phải tạm xa người tình là chàng Tán-Sĩ, một chí-sĩ Nhật-bản.

Trước khi về nước, U-Lan dặn Hồng-Liên : « Nếu tôi sống thì sẽ trở qua với chị ; nếu tôi chết, thì chị dùng tài-sản của tôi cũng như của chị để phụng-sự chính-nghĩa nước chị ». Nhưng Hồng-Liên không thuận, quyết tâm theo giúp bạn trong việc riêng của bạn ; còn nhà cửa thì giao lại cho Phạm-Khanh, một nhà ái-quốc Trung-hoa. Phạm-Khanh cũng không nhận và đòi đi theo để giúp bạn.

Thế là ba người bạn ở ba nước xa lạ ấy lên đường đi Tây-ban-nha.

Khi về đến quê-hương của U-Lan, nàng Hồng-Liên đã vì bạn mà tự hạ mình làm gái điếm-đàng, với mục-đích dùng sắc đẹp làm mê-hoặc viên giám-ngục để đánh tháo cho cha nàng U-Lan.

Sau đó, cha con nàng U-Lan trốn sang Ai-cập, và làm cố-vấn cho quân-đội Ai-cập, trong lúc nước này tuyên-chiến với Anh-cát-lợi...

Có lẽ câu-chuyện còn dài, nhưng tác-giả viết chưa xong.

Các nhân-vật điển-hình trong *Giai-nhân kỳ-ngộ* là những nam nữ thanh-niên có tâm-huyết, nhiệt-thành ái-quốc và luôn luôn sẵn-sàng tranh-đấu cho chính-nghĩa. Đó là những nhà cách-mạng chân-chính, nhưng không mù-quáng, quá-khích. Mặc dầu họ có lý-tưởng cao-cả, nhưng họ không hy-sinh tất cả cho lý-tưởng, họ biết dung-hòa *lý-tưởng* với *hiếu* và *tình*. Lòng hiếu-thảo của U-Lan đối với cha già, mối tình yêu tha-thiết của nàng đối với Tán-Sĩ, cũng như tình bạn đậm-đà sâu-sắc giữa U-Lan, Tán-sĩ, Hồng-Liên, Phạm-Khanh, — những kẻ đồng hội đồng thuyền, — đã, đang và sẽ làm cho độc-giả ngậm-ngùi, cảm-động. Nhưng đây không phải là mối cảm-xúc thường-tình gây nên bởi những chuyện phong-tình ủy-mị ; đây là lòng cảm-khái có thể làm cho dựng ngược tóc trên đầu của người nghe kể chuyện tráng-sĩ Kinh-Kha và nhạc-sĩ Cao-Tiệm-Ly.

Về phương-diện văn-nghệ, ta thấy cụ Phan Châu-Trinh chủ-trương *lãng-mạn cách-mạng*. Lãng-mạn không cách-mạng là một thứ lãng-mạn dồi-phế ; cách-mạng thiếu tinh-chất lãng-mạn là một thứ cách-mạng khô-khan. Vì thế nên *sắc-thái cách-mạng* của Cụ chẳng những chỉ có màu *đỏ* (máu và lửa), mà còn có cả màu *xanh* (mái tóc thanh-xuân và hoa ngàn cỏ nội).

Về phương-diện tôn-giáo, triết-học, Cụ *chủ-trương các giáo-tổ và triết-gia Đông Tây đã gặp nhau ở trên điểm đồng-nhất : tranh-đấu cho Lẽ Phải, mưu-cầu hạnh-phúc cho Nhân-loại.* Bởi

vậy nên Cụ đã mượn lời U-Lan (từ câu 494 đến câu 498) để ca-tụng Đức Khổng-tử (tượng-trưng cho văn-hóa Trung-hoa), Chúa Da-tô (tượng-trưng cho văn-hóa Do-thái) và nhà hiền-triết Socrate (tượng-trưng cho văn-hóa Hy-lạp). Ba vị Chí-Thánh ấy phải chăng là ba nhà đại cách-mạng thời xưa ?

Trên đây là nói về nội-dung tác-phẩm, còn kỹ-thuật hành-văn của tác-giả đã tiến đến một trình-độ rất cao, có nhiều đoạn không nhường văn-chương Nguyễn-Du và Nguyễn-Huy-Tự. Nhưng *Giai-nhân kỳ-ngộ* là một vị-định-cảo, tác-giả chưa kịp chữa lại trong lúc sinh-thời, cho nên cách phân hồi, chia lớp chưa được phân-minh ; tác-giả lại dùng nhiều từ-ngữ địa-phương, khiến người đọc gặp phải lắm chữ khó hiểu.

★

Sau khi đã phân-tích quyển tiểu-thuyết *Giai-nhân kỳ-ngộ* của cụ Phan Tây-Hồ, chúng tôi thiết-tưởng cũng nên bàn qua về phần bình-giải và chú-thích của ông Lê-văn-Siêu.

Chúng tôi rất hoan-nghênh ông Lê-văn-Siêu về việc bình-chú và xuất-bản quyển tiểu-thuyết bằng vận-văn có giá-trị của nhà chí-sĩ Phan Châu-Trinh, nhưng chúng tôi không tán-thành phương-pháp làm việc mà ông đã đề ra trong bài *Nói rõ về cách trình-bày sách* (tr. 4) :

« Có mấy đoạn ở giữa truyện, vì lý-do phải trọng sự xây-dựng nhất-trí của tác-phẩm mà chúng tôi đã tách ra để vào phần phụ-lục...

« Chúng tôi cũng sửa một vài chữ cho đúng với chính-tả mà số đông bây giờ công nhận, khiến người đọc khỏi bỡ-ngỡ, nhưng chúng tôi chua nguyên-văn ở bên dưới, để nếu việc làm của chúng tôi sai, thì sau này dễ tìm ra gốc cũ.

« Một vài chữ cổ, mà chính bây giờ dùng sai, nhưng vì người ta quá quen thuộc với cái sai ấy, chúng tôi đã rất khổ-tâm mà phải sửa đúng ra sai, theo số đông, nhưng cũng chua nguyên-văn bên dưới... ».

Căn-cứ vào những điểm đề ra trên đây, ta thấy lối làm việc của ông Lê-văn-Siêu trái với phương-pháp khoa-học. Nhà sưu-tầm và chú-thích một áng văn cổ bao giờ cũng phải *tôn-trọng nguyên-văn*, không nên sửa đổi cách bố-cục và lối hành-văn của tác-phẩm cổ ấy.

Trong khi Lê-quân chưa rõ được dụng-ý của tác-giả mà đã vội cắt mấy đoạn ở giữa truyện đề vào phần phụ-lục, viện lẽ vì phải trọng sự nhất-trí của tác-phẩm, chúng tôi e rằng việc làm ấy không khỏi có tính-cách độc-đoán và chủ-quan.

Những chữ trong nguyên-văn ngờ là viết không đúng chính-tả thì chỉ nên chú-cước chứ không nên sửa, vì có nhiều chữ nguyên-văn viết đúng mà ông Siêu đã sửa hóa ra sai. Xin nêu ra vài thí-dụ :

1.— Nguyên-văn vế 6 chữ câu 39 là ‹ *Đoái trông ráng phủ mây che* ›. Ông Siêu đã sửa lại : « *Đoái trông dáng phủ mây che.* Ta tra chữ *ráng* trong *Việt-nam tự-điển* của Hội Khai-trí tiến-đức (Sài-gòn — Hà-nội, nhà xuất-bản Văn-Mới, 1954, tr. 463) thì thấy định-nghĩa như thế này : « Đám mây phản chiếu bóng mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều : *Ráng vàng, ráng trắng* ». Tiếp theo đó, về phần *văn-liệu*, có dẫn thêm mấy câu tục-ngữ : *Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa ; Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống ; Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa.* Còn chữ *dáng* thì tự-điển đã dẫn trên (tr. 146) cắt nghĩa rằng : « Điệu-bộ hình-thể : *Dáng người đẹp* ».

2.— Nguyên-văn vế 8 chữ câu 84 là ‹ Chạnh *tình điếu cổ xiết bao ngậm-ngùi !* ›. Ông Siêu đã sửa lại « Trạnh *tình điếu cổ xiết bao ngậm-ngùi* ». Ta tra chữ *chạnh* trong tự-điển đã dẫn trên (tr. 110) thì thấy định-nghĩa như sau : « Cảm-động : *chạnh thương, chạnh nhớ, chạnh tưởng* ». Kế đó lại có dẫn thêm mấy câu làm thí-dụ : *Nỗi riêng riêng chạnh tấc riêng một mình* (KIỀU) ; *Tôn-sư nghe chạnh lòng thương* (LỤC VÂN-TIÊN) ; *Đôi phen thấy cảnh, đôi phen chạnh niềm* (PHAN TRẦN). Còn đây là giới-thuyết của chữ *trạnh* trong tự-điển dẫn trên (tr. 593) : « Diệp cày. — Loài rùa ở biển ».

Trong lúc « sửa » những lỗi chính-tả trong nguyên-văn quyển *Giai-nhân kỳ-ngộ*, có lẽ ông Lê-văn-Siêu đã quên bẵng điều này : cụ Phan Tây-Hồ là người tỉnh Quảng-nam, mà người miền Trung không lầm lẫn *d* với *r*, *ch* với *tr*. Đó là những sai-lầm của người Bắc. Về phương-diện chính-tả, người Trung thường vấp phải những lỗi này : không phân-biệt được *hỏi* (?) *ngã* (~) và những tiếng viết với *n*, *ng*, *c*, *t* ở cuối chữ.

Ông Siêu còn sửa rất nhiều chữ trong *Giai-nhân kỳ-ngộ*, làm sai lạc cả ý-nghĩa của nguyên-văn, nhưng chúng tôi không thể kể hết ra đây được.

Riêng những chữ cổ lại càng không nên sửa chữa, nếu bây giờ dùng khác đi thì ghi chú vào cuối trang, chứ không thể lấy chữ mới thay thế chữ cổ rồi chua nguyên-văn vào bên dưới. Làm như vậy chẳng khác gì đặt cái cày trước con trâu, đảo-lộn cả thứ-tự thời-gian, bắt người xưa phải dùng những từ-ngữ mà thời họ chưa có.

Trên đây, chúng tôi chỉ bàn về việc ông Siêu sửa đổi cách bố-cục và một số chữ trong nguyên-văn quyển tiểu-thuyết trường thiên bằng văn vần của nhà chí-sĩ Phan Châu-Trinh. Còn về phần chú-thích thì xin miễn luận, vì ông Siêu không phải là một nhà nho nên không tránh khỏi những khuyết-điểm và sai-lầm về điển-cố.

Chúng tôi mong rằng, trong lần tái-bản *Giai-nhân kỳ-ngộ*, ông Lê-văn-Siêu sẽ chú-ý đến những điểm này :

1) Tôn-trọng nguyên-văn (từ cách sắp-đặt đến cách dùng chữ).

2) Nên hợp-tác với vài vị túc-nho trong việc chú-giải để có thể bổ khuyết những điểm còn thiếu-sót hoặc chưa thỏa-đáng trong bản in lần đầu.

BỬU CẦM

PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM, *Người chứng thứ nhứt*, lịch-sử tôn-giáo, chính-trị miền Nam đầu thế-kỷ XVII, nhà xuất-bản Tinh-Việt, Saigon, 1959.

Ông Phạm-đình-Khiêm là một nhà văn trong Tinh-Việt văn-đoàn. Cách đây hai năm, ông đã cho xuất-bản một quyển sách khảo-cứu về lịch-sử có giá trị : *Minh-Đức Vương Thái Phi*. Nay ông vừa biên-soạn và ấn-hành một tác-phẩm nữa đáng chú-ý, nhan-đề *Người chứng thứ nhứt*.

Kẻ *tử-đạo*, do tiếng Hy-lạp là *martur* có nghĩa *người làm chứng*. Vậy, *Người chứng thứ nhứt* của Phạm-quân là một quyển sách viết về chuyện thầy giảng An-rê Phú-Yên, vị tiên-khởi tử-đạo Việt-nam năm 1644, hai mươi chín năm sau khi đạo Thiên-Chúa truyền-bá ở nước ta.

Lúc soạn tác-phẩm này, tác-giả chẳng những đã khai-thác, với phương-pháp khoa-học, các sử-liệu cổ kim, trong nước

cũng như ngoài nước, mà lại còn đích thân đi đến quan-sát tại chỗ những di-tích của tiền-nhân. Nhờ thế mà Phạm-quân có thể khám-phá ra được vị-trí và dấu-vết hai thành cũ Quảng-nam và Phú-yên về đầu thế-kỷ thứ XVII.

Tóm lại, với tài-liệu dồi-dào, lời văn súc-tích, cách trình-bày khúc chiết phân-minh, *Người chứng thứ nhứt* đã ghi một sự thành-công đáng kể của tác-giả nó.

Để kết-luận, chúng tôi xin mượn lời của Giáo-sư Trương-Bửu-Lâm, Giám-đốc Viện Khảo-cổ, trong bức thơ thay lời tựa như sau :

« ...Cuốn chuyên - khảo này của anh đáng được đặc-biệt chú-ý, vì nó đưa ra nhiều khám-phá mới-mẻ lại chiếu ánh-sáng vào một thời-kỳ lịch-sử quan-trọng. Tôi muốn nói giai-đoạn mở đầu cuộc gây-dựng miền Nam, nơi mà ngày nay ta hưởng tự-do, và cũng là thời-kỳ tiếp-nhận thông-điệp Phúc-âm, có ảnh-hưởng nhiều trong nếp sống tinh-thần của người Việt.

« ...Tài - liệu anh tìm được để thực-hiện tác-phẩm rất là dồi-dào, và một phần rất mới lạ. Nhưng cái ưu-điểm về phương-pháp làm việc của anh thật là hợp-lý : tôn-trọng tài-liệu, lắng nghe những lời tâm-sự từ tài-liệu thốt ra, hay một đôi khi, anh để tài-liệu trực-tiếp đàm-thoại với độc-giả. »

TÙNG-SƠN

Hồng-Đức Thiện chính thư, 洪德善政書 [De la politique (du droit) durant la période Hồng-Đức (1470-1497)] do ông Nguyễn-Sĩ-Giác phiên - dịch và ông Giáo-sư Vũ-văn-Mẫu đề tựa, Trường Luật-khoa Đại-học, Saigon, 1959.

Chúng ta không thể tìm đủ lời để khen-ngợi những cố-gắng của trường Đại-Học Luật-Khoa Saigon trong công cuộc phiên-dịch những cổ-thư liên-quan đến Luật-học. Sau những quyển *Quốc-Triều Hình-Luật*, Saigon, 1956 cùng quyển *Quan chức chí*, *Quốc dụng chí* và *Hình luật chí* trong bộ *Lịch triều hiến-chương loại chí* của Phan-Huy-Chú, Saigon, 1957, vừa đây trường Đại-Học Luật-Khoa cho xuất-bản tập *Hồng-Đức Thiện Chính thư* là một quyển sách « *sưu tập các luật-lệ đã làm nổi bật chính-sách thiện-mỹ của vua Lê-Thánh-Tông dưới niên-hiệu Hồng - Đức* » (trang II). Cũng như hai quyển sách đã xuất-bản, quyển này khởi đầu bằng một lời tựa của Giáo-sư Vũ-văn-Mẫu bàn đến nội-dung

của quyển sách, phương-pháp làm việc và trình-bày của ban Tu Thư trường Luật và giải-quyết một vài « vấn-đề lịch-sử » của cổ-thư : năm thực-hiện, tín-lực và ích-lợi của quyển-sách.

Để tìm phương giải-quyết vấn-đề thứ nhứt, giáo-sư Vũ-văn-Mẫu đã căn-cứ vào những tài-liệu cùng một loại và nhứt là đã căn-cứ vào nội-dung của quyển sách. Lập luận của giáo-sư chắc-chắn, độc-giả khó tìm được một nhược-điểm nào.

Vấn-đề thứ hai liên-quan đến tín-dụng của cuốn sách hay là đến hiện-tượng « tam sao thất bản ». Những bằng cớ nêu ra rất chắc-chắn, nhưng chúng tôi chỉ tiếc rằng không thấy trường Luật-Khoa nêu ra vấn-đề tập-trung lại *tất cả* những bản sao của quyển *Hồng-Đức Thiện Chính thư*. Vì chỉ sau khi tìm được những quyển chép tay ấy, học giả mới có thể so-sánh những bản ấy để tìm lại nguyên văn của tác-phẩm. Theo ý chúng tôi đó là phương-pháp hoàn-hảo nhất để chỉ-định tín-lực của một tác-phẩm trước khi đem phân-tách nội-dung hoặc đem nội-dung ấy so-sánh với những tác-phẩm khác hầu để sửa-chữa hoặc thêm bớt. Vì nếu chưa tập-trung được những bản sao của một tác-phẩm, chúng ta chưa có thể quả-quyết được những khuyết-điểm khám-phá là của tác-phẩm hay là của bản sao mà chúng ta đang có trong tay.

Có lẽ chúng ta khỏi phải đề-cập đến vấn-đề ích-lợi của quyển *Hồng-Đức Thiện Chính thư*. Không những quyển sách này « *là một kho tài-liệu rất quý giá về hai phương-diện án-lệ và luật-pháp triều Lê* » (tr. XIII) thôi, mà chúng tôi chắc-chắn rằng nó sẽ giúp ích rất nhiều cho những sử-gia muốn tìm hiểu tình-trạng kinh-tế, xã-hội, phong-tục v.v... vào thế-kỷ thứ XV và XVI.

Về bản-dịch quyển *Hồng-Đức Thiện Chính thư*, chúng ta không thể đi vào chi-tiết nhỏ nhen trong khuôn-khổ bài giới-thiệu này, nhưng chúng tôi cũng không đành bỏ qua cơ-hội để nêu ra một vài vấn-đề nguyên-tắc sau đây. Nếu là một bản dịch, thì dịch-giả có quyền lấy một vài tự-do đối với nguyên-văn, miễn không dịch quá hay phản lại nguyên-văn thôi, chớ không cần lệ-thuộc vào nguyên-văn một cách quá đáng nhứt là khi in cả nguyên-văn và phiên-âm kèm theo bản dịch. Theo thiển ý, một bản dịch vì quá lệ-thuộc nguyên-văn mà trở nên khó hiểu, là đã mất hết một phần trong mục-đích của mình. Một ví-dụ điển-hình : ở § chúng ta đọc : « *Nếu người cha làm trưởng-tộc đã được ruộng đất về phần hương-hỏa mà người cha trước kia đã*

được hưởng, gồm vào những phần hương-hỏa của các con tất cả là bao nhiêu, rồi lại chia cho phần hương-hỏa là một phần hai mươi » (tr. 9). Chúng tôi thú thật rằng câu này rất khó hiểu. Muốn hiểu, thì phải dựa vào nguyên-văn chữ Hán — không kể đến chỗ dịch-giả đã quên dịch một câu và đã xáo-lộn cả *con* với *cha* và *cha* với *con*. Nếu dựa vào nguyên-văn mới hiểu được một bản dịch thì bản dịch ấy còn công-dụng nào nữa ?

Chúng tôi cũng lấy làm tiếc là bản dịch có rất ít lời chú-thích. Bản dịch một cổ-thư làm gì không có nhiều chữ, nhiều điền-lệ, nhiều chế-độ mà hiện giờ chúng ta khó thông hiểu được. Thế mà trên 150 trang, không có hơn 20 lời chú-thích. Vì vậy nên đọc bản dịch chúng ta không khỏi có nhiều nơi băn-khoăn, ngập-ngừng.

Ở cuối quyển sách, chúng ta thấy một bản *Mục-lục phân-tích*. Đó là một cố-gắng đáng khen và sẽ giúp ích rất nhiều cho học-giả. Nhưng thiết nghĩ một bản *mục-lục thường* không phải là thừa vì bản mục-lục ở đầu không chỉ số trang, nên khi muốn tìm một đoạn trong tài-liệu gặp nhiều khó-khăn.

Ngoài những « bất-tiện » nêu ra trong một mục-đích xây-dựng, chúng ta nên kết-luận là quyển *Hồng-đức Thiện-chính thư* sẽ giúp ích rất nhiều cho công cuộc nghiên-cứu của các học-giả trong nước và ngoài nước không những về luật-lệ thôi mà về tất cả các hoạt-động xã-hội khác dưới đời Hồng-Đức và kế-tiếp nữa.

T. B. L.

NGÔ-THỜI-CHÍ, *Hoàng-Lê Nhất Thống-Chí*, [Géographie (histoire) des Lê] bản dịch của Ngô-Tất-Tố, nhà xuất-bản Tự-Do, Saigon, 1958.

Đây là một quyển tiểu-thuyết lịch sử ghi chép những sự việc xảy ra dưới nhà Hậu Lê, từ năm 1767 đến lối năm 1802. Nếu độc-giả có một buổi chiều nhàn-rỗi, quyển sách này sẽ giúp độc-giả hiểu biết ít nhiều về thời buổi loạn-lạc ấy : Kiêu binh, Tây-Sơn v.v... Chúng tôi khó bình-phẩm giá-trị của bản dịch vì không có bản sao. Nhưng dầu sao, bản in này cũng không thể có mục-đích chi khác hơn là cống-hiến cho độc-giả một quyển tiểu-thuyết lịch-sử.

T. B. L.

THANH-LÃNG *Biểu-nhất-lãm văn-học cận-đại (1862-1945)*, [Coup d'œil sur la littérature contemporaine, 1862-1945], tập I, nhà xuất-bản Tự-Do, Saigon, 1958.

Như tác-giả cho biết trong *Mấy lời nói đầu* bộ *Biểu-nhất-lãm văn-học cận đại* này sẽ có cả thảy là 3 tập :

— Tập I : Lịch-sử văn-học thế-hệ 1862 (từ 1862-1913)

— Tập II : Lịch-sử văn-học thế hệ 1913 (từ 1913-1930)

— Tập III : Lịch-sử văn-học thế-hệ 1930 (từ 1930-1945).

Và tác-giả, với lời-lẽ rất khiêm-tốn, cũng cho biết là quyển sách này chỉ là những bài « *đã giảng ở Đại-học Văn-khoa niên-khóa 1956-1957* ».

Trong gần hai trăm trang, tác-giả đã lần-lượt bàn đến rất nhiều vấn-đề. Thật ra thế-hệ văn-chương cận đại đã khởi đầu từ thế-kỷ thứ XVII với chữ quốc-ngữ và ông tổ của nó là cố Alexandre de Rhodes. Rồi đến cuối thế-kỷ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX, thời kỳ văn-chương quốc-ngữ đã có một chỗ đứng rất vững chắc. Ở đây, tác-giả đã trình-bày nhiều tài-liệu rất lạ, chẳng hạn như bài văn dâng hoa năm màu cho Đức Mẹ, đầy lòng nhiệt-thành đối với Thiên Mẫu và cũng đầy thơ-mộng và không kém tình-cảm. Sau nền văn-chương Ky-tô-giáo, tác-giả đề-cập đến hai mươi nhà văn chia ra làm nhà văn học-giả, kháng-chiến, hợp-tác và yếm-thế. Trong bấy nhiêu trang mà nói đến bấy nhiêu người thì thế nào tránh khỏi được một vài sơ-suất, lỗi lầm. Nhưng chúng ta nên nhìn-nhận rằng tác-giả có một trí xét đoán vững-chắc và vài lời phê-bình hợp-lý. Nhưng có một điều chúng tôi không đồng ý với tác-giả là cách phân chia các nhà văn như đã nêu trên. Không cần nói tới việc tác-giả căn-cứ vào « *những lúc lịch-sử quyết-liệt* » để chia văn-học ra từng thời-đại — lập-trường ấy chúng tôi cho rằng khó bào-chữa được nhưng không tai hại lắm, — nhưng đến khi tác-giả dựa vào một sự lựa-chọn chính-trị (option politique) để phân chia các nhà văn ra làm nhà văn kháng-chiến và hợp-tác thì chúng tôi thú-thật không thể theo tác-giả được nữa. Và nhứt là chúng tôi lại càng khó chịu hơn nữa khi đọc những bài văn mà tác-giả trích đăng. Vì Phan-thanh-

Giản là một nhà văn kháng-chiến thì tất cả những tác phẩm của ông đều đượm màu khói-lửa. Thế thì bài văn Phan-thanh-Giản từ-giã vợ để lên đường giúp vua sẽ liệt ông vào phái nào : kháng-chiến hay không ? Rồi đến Tôn-thọ-Tường, vì ông đã ra công tác với Pháp, nên tất cả tác-phẩm ông cũng đều phải hiểu theo quan điểm đó hay sao ? Chúng tôi thấy rất khó chịu. Chúng tôi thầm nghĩ rằng văn-học tuy luôn đi sát với đời sống xã-hội, nhưng văn-học có rất nhiều tiêu-chuẩn khác để phân chia chớ không cần phải dựa vào những lúc quyết-liệt của lịch-sử, — nên hiểu là lịch-sử chính-trị — hoặc những sự lựa chọn chính-trị.

T.B.L.

Đường-thi trích-dịch, [Choix de poésies T'ang], dịch-giả : Đỗ-Bằng-Đoàn và Bùi-Khánh-Đản, Saigon, 1959.

Nói về thơ của người Trung-Hoa, chúng ta đều công-nhận thơ đời nhà Đường (618-907) có nhiều bài hay hơn cả.

Trước đời nhà Đường, trong các triều - đại : Hán (từ 206 trước T.L.K.N. — 264 sau T.L.K.N.), Ngụy, Tấn, Lục-triều đến Tùy (581-617), đã có những thể thơ Cổ-phong, mỗi câu 4 chữ, 5 chữ hoặc 7 chữ ; nhưng cách xếp đặt chưa khéo, bằng trắc không hòa-hợp, niêm-pháp không nhất-định, chỉ có vận mà không có luật. Qua đời Sơ-Đường, các thi-gia Thẩm-Thuyên-Kỳ (1), Tống-Chi-Vấn (2) mới chỉnh-đốn lại cách làm thơ, đặt ra niêm-luật để cho thanh-vận hòa-hợp, hoàn-thành thể thơ Đường-luật (còn gọi là thơ cận-thể). Lối thơ này có những bài tám câu bảy chữ (thất-ngôn luật), bốn câu bảy chữ (thất-ngôn tuyệt cú), tám câu năm chữ (ngũ-ngôn luật), bốn câu năm chữ (ngũ-ngôn tuyệt-cú). Thơ Đường có những ưu-điểm : lời văn tao nhã, ý-nghĩa sâu-xa, dùng niêm-luật khéo-léo, có thể mô-tả được chân thiện mỹ của vạn-vật và di-dưỡng tính-tình thanh-cao của con người. Nhưng luật thơ Đường gò-bó, lại có những bài ý-nghĩa quá sâu kín, dùng nhiều điền-cố khiến người đọc khó hiểu. Phần đông thi-gia đời Đường đều chú-trọng làm thơ

---

(1) Thi đậu tiến-sĩ đời Vũ-hậu (684—705).
(2) Thi đậu tiến-sĩ đời Đường Cao-tông (650—682).

tả cảnh-vật, tâm-sự, ít nói đến tình-trạng của xã-hội ; trừ một vài thi-gia xuất-chúng như Đỗ Phủ (712-771), Bạch-Cư-Dị (772-846) hay tả sự thực, nặng lòng vì dân vì nước, có những bài nói lên được nỗi đau khổ của nhân dân trong thời-kỳ chiến-tranh, đói kém, hoặc sống dưới ách cường-hào, hoạt-lại. Song những khuyết điểm nói trên không thể làm giảm giá-trị của thơ Đường về phương-diện nghệ-thuật. Hơn nữa, thơ Đường có ảnh-hưởng sâu rộng đến thi-văn Việt-Nam. Trong đời vua Trần Nhân-Tông (1279-1293), quan Hình-bộ thượng-thơ Nguyễn-Thuyên (sau đổi thành họ Hàn) dùng thể thơ Đường-luật làm thơ Việt-nam, gọi là thể thơ Hàn-luật. Trải qua các triều-đại Trần, Lê, Nguyễn đến ngày nay, trong văn-học-sử Việt-nam có nhiều bài thơ hay, cũng chịu ảnh-hưởng của thơ Đường.

Vậy để giúp ích cho những người muốn nghiên-cứu và thưởng-thức thơ Trung-Hoa cũng như thơ Việt-Nam, việc phiên-dịch tập Đường-thi rất cần-thiết. Từ trước đến nay,đã có nhiều tập phiên dịch thơ Đường, nhưng chưa tập nào có nhiều bài, đủ chú-thích, dịch đúng thể thơ, ý thơ, như tập *Đường - thi trích-dịch* của hai dịch-giả Đỗ-Bằng-Đoàn và Bùi-Khánh-Đản.

Nói về phương-pháp, dịch-giả đã tham-khảo nhiều sách chữ Hán, chữ Việt để chia Đường-thi ra bốn thời-kỳ : Sơ-Đường (618-712), Thịnh-Đường (713-765), Trung-Đường (766-835), Vãn-đường (836-907) ; ghi chép tiểu-truyện các tác-giả rất cẩn-thận, mặc dù chưa biết được tiểu-truyện của một số ít ; đã phiên-dịch được 107 bài thất-ngôn luật, 167 bài thất-ngôn tuyệt-cú ; 112 bài bài ngũ-ngôn luật và 117 bài ngũ-ngôn tuyệt-cú, tổng-cộng thành 503 bài thơ chữ Hán của 133 tác-giả được phiên âm, dịch thành thơ, dịch nghĩa từng câu và chú-thích rõ-ràng.

Về phần dịch thành thơ, dịch giả đã gắng công dịch sát-ý, sát nghĩa đúng thể thơ từng bài của tác giả (riêng về thơ ngũ-ngôn tuyệt-cú, còn dịch thêm thể lục bát). Có lẽ vì quá cẩn-thận, dịch-giả chưa có gan dùng những chữ không quen, như dịch bài *Ức Đông-Sơn* 憶東山 của Lý Bạch 李白 (701 - 762), có câu : « *Minh - nguyệt lạc thùy gia* 明月落誰家 », dịch

thành : « *Trăng sáng lặn nhà ai* ». Chính nghĩa chữ *lạc* 落 là rụng, như hoa rụng, quả rụng. Chúng ta có thể dịch đúng nghĩa chữ *lạc* trong câu thơ : « *Trăng sáng rụng nhà ai.* » Xem trong bài *Trăng Thu* của nữ thi-sĩ Hồ-Xuân-Hương, có câu : « *Một trái trăng thu chín mõm mòm.* » Vậy chúng ta cũng có thể nói « trăng rụng » được.

Về phần giải-nghĩa từng câu, dịch-giả đã gắng công dịch cho dễ hiểu và đúng nghĩa, nhưng nên xem xét lại để sửa-chữa ít lỗi chính-tả, thí-dụ : tiểu-chuyện (chính là tiểu-truyện), dá (chính là giá) v.v...

Về phần chú-thích khá đầy đủ, rõ-ràng ; nhưng nên ghi thêm, sau mỗi điển-cố khó, tên sách nào đã được dịch-giả dùng làm căn-cứ.

Để kết-luận, chúng ta vui mừng được xem tập *Đường-thi trích-dịch* (Xuân tập : Thi) (1) mà hai dịch-giả Đỗ-Bằng-Đoàn và Bùi-Khánh-Đản đã tốn nhiều công-lao nghiên-cứu, phiên-dịch, đang vun trồng thêm những cây đẹp hoa thơm trong văn-uyển nước nhà.

LÊ-PHỤC-THIỆN

---

(1) Theo lời quảng-cáo trên bìa sách : *Đường-thi trích-dịch* (Thu tập : Từ, Phú,) sẽ ra tiếp.

Mục-lục – Sommaire – Contents

KHẢO - LUẬN — ARTICLES

TÀI - LIỆU — DOCUMENTS

KÝ-SỰ — CHRONIQUE — NOTE

ĐIỂM-SÁCH — COMPTES RENDUS — BOOK REVIEWS.

Tủ sách Viện Khảo - Cổ

ĐANG IN :

I. LÊ-VĂN-LÝ, *Le parler vietnamien*, 2e édition.

SẮP IN :

II. *Khâm-Định Việt-Sử Thông Giám Cương-Mục*, Quyển đầu.

III. PHAN-HUY-CHÚ, *Lịch-triều hiến-chương loại-chí.*
1. Khoa-mục chí
2. Binh-chế chí
3. Nhân-vật chí

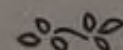
IV. NGUYỄN-BÁ-TRÁC, *Hoàng-Việt Giáp-Tí Niên-Biểu.*

SẼ LẦN LƯỢT XUẤT-BẢN

V. *Đại-Việt Sử-ký toàn-thư.*

VI. *Tự-Đức tứ tự giải-nghĩa ca.*

VII. PHẠM-ĐÌNH-HỔ, *Vũ trung tùy bút.*



IN TẠI NHÀ IN BẢO - VINH
SỐ 86 NGUYỄN-DU — SAIGON
KIỂM - DUYỆT SỐ 773 / X B
CỦA N.T.T.N.P. NGÀY 4-5-1960